

VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

NGUYỄN VĂN DŨNG

**CÁC TỘI CHIẾM ĐOẠT TÀI SẢN TRÊN ĐỊA BÀN CÁC
TỈNH MIỀN NÚI PHÍA BẮC NƯỚC TA HIỆN NAY:
TÌNH HÌNH, NGUYÊN NHÂN VÀ GIẢI PHÁP PHÒNG NGỪA**

Chuyên ngành: Tội phạm học và Phòng ngừa tội phạm

Mã số : 62.38.01.05

LUẬN ÁN TIẾN SĨ LUẬT HỌC

Người hướng dẫn khoa học: GS.TS. Võ Khánh Vinh

HÀ NỘI - 2017

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu nêu trong luận án là trung thực. Những kết luận khoa học của luận án chưa từng được công bố trong bất kỳ công trình nào khác.

TÁC GIẢ LUẬN ÁN

Nguyễn Văn Dũng

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT TRONG LUẬN ÁN

1.	BLHS	Bộ luật hình sự
2.	BLTTHS	Bộ luật tố tụng hình sự
3.	CAND	Công an nhân dân
4.	CĐNH	Cấp độ nguy hiểm
5.	CĐTS	Chiếm đoạt tài sản
6.	CSHVPT	Cơ sở hành vi phạm tội
7.	CSTD	Cơ sở tội danh
8.	CSTP	Cơ sở tội phạm
9.	DTTS	Dân tộc thiểu số
10.	ĐBSCL	Đồng bằng sông Cửu Long
11.	ĐBSH	Đồng bằng sông Hồng
12.	GTGT	Giá trị gia tăng
13.	HSST	Hình sự sơ thẩm
14.	MĐTP	Mật độ tội phạm
15.	MNPB	Miền núi phía Bắc
16.	MPTT	Mức phạt tương thích
17.	NBH	Người bị hại
18.	NTNPT	Nhân thân người phạm tội
19.	NXB	Nhà xuất bản
20.	LHS	Luật hình sự
21.	PNTP	Phòng ngừa tội phạm
22.	PLHS	Pháp luật hình sự
23.	TAND	Tòa án nhân dân
24.	THTP	Tình hình tội phạm
25.	TLTP	Tỷ lệ tội phạm
26.	TPH	Tội phạm học
27.	TTHS	Luật tố tụng hình sự
28.	XHCN	Xã hội chủ nghĩa

MỤC LỤC

	Trang
Mở đầu	1
Chương 1. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU	8
1.1. Tình hình nghiên cứu trên thế giới	8
1.2. Tình hình nghiên cứu tại Việt Nam	16
1.3. Đánh giá tổng quan và những vấn đề mà đề tài cần tiếp tục nghiên cứu	21
Kết luận chương 1	23
Chương 2. TÌNH HÌNH CÁC TỘI CHIẾM ĐOẠT TÀI SẢN TRÊN ĐỊA BÀN CÁC TỈNH MIỀN NÚI PHÍA BẮC NƯỚC TA HIỆN NAY	25
2.1. Khái niệm tình hình các tội chiếm đoạt tài sản trên địa bàn các tỉnh miền núi phía Bắc nước ta hiện nay	25
2.2. Phân hiện của tình hình các tội chiếm đoạt tài sản trên địa bàn các tỉnh miền núi phía Bắc nước ta hiện nay	27
2.3. Phân ản của tình hình các tội chiếm đoạt tài sản trên địa bàn các tỉnh miền núi phía Bắc nước ta hiện nay	52
Kết luận chương 2	64
Chương 3. NGUYÊN NHÂN VÀ ĐIỀU KIỆN CỦA TÌNH HÌNH CÁC TỘI CHIẾM ĐOẠT TÀI SẢN TRÊN ĐỊA BÀN CÁC TỈNH MIỀN NÚI PHÍA BẮC NƯỚC TA HIỆN NAY	67
3.1. Khái niệm và cách nghiên cứu nguyên nhân và điều kiện của tình hình các tội chiếm đoạt tài sản trên địa bàn miền núi phía Bắc nước ta	67
3.2. Thực tế nguyên nhân và điều kiện của tình hình các tội chiếm đoạt tài sản trên địa bàn các tỉnh miền núi phía Bắc nước ta hiện nay	70
Kết luận chương 3	108

Chương 4. GIẢI PHÁP PHÒNG NGỪA CÁC TỘI CHIẾM ĐOẠT TÀI SẢN TRÊN ĐỊA BÀN CÁC TỈNH MIỀN NÚI PHÍA BẮC NƯỚC TA	110
4.1. Khái niệm phòng ngừa tình hình các tội chiếm đoạt tài sản trên địa bàn các tỉnh miền núi phía Bắc nước ta	110
4.2. Hiện trạng hoạt động phòng ngừa tình hình các tội chiếm đoạt tài sản trên địa bàn các tỉnh miền núi phía Bắc nước ta giai đoạn 2006 - 2015	111
4.3. Dự báo về tình hình các tội chiếm đoạt tài sản trên địa bàn các tỉnh miền núi phía Bắc nước ta	113
4.4. Tăng cường hoàn thiện các biện pháp phòng ngừa tình hình các tội chiếm đoạt tài sản trên địa bàn các tỉnh miền núi phía Bắc nước ta	118
Kết luận chương 4	131
KẾT LUẬN	133
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	138
PHỤ LỤC	

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Chỉ thị số 48 - CT/TW ngày 22/10/2010 của Bộ Chính trị về *“Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng chống tội phạm trong tình hình mới”*, đã chỉ rõ mục đích: *“Trong thời gian tới, công tác phòng, chống tội phạm phải kiểm chế, làm giảm các loại tội phạm, ... tạo ra môi trường lành mạnh, phục vụ có hiệu quả nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ cuộc sống hạnh phúc và bình yên của nhân dân”*. Chỉ thị này đã và đang được thực hiện ở các cấp, các ngành và các lĩnh vực của đời sống xã hội ở nước ta, trong đó có lĩnh vực nghiên cứu khoa học. Kết quả nghiên cứu tội phạm học trong nhiều năm cho thấy, trong tình hình tội phạm ở nước ta, các tội xâm phạm sở hữu luôn luôn chiếm tỷ trọng vượt trội, chiếm 58,54% tổng các bị cáo ở giai đoạn 1986 - 1988 (giai đoạn còn cơ chế bao cấp); 44,72% ở giai đoạn 2001 - 2003; 41,25% ở giai đoạn 2004 - 2008 [105] và ở giai đoạn 2009 - 2011 giảm xuống còn 37,87%.... Như vậy, dù ở nước ta hay ở nước ngoài, dù ở thời kỳ bao cấp hay thị trường, tuy mức độ có khác nhau, song các tội xâm phạm sở hữu mà trong đó “trụ cột chính” là các tội xâm phạm sở hữu có tính chiếm đoạt, luôn luôn chiếm tỷ phần lớn hơn rất nhiều so với các nhóm tội khác, kể cả ma túy, môi trường hay bạo lực. Như vậy, để *“kiểm chế và làm giảm các loại tội phạm”* như Chỉ thị của Đảng đề ra, thì việc nghiên cứu tình hình các tội xâm phạm sở hữu có tính chiếm đoạt là rất cần thiết và hứa hẹn hiệu quả cao vì đã “đánh trúng xương sống” của tình hình tội phạm.

Còn xét về mặt khoa học - tội phạm học, thì một nguyên lý đã được thừa nhận chung, khẳng định rằng, thời gian và không gian là phương thức tồn tại và vận động của tình hình tội phạm, trong đó không gian là địa bàn đa dạng và rất khác nhau, có địa bàn thành thị và nông thôn; có địa bàn đồng bằng và địa bàn miền núi... Ở mỗi địa bàn như vậy đều có đặc điểm riêng (đặc thù) về nhiều mặt, nên con người cũng như những sản phẩm được sản sinh ra tại các địa bàn

đó cũng khác nhau. Tình hình tội phạm vốn là sản phẩm không mong đợi (tiêu cực) của sự tương tác giữa những yếu tố tiêu cực của con người, chủ thể hành vi và những yếu tố tiêu cực của môi trường sống mà trong đó địa bàn hành chính – lãnh thổ là yếu tố định vị và quyết định. ***Các tỉnh miền núi phía Bắc nước ta*** (MNPB) là một địa bàn – địa bàn miền núi, ngược nghĩa với địa bàn đồng bằng, nhưng cùng nhau tạo thành một hệ thống đồng bộ mà tội phạm học cần nghiên cứu tình hình tội phạm ở từng địa bàn đó để tìm ra nguyên nhân và điều kiện của hiện tượng tiêu cực này vì mục đích phòng ngừa tội phạm. Thế nhưng, thực tế tình hình nghiên cứu tội phạm học ở nước ta những năm qua cho thấy, địa bàn miền núi ở nước ta, tuy rộng lớn, chứa đựng nhiều yếu tố đặc thù, đặc biệt là ***yếu tố địa lý học tội phạm***, một nhánh tiên phong của tội phạm học ra đời từ đầu thế kỷ XIX, nghiên cứu chuyên sâu các mối liên hệ giữa các yếu tố địa lý và tình hình tội phạm, song còn rất ít được quan tâm.

Bên cạnh đó, trên thực tế ở các tỉnh miền núi phía Bắc nước ta đã áp dụng nhiều biện pháp phòng ngừa tình hình các tội chiếm đoạt tài sản song các tội phạm này vẫn còn diễn biến hết sức phức tạp đòi hỏi phải có sự đầu tư nghiên cứu một cách cơ bản về tội phạm học đối với tình hình các tội chiếm đoạt tài sản trên địa bàn khu vực này để có giải pháp phòng ngừa hiệu quả. Vì thế, một sự nghiên cứu cơ bản tội phạm học đối với tình hình các tội chiếm đoạt tài sản trên địa bàn các tỉnh miền núi phía Bắc nước ta hiện nay là đáp ứng yêu cầu bức thiết từ thực tế của tình hình nghiên cứu và từ thực tế địa bàn nghiên cứu với 14 tỉnh, bao gồm Bắc Giang, Bắc Kạn, Cao Bằng, Lạng Sơn, Hà Giang, Phú Thọ, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Yên Bái, Lào Cai, Điện Biên, Sơn La, Lai Châu và Hoà Bình.

Với cách nhìn nhận vấn đề như vậy, tác giả đã chọn đề tài “*Các tội chiếm đoạt tài sản trên địa bàn các tỉnh miền núi phía Bắc nước ta hiện nay: Tình hình, nguyên nhân và giải pháp phòng ngừa*” để nghiên cứu.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

2.1. Mục đích nghiên cứu

Mục đích nghiên cứu của đề tài luận án được xác định là phòng ngừa các tội chiếm đoạt tài sản trên địa bàn các tỉnh miền núi phía Bắc nước ta. Cụ thể là, trên cơ sở nghiên cứu tình hình, nguyên nhân và điều kiện của tình hình các tội chiếm đoạt tài sản trên địa bàn các tỉnh miền núi phía Bắc nước ta, Luận án phải kiến giải được một hệ thống các biện pháp phòng ngừa tội phạm phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội nước ta và đặc biệt là với địa bàn các tỉnh miền núi phía Bắc Việt Nam.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Các nhiệm vụ nghiên cứu sau đây cần phải được thực hiện để đạt được mục đích của đề tài luận án:

Thứ nhất, nghiên cứu lý luận và pháp luật. Nhiệm vụ này bao gồm những hoạt động cụ thể như: Tìm, thu thập và nghiên cứu những tài liệu về tội phạm học ở trong nước và ngoài nước, về pháp luật hình sự và những tài liệu khác liên quan đến đề tài luận án làm cơ sở cho việc nhận thức thống nhất, rõ ràng phương pháp luận nghiên cứu và sử dụng các phương pháp nghiên cứu cụ thể cho phù hợp;

Thứ hai, nghiên cứu thực tế, bao gồm các hoạt động sau:

- Tìm, thu thập, xử lý, phân tích, so sánh những số liệu thống kê thường xuyên của một số cơ quan tư pháp, đặc biệt là số liệu thống kê xét xử sơ thẩm hình sự từ năm 2006 đến năm 2015 của Tòa án nhân dân các cấp trên địa bàn toàn Quốc, đặc biệt là 14 tỉnh miền núi phía Bắc;

- Tìm, thu thập các bản án xét xử sơ thẩm hình sự trên địa bàn 14 tỉnh miền núi phía Bắc trong khoảng thời gian từ năm 2006 đến năm 2015 và xử lý, phân tích so sánh theo các tiêu chí tội phạm học cần thiết;

- Tìm, thu thập và nghiên cứu các báo cáo tổng kết năm của cơ quan Công an, Kiểm sát và Tòa án, cũng như các tài liệu về dân tộc học, địa lý học;

Thứ ba, thực hiện các nhiệm vụ cụ thể mà tên đề tài đã ấn định. Đó là:

- Làm rõ hiện trạng của tình hình các tội chiếm đoạt tài sản trên địa bàn các tỉnh miền núi phía Bắc nước ta từ năm 2006 đến năm 2015;

- Xác định các nguyên nhân và điều kiện của tình hình các tội chiếm đoạt tài sản trên địa bàn các tỉnh miền núi phía Bắc nước ta từ năm 2006 đến năm 2015;

- Tìm, thu thập, nghiên cứu các văn bản chỉ đạo của Đảng ủy và Ủy ban nhân dân các tỉnh về công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm đã và đang được áp dụng trên địa bàn;

- Thiết lập hệ thống các biện pháp phòng ngừa các tội chiếm đoạt tài sản trên địa bàn các tỉnh miền núi phía Bắc nước ta, đảm bảo có cơ sở lý luận và thực tế.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của đề tài

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của đề tài luận án thể hiện ở việc làm rõ mối quan hệ phụ thuộc giữa tình hình các tội chiếm đoạt tài sản trên địa bàn các tỉnh miền núi phía Bắc nước ta với các hiện tượng, quá trình kinh tế - xã hội khác, tức là làm rõ quy luật của sự phạm tội chiếm đoạt tài sản trên địa bàn nghiên cứu.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

- Xét về mặt nội dung, đề tài luận án được nghiên cứu trong phạm vi tội phạm học, thuộc chuyên ngành Tội phạm học và Phòng ngừa tội phạm;

- Về cấp xét xử, luận án tập trung nghiên cứu cấp xét xử hình sự sơ thẩm;

- Về thời gian, đề tài sử dụng chất liệu nghiên cứu trong thời gian từ 2006 đến năm 2015, bao gồm số liệu thống kê xét xử sơ thẩm hình sự của Tòa án và 510 bản án hình sự sơ thẩm về một số loại tội chiếm đoạt;

- Về không gian, đề tài luận án được thực hiện trên phạm vi 14 tỉnh thuộc miền núi phía Bắc nước ta, bao gồm Bắc Giang, Bắc Kạn, Cao Bằng, Lạng Sơn, Hà Giang, Phú Thọ, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Yên Bái, Lào Cai, Điện Biên, Sơn La, Lai Châu và Hoà Bình;

- Về tội danh, đề tài nghiên cứu các tội xâm phạm sở hữu có tính chiếm đoạt được quy định tại chương XIV, BLHS 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009.

4. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

4.1. Phương pháp luận nghiên cứu đề tài

Phương pháp luận nghiên cứu đề tài Luận án này được thực hiện trên cơ sở chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, cũng như các quan điểm của Đảng và nhà nước về các vấn đề của đề tài như: Tội phạm; THTP; quan hệ giữa tội phạm và THTP; nguyên nhân và điều kiện của tội phạm, của THTP và mối quan hệ giữa hai phạm trù này; người phạm tội và nhân thân người phạm tội; phòng ngừa tội phạm và phòng ngừa THTP.

4.2. Phương pháp nghiên cứu đề tài

Đề tài phải sử dụng nhiều phương pháp nghiên cứu khác nhau, mang tính đặc trưng tội phạm học đối với từng chương. Cụ thể như sau:

- Ở chương tổng quan tình hình nghiên cứu, các phương pháp nghiên cứu chủ yếu được sử dụng như: Phương pháp nghiên cứu tổng hợp; phương pháp phân tích; phương pháp so sánh; phương pháp lịch sử; phương pháp hệ thống; phương pháp kế thừa. Những phương pháp này giúp cho việc lược thuật và đánh giá được tình hình nghiên cứu đề tài trên cơ sở của các công trình khoa học trong nước và nước ngoài, tìm ra những kinh nghiệm, tư tưởng, quan điểm phù hợp, cho phép kế thừa và phát triển đối với các vấn đề then chốt của đề tài;

- Ở chương tình hình các tội chiếm đoạt tài sản trên địa bàn các tỉnh miền núi phía Bắc nước ta, các phương pháp nghiên cứu chủ yếu được sử dụng là: phương pháp kế thừa; biện chứng; logic; thống kê; phân tích; tổng hợp; so sánh; xác định hệ đặc điểm chuyên biệt; hệ thống; liên ngành;

- Ở chương nguyên nhân và điều kiện của tình hình các tội chiếm đoạt tài sản trên địa bàn các tỉnh miền núi phía Bắc nước ta, các phương pháp nghiên cứu cần thiết áp dụng bao gồm: kế thừa; biện chứng; logic; phân tích; tổng hợp; hệ thống; so sánh; liên ngành; diễn giải; quy nạp;

- Ở chương phòng ngừa tình hình các tội chiếm đoạt tài sản trên địa bàn các tỉnh miền núi phía Bắc nước ta, các phương pháp nghiên cứu thích ứng cần được áp dụng gồm: kế thừa; biện chứng; logic; dự báo; phân tích; tổng hợp; liên ngành và đặc biệt là phương pháp hệ thống để hoàn thiện hóa hệ thống các biện pháp phòng ngừa cụ thể đối với tình hình các tội chiếm đoạt tài sản trên địa bàn các tỉnh miền núi phía Bắc nước ta.

5. Điểm mới của luận án

Một là: Điểm mới bao trùm của Luận án được thể hiện ở các đặc điểm địa lý học tội phạm, tức là làm rõ các đặc điểm này trong tình hình các tội chiếm đoạt tài sản trên địa bàn các tỉnh miền núi phía Bắc nước ta và sử dụng chúng cho việc tiếp cận vấn đề nguyên nhân, điều kiện cũng như phòng ngừa tình hình các tội chiếm đoạt tài sản trên địa bàn các tỉnh miền núi phía Bắc nước ta.

Hai là: Luận án áp dụng triệt để nguyên lý của chủ nghĩa Mác - Lênin về vấn đề nguyên nhân và điều kiện hay vấn đề nhân - quả để làm sáng tỏ nguyên nhân và điều kiện của tình hình các tội chiếm đoạt tài sản trên địa bàn các tỉnh miền núi phía Bắc nước ta với cơ sở lý luận xuất phát điểm là cơ chế hành vi người đã được tâm lý học Mác-xít chỉ ra và tội phạm học vận dụng. Theo đó, các yếu tố địa lý học tội phạm, cũng như các yếu tố khác như kinh tế, văn hóa, lịch sử của các tỉnh miền núi phía Bắc phải được thu hút.

Ba là: Lần đầu tiên hệ thống phòng ngừa các tội chiếm đoạt tài sản trên địa bàn các tỉnh miền núi phía Bắc nước ta được thiết lập trên cơ sở của cả hai nền tảng là tình hình các tội chiếm đoạt tài sản trên địa bàn các tỉnh miền núi phía Bắc nước ta ở nghĩa tiềm tàng và sự đánh giá nguyên nhân và điều kiện của hiện tượng tiêu cực này theo hai quá trình biện chứng. Kết quả là một hệ thống phòng ngừa tội phạm được thiết lập đáp ứng hai mục đích, cả trước mắt và lâu dài, tức là ngăn chặn và đẩy lùi tội phạm, như Chi thị của Đảng đã chỉ ra.

6. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của luận án

6.1. Ý nghĩa về mặt khoa học

Trong quá trình triển khai áp dụng lý luận tội phạm học, Luận án đã làm sáng tỏ thêm những vấn đề lý luận cơ bản, bao gồm lý luận về tình hình tội phạm, về nhân thân người phạm tội, về nguyên nhân và điều kiện của THTP và về phòng ngừa tội phạm. Vì vậy, luận án có thể được sử dụng làm tài liệu phục vụ giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực TPH và pháp luật hình sự.

6.2. Ý nghĩa về mặt thực tiễn

Tăng cường nhận thức và nâng cao hiệu quả phòng ngừa các tội chiếm đoạt tài sản trên địa bàn các tỉnh miền núi phía Bắc nước ta là ý nghĩa chính của Luận án về mặt thực tiễn. Kết quả nghiên cứu của luận án với những phân tích, nhận định đưa ra có thể giúp các nhà lập pháp tham khảo trong quá trình hoàn thiện PLHS nói chung, hoàn thiện các tội chiếm đoạt tài sản nói riêng.

7. Cơ cấu của luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo, phụ lục, luận án gồm 4 chương:

Chương 1. Tổng quan tình hình nghiên cứu.

Chương 2. Tình hình các tội chiếm đoạt tài sản trên địa bàn các tỉnh miền núi phía Bắc nước ta hiện nay.

Chương 3. Nguyên nhân và điều kiện của tình hình các tội chiếm đoạt tài sản trên địa bàn các tỉnh miền núi phía Bắc nước ta.

Chương 4. Giải pháp phòng ngừa các tội chiếm đoạt tài sản trên địa bàn các tỉnh miền núi phía Bắc nước ta.

Chương 1

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU

1.1. Tình hình nghiên cứu trên thế giới

1.1.1. Tình hình nghiên cứu các vấn đề cơ bản của tội phạm học

Do có sự xuất hiện tội phạm trong xã hội loài người, nên mọi Nhà nước, bắt đầu từ khi hình thành đã phải đấu tranh chống tội phạm và trong quá trình đấu tranh lâu dài đó đã làm xuất hiện nhiều ngành Luật và nhiều chuyên ngành khoa học pháp lý hình sự khác nhau, trong đó có khoa học về phòng ngừa tội phạm, một khoa học có tên gọi chính thức là Tội phạm học từ cuối thế kỷ XIX. Từ đó đến nay, các vấn đề cơ bản của tội phạm học đã được nghiên cứu và đã có biết bao công trình khoa học về các vấn đề này theo các trường phái, cũng như học thuyết khác nhau. Ở đây chỉ điểm qua một số công trình tiêu biểu theo học thuyết Mác - Lênin, đồng nghĩa với tội phạm học biện chứng - khách quan.

- Thứ nhất, **Paul Lafargue (1890), *Die Kriminalitaet in Frankreich von 1840 bis 1886 – Dynamik und Ursachen***, (*Tình hình tội phạm ở Pháp từ năm 1840 đến 1886 - Động thái và những nguyên nhân*), công bố trên tờ Thời đại “Die Neue Zeit”.

Đây là một công trình lớn lao và công phu, tạo ra bước ngoặt lớn trong quá trình phát triển tội phạm học. Lafargue đã xem tình hình tội phạm (Kriminalitaet) ở Pháp trong thời gian 47 năm là một khách thể nghiên cứu (Ein Objekt der wiss. Forschung) và ông đã tiếp cận khách thể nghiên cứu bằng phương pháp thống kê của Quetelet nhưng với phương pháp số lớn. Ông phê phán các công trình nghiên cứu đã công bố trước đó vì:

- Con số thống kê ít, chỉ trong một thời gian ngắn;
- Nghiên cứu tình hình tội phạm tách rời các quá trình xã hội;

- Không có nghiên cứu tổng quan, chỉ giới hạn vào một hoặc một số loại tội phạm.

Về nguyên nhân của tình hình tội phạm, Lafargue cho rằng, các công trình đã công bố trước đây, chỉ đề cập đến phẩm chất đạo đức, nhận thức và thể chất thì ắt phải thất bại. Ông phê phán mạnh mẽ cách nghiên cứu và kết quả nghiên cứu của Lombroso: “Tất cả mọi công trình nghiên cứu đều vô nghĩa, nếu chỉ đề cập đến từng cá nhân riêng lẻ”.

Lafargue tuyên bố rằng: Chúng tôi đi tìm nguyên nhân của tình hình tội phạm không phải ở trong con người, trong cái tự do ý chí của con người, trong từng đặc tính đạo đức và thể chất của nó mà tìm ở ngoài con người, tìm ở môi trường trong đó con người sinh sống và hoạt động.

Với công trình của Paul Lafargue, tội phạm học Mác xít chính thức được hình thành [32, tr.38].

- *Thứ hai, B.B. Luneev (1991), Tình hình tội phạm ở Liên Xô – Những khuynh hướng cơ bản và tính quy luật, đề cập đến tình hình tội phạm ở Liên Xô trong 70 năm tồn tại Nhà nước Xô Viết. Điều đặc biệt giá trị ở công trình này là quan điểm của tác giả về cách sử dụng chất liệu nghiên cứu và cách đánh giá diễn biến của tình hình tội phạm sao cho khả thi mà vẫn bảo đảm tiệm tiến được quy luật vận động của tình hình tội phạm và thực tế hiện hữu của hiện tượng tiêu cực này trong mọi trường hợp, kể cả trong trường hợp Nhà nước tiến hành hoạt động “quét, vét” tội phạm.*

- *Thứ ba, Buchholz E., Lekshas J., Hartmann R, Die sozialistische Kriminologie - Tội phạm học xã hội chủ nghĩa - (1975). Công trình nghiên cứu đã chỉ ra nguyên nhân của THTP là “tổng hợp các hiện tượng có mối tác động qua lại và thâm nhập lẫn nhau; các hiện tượng này là phổ biến và được lặp đi lặp lại nhiều lần trong các mối quan hệ luôn luôn thay đổi” [139, tr 169]. Xét điều kiện xã hội của tội phạm ở Cộng hòa dân chủ Đức, tác giả cho rằng, không chỉ môi trường xã hội ở phạm vi lớn mà môi trường trực tiếp tác động rất lớn đến*

việc hình thành nhân cách con người, trong đó có tính cách của người phạm tội. “Phẩm chất và độ bền vững của cơ cấu xã hội, của quan hệ xã hội ảnh hưởng lớn đến việc nảy sinh tội phạm. Tội phạm xảy ra ở những nơi và những lúc các quan hệ mới của xã hội chưa thực sự được củng cố trong khi các quan hệ tự phát, lỏng lẻo, coi thường lợi ích chung của xã hội vẫn tồn tại” [139, tr 171]. Thêm vào đó, vai trò giám sát của xã hội chưa thực sự phát huy. Vì vậy, phòng, chống tội phạm phải chú ý cả nguyên nhân và điều kiện phạm tội; Nhà nước phải chú trọng quản lý các quan hệ xã hội mới và có nhiều hình thức để tăng cường giám sát của xã hội.

- *Thứ tư, Kudrjavcev V.N (1968) - Prichinnost v kriminologii.* - “Tính nhân quả trong tội phạm học”. Tính nhân quả trong tội phạm học thể hiện ở chỗ: “Thứ nhất: Luôn luôn có nhiều kết quả xảy ra; Thứ hai: Cùng do một nguyên nhân nhưng trong những điều kiện cụ thể thì có những hậu quả khác nhau” [139, tr 181]. Tác giả giải thích nguyên nhân của tình trạng phạm tội do môi trường xã hội và đặc điểm, tính chất của nhân thân người phạm tội đóng vai trò quyết định. Theo tác giả, môi trường sống chia thành các mô hình: môi trường gia đình, môi trường nhà trường, môi trường lao động sản xuất và môi trường sinh hoạt. Những khiếm khuyết trong các môi trường trên không phải nguyên nhân trực tiếp của tội phạm nhưng “những nguyên nhân ấy tác động đến sự phát sinh tội phạm thông qua nhiều yếu tố, trong đó có các yếu tố thuộc về tâm lý – xã hội” [139, tr 180]. Trong đấu tranh phòng, chống tội phạm, xóa bỏ các nguyên nhân của THTP là nhiệm vụ cơ bản nhưng phải đi đôi với thủ tiêu các điều kiện thúc đẩy tội phạm phát triển. Về chiến lược phòng ngừa tội phạm cần giải quyết các vấn đề xã hội và kinh tế. Song về trước mắt, cần loại trừ ngay lập tức các nhược điểm, thiếu sót trong bốn môi trường nói trên; tạo mọi điều kiện phát huy yếu tố tích cực của môi trường sống và áp dụng các biện pháp pháp lý để tác động đến tội phạm.

- Thứ năm, **Kudrjavcev V.N (1976), Prichiny Pravonarushenii** - “Nguyên nhân của việc vi phạm pháp luật”. Nguyên nhân được nghiên cứu dựa trên quan điểm duy vật Mác-xít. Quan hệ nhân quả là mối quan hệ khách quan giữa hai hiện tượng. Hiện tượng thứ nhất là nguyên nhân, trong những điều kiện nhất định sẽ làm phát sinh ra hiện tượng thứ hai là kết quả. Để tìm ra nguyên nhân cần phải làm rõ mối quan hệ giữa điều kiện và nguyên nhân, điều kiện và hậu quả, mối quan hệ giữa hậu quả và nguyên nhân. Tác giả khẳng định, tìm ra nguyên nhân của tình hình tội phạm có ý nghĩa rất quan trọng. “Nó đồng nghĩa với việc chủ động tấn công vào tội phạm vừa tạo ra một cơ chế xã hội, trong đó không những có thể phòng ngừa được sự phát sinh của tội phạm mà còn có thể giáo dục, cải tạo kẻ vi phạm ngay trong xã hội mà không cần tách chúng khỏi xã hội” [139, tr 195].

- Thứ sáu, **Minkovskij G.M (1975), Cơ sở lý luận của việc phòng ngừa tội phạm**, Moskva, Jurid. Literature. Đây là công trình nghiên cứu chuyên về cơ sở lý luận của việc phòng ngừa tội phạm. Theo đó, về mặt lý luận, công trình đã xác định tội phạm là một hiện tượng xã hội, phương hướng đấu tranh phòng chống tội phạm cơ bản nhất là phòng ngừa tội phạm. Và phòng chống tội phạm liên quan mật thiết với việc không ngừng hoàn thiện nguyên tắc pháp chế và đảm bảo sự điều chỉnh toàn diện của pháp luật. Công trình này đã làm rõ cơ sở lý luận, đặc điểm cơ sở pháp lý chung của phòng ngừa tội phạm trong xã hội. Tuy công trình nghiên cứu đã lâu nhưng trong bối cảnh toàn cầu hóa hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay ở Việt Nam vẫn còn giá trị tham khảo để nghiên cứu cơ sở lý luận, tổng kết thực tiễn và làm rõ cơ sở pháp lý của các biện pháp đấu tranh phòng chống tội phạm chiếm đoạt tài sản, từ đó đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả các biện pháp phòng chống cá biệt đối với các tội chiếm đoạt tài sản với đặc thù của địa bàn các tỉnh miền núi phía Bắc;

- Thứ bảy, **Hans-Dieter Schwind (2007)**, *Kriminologie: Eine praxisorientierte Einführung mit Beispielen* (Tội phạm học: một chỉ dẫn gắn liền với thực tế kèm ví dụ minh họa). Đây là cuốn giáo trình được tái bản lần thứ 17 mà tác giả của nó, GS.TS. Hans-Dieter Schwind, người đã được giải thưởng Becaria (tương tự giải thưởng Fields trong toán học). Cuốn sách đề cập toàn diện các vấn đề của tội phạm học, trong đó có cả tội phạm học đại cương và tội phạm học áp dụng đối với nhiều tội phạm cụ thể, kể cả tội khủng bố. Điều đặc biệt có giá trị tham khảo đối với đề tài luận án đang nói ở đây là kiến thức tội phạm học đại cương và lịch sử tội phạm học. Sự phân chia các khoa học pháp lý hình sự thành hai nhánh khác nhau, khoa học pháp lý hình sự vi quy phạm và phi quy phạm, căn cứ vào mục đích nghiên cứu, là tư tưởng hoàn toàn mới đối với khoa học pháp lý Việt nam nói chung và khoa học pháp lý hình sự nói riêng. Chính nhờ tư tưởng này mà sự nhận thức về tính chuyên ngành được nâng cao rõ rệt. Tương tự, phần lịch sử tội phạm học trong cuốn sách này có giá trị đặc biệt cho việc nâng cao nhận thức về chuyên ngành tội phạm học theo tiêu chí thứ bảy, tức là mỗi khoa học độc lập phải có lịch sử phát triển riêng;

- Thứ tám, **Erich Marks (2009)**, *Einige aktuelle Erfahrungen zur Kriminalpraevention mit deutschem und europaischem Kontext*, (Một số kinh nghiệm đáng lưu ý về phòng ngừa tội phạm từ thực tiễn Đức và Châu Âu), công bố trong tập tài liệu của Hội nghị lần thứ XII của Liên hiệp quốc về phòng ngừa tội phạm và tư pháp hình sự [150,tr.9-20], được tổ chức tại Brasilien – Brazil từ ngày 12 đến ngày 19 tháng 4 năm 2009, truy cập theo địa chỉ: www.bmj.bund.de. Bài viết khái quát cả lịch sử phát triển tư tưởng về phòng ngừa tội phạm từ thế kỷ XIX đến nay và khẳng định, *phòng ngừa tội phạm là một chiến lược giải quyết vấn đề và nguyên nhân của tình hình tội phạm*. Và cụ thể, nó gồm có primaere, sekundaere và tertiaere Praevention, tức là phòng ngừa cơ bản, phát sinh và tái phạm. Đây là nội dung mà Luận án này cần theo đuổi.

Hơn nữa, quan điểm mà **Erich Marks** nêu ra chính là nội dung Nghị quyết của Liên hiệp quốc, Hội đồng Kinh tế và Xã hội (ECOSOC) đối với các quốc gia thành viên từ năm 1997 và nhắc lại tại Nghị quyết 2002/13. Vấn đề này cũng đã được một số tác giả Việt Nam tiếp thu và triển khai.

1.1.2. Tình hình nghiên cứu về các tội chiếm đoạt tài sản theo vùng, miền

Theo hướng này, các công trình sau đây đã được nghiên cứu và tham khảo:

Một là, bài viết **Kriminalgeographie** – Địa lý học tội phạm - trên trang <http://www.spektrum.de/lexikon/geographie/kriminalgeographie/4413>, đề cập đến nhánh nghiên cứu tội phạm học đầu tiên (đầu thế kỷ XIX) được thực hiện trên cơ sở thừa nhận mối quan hệ phụ thuộc của tình hình tội phạm vào các cấu trúc địa lý vùng, miền, những cấu trúc có thể làm phát sinh, lôi kéo hoặc tạo thuận lợi cho việc thực hiện tội phạm. Đây là bài viết rất có giá trị về mặt tư tưởng cho đề tài Luận án;

Hai là, **Kaiser, Günther(1996)**, *Kriminologie: Ein Lehrbuch*, §71 Erklärung der **Eigentumskriminalität** (Giáo trình tội phạm học, mục 71, giảng giải về tình hình các tội xâm phạm sở hữu). Ở đây tác giả phân biệt sự khác nhau giữa tình hình các tội xâm phạm sở hữu truyền thống (cổ điển) và hiện đại, khi mà nền kinh tế thế giới đã qua quá trình công nghiệp hóa, trong đó các nguyên nhân tương ứng đã được lưu ý;

Ba là, Thomas Mischke, BDK: Eigentumskriminalität - Polizei NRW und Bundespolizei "bearbeiten" die gleichen Täter | Gemeinsam ginge es besser, tại địa chỉ: <http://www.presseportal.de/blaulicht/pm/72365/2738416> (Tình hình các tội xâm phạm sở hữu - Cảnh sát Liên bang và Cảnh sát Bang hợp tác xử lý sẽ tốt hơn). Bài viết cho biết, loại tội phạm này không ngừng tăng và đề xuất việc tổ chức “tác nghiệp” đối với những tên tội phạm cùng loại phải tính đến phương thức thực hiện tội phạm xâm phạm tài sản, mới đem lại hiệu quả;

Bốn là, Robert F.J. Harnischmacher (2006), *Phänomen Einbruchsdiebstahl/Eigentumskriminalität* (Những biểu hiện của tội trộm

cấp/Tình hình các tội xâm phạm sở hữu). Bài viết phản ánh kết quả nghiên cứu một năm (2005) về tình hình tội trộm cắp tài sản ở Liên Bang Đức, cho biết tỷ lệ tội này là hơn 20% và các hình thức biểu hiện phức tạp, tinh vi của nó. Tác giả lưu ý người dân rằng: “*Người dân phải tỉnh khôn hơn kẻ láu cá*”.

Năm là, **Praevention** von Vermoegens- und Eigentumskriminalitaet, tại địa chỉ https://www.polizei.nrw.de/artikel__13174.html. Trên cơ sở nghiên cứu thực tế tình hình các tội chiếm đoạt tài sản trong năm 2012 trên địa bàn Liên bang Đức, bài viết cung cấp các thông tin và cách thức phòng ngừa tội Trộm cắp tài sản, tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản và tội Cướp tài sản.

Ngoài ra, một số công trình khoa học khác có liên quan đến đề tài Luận án cũng đã được tham khảo, như:

Cuốn “*Điều tra các tội phạm trong lĩnh vực kinh tế*” của C. Iserva trình bày một số vấn đề cơ bản trong điều tra tội phạm về kinh tế, phục vụ hoạt động điều tra, đưa ra các biện pháp như sử dụng chuyên gia trong các lĩnh vực; kế hoạch hóa hoạt động điều tra, đảm bảo duy trì mối quan hệ phối hợp giữa các lực lượng tham gia từng vụ án, phương pháp điều tra một số loại tội phạm về kinh tế ở Liên Bang Nga. Tác giả xây dựng phương pháp điều tra tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản từ khởi tố vụ án, điều tra ban đầu, lập kế hoạch các hoạt động điều tra đến các biện pháp điều tra theo tổ tụng hình sự. Hạn chế của C.Iserva là chỉ đề cập đến hoạt động điều tra vụ án dưới góc độ tổ tụng hình sự mà không đề cập đến các hoạt động trinh sát trước khi khởi tố vụ án và vai trò, mối quan hệ của các biện pháp điều tra theo trình tự tổ tụng hình sự trong đấu tranh phòng chống tội phạm lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

“*Phòng ngừa tội phạm*” (Crime Prevention) của hai tác giả Susan Geason và Paul Wilson xuất bản năm 1988 bởi Viện tư pháp học Úc đã đưa ra quan điểm phòng ngừa tội phạm bằng cách nâng cao chất lượng sống cho các cá nhân và gia đình bằng nhiều hình thức khác nhau. Làm mất các điều kiện của tội phạm là một biện pháp đấu tranh phòng chống tội phạm tốt nhất. Hai tác giả mới

khái quát được tình hình tội phạm và đưa ra các nguyên nhân phát sinh cũng như một số giải pháp về kinh tế để phòng ngừa tội phạm nói chung mà chưa đưa ra các giải pháp phòng chống đối với nhóm tội hay loại tội cụ thể.

Sách tham khảo *“Bàn tay đen”* của Ngũ Minh Tâm biên soạn dịch từ tiếng Trung - Nxb Kim Thành, Bắc Kinh do Nguyễn Thị Nại dịch được Nxb CAND phát hành năm 2004, cũng như cuốn *“Hồ sơ đen”* cũng do Ngũ Minh Tâm biên soạn trên nền bản dịch từ tiếng Trung của Nguyễn Bá Cao, được Nxb CAND phát hành năm 2004, đều cung cấp nhiều ví dụ cụ thể về các vụ trộm cắp, bắt cóc tổng tiền, lừa đảo chiếm đoạt tài sản... và phân tích nhiều vấn đề chứa đựng trong từng trường hợp đó.

Cuốn *“Những tên cướp khét tiếng nhất lịch sử”* của tác giả Shelly Klein do Nguyễn Thị Thanh Lam dịch, được Nxb CAND phát hành năm 2010, có đề cập đến những tên cướp khét tiếng trong lịch sử từ thế kỷ XV - XIX. Tác giả đưa ra những tổng kết có tính giải pháp để ngăn chặn loại tội phạm này.

Cuốn *“Những tên tội phạm khét tiếng nhất lịch sử”* của tác giả Lauren Carter do Nguyễn Thanh Thủy dịch, được Nxb CAND phát hành năm 2010 nói đến 15 tên tội phạm nguy hiểm nhất hoạt động trên lãnh thổ Hoa Kỳ trong thế kỷ XX. Sách chỉ ra những yếu tố là nguyên nhân để tội phạm có tổ chức tồn tại và nêu lên những định hướng trong đấu tranh với các băng đảng tội phạm.

“Hoạt động của Công an hình sự Vương quốc Campuchia trong điều tra tội phạm trộm cắp tài sản”, Luận án tiến sĩ của Un Chăn Tha, năm 2010. Tác giả đã làm rõ khái niệm, đặc điểm pháp lý của tội phạm trộm cắp tài sản. Làm rõ những vấn đề lý luận về hoạt động của lực lượng Công an hình sự trong điều tra tội phạm trộm cắp tài sản ở Vương quốc Campuchia. Từ đó, tác giả cũng đề xuất các phương pháp, biện pháp, chiến thuật điều tra phù hợp đồng thời cũng kiến nghị các cơ quan chức năng phải tăng cường quan hệ phối hợp giữa Công an các tỉnh, thành phố trong trao đổi, cung cấp thông tin, tăng cường công tác nắm bắt tình hình... để phục vụ tốt cho công tác phòng ngừa, điều tra, phá án tội phạm

trộm cắp tài sản. Có thể thấy, đây là công trình chuyên khảo nghiên cứu chuyên sâu có hệ thống về hoạt động điều tra tội phạm trộm cắp tài sản tại Vương quốc Campuchia ở cấp độ tiến sỹ. Tuy nhiên, đây cũng là đề tài nghiên cứu về hoạt động điều tra một loại tội cụ thể mà không nghiên cứu ở góc độ tổng quát về công tác đấu tranh phòng chống các tội Chiếm đoạt tài sản.

Một số báo cáo chuyên đề của Cục Điều tra Liên Bang Mỹ (FBI) cũng có tổng kết các loại án liên quan đến tội phạm chiếm đoạt tài sản.

Tạp chí Business Traveler; Washington Pots từ năm 2003 đến năm 2012 đã có 42 bài cảnh báo vấn nạn tội phạm chiếm đoạt tài sản tại Mỹ.

1.2. Tình hình nghiên cứu tại Việt Nam

1.2.1. Những công trình đề cập đến những vấn đề cơ bản của tội phạm học

Từ năm 1993 cho đến nay, ở Việt Nam đã cho ra mắt nhiều công trình tội phạm học, đề cập đến những vấn đề cơ bản của khoa học này mà đề tài Luận án cần áp dụng. Tuy nhiên, trí thức ở từng công trình là khác nhau. Vì thế ở đây chỉ đề cập đến những công trình mà tác giả thấy phù hợp để thực hiện việc triển khai đề tài. Cụ thể là những công trình sau:

- “Tội phạm học, Luật Hình sự, Luật Tố tụng Hình sự Việt Nam”, Nxb Chính trị quốc gia, năm 1994;
- Giáo trình “Tội phạm học”, GS.TS. Võ Khánh Vinh, Nxb CAND, năm 1996 và các năm tiếp theo;
- “Tội phạm học Việt Nam - Một số vấn đề lý luận và thực tiễn”, Viện Nhà nước và Pháp luật, Nxb CAND, năm 2000;
- “Tội phạm học hiện đại và phòng ngừa tội phạm”, GS.TS. Nguyễn Xuân Yêm, Nxb CAND, năm 2001;
- “Một số vấn đề lý luận về tình hình tội phạm ở Việt Nam”, TS. Phạm Văn Tĩnh, Nxb CAND, 2007;

- Nguyễn Văn Cảnh và Phạm Văn Tĩnh, *Một số vấn đề tội phạm học Việt Nam* (Sách tham khảo cho hệ đào tạo sau đại học), do Học viện CSND, Bộ Công an ấn hành 2013;

- Giáo trình “Tội phạm học”, Đại học Luật Hà Nội, Nxb CAND, từ năm 2011 về trước;

- Giáo trình “Tội phạm học”, Học viện Cảnh sát nhân dân, Nxb CAND, 2002;

- Các bài viết chuyên sâu về tình hình tội phạm, về nguyên nhân và điều kiện của tình hình tội phạm, về nhân thân người phạm tội, về phòng ngừa tội phạm được đăng tải trên tạp chí Nhà nước và Pháp luật, các tạp chí Tòa án, Viện kiểm sát, Cảnh sát nhân dân, Công an nhân dân và Nhân lực KHXH những năm gần đây. Trong đó, đáng chú ý có *loạt bài* của tác giả Phạm Văn Tĩnh từ năm 1993 đến nay (2016), trình bày một cách hệ thống về các vấn đề cần thiết của đề tài trên cơ sở kế thừa và phát triển lý luận tội phạm học trong nước, cũng như ngoài nước. Vì thế, tác giả luận án đã chú tâm nghiên cứu và thấy được như sau:

+ Về kế thừa, loạt bài này nhất quán tiếp thu quan điểm của chủ nghĩa Mác-Lênin để nhìn nhận về các vấn đề then chốt của tội phạm học, trong đó: vấn đề tình hình tội phạm (THTP) được nhìn nhận cả bản chất và cả những biểu hiện của bản chất, cái cần phải được quan sát, theo dõi, mô tả, tức là nghiên cứu thường xuyên ở các phạm vi khác nhau mà kết quả của nó chính là cơ sở thực tế cho các vấn đề còn lại của tội phạm học, cũng như của đề tài này; vấn đề nguyên nhân và điều kiện của THTP được tiếp thu và nhìn nhận theo *lời tuyên bố* cuối cùng của F. Ăng- ghen, điều mà Nhà luật học – Tội phạm học nổi tiếng *Kudrjavcev V.N* đã áp dụng để tạo thành công trình *Prichinnost v kriminologii* - “Tính nhân quả trong tội phạm học”; vấn đề phòng ngừa tội phạm cũng vậy, tính kế thừa được thể hiện rõ khi tác giả tiếp cận tập tài liệu Hội nghị lần thứ XII của Liên hiệp quốc về phòng ngừa tội phạm và tư pháp hình sự, được tổ chức tại Brasilien 2009 của Liên hợp quốc;

+ Về phát triển, tội phạm học Việt nam có bước phát triển đáng kể khi Viện Hàn lâm khoa học Việt nam xúc tiến việc nghiên cứu liên ngành và đa ngành. Theo xu hướng này, một loạt bài viết về quyền con người, bản chất của quyền con người và khi “bỏ đề” của nhân quyền học và tội phạm học được xác định đã mở ra một hướng phát triển mới đầy hy vọng cho tội phạm học. Mọi vấn đề của tội phạm học đều có thể được nhìn nhận trên cơ sở của nguyên tắc Limburg 1986 của Liên hợp quốc, đặc biệt là vấn đề phòng ngừa tội phạm, cái cũng được xác định ở tầm phạm vi này là chiến lược với ba nội dung primaere, sekundaere và tertiaere Praevention [99].

Tóm lại, các công trình trên không chỉ chứa đựng lý luận Tội phạm học về các vấn đề cơ bản mà đề tài luận án phải giải quyết mà còn có những chỉ dẫn xác định phương pháp luận nghiên cứu đề tài, từ tổng quan đến chi tiết.

1.2.2. Những công trình đề cập đến các tội chiếm đoạt tài sản tại các vùng, miền ở nước ta

Đề tài cấp Nhà nước: “*Phòng chống tội phạm trong giai đoạn mới*” do Đại tá, PGS, TS Nguyễn Phùng Hồng chủ nhiệm, năm 1999 đã đề cập khái quát đến việc phòng chống các loại tội phạm trong tình hình nước ta mở cửa hội nhập, trong đó tập trung đi sâu vào nhóm tội phạm chiếm đoạt tài sản khi đất nước hội nhập sâu rộng trong bối cảnh quốc tế có nhiều thay đổi.

Đề tài khoa học cấp Bộ do Cục Cảnh sát Hình sự (C14), Tổng cục Cảnh sát, Bộ Công an thực hiện năm 1998 “*Tổng kết công tác đấu tranh phòng chống tội phạm hình sự trong lịch sử 50 năm*”; Đề tài nghiên cứu cấp Bộ: “*Hoàn thiện các quy định của Bộ luật hình sự về tội phạm và hình phạt*” do Vụ pháp luật hình sự, hành chính - Bộ tư pháp thực hiện năm 2008; Đề tài khoa học cấp Bộ năm 2003 “*Tội phạm lừa đảo, lạm dụng tín nhiệm, trốn thuế trong các Công ty TNHH - Thực trạng và giải pháp phòng ngừa, đấu tranh của các lực lượng cảnh sát kinh tế*” do Nguyễn Tiến Lực chủ biên. Đề tài đã nêu lên nhận thức cơ bản về Công ty TNHH liên quan đến công tác đấu tranh phòng chống tội phạm này

của lực lượng cảnh sát kinh tế; đã thống kê được tình hình tội phạm từ năm 1991 đến năm 2001 trong phần thực trạng và từ đó tác giả đưa ra được một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả phòng ngừa, đấu tranh chống tội phạm của lực lượng cảnh sát kinh tế. Mặc dù tác giả đã nghiên cứu về một số tội chiếm đoạt tài sản nhưng chưa đi sâu và chưa đầy đủ, cụ thể.

Đây là các công trình khoa học có quy mô, nghiên cứu công phu và nghiêm túc, phản ánh về quá trình đấu tranh phòng chống tội phạm hình sự ở nước ta từ khi giành độc lập đến giai đoạn đổi mới đất nước, hòa nhập và hội nhập kinh tế quốc tế. Các đề tài đề cập chủ đạo đến các hoạt động đấu tranh với các tội phạm hình sự nổi như: giết người, cướp tài sản, trộm cắp tài sản, bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản. Nhóm tác giả nghiên cứu đề tài đã rút ra những bài học kinh nghiệm trong đấu tranh phòng chống các tội phạm hình sự cụ thể như sau: Đấu tranh phải biết dựa vào sức mạnh quần chúng nhân dân, phát huy tính tích cực của họ; trong đấu tranh nên chủ động phòng ngừa và coi trọng trong điều tra phá án, sử dụng linh hoạt các biện pháp nghiệp vụ để nắm chắc địa bàn, thể loại đối tượng, đồng thời tranh thủ sự ủng hộ của các cấp lãnh đạo, các cấp ủy Đảng; xây dựng lực lượng Cảnh sát nhân dân vững mạnh, đoàn kết, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại và có tính hiệp đồng chiến đấu cao nhằm đáp ứng yêu cầu thực tiễn đặt ra.

Các công trình nghiên cứu trên thực hiện nhằm phục vụ trực tiếp cho việc xây dựng Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ luật Hình sự năm 1999. Đề tài nghiên cứu tổng thể tất cả các vấn đề về tội phạm và hình phạt nói chung, trong đó chỉ ra một số vướng mắc, bất cập trong quá trình áp dụng các quy định của Bộ luật Hình sự năm 1999 đối với các tội phạm nói chung và các tội chiếm đoạt tài sản nói riêng. Đồng thời đưa ra một số sửa đổi, bổ sung các quy định về tội phạm này trong Bộ luật hình sự.

Đề tài cấp trường *“Các tội phạm về tham nhũng có tính chiếm đoạt tài sản và đấu tranh phòng chống loại tội phạm này ở Việt Nam trong xu thế hội nhập*

Quốc tế” do Trường Đại học Luật thực hiện năm 2008. Từ việc nghiên cứu các quy định của pháp luật hình sự hiện hành về tội phạm tham nhũng có tính chiếm đoạt tài sản và thực tiễn đấu tranh phòng chống các tội phạm này ở Việt Nam. Đề tài đưa ra các kiến nghị về giải pháp chung, trong đó có các kiến nghị hoàn thiện pháp luật Hình sự Việt Nam về tội phạm tham nhũng có tính chiếm đoạt tài sản, nâng cao hiệu quả đấu tranh phòng chống các tội phạm này trong xu thế hội nhập quốc tế.

Luận án Tiến sĩ Luật học “*Điều tra tội phạm lừa đảo chiếm đoạt tài sản Nhà nước*” do Phạm Xuân Định thực hiện năm 2008. Nội dung Luận án đã khái quát được tổng quan tình hình nghiên cứu về tội phạm và điều tra tội phạm, thực trạng tội phạm và rút ra những ưu điểm, hạn chế, nguyên nhân tồn tại trên cơ sở đó đưa ra một số giải pháp nâng cao hiệu quả điều tra tội phạm lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Đây là công trình nghiên cứu tương đối hoàn chỉnh song vẫn chỉ là những dẫn luận chung chung, chưa cụ thể, chỉ tập trung công tác điều tra công khai theo tổ tụng.

Luận án tiến sĩ với đề tài “*Hoạt động của lực lượng cảnh sát nhân dân trong phòng ngừa tội phạm lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” của Phạm Quang Phúc năm 2004 đã đưa ra khái niệm và các dấu hiệu pháp lý của tội phạm lừa đảo chiếm đoạt tài sản, đánh giá tình hình hoạt động phòng ngừa loại tội phạm này. Từ đó chỉ ra những mặt ưu, nhược, sơ hở, thiếu sót trong công tác phòng ngừa để có căn cứ đề xuất kiến nghị những giải pháp góp phần nâng cao hiệu quả đấu tranh phòng chống tội phạm. Tuy nhiên, Luận án chỉ đi sâu về hoạt động phòng ngừa mà chưa đi sâu nghiên cứu về tình hình, nguyên nhân, điều kiện cũng như thực trạng và công tác đấu tranh phòng chống tội phạm này.

“*Tội phạm học hiện đại và phòng ngừa tội phạm*”, Nxb CAND 2001 của GS.TS Nguyễn Xuân Yêm có nội dung đề cập toàn diện công tác phòng ngừa các loại tội phạm trong đó có tội phạm chiếm đoạt tài sản. Tác giả chỉ ra nguyên nhân, điều kiện của một số loại tội phạm chiếm đoạt tài sản điển hình.

Vũ Thiện Kim “TNHS đối với các tội xâm phạm tài sản XHCN, tài sản công dân”; Nguyễn Ngọc Chí “TNHS đối với các tội xâm phạm sở hữu” Luận án tiến sĩ năm 2000.

Thân Như Thành “*Đấu tranh phòng, chống các tội trộm cắp tài sản trên địa bàn thành phố Hà Nội*” ĐH Luật Hà Nội.

“*Bình luận khoa học Bộ luật hình sự*” của tác giả Đinh Văn Quế, xuất bản năm 2002.

Tóm lại, việc thực hiện đề tài “*Các tội chiếm đoạt tài sản trên địa bàn các tỉnh miền núi phía Bắc nước ta hiện nay: Tình hình, nguyên nhân và giải pháp phòng ngừa*” cần đến một nền tảng kiến thức khổng lồ từ đại cương đến kinh nghiệm cụ thể trên nhiều lĩnh vực khoa học và thực tế khác nhau mà đề tài có nhiệm vụ tham khảo, cũng như vận dụng. Tuy vậy, những công trình khoa học mà tác giả luận án cập nhật như đã trình bày ở trên chắc chắn vẫn chưa phải là tất cả, đặc biệt, ngay cả những công trình mà tác giả đã đề cập, sự sâu sắc và bao quát từ phía tác giả luận án, chắc chắn còn có những hạn chế nhất định.

1.3. Đánh giá tổng quan và những vấn đề mà đề tài cần tiếp tục nghiên cứu

1.3.1. Đánh giá tổng quan

Những công trình khoa học trong lĩnh vực tội phạm học ở nước ngoài và ở trong nước như trình bày ở trên, đã tạo dựng được nền móng lý luận cho các vấn đề mà đề tài phải giải quyết và cung cấp kinh nghiệm nghiên cứu thực tế những vấn đề trừu tượng, phức tạp về mặt lý luận trên chất liệu thực tế của tình hình các tội chiếm đoạt tài sản ở nhiều mức độ khác nhau. Cụ thể là những vấn đề sau:

Thứ nhất, về tội phạm học đại cương. Cho đến nay, tội phạm học Việt nam đã có một số công trình tiếp cận được tư tưởng hệ thống về tội phạm học trong hệ thống các khoa học nói chung và trong hệ thống khoa học pháp lý hình sự nói riêng. Nhờ tư tưởng này, đề tài ở đây mới có thể xác định rõ phạm vi chuyên ngành trong quá trình thực hiện việc nghiên cứu;

Thứ hai, tình hình tội phạm không phải chỉ được nhìn nhận mặt biểu hiện ra bên ngoài của nó, tức là không phải chỉ là “xu hướng và trạng thái”, mà còn phải thấy được các bản chất vốn có của nó, những cái mà tội phạm học khách quan và biện chứng đã đúc kết; phải xem tình hình tội phạm không chỉ là khách thể nghiên cứu của tội phạm học nói chung và của đề tài này nói riêng, cái chứa đựng quy luật cần phải tìm kiếm và xác định, mà còn là “cái chung” đối trọng với “cái riêng” là tội phạm – các tội danh có đời sống thực tế. Như vậy, mối quan hệ giữa tình hình tội phạm và tội phạm trong tội phạm học đã được khẳng định là mối quan hệ “Chung – Riêng” theo đúng nghĩa triết học của nó. Điều kết luận này cũng có giá trị đối với việc nhận thức cũng như thực hành nghiên cứu vấn đề nguyên nhân, điều kiện và phòng ngừa tội phạm;

Thứ ba, vấn đề nguyên nhân và điều kiện của tình hình tội phạm. Đây là vấn đề thuộc đối tượng nghiên cứu của tội phạm học nói chung và của đề tài Luận án nói riêng. Nó phải được nhìn nhận khách quan và biện chứng, tức là phải dựa trên cơ sở đúc kết của triết học, tâm lý học và thực tế vận động của hành vi xã hội của con người mà cụ thể là vận động theo cơ chế hành vi người với hai quá trình có thể phân biệt được, quá trình nhập tâm và quá trình xuất tâm mà trong đó con người vừa là chủ thể của môi trường sống, vừa là sản phẩm của môi trường đó. Theo quan điểm này, vấn đề nguyên nhân và điều kiện của tình hình các tội CDTS trên địa bàn các tỉnh miền núi phía Bắc nước ta sẽ được triển khai nghiên cứu;

Thứ tư, vấn đề phòng ngừa tội phạm. Vấn đề này phải được hiểu, thiết kế và triển khai thực hiện trong mối liên hệ chặt chẽ với kết quả nghiên cứu về tình hình tội phạm, nguyên nhân và điều kiện của nó. Cụ thể, phòng ngừa tội phạm vốn là một chiến lược với hai mục đích là ngăn chặn tội phạm và đẩy lùi (loại trừ) tội phạm.

1.3.2. Các vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu

Từ tình hình nghiên cứu và căn cứ vào mục đích do tên đề tài Luận án và chuyên ngành đặt ra, tác giả xác định Luận án này cần tiếp tục nghiên cứu làm rõ những vấn đề sau:

Một là, áp dụng lý luận tội phạm học đã có về tình hình tội phạm và bằng số liệu thống kê thường xuyên cũng như không thường xuyên, Luận án mô tả hiện trạng của tình hình các tội chiếm đoạt tài sản trên địa bàn nghiên cứu. Qua đó, một mặt bổ khuyết cho lý luận tội phạm học về vấn đề đã được làm rõ này, mặt khác, tạo dựng cơ sở cho việc giải quyết các vấn đề tiếp theo của đề tài;

Hai là, dựa vào tình hình các tội chiếm đoạt tài sản trên địa bàn các tỉnh miền núi phía Bắc nước ta trên cơ sở khái quát số liệu 10 năm và chi tiết hóa số liệu 5 năm vừa qua, cũng như dựa vào lý luận tội phạm học, Luận án xác định những nguyên nhân và điều kiện cụ thể của tình hình các tội chiếm đoạt tài sản trên địa bàn các tỉnh miền núi phía Bắc nước ta.

Ba là, kết quả nghiên cứu về tình hình các tội chiếm đoạt tài sản trên địa bàn các tỉnh miền núi phía Bắc nước ta, cũng như về nguyên nhân và điều kiện của hiện tượng tiêu cực này phải được sử dụng làm cơ sở để thiết lập và hoàn thiện hệ thống các biện pháp phòng ngừa các tội chiếm đoạt tài sản trên địa bàn nghiên cứu.

Kết luận chương 1

Các công trình khoa học đã được nghiên cứu và tham khảo đủ để Luận án giải quyết ba vấn đề cốt lõi mà đề tài và chuyên ngành đặt ra. Đó là, thứ nhất, vấn đề lý luận về tình hình các tội chiếm đoạt tài sản trên địa bàn các tỉnh miền núi phía Bắc nước ta hiện nay; thứ hai là vấn đề nguyên nhân và điều kiện của tình hình các tội chiếm đoạt tài sản trên địa bàn các tỉnh miền núi phía Bắc nước ta hiện nay và thứ ba là về phòng ngừa hiện tượng tiêu cực này. Đi vào chi tiết, cả ba vấn đề đã nêu đều còn có sự khác biệt giữa tình hình nghiên cứu trong

nước và ngoài nước, cái mà luận án chỉ dựa trên nền tảng tội phạm học Mác-xít để đánh giá. Ở ngoài nước, từ năm 1890, tội phạm học Mác-xít đã có quan niệm biện chứng rằng, tình hình tội phạm là khách thể nghiên cứu, cái chứa đựng đối tượng nghiên cứu. Điều đó có nghĩa rằng, định nghĩa khái niệm tình hình tội phạm nói chung, cũng như định nghĩa tình hình “các tội chiếm đoạt tài sản trên địa bàn các tỉnh miền núi phía Bắc nước ta hiện nay” nói riêng, không thể chỉ dùng đặc điểm, cái biểu hiện ra bên ngoài như xu hướng, trạng thái mà phải bao hàm bản chất vốn có của nó. Đây là điều cơ bản để luận án tiếp thu và kế thừa. Đối với vấn đề thứ hai, điều quan trọng nhất mà luận án tiếp thu được là lý luận về tính nhân quả trong tội phạm học của Kudrjavcev V.N (1968) - *Prichinnost v kriminologii*. Hạt nhân của lý luận này cũng được tìm thấy trong một số công trình khoa học đã công bố ở Việt nam từ những năm 90 của thế kỷ trước. Điều đặc biệt ở đây là tính nhân quả được nhìn nhận trong sự vận hành của cơ chế hành vi phạm tội chiếm đoạt tài sản với hai quá trình hình thành nhân thân nói chung và nhân thân người phạm tội nói riêng [139, tr.87]. Vì thế, luận án không thể thoát ly lý luận này khi giải quyết vấn đề thứ hai của đề tài. Còn đối với vấn đề thứ ba của đề tài, các tài liệu của Hội nghị lần thứ XII của Liên hiệp quốc về phòng ngừa tội phạm và tư pháp hình sự năm 2009 sẽ được cập nhật trong luận án như nền tảng lý luận về phòng ngừa tình hình các tội CĐTTS trên địa bàn miền núi phía Bắc nước ta. Lý luận này vừa có tính kế thừa, vừa bảo đảm phương pháp thu hút (liên ngành) và phát triển, thích ứng với đòi hỏi thực tế các tỉnh miền núi phía Bắc nước ta.

Chương 2

TÌNH HÌNH CÁC TỘI CHIẾM ĐOẠT TÀI SẢN TRÊN ĐỊA BÀN CÁC TỈNH MIỀN NÚI PHÍA BẮC NƯỚC TA HIỆN NAY

2.1. Khái niệm tình hình các tội chiếm đoạt tài sản trên địa bàn các tỉnh miền núi phía Bắc nước ta

Điều trước tiên cho phép khẳng định rằng, *tình hình các tội chiếm đoạt tài sản trên địa bàn các tỉnh miền núi phía Bắc nước ta* chỉ là một trường hợp cụ thể, một “cái riêng” của tình hình tội phạm nói chung. Vì thế, khái niệm này cũng phải tuân theo khái niệm chung, tức là *tình hình tội phạm*, cái đã được GS.TS. Võ Khánh Vinh chỉ rõ, nó là khái niệm cơ bản đầu tiên của tội phạm học và “*Tình hình tội phạm là một hiện tượng xã hội, pháp lý – hình sự được thay đổi về mặt lịch sử, mang tính chất giai cấp bao gồm tổng thể thống nhất (hệ thống) các tội phạm thực hiện trong một xã hội (quốc gia) nhất định và trong một khoảng thời gian nhất định*” [121, tr 54].

Khác với nhiều định nghĩa khác chỉ nói về mặt biểu hiện của tình hình tội phạm, trong lời định nghĩa vừa nêu rõ ràng bao hàm cả mặt bản chất, tức là quy luật của sự phạm tội và cả mặt biểu hiện của bản chất đó. Vì thế, lời định nghĩa đó có sự đúc kết của lịch sử, tức là có tính kế thừa, nên nó biện chứng và phù hợp để triển khai nghiên cứu vào thực tế. Và để cho dễ hiểu hơn, đặc biệt là để “công cụ hóa” cái khái niệm trừu tượng và phức tạp này cho việc triển khai nghiên cứu thực tế tình hình tội phạm ở Việt nam, khái niệm THTP đã được xác định “*Với tính cách là khách thể nghiên cứu cơ bản của tội phạm học, tình hình tội phạm được hiểu là hiện tượng tâm - sinh lý - xã hội tiêu cực, vừa có tính lịch sử và lịch sử cụ thể, vừa có tính pháp lý hình sự với hạt nhân là tính giai cấp, được biểu hiện bằng tổng thể các hành vi phạm tội đã xảy ra và các chủ thể đã thực hiện các hành vi đó trong một đơn vị hành chính - lãnh thổ nhất định và trong một đơn vị thời gian nhất định*” [26; tr.55].

Áp dụng Lý luận này cho trường hợp của đề tài, cho phép rút ra định nghĩa khái niệm “*tình hình các tội chiếm đoạt tài sản trên địa bàn các tỉnh miền núi phía Bắc nước ta*” như sau:

Tình hình các tội chiếm đoạt tài sản trên địa bàn các tỉnh miền núi phía Bắc nước ta là hiện tượng tâm - sinh lý - xã hội tiêu cực, vừa có tính lịch sử và lịch sử cụ thể, vừa có tính pháp lý hình sự với hạt nhân là tính giai cấp, được biểu hiện bằng tổng thể các hành vi phạm tội chiếm đoạt tài sản đã xảy ra và các chủ thể đã thực hiện các hành vi đó trên địa bàn các tỉnh miền núi phía Bắc nước ta trong một đơn vị thời gian nhất định.

Như vậy, dưới góc độ của tội phạm học Việt Nam, *tình hình các tội chiếm đoạt tài sản trên địa bàn các tỉnh miền núi phía Bắc nước ta* được xem là một chỉnh thể gồm hai mặt, mặt bản chất và mặt biểu hiện của bản chất đó. Trong hai mặt này, mặt bản chất là quy luật, là nguyên lý, nên ổn định, còn mặt biểu hiện của bản chất, cũng là một thuộc tính, nhưng có tính lịch sử cụ thể, tức là phụ thuộc vào hoàn cảnh, vào môi trường sống cụ thể, cái cần phải được thay đổi để hạn chế và đẩy lùi sự phát tác của quy luật – quy luật của sự phạm tội. Vì thế, mặt biểu hiện ra của bản chất ở dạng các thông số, tức là các đặc điểm, cần phải được ghi nhận, nghiên cứu thường xuyên và nó rất khác nhau, tùy theo thời gian, địa bàn. Mặt biểu hiện này của *tình hình các tội chiếm đoạt tài sản trên địa bàn các tỉnh miền núi phía Bắc nước ta* là có thể nhận thức được và nhận thức thông qua đặc điểm định lượng và định tính của hiện tượng cần nghiên cứu với các thông số của nó gồm: Mức độ; Diễn biến; Cơ cấu và tính chất của *tình hình các tội chiếm đoạt tài sản trên địa bàn các tỉnh miền núi phía Bắc nước ta*. Tuy vậy, khả năng nhận thức của con người nói chung và con người ở các tỉnh miền núi phía Bắc nước ta cũng vậy, lại có hạn. Vì thế, dưới góc độ của lý luận nhận thức Mác-xít, *tình hình các tội chiếm đoạt tài sản trên địa bàn các tỉnh miền núi phía Bắc nước ta* cũng là một chỉnh thể gồm hai phần, được gọi là Phần hiện và Phần ẩn, những cái đều có thể và phải được làm rõ khi tiến hành nghiên cứu.

2.2. Phần hiện của tình hình các tội chiếm đoạt tài sản trên địa bàn các tỉnh miền núi phía Bắc nước ta hiện nay

Phần hiện là một phạm trù của tội phạm học, là một phần cơ bản trong cấu trúc khái quát của tình hình tội phạm. “Phần hiện của tình hình tội phạm là toàn bộ số tội phạm và người phạm tội đã phải chịu xử lý hình sự, tức là đã bị phát hiện, điều tra, truy tố, xét xử và đưa vào con số thống kê hình sự”.

Như vậy, xét từ thực tế nghiên cứu, các số liệu thống kê về phát hiện, về điều tra, về truy tố và về xét xử đều cần thiết cho việc nghiên cứu tội phạm học nói chung và nghiên cứu phần hiện của *tình hình các tội chiếm đoạt tài sản trên địa bàn các tỉnh miền núi phía Bắc nước ta* nói riêng, song do yêu cầu về tính nhất quán, hệ thống và diễn giải được của số liệu đưa vào nghiên cứu mà trong số các loại số liệu đã nêu, số liệu thống kê xét xử hình sự sơ thẩm là phù hợp hơn cả, đặc biệt là nó thỏa mãn được yêu cầu *diễn giải được*. Vì thế, để làm rõ phần hiện của tình hình các tội chiếm đoạt tài sản trên địa bàn các tỉnh miền núi phía Bắc nước ta, tức là làm rõ các thông số gồm ***mức độ, diễn biến, cơ cấu và tính chất*** của tình hình các tội chiếm đoạt tài sản, đề tài đã sử dụng số liệu thống kê xét xử hình sự sơ thẩm của ngành Tòa án trong 10 năm gần đây (2006 - 2015), cũng như khai thác thông tin tội phạm học từ 510 bản án hình sự sơ thẩm.

2.2.1. Mức độ của tình hình các tội chiếm đoạt tài sản trên địa bàn các tỉnh miền núi phía Bắc

Mức độ của tình hình các tội chiếm đoạt tài sản trên địa bàn các tỉnh miền núi phía Bắc nước ta là đặc điểm định lượng tiêu biểu, cho biết về toàn bộ số vụ phạm tội chiếm đoạt tài sản và số người phạm các tội đó (bị cáo).

Với chất liệu nghiên cứu như đã nêu, đề tài thực hiện việc làm rõ cả ba mức độ mà lý luận tội phạm học đã chỉ ra. Đó là mức độ tổng quan, mức độ nhóm và mức độ hành vi.

2.2.1.1. Mức độ tổng quan

Mức độ tổng quan được xem xét ở hai hình thức là tuyệt đối và tương đối.

a) Mức độ tổng quan tuyệt đối

Với quan niệm rằng, các *tỉnh miền núi phía Bắc nước ta* giữ vai trò là một địa bàn, một không gian tội phạm học độc lập, tức là nó có những đặc điểm riêng của nó và những đặc điểm này được biểu hiện trước hết ở tổng số vụ và bị cáo phạm các tội *chiếm đoạt tài sản* trong một đơn vị thời gian nghiên cứu ấn định là 10 năm. Đó chính là *mức độ tổng quan tuyệt đối* và nó được thể hiện ở Bảng 2.1. (xem Phụ lục 1, Bảng 2.1.)

Như vậy, mức độ tổng quan ở Bảng 2.1. cho thấy, trong thời gian 10 năm, trên địa bàn *các tỉnh miền núi phía Bắc nước ta* đã xét xử hình sự sơ thẩm **27.778** vụ với **44.177** bị cáo phạm các tội *chiếm đoạt tài sản*. Vậy con số tuyệt đối này là nhiều hay ít, là cao hay thấp, phải được chuyển thành số tương đối để so sánh và đánh giá.

b) Mức độ tổng quan tương đối và so sánh

Để có thể so sánh và đánh giá được mức độ tổng quan, tội phạm học đưa ra phương pháp so sánh thông qua *cơ số tội phạm* (bị cáo/100.000 dân), *mật độ tội phạm* (bị cáo/km²) hoặc *tỷ lệ tội phạm*. Đây là những *chỉ số khái quát có giá trị so sánh ở nhiều phạm vi khác nhau, kể cả toàn cầu*.

b.1. Tỷ lệ tội phạm

Tỷ lệ tội phạm trong trường hợp của đề tài này có tên gọi cụ thể là *tỷ lệ các tội chiếm đoạt tài sản ở các tỉnh miền núi phía Bắc nước ta*, tức là nó được tính trong “nội bộ” tình hình tội phạm trên địa bàn nghiên cứu. Bảng 2.2. tại Phụ lục 2 có nhiệm vụ làm rõ tỷ lệ này. Đây là Bảng cho biết về *tỷ lệ các tội chiếm đoạt tài sản trong tình hình tội phạm nói chung trên địa bàn các tỉnh miền núi phía Bắc nước ta giai đoạn 2006 - 2015*.

Để có thể đối chiếu và so sánh được (với các giai đoạn khác hoặc với các vùng miền khác), thì trong hai tỷ lệ (30,37% về số vụ và 28,57% về số bị cáo) đã được xác định ở Bảng 2.2, đề tài dùng một tỷ lệ trong đó làm chỉ số khái quát, cụ thể là *tỷ lệ các tội chiếm đoạt tài sản trong tình hình tội phạm nói chung*

trên địa bàn các tỉnh miền núi phía Bắc nước ta giai đoạn 2006 - 2015 là **28,57%**, tức là tỷ lệ xét theo số bị cáo. Vậy tỷ lệ này là cao hay thấp, một nghiên cứu so sánh với địa bàn toàn Quốc (thông qua tỷ lệ tội phạm CĐTTS) đã được thực hiện và kết quả cụ thể được tóm tắt như sau:

Kết quả nghiên cứu tội phạm học trong nhiều năm cho thấy, trong tình hình tội phạm ở nước ta, các tội xâm phạm sở hữu (với tỷ phần tuyệt đối là các tội chiếm đoạt tài sản, tuyệt đối cả về số lượng tội danh, cả về mức độ của tình hình tội phạm) luôn luôn chiếm tỷ trọng vượt trội, chiếm 58,54% tổng các bị cáo ở giai đoạn 1986 - 1988 (giai đoạn còn cơ chế bao cấp); 44,72% ở giai đoạn 2001 - 2003; 41,25% ở giai đoạn 2004 – 2008 [1]; ở giai đoạn 2009 - 2011 giảm xuống còn 37, 87% và một nghiên cứu riêng do đề tài thực hiện đối với cả giai đoạn 10 năm (2006 - 2015) để xác định tỷ lệ các tội chiếm đoạt tài sản (8 tội) trên phạm vi toàn Quốc, cũng cho kết quả là 37,30% về số vụ (121.837/326.652) và 34,19% về số bị cáo (202.532/592.392).- Xem Phụ lục 1, Nr1.

Như vậy, tuy còn dung sai, song các tỷ lệ vừa nêu, xét trên phạm vi cả nước trong suốt thời kỳ từ bao cấp sang cơ chế thị trường, cho phép dùng làm cơ sở để nhận xét rằng, ***tỷ lệ các tội chiếm đoạt tài sản trên địa bàn các tỉnh miền núi phía Bắc nước ta là thấp đáng kể***. Đây là một đặc điểm riêng thứ nhất của tình hình các tội chiếm đoạt tài sản trên địa bàn các tỉnh miền núi phía Bắc nước ta giai đoạn 2006 - 2015.

b.2. Cơ sở tội phạm và mật độ tội phạm

Sử dụng cả hai chỉ số khái quát này để so sánh là phương pháp mới do tội phạm học Việt nam phát triển từ năm 2004 với tên gọi là *phương pháp xác định hệ đặc điểm chuyên biệt* [6]. Nó được áp dụng ở đây để xác định xem *cấp độ nguy hiểm* của tình hình các tội CĐTTS trên địa bàn các tỉnh miền núi phía Bắc nước ta như thế nào so với các tỉnh ở đồng bằng sông Hồng và sông Cửu Long. Để bảo đảm tính thống nhất, số liệu đưa vào nghiên cứu ở đây là số liệu thống

kê năm 2011 về diện tích và dân số ở cả ba địa bàn. Kết quả của phép so sánh này được thể hiện ở ba Bảng: Bảng 2.2a; 2.2b; 2.2c tại Phụ lục 2.

Như vậy, kết quả so sánh ở ba bảng đã nêu (2.2a; 2.2b và 2.2c) cho thấy, tình hình các tội CDTS trên địa bàn các tỉnh miền núi phía Bắc nước ta có sự khác biệt lớn nhất so với các tỉnh Đồng bằng không phải ở cơ số tội phạm, mà ở *mật độ tội phạm*, tức là ở MNPB thì cứ trên một diện tích 100 km² thì có 46 người phạm tội CDTS, còn ở ĐBSH là 320 và ở ĐBSCL là 138.

2.2.1.2. *Mức độ nhóm*

Mức độ nhóm của tình hình các tội chiếm đoạt tài sản cần được làm rõ theo hai yêu cầu:

Một là, các tội chiếm đoạt tài sản chiếm tỷ trọng như thế nào trong tình hình các tội xâm phạm sở hữu nói chung. Yêu cầu này phục vụ trực tiếp cho nhận định đã nêu ở trên (về tỷ phần tuyệt đối cả về tội danh và tình hình tội phạm) và yêu cầu này được giải quyết bằng Bảng 2.3 (xem tại Phụ lục 2). Đây là Bảng cho biết về mức độ của các tội chiếm đoạt tài sản trong nhóm các tội xâm phạm sở hữu trên địa bàn các tỉnh miền núi phía Bắc giai đoạn 2006 - 2015.

Như vậy, tỷ phần tuyệt đối (94,79% về số vụ và 95,80% về số bị cáo) thuộc về các tội chiếm đoạt tài sản trong tình hình các tội xâm phạm sở hữu nói chung trên địa bàn các tỉnh miền núi phía Bắc nước ta trong suốt 10 năm qua;

Hai là, trong bản thân tình hình các tội chiếm đoạt tài sản có thể chứa đựng những kết cấu nào, những tiểu nhóm hay vi tiểu nhóm nào, tức là một bước đi sâu vào bên trong cái mức độ tổng quan đã được xác định ở trên. Thế nhưng, như đã nói, đề tài đang nói ở đây không đề cập đến THTP nói chung, mà chỉ đề cập đến một vi nhóm, nên mức độ nhóm ở đây chỉ có thể là mức độ tổng quan đã trình bày ở trên được chia tiếp theo hệ thống nào, theo phương thức thực hiện tội phạm (một bước, hai bước hay ba bước), hoặc theo hệ thống giới tính, hoặc dân tộc, tôn giáo v.v... Điều đó có nghĩa là *mức độ trong cơ cấu*. Vì thế, để tránh trùng lặp, mức độ này sẽ được làm rõ thông qua việc nghiên cứu cơ

cấu của tình hình các tội chiếm đoạt tài sản trên địa bàn các tỉnh miền núi phía Bắc nước ta hiện nay.

2.2.1.3. Mức độ hành vi

Mức độ của tình hình các tội chiếm đoạt tài sản còn được thể hiện ở đơn vị hành vi phạm tội, mức độ chi tiết nhất. Ở đây phải làm rõ được cái mức độ tổng quan tuyệt đối, như đã trình bày, được hình thành hàng năm từ các hành vi phạm tội (tội danh) nào, tức là phải làm rõ được ***tỷ lệ phạm tội ở từng tội danh, cơ số hành vi phạm tội¹*** là bao nhiêu và ***mức độ phạm tội²*** đối với từng tội danh đó ra sao. Bảng 2.4 thực hiện nhiệm vụ làm rõ cơ số hành vi phạm tội và mức độ phạm tội (xem Phụ lục 1, Nr.2).

a) Về tỷ lệ phạm tội ở từng tội danh CĐTS

Tỷ lệ phạm tội ở từng tội danh CĐTS trên thực tế là một đặc điểm định lượng của tình hình tội phạm và nó có sự khác biệt giữa các vùng, miền. Để làm rõ đặc điểm này, đề tài thực hiện một nghiên cứu so sánh giữa các tỉnh miền núi phía Bắc (MNPB) với địa bàn toàn Quốc. Kết quả được trình bày ở Bảng 2.3a tại Phụ lục 2, Bảng cho biết về *tỷ lệ phạm tội ở 8 tội danh CĐTS trên địa bàn các tỉnh miền núi phía Bắc và trên phạm vi toàn Quốc giai đoạn 2006 - 2015*. Cụ thể, đặc điểm này, *đặc điểm về tỷ lệ phạm tội ở từng tội danh CĐTS trên địa bàn MNPB* có biểu hiện ở những đặc trưng sau:

Một là, tỷ lệ phạm tội thấp hơn, có đến 7/8 tội danh trên địa bàn MNPB có tỷ lệ phạm tội thấp hơn đáng kể so với địa bàn toàn Quốc, trong đó, đáng chú ý nhất là các tội Cướp tài sản, Cướp giật tài sản, Cường đoạt tài sản và Bắt cóc

¹ Cơ số hành vi phạm tội là “*tổng số tội danh có đời sống thực tế, là số tội danh Tòa án đã dùng để tuyên phạt trong một đơn vị thời gian và không gian nhất định*”

² Mức độ phạm tội đối với một tội danh là “*số lần tội danh đó được Tòa án các cấp áp dụng để tuyên phạt các bị cáo trong một đơn vị thời gian và không gian nhất định*”

nhằm CĐTTS có tỷ lệ phạm tội thấp hơn nhiều so với địa bàn toàn Quốc, đặc biệt là tội Cướp giật tài sản, chỉ chiếm 0,93%, còn trên địa bàn toàn Quốc là 3,18%;

Hai là, *tỷ lệ phạm tội cao hơn*. Tội Công nhiên chiếm đoạt tài sản (Điều 137) giữ vai trò là đặc điểm đặc biệt của tình hình các tội CĐTTS trên địa bàn MNPB nước ta. Đây là tội danh duy nhất có *tỷ lệ phạm tội cao hơn* địa bàn toàn Quốc, cao gấp 1,33 lần;

Ba là, *tỷ lệ phạm tội tương đương*. Trong tình hình các tội CĐTTS ở các tỉnh MNPB có ba tội danh mà tỷ lệ phạm tội có thể xem là tương đương với địa bàn toàn Quốc. Đó là tội Trộm cắp tài sản, tội lừa đảo CĐTTS và tội Lạm dụng tín nhiệm CĐTTS. Cụ thể, trên phạm vi toàn Quốc, tỷ lệ phạm tội lần lượt ở ba tội danh vừa nêu là 21,27%; 2,98% và 1,31%. Còn trên địa bàn các tỉnh MNPB là 20,51%; 2,23% và 1,18 %.

b) Về cơ sở hành vi phạm tội

Chương XIV Bộ luật sự Việt Nam hiện hành có 8 điều luật quy định các tội danh cụ thể thuộc nhóm tội xâm phạm sở hữu có tính chiếm đoạt, thì trên địa bàn *các tỉnh miền núi phía Bắc nước ta* trong 10 năm từ 2006 đến 2015, cả 8 tội danh đó đều có “đời sống” thực tế, tức là bị vi phạm và hành vi phạm tội đã xảy ra trên thực tế. Vì thế ***cơ sở hành vi phạm tội*** chiếm đoạt tài sản trên địa bàn các tỉnh miền núi phía Bắc nước ta trong 10 năm qua là 8. Điều này có nghĩa rằng, sự phù hợp giữa pháp luật hình sự và thực tế đạt 100%, tức là cơ sở hành vi phạm tội bằng ***Cơ sở tội danh***. Việc nghiên cứu tương tự cũng đã được thực hiện đối với tình hình các tội CĐTTS trên địa bàn 8 tỉnh đồng bằng sông Hồng và 13 tỉnh đồng bằng sông Cửu Long. Kết quả cho thấy không có sự khác biệt. Như vậy, vấn đề còn lại chỉ là *mức độ phạm tội* trên thực tế đối với từng tội danh.

c) Về mức độ phạm tội đối với từng tội danh CĐTTS

Theo hướng dẫn của tội phạm học Việt Nam, mức độ phạm tội ở đây được hiểu cụ thể theo cách thống kê xét xử hình sự ở nước ta về số vụ và số bị cáo, tức là *số lần tội danh được Tòa án áp dụng để tuyên phạt các bị cáo trên*

một địa bàn nghiên cứu nhất định, trong một đơn vị thời gian nhất định và theo một nhóm tội nhất định. Như vậy, cả tỷ lệ phạm tội và mức độ phạm tội đều có đơn vị so sánh là %, song sự khác nhau giữa chúng được thể hiện ở mẫu số. Mẫu số để tính tỷ lệ phạm tội là tổng số vụ hoặc tổng bị cáo của *tất cả các loại tội phạm* đã xảy ra và được thống kê trên địa bàn nghiên cứu, còn mức độ phạm tội được tính toán trên tổng số vụ hoặc bị cáo phạm cùng một nhóm tội (ở đây là nhóm tội CĐTTS) đã xảy ra trên cùng địa bàn nghiên cứu đó. Nói một cách cô đọng, *Tỷ lệ phạm tội* là phạm trù “đối ngoại”, còn *Mức độ phạm tội* là phạm trù “đối nội”.

Như đã nói, việc nghiên cứu theo cơ sở hành vi phạm tội CĐTTS trên địa bàn miền núi phía Bắc, cũng như trên địa bàn toàn Quốc và Đồng bằng Bắc bộ và Nam bộ đã được tiến hành, song kết quả là không thấy sự khác biệt nào. Thế nhưng, nghiên cứu theo mức độ phạm tội thì thấy được sự khác biệt, cái thể hiện ở trật tự các tội danh CĐTTS và ở bản thân mức độ phạm tội đối với từng tội danh CĐTTS (còn gọi là tỷ phần của từng tội danh trong tình hình các tội CĐTTS) ở từng địa bàn nghiên cứu. Đặc điểm này được làm rõ ở Bảng 2.3b; Bảng 2.3c và Bảng 2.3d tại Phụ lục 2.

Như vậy, trên cơ sở Bảng 2.3b, Bảng 2.3c và Bảng 2.3d cho phép rút ra điều gì về sự khác biệt, tức là đặc thù miền núi phía Bắc?

Thứ nhất là trật tự các tội danh CĐTTS. Nếu chia 8 tội danh thành 2 nhóm, mỗi nhóm 4, gồm nhóm một, *nhóm cơ bản*, có số thứ tự từ 1 đến 4 và nhóm hai, *nhóm thứ cấp*, có số thứ tự từ 5 đến 8 theo mức độ từ cao xuống thấp, thì thấy rằng, nét đặc trưng của tình hình các tội CĐTTS ở hai Đồng bằng và toàn Quốc là tương đồng và thể hiện thông qua các tội là Trộm cắp tài sản, Cướp tài sản, Cướp giết tài sản và Lừa đảo CĐTTS, còn ở các tỉnh MNPB lại không có tội Cướp giết tài sản và thế vào đó là tội *Lạm dụng tín nhiệm* CĐTTS. Như vậy, ở nhóm cơ bản, tình hình các tội CĐTTS trên địa bàn MNPB có đặc thù cơ bản là sự CĐTTS bằng hành vi *lạm dụng tín nhiệm*, chứ không phải như ở đồng bằng và

toàn Quốc là cướp giết tài sản. Còn ở nhóm thứ hai, nhóm thứ cấp, tình hình các tội CĐTTS ở Đồng bằng sông Hồng, sông Cửu Long và toàn Quốc cũng có sự tương đồng, tức là sự CĐTTS đều thông qua 4 hành vi giống nhau là lạm dụng tín nhiệm, cưỡng đoạt, công nhiên chiếm đoạt và bắt cóc. Còn ở các tỉnh MNPB, sự CĐTTS lại không thông qua hành vi lạm dụng tín nhiệm, mà thế vào đó là cướp giết tài sản.

*Tóm lại, theo trật tự các tội danh CĐTTS, sự khác nhau giữa miền núi và ba địa bàn còn lại (2 đồng bằng và toàn Quốc) trong tình hình các tội CĐTTS được thể hiện tập trung ở hai hành vi cướp giết tài sản và lạm dụng tín nhiệm CĐTTS: ở miền núi thì “ưu tiên” **lạm dụng tín nhiệm CĐTTS**, còn ở đồng bằng thì “ưu tiên” cướp giết tài sản.*

Thứ hai là tỷ phần của từng nhóm và của từng tội danh CĐTTS.

Xét theo nhóm, tức là cũng chia các tội CĐTTS thành hai nhóm cơ bản và thứ cấp như đã nêu, thì sự khác biệt giữa miền núi và đồng bằng cũng như với toàn Quốc là không đáng kể, chỉ chênh nhau trên dưới 2%. Nhưng sự tương đồng giữa bốn (4) địa bàn đã được nghiên cứu có giá trị đặc biệt cho định hướng phòng và chống các tội CĐTTS. Bởi vì, xét về tỷ phần, nhóm cơ bản đã chiếm trên 90%, còn nhóm thứ cấp chỉ chiếm dưới 10%;

Xét và so sánh tỷ phần của từng tội danh với nhau, thì thấy có sự khác biệt. Kết quả nghiên cứu này được mô tả chi tiết ở Bảng 2.3đ và cho thấy đặc điểm khác biệt như sau:

Một là tỷ phần cao hơn có 4 tội, song cao hơn tuyệt đối phải là tội Lạm dụng tín nhiệm CĐTTS và tội Công nhiên CĐTTS. Còn tội Trộm cắp tài sản (Điều 138), xét về vị trí thứ hạng ở cả 4 địa bàn nghiên cứu đều giữ vị trí thứ nhất, tỷ phần của nó trên địa bàn MNPB là 71,81% về số bị cáo, địa bàn toàn Quốc chỉ là 62,23%, ở đồng bằng sông Hồng là 64,73% và ở ĐBSCL là 70,21%. Như vậy, tội Trộm cắp tài sản trên địa bàn MNPB vẫn chiếm tỷ phần cao hơn. Tội

Lừa đảo CĐTTS cũng thuộc đặc điểm này, song cao hơn không đáng kể (nếu gộp cả 3 địa bàn, ĐBSH, ĐBSCL và toàn Quốc vào một đơn vị so sánh);

Hai là tỷ phần thấp hơn gồm 4 tội còn lại, trong đó tội Cướp giết tài sản là thấp hơn tuyệt đối, còn tội Cướp tài sản tuy thấp hơn so với toàn Quốc và ĐBSH, song lại tương đương với ĐBSCL. Cụ thể, tội Cướp tài sản ở các tỉnh MNPB chỉ có tỷ phần 9,74%, còn trên địa bàn toàn Quốc chiếm tới 12,06%, ở ĐBSH là 15,15% và ở ĐBSCL là 9,73%. Tội Bắt cóc nhằm CĐTTS và tội Cường đoạt tài sản trên địa bàn MNPB cũng có tỷ phần thấp hơn, nếu gộp cả 3 địa bàn, ĐBSH, ĐBSCL và toàn Quốc vào một đơn vị so sánh.

Bảng 2.3đ. *Bảng so sánh mức độ phạm tội đối với từng tội danh CĐTTS trên địa bàn MNPB với ĐBSH, ĐBSCL và toàn Quốc, giai đoạn 2006 - 2015 trên cơ sở số bị cáo (Số trong ngoặc đơn là %, ngoài ngoặc đơn là số thứ tự cao – thấp)*

Điều luật	MNPB	ĐBSH	ĐBSCL	Toàn Quốc
133	2(9,74)	2(15,15)	2(9,73)	2(12,06)
134	8(0,15)	7(0,25)	8(0,11)	7(0,28)
135	6(2,72)	5(3,77)	6(1,60)	6(3,31)
136	5(3,24)	4(5,06)	3(9,14)	3(9,31)
137	7(0,42)	8(0,13)	7(0,30)	8(0,26)
138	1(71,81)	1(64,73)	1(70,21)	1(62,23)
139	3(7,79)	3(7,74)	4(6,42)	4(8,72)
140	4(4,12)	6(3,14)	5(2,50)	5(3,83)
Tổng BC	44.177	32.474	55.808	202.532

Tóm lại, sự khác nhau cơ bản giữa miền núi và ba địa bàn so sánh (2 đồng bằng và cả nước) được thể hiện tập trung ở danh sách tội danh với mức độ phạm tội của nó ở từng nhóm như đã đề cập ở trên.

2.2.2. Cơ cấu của tình hình các tội chiếm đoạt tài sản trên địa bàn các tỉnh miền núi phía Bắc giai đoạn 2006 - 2015

Nếu như mức độ là đặc điểm định lượng tiêu biểu, thì cơ cấu của tình hình các tội xâm phạm sở hữu có tính chiếm đoạt là đặc điểm định tính tiêu biểu của nhóm tội này. Nó cho biết về các hệ thống khác nhau tạo nên kết cấu khái quát và chi tiết bên trong của tình hình các tội xâm phạm sở hữu có tính chiếm đoạt với tính cách là một chỉnh thể và mối tương quan (tỷ lệ) giữa các bộ phận trong chỉnh thể đó, cũng như cho biết về mối quan hệ giữa bản thân tình hình các tội xâm phạm sở hữu có tính chiếm đoạt với các hiện tượng và quá trình kinh tế - xã hội khác trên địa bàn nghiên cứu. Đây là cơ sở để nhận biết về tính chất của tình hình các tội xâm phạm sở hữu có tính chiếm đoạt trên địa bàn các tỉnh miền núi phía Bắc. Do vậy, càng khai thác, đánh giá được nhiều cơ cấu bao nhiêu thì càng làm rõ được tính chất của tình hình các tội xâm phạm sở hữu có tính chiếm đoạt bấy nhiêu. Và điều đó cũng có nghĩa là càng có nhiều cơ sở để nhận biết nguyên nhân và điều kiện làm phát sinh các tội phạm này cũng như để áp dụng các biện pháp ngăn chặn, đẩy lùi tội phạm một cách thích ứng bấy nhiêu.

2.2.2.1. Cơ cấu theo đơn vị hành chính - lãnh thổ (14 tỉnh miền núi phía Bắc)

Đây là một loại cơ cấu lớn, có giá trị cho biết về ***cấp độ nguy hiểm*** của tình hình các tội chiếm đoạt tài sản ở từng tỉnh thuộc không gian tội phạm học “*miền núi phía Bắc nước ta*”, tức là trả lời cho câu hỏi, tình hình các tội chiếm đoạt tài sản ở tỉnh nào trong 10 năm nghiên cứu là nghiêm trọng nhất hoặc ít nghiêm trọng nhất để từ đó có thể đánh giá tại sao lại như vậy. Giải quyết vấn đề này, tội phạm học Việt Nam đưa ra phương pháp hỗ trợ, được gọi là “*Phương pháp xác định hệ đặc điểm chuyên biệt*” như đã đề cập ở vi mục 2.2.1. Ở đây xin được nói rõ thêm, áp dụng phương pháp này đòi hỏi phải tính toán được cơ sở tội phạm (thường là cơ sở ngược) và mật độ tội phạm, rồi kết hợp hai kết quả này để xác định ***cấp độ nguy hiểm*** của tình hình các tội chiếm đoạt tài sản ở từng tỉnh. Kết quả nghiên cứu này được thể hiện ở ba bảng, Bảng 2.5; Bảng 2.6; Bảng 2.7 tại **Phụ lục 2**. Để đơn giản hóa việc tính toán cơ sở tội phạm, số dân được đưa vào nghiên cứu là số dân trung bình trong các năm 2006-2015.

Ở Bảng 2.5 (Bảng về *Cơ cấu tình hình các tội chiếm đoạt tài sản (CĐTS) xét theo cơ sở tội phạm - cơ sở ngược - trên địa bàn các tỉnh miền núi phía Bắc giai đoạn 2006 - 2015*), hệ số tiêu cực càng nhỏ, thì mức độ nguy hiểm càng lớn, tức là số dân trên một bị cáo càng nhiều thì mức độ nguy hiểm càng nhỏ. Và theo đó, Thái Nguyên chiếm vị trí số 1; Bắc Kạn giữ vị trí số 2; Lai Châu ở vị trí số 3... và cuối cùng là Hà Giang. Trật tự này sẽ thay đổi khi xét theo mật độ tội phạm, cái được làm rõ ở Bảng 2.6, tại Phụ lục 2.

Tại Bảng này, Bảng 2.6, hệ số tiêu cực 1 cũng ứng với mức độ nguy hiểm lớn nhất, tức là trên 1 km² có số bị cáo nhiều nhất. Trật tự của cái gọi là “Hệ số tiêu cực” ở đây có khác, tuy Thái Nguyên vẫn giữ số 1, song số 2 không phải là Bắc Kạn mà là Bắc Giang, số 3 không phải là Lai châu, mà là Hòa Bình... và cuối cùng không phải là Hà Giang, mà là Phú Thọ. Vậy phải kết hợp cả hai trật tự này để xác định ***cấp độ nguy hiểm*** của tình hình các tội chiếm đoạt tài sản ở từng tỉnh. Đó mới là đánh giá cuối cùng và Bảng 2.7 (tại Phụ lục 2) thực hiện nhiệm vụ này.

Như vậy, kết quả nghiên cứu cho thấy, tình hình các tội chiếm đoạt tài sản ở tỉnh Thái Nguyên có cấp độ nguy hiểm cao nhất; Tuyên Quang thứ hai; thứ ba là Bắc Kạn; thứ tư là Hòa Bình; thứ 5 là Lạng sơn và Lào Cai; thứ 6 là Bắc Giang và Lai Châu; ... và cuối cùng, thứ mười một là Hà Giang. Đây là tỉnh có cấp độ nguy hiểm thấp nhất của tình hình các tội chiếm đoạt tài sản trên địa bàn các tỉnh MNPB giai đoạn 2006 - 2015. Vấn đề tiếp theo là trả lời cho câu hỏi tại sao lại như vậy, tại sao Thái Nguyên lại cao nhất, còn Hà Giang lại thấp nhất về cấp độ nguy hiểm của tình hình các tội CĐTS?. Vấn đề này đặt ra nhu cầu phải có những đề tài nghiên cứu độc lập, nghiên cứu chuyên sâu. Nói cách khác, kết quả nghiên cứu được thể hiện trong Bảng 2.7. là cơ sở thực tế cho việc tiếp tục nghiên cứu theo hướng chuyên sâu bằng các đề tài có phạm vi nghiên cứu hẹp hơn về không gian tội phạm học.

2.2.2.2. Cơ cấu của tình hình các tội chiếm đoạt tài sản trên địa bàn các tỉnh miền núi phía Bắc nước ta hiện nay theo phương thức thực hiện tội phạm

Đây là loại cơ cấu lớn thứ hai của hiện tượng tiêu cực cần nghiên cứu và là cơ cấu phổ biến toàn cầu với tên thông dụng *Modusoperandi*. Cơ cấu này đòi hỏi phải làm rõ các thông tin về: các bước của phương thức thực hiện tội phạm; hình thức phạm tội; thời gian phạm tội; địa điểm phạm tội; công cụ, phương tiện phạm tội (gây án); đối tượng tác động của hành vi chiếm đoạt....

Để làm rõ cơ cấu theo phương thức thực hiện tội phạm chiếm đoạt tài sản, một nghiên cứu độc lập đã được thực hiện trên nền chất liệu nghiên cứu được sử dụng là số liệu thống kê thường xuyên của Tòa án từ 2011 đến 2015 và 510 bản án hình sự sơ thẩm với 810 bị cáo phạm tội chiếm đoạt tài sản. Kết quả nghiên cứu được thể hiện nhờ các Bảng, Biểu từ 2.7a đến 2.7g (xem tại Phụ lục 2).

Như vậy, những kết quả cụ thể của việc nghiên cứu theo phương thức thực hiện các tội chiếm đoạt tài sản như đã mô tả tại các Bảng, Biểu từ 2.7a đến 2.7g chính là cơ sở thực tế để đánh giá về tính chất của tình hình các tội CĐTTS trên địa bàn các tỉnh miền núi phía Bắc nước ta, đồng thời đó cũng là căn cứ để xác định hướng phòng ngừa tội phạm CĐTTS.

2.2.2.3. Cơ cấu của tình hình các tội chiếm đoạt tài sản trên địa bàn các tỉnh miền núi phía Bắc nước ta hiện nay theo hình phạt đã áp dụng

Tội phạm học thừa nhận thành quả của khoa học Luật hình sự và sử dụng thành quả đó cho mục đích của mình, trong đó có mục đích trung gian và mục đích cuối cùng. Đánh giá tính chất hay mức độ nghiêm trọng của tình hình các tội chiếm đoạt tài sản, tội phạm học phải dựa vào hình phạt đã áp dụng, cái tương xứng với tội phạm đã thực hiện mà nhà làm luật đã dự liệu và hội đồng xét xử đã cân nhắc áp dụng. Vì thế, việc nghiên cứu tình hình các tội chiếm đoạt tài sản trên địa bàn các tỉnh miền núi phía Bắc nước ta hiện nay đã được thực hiện đối với 20.164 bị cáo để làm rõ tình hình áp dụng hình phạt. Biểu 2.8. thực hiện việc minh họa này (xem tại Phụ lục 2).

Như vậy, nếu dựa vào cách đánh giá tội phạm của Luật hình sự là ít nghiêm trọng, nghiêm trọng, rất nghiêm trọng và đặc biệt nghiêm trọng, thì cơ cấu của tình hình các tội chiếm đoạt tài sản trên địa bàn các tỉnh miền núi phía Bắc nước ta hiện nay trên cơ sở hình phạt đã áp dụng đối với 20.164 bị cáo, cho thấy, hiện tượng tiêu cực này *chủ yếu (95,4%) ở mức nghiêm trọng và ít nghiêm trọng trên thực tế* (đánh giá thực tế trên cơ sở tư duy theo pháp luật hình sự).

2.2.2.4. Cơ cấu của tình hình các tội chiếm đoạt tài sản trên địa bàn các tỉnh miền núi phía Bắc nước ta hiện nay theo đặc điểm nhân thân người phạm tội

Nhân thân người phạm tội (NTNPT) vốn là một thuật ngữ của khoa học luật hình sự và BLHS của Nhà nước ta cũng sử dụng thuật ngữ này. Thế nhưng, khi nguyên tắc suy đoán vô tội đã trở thành phổ biến, thì việc sử dụng như vậy của Luật hình sự là chưa phù hợp. Chỉ có tội phạm học sử dụng thuật ngữ này mới đạt mức độ hợp lý và hợp pháp cao hơn cả. Trong tội phạm học, đặc điểm nhân thân của người phạm tội được hiểu là những đặc điểm được hình thành trong suốt quá trình sống của người đó cho đến khi họ thực hiện hành vi phạm tội mà Tòa án đã tuyên một bản án, cái được đưa vào chất liệu nghiên cứu của công trình đang được thực hiện. Như vậy, đặc điểm NTNPT phản ánh bản chất xã hội của người phạm tội khi họ tham gia vào các mối quan hệ xã hội, trong đó cái quyết định là quan hệ pháp luật hình sự, tức là nó gồm cả đặc điểm tự nhiên, đặc điểm xã hội và đặc biệt là đặc điểm của hành vi phạm tội mà đề tài nghiên cứu, cũng như đặc điểm pháp lý hình sự trước đó (tiền án, tiền sự). Xét về mặt hệ thống, nhân thân người phạm tội vốn là một chỉnh thể thống nhất gồm hai mặt, ***mặt bên ngoài và mặt bên trong***. Ở đây, trong mối liên hệ với tình hình tội phạm, thì nhân thân người phạm tội giữ vai trò là một bộ phận của khách thể nghiên cứu cơ bản của tội phạm học, tức là của tình hình tội phạm. Vì thế, nó có thể và phải được làm rõ thông qua các đặc điểm bên ngoài nhờ số liệu thống kê thường xuyên (của các cơ quan Tư pháp hình sự) và các bản án. Với sự phát triển hiện nay của tội phạm học, đặc điểm nhân thân người phạm tội cần phải

được nhìn nhận và hệ thống hóa trên cơ sở của quá trình hình thành, tức là xem sự hình thành các đặc điểm nhân thân con người nói chung và nhân thân người phạm tội nói riêng, là một thể thống nhất gồm hai quá trình có thể phân biệt được. Đó là quá trình tương tác nhập tâm và quá trình tương tác xuất tâm [100] và theo đó, các đặc điểm được hệ thống hóa thành ba nhóm: tự nhiên; xã hội; pháp lý hình sự (gồm cả mới và cũ).

Những đặc điểm nhân thân này của người phạm tội vốn là cái bộc lộ ra bên ngoài, song lại hàm chứa thông tin về mặt bên trong của nhân thân người phạm tội như những sai lệch của ý thức cá nhân, của nhân cách, những cái giữ vai trò điểm tựa cho việc nghiên cứu nguyên nhân của tình hình tội phạm mà chương tiếp theo có nhiệm vụ nghiên cứu. Để làm rõ cơ cấu loại này, đề tài Luận án đã sử dụng hai nguồn số liệu là thống kê xét xử hình sự sơ thẩm của Tòa án và 510 bản án HSST. Về mặt học thuật, ở đây thấy cần phải sử dụng một thuật ngữ mới. Đó là “*Tình hình nhân thân người phạm tội*” [32 .tr.215-216] và để phục vụ cho hướng nghiên cứu của đề tài Luận án, một nghiên cứu đã được thực hiện nhằm làm rõ “*cái đặc thù*” của các tỉnh miền núi phía Bắc nước ta thông qua việc so sánh 10 đặc điểm nhân thân người phạm tội ở địa bàn 14 tỉnh miền núi phía Bắc nước ta với địa bàn toàn Quốc. Kết quả cụ thể được thể hiện ở Bảng 2.9. và Bảng 2.10 (xem Phụ lục 2). Những kết quả nghiên cứu này của đề tài Luận án còn có thể kiểm chứng và so sánh với kết quả của một công trình khác [105] mà ở đây chỉ trích dẫn bảng số liệu phản ánh về tình hình nhân thân người phạm tội trên địa bàn toàn Quốc ở các giai đoạn từ 2008 về trước – Bảng 2.10a (Phụ lục 2).

Số liệu thống kê đã được xử lý và đưa vào ba Bảng vừa nêu (Bảng 2.9; 2.10 và 2.10a) chứa đựng thông tin có thể khai thác cho nhiều mục đích. Ở đây xin lưu ý riêng đối với Bảng 2.10. Tại Bảng này, con số ở cột hàng ngang “Cả nước” và “14 tỉnh” là số %. Như vậy, đặc thù của địa bàn các tỉnh MNPB nước ta được biểu hiện cụ thể trong tình hình nhân thân người phạm tội ở tỷ lệ của 10

đặc điểm nhân thân đã được xác định. Cụ thể, ở tỷ lệ nhiều hơn đáng kể, thể hiện thông qua 7 đặc điểm (1. Cán bộ, công chức; 2. Đảng viên; 3. Tái phạm, tái phạm nguy hiểm; 4. Nghiện ma túy; 5. Dân tộc thiểu số; 6. Nữ; 7. Người nước ngoài) và tỷ lệ ít hơn, thể hiện thông qua 3 đặc điểm về lứa tuổi (đủ 14 đến dưới 16; đủ 16 đến dưới 18 và đủ 18 đến 30). Bảng 2.9 và 2.10 chỉ khác Bảng 2.10a ở tiêu chí lứa tuổi người chưa thành niên được tách thành 2 tiêu chí (đủ 14 đến dưới 16 và đủ 16 đến dưới 18), tức là các số liệu ở các bảng này hoàn toàn có thể so sánh được. Về các bảng này sẽ được nói thêm ở mục Diễn biến của tình hình các tội chiếm đoạt tài sản.

Từ “Bức tranh” tổng quan về tình hình nhân thân người phạm tội trên địa bàn các tỉnh MNPB (Bảng 2.9), một nghiên cứu tiếp theo về tình hình nhân thân người phạm tội chiếm đoạt tài sản trên địa bàn này đã được thực hiện nhờ số liệu thống kê xét xử hình sự sơ thẩm (HSST) đối với 20.164 bị cáo (qua số liệu thống kê thường xuyên) và 510 bản án HSST. Kết quả cụ thể được thể hiện lần lượt qua các đặc điểm từ ***a đến i*** như sau:

a) Đặc điểm về độ tuổi của người phạm tội

Con người, ai cũng có tuổi. Vì thế, tuổi thuộc về đặc điểm tự nhiên của nhân thân. Trong tội phạm học, tuổi của người phạm tội có giá trị để đánh giá về quá trình nhập tâm và xuất tâm, tức là một cơ sở để nghiên cứu nguyên nhân và điều kiện phạm tội. Ở đây, ở mục cơ cấu này, nhiệm vụ là tiếp tục làm rõ đặc thù của tình hình các tội CĐTTS trên địa bàn miền núi phía Bắc nước ta thông qua lứa tuổi của người phạm tội. Kết quả nghiên cứu số liệu thống kê xét xử hình sự sơ thẩm đối với 20.164 bị cáo phạm tội CĐTTS được phản ánh bằng Biểu 2.11 (xem Phụ lục 2).

Để thấy rõ sự khác biệt của đặc điểm lứa tuổi của những người phạm tội CĐTTS trên địa bàn các tỉnh miền núi phía Bắc nước ta, ở đây cần có số liệu đối chứng. Vì mục đích này, Luận án sử dụng kết quả nghiên cứu của tác giả Nguyễn Thu Hằng, thể hiện ở Bảng 2.11a (xem Phụ lục 2).

Bảng 2.11 và 2.11a là kết quả của hai nghiên cứu độc lập, con số đưa vào nghiên cứu là tương đồng (850 và 870), trong đó, một đại diện cho các tỉnh miền núi phía Bắc và một đại diện cho các tỉnh đồng bằng sông Hồng, tức là, tiêu chuẩn “so sánh được” của số liệu được đưa vào nghiên cứu là chấp nhận được. Và số liệu ở Biểu 2.11 và Bảng 2.11a cho thấy rõ sự khác biệt giữa miền núi và đồng bằng. Ở đồng bằng, người phạm tội CĐTTS dưới 30 tuổi chiếm tới 91,60%, trong khi đó, lứa tuổi này ở các tỉnh MNPB nước ta chỉ chiếm 40,70%. Trái lại, lứa tuổi từ 30 trở lên, đồng bằng chỉ có 8,4%, còn miền núi chiếm tới 59,3%. Đây là đặc điểm cần được đặc biệt lưu ý khi lý giải vấn đề nguyên nhân và phòng ngừa tội phạm CĐTTS, sẽ được đề cập sau.

b) Đặc điểm về giới tính của người phạm tội

Ở Bảng 2.10 đã cho thấy, tỷ lệ người phạm tội là nữ giới trong tình hình tội phạm trên địa bàn các tỉnh MNPB nước ta là 6,98% (cao hơn tỷ lệ này trên địa bàn toàn Quốc - 5,71% -), nhưng ở đây, trong tình hình các tội CĐTTS, tỷ lệ nữ phạm tội lại chỉ có 2,99% (xem Bảng 2.12. Phụ lục 2). Điều này không có gì mâu thuẫn và là một đặc điểm riêng biệt của hiện tượng mà đề tài luận án phải nghiên cứu. Nếu đặt tỷ lệ này (2,99%) trong thế so sánh với tình hình các tội CĐTTS trên địa bàn đồng bằng, thì thấy rằng, đặc điểm giới nữ phạm tội thấp hơn tỷ lệ chung (5,71%) là một đặc điểm của tình hình các tội CĐTTS nói chung, chứ không phải của riêng tình hình các tội CĐTTS trên địa bàn miền núi (so sánh số liệu Biểu 2.12 với số liệu Biểu 2.12a Phụ lục 2).

c) Đặc điểm về dân tộc của người phạm tội

Dân tộc được hiểu là một hình thức tổ chức cộng đồng người có tính chất ổn định được hình thành trong lịch sử, là sản phẩm của quá trình phát triển lâu dài của lịch sử xã hội, gắn với những đặc điểm, truyền thống, cũng như với những phong tục tập quán nhất định. Địa bàn MNPB nước ta với 14 đơn vị hành chính cấp tỉnh là địa bàn có nhiều dân tộc thiểu số sinh sống, nhưng tỷ lệ

người dân tộc thiểu số ở mỗi tỉnh mỗi khác (xem số liệu tổng hợp tại Bảng 2.13 Phụ lục 2).

Số liệu tổng hợp tại Bảng 2.13 cho thấy, dân số ở các tỉnh MNPB nước ta có thành phần chủ yếu là dân tộc ít người (63,34%), dân tộc Kinh chỉ chiếm 36,66%. Đây là một trong những đặc trưng cơ bản của địa bàn nghiên cứu. Đặc điểm đặc trưng này có được thể hiện trong tình hình các tội CĐTS trên địa bàn các tỉnh MNPB không và thể hiện cụ thể như thế nào, Bảng 2.10 (Phụ lục 2) cho thấy rõ câu trả lời. Cụ thể, Bảng 2.10 làm rõ được hai câu hỏi trên: *một là*, trong tình hình các tội CĐTS trên địa bàn các tỉnh miền núi phía Bắc có phản ánh đặc điểm vùng, miền về nhân thân bị cáo là người dân tộc thiểu số. 26,83% là một tỷ phần vượt trội so với 6,10% trên địa bàn toàn Quốc; *hai là*, cả hai tỷ phần vừa nêu đều cho phép kết luận rằng, ***tỷ lệ phạm tội CĐTS ở người Kinh luôn luôn cao hơn ở người dân tộc thiểu số, bởi vì, xét trên địa bàn toàn Quốc, người Kinh chiếm hơn 86%, nhưng tỷ lệ phạm tội CĐTS chiếm tới 93,90%, còn trên địa bàn các tỉnh MNPB, người Kinh có 36,66% mà tỷ lệ phạm tội CĐTS chiếm tới 73,17%.***

Thực hiện một nghiên cứu khác, nghiên cứu từng tỉnh trong 14 tỉnh MNPB thông qua so sánh số liệu Bảng 2.5 và Bảng 2.7 với Bảng 2.13 để thấy rõ hơn về mối liên hệ giữa tình hình các tội CĐTS với đặc điểm dân tộc. Nghiên cứu này cho thấy rõ giá trị của phương pháp nghiên cứu số lớn trong nghiên cứu tội phạm học. Cụ thể, nghiên cứu số lớn đã được thực hiện mà kết quả của nó được thể hiện ở Bảng 2.10, khi kết hợp với Bảng 2.13, thì rút ra được kết luận như vừa nêu trên (những dòng in đậm). Tiếp theo là nghiên cứu từng tỉnh trên địa bàn MNPB theo giả thuyết cho rằng, trên địa bàn MNPB, cứ ở đâu có nhiều người dân tộc thiểu số sinh sống, thì ở đó, cấp độ nguy hiểm của tình hình các tội CĐTS sẽ thấp. Nói cách khác, trên địa bàn này, nếu ở đâu có nhiều người Kinh sinh sống, thì ở đó cấp độ nguy hiểm của tình hình các tội CĐTS sẽ cao. Kết quả nghiên cứu thực tế được thể hiện cô đọng ở Bảng 2.7, kết hợp với Bảng

2.13 lại không khẳng định giả thuyết trên. Bởi vì, *cấp độ nguy hiểm cao hơn cả* của tình hình các tội CDTS lại không rơi vào các tỉnh có số người Kinh sinh sống nhiều hơn cả ở địa bàn nghiên cứu. Đó là các tỉnh Thái Nguyên, Tuyên Quang, Bắc Kạn, Hòa Bình, Lạng Sơn và Lào Cai. Ngược lại, Hà Giang, Yên Bái, Phú Thọ (85,89% là người Kinh), Cao Bằng (5,8% là người Kinh) và Sơn La, không phải tất cả đều là những tỉnh có số người Kinh sinh sống ít hơn cả, song ở các tỉnh này, tình hình các tội CDTS lại có cấp độ nguy hiểm thấp hơn cả.

Như vậy, điều kết luận chung chỉ có thể được rút ra là, *ở địa bàn các tỉnh MNPB nước ta, nơi dân cư có tỷ lệ người dân tộc thiểu số chiếm đa số thì các tội CDTS xảy ra ít hơn và ít hơn đáng kể so với các vùng, miền khác, cũng như so với địa bàn toàn Quốc.*

Một nghiên cứu khác đã được thực hiện trên cơ sở khảo sát 510 bản án với 850 bị cáo (trong đó 119 bị cáo không có thông tin về dân tộc) cũng khẳng định, tỷ phần người Kinh phạm tội CDTS cao hơn rất nhiều so với người dân tộc thiểu số. Kết quả nghiên cứu được minh họa bằng Biểu 2.14 (Phụ lục 2).

d) Đặc điểm về nơi sinh, nơi cư trú

Nơi sinh, nơi cư trú được nói đến ở đây thuộc phạm trù môi trường sống, nơi có những đặc thù riêng về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đạo đức, thuần phong, mỹ tục, truyền thống (hương ước, gia phong, lệ làng), những cái có tác động nhất định đến sự hình thành các đặc điểm nhân thân con người, trong đó có người phạm tội CDTS. Vì vậy nghiên cứu địa bàn cư trú sẽ cho phép nhận biết được tác động của môi trường sống ở nơi cư trú đến tình hình các tội CDTS. Kết quả nghiên cứu 510 bản án với 850 bị cáo được minh họa bằng Biểu đồ 2.15 (xem Phụ lục 2).

đ) Đặc điểm về học vấn của người phạm tội

Học vấn của con người là một đặc điểm xã hội của nhân thân người đó, nó mang nhiều giá trị và tác dụng. Ở đây, việc nghiên cứu đặc điểm này trên cơ sở cho rằng, trình độ học vấn (với tính cách là hình thức được xã hội ghi nhận đối với một

người về kết quả học tập ở dạng văn bản, chứng chỉ chính thức) phản ánh một trong những kết quả của quá trình tương tác nhập tâm, cái tham gia tạo thành ý thức cá nhân và giữ vai trò điều chỉnh hành vi xã hội của con người. Hành vi xã hội ở đây là hành vi tiêu cực, tức hành vi phạm tội chiếm đoạt tài sản. Việc nghiên cứu này cũng được thực hiện bằng chất liệu nghiên cứu như đã nêu, tức là 510 bản án với 850 bị cáo, mà kết quả cụ thể được tóm tắt bằng Biểu đồ 2.16 (xem Phụ lục 2).

Nghiên cứu đối chứng cũng được thực hiện nhờ công trình của tác giả Nguyễn Thu Hằng và Nguyễn Văn Phên, người thứ nhất đã thực hiện một nghiên cứu đối với 870 bị cáo cùng nhóm tội – các tội CĐTTS- trên địa bàn đồng bằng sông Hồng, người thứ hai đã thực hiện một nghiên cứu đối với 131 bị cáo phạm các tội xâm phạm sở hữu trên địa bàn đồng bằng sông Cửu Long. Kết quả nghiên cứu được thể hiện lần lượt tại Bảng 2.16a và Bảng 2.16b (xem Phụ lục 2).

Độ vênh giữa miền núi và đồng bằng trong cơ cấu xét theo trình độ học vấn của người phạm tội CĐTTS là hiện hữu và đương nhiên, song kết quả nghiên cứu được thể hiện ở ba Bảng trên (Bảng 2.16; 2.16a và 2.16b) chỉ cho phép kết luận chung là, học vấn cao sẽ ít phạm tội CĐTTS hơn, điều đã được khẳng định trong tội phạm học như một nguyên lý.

Các đặc điểm tiếp theo của nhân thân người phạm tội CĐTTS được làm rõ trên cơ sở chất liệu của 510 bản án HSST với 850 bị cáo. Kết quả nghiên cứu cụ thể về các đặc điểm này được trình bày bằng các Biểu, từ Biểu 2.17. đến Biểu 2.21 (xem Phụ lục 2), đề cập đến các đặc điểm: e) về nghề nghiệp và địa vị xã hội của người phạm tội chiếm đoạt tài sản (Biểu 2.17); f) về tôn giáo, tín ngưỡng (Biểu 2.18); g) về sở thích (Biểu 2.19); h) về hoàn cảnh gia đình (Biểu 2.20); i) về tiền án, tiền sự của người phạm tội (Biểu 2.21).

2.2.2.5. Cơ cấu của tình hình các tội chiếm đoạt tài sản trên địa bàn các tỉnh miền núi phía Bắc nước ta trong các năm 2006 - 2015 theo đặc điểm nhân thân của người bị hại

Nghiên cứu này được thực hiện trên cơ sở của chất liệu nghiên cứu là 510 bản án với 1539 người bị hại và kết quả được thể hiện khái quát ở ba Biểu, từ Biểu 2.22 đến Biểu 2.24 (xem Phụ lục 2).

2.2.3. Diễn biến của tình hình các tội chiếm đoạt tài sản trên địa bàn các tỉnh miền núi phía Bắc giai đoạn 2006 - 2015

Lý luận tội phạm học Việt Nam, cũng như nước ngoài đều chỉ dẫn rằng, diễn biến của tình hình tội phạm là sự vận động của mức độ và cơ cấu của hiện tượng tiêu cực này theo thời gian. Nhận thức, cũng như cách tiến hành nghiên cứu như vậy đối với diễn biến của THTP là khách quan, đầy đủ và phù hợp với quan điểm Mác-xít cho rằng, tình hình tội phạm không chỉ là phạm trù lịch sử, mà còn là lịch sử cụ thể, tức là nó phụ thuộc vào điều kiện, hoàn cảnh khách quan ở từng giai đoạn, từng thời điểm trên cùng một địa bàn nghiên cứu. Áp dụng vào trường hợp đang nghiên cứu thì nhiệm vụ ở đây là phải xác định được xu hướng vận động của mức độ (gồm cả tổng quan và mức độ hành vi) và cơ cấu của tình hình các tội chiếm đoạt tài sản trên địa bàn các tỉnh miền núi phía Bắc. Tuy nhiên, sự vận động của cơ cấu đã được trình bày và thể hiện ngay tại từng cơ cấu của tình hình các tội chiếm đoạt tài sản, trong mục 2.2.2. Vì thế ở đây chỉ làm rõ diễn biến của mức độ, gồm mức độ tổng quan, mức độ nhóm xét theo 14 đơn vị hành chính cấp tỉnh và mức độ hành vi phạm tội CĐTTS.

2.2.3.1. Diễn biến ở mức độ tổng quan của tình hình các tội chiếm đoạt tài sản trên địa bàn các tỉnh miền núi phía Bắc giai đoạn 2006 - 2015

Bảng 2.1 (Phụ lục 1) đã cho thấy *mức độ tổng quan tuyệt đối* của tình hình các tội chiếm đoạt tài sản trên địa bàn các tỉnh miền núi phía Bắc trong thời gian 10 năm (2006 - 2015). Vậy nhìn nhận nó theo từng năm trong giai đoạn này thì sẽ thấy được xu hướng tăng, giảm hoặc không biến động của tình hình các tội chiếm đoạt tài sản trên địa bàn các tỉnh miền núi phía Bắc. Và để làm rõ xu hướng, Luận án sử dụng hai phương pháp so sánh: So sánh liên kế, được thể hiện ở Bảng 2.25 và so sánh định gốc, cái có thể tính theo đơn vị năm hoặc tính theo đơn vị giai đoạn.

Luận án sử dụng giai đoạn 5 năm và kết quả được thể hiện ở Bảng 2.26 (xem Bảng 2.25 và Bảng 2.26 tại Phụ lục 2).

Như vậy, bằng phương pháp liên kế, tức là so sánh số liệu của năm sau với năm trước liền kề, xu hướng tăng, giảm của hiện tượng nghiên cứu đã được làm rõ. Kết quả được thể hiện ở Bảng 2.25 chỉ có thể cho phép nhận xét rằng, tình hình các tội CDTS trên địa bàn các tỉnh miền núi phía Bắc nước ta trong 10 năm qua tăng, giảm rất thất thường, tức là không rõ xu hướng vận động. Vì thế, phương pháp định gốc theo năm và theo giai đoạn 5 năm phải được áp dụng. Kết quả nghiên cứu theo phương pháp này được thể hiện tại Bảng 2.26.

Vậy là, phải bằng phương pháp so sánh định gốc theo giai đoạn 5 năm, xu hướng vận động của tình hình các tội CDTS trên địa bàn miền núi phía Bắc Việt Nam trong 10 năm qua mới được xác định. Đó là xu hướng giảm, giảm cả về số vụ, cả về số bị cáo, đặc biệt, năm 2011, giảm tới 36,93% về số vụ và 35,84% về số bị cáo. Mức độ giảm sâu như vậy của tình hình các tội CDTS trên địa bàn MNPB vào năm 2011 là kết quả cộng hưởng của nhiều yếu tố, trong đó phải kể đến hiệu ứng của việc thực hiện *Chỉ thị 48 (năm 2010) của Đảng* với mục tiêu được đề ra là “*kiềm chế, làm giảm các loại tội phạm*” và của việc BLHS 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009 bắt đầu phát huy tác dụng trên thực tế. Tuy vậy, nếu thực hiện một nghiên cứu khác, cũng trên nền tảng số liệu của Bảng 2.26, nhưng thời gian nghiên cứu chỉ là 5 năm, từ 2011 đến 2015, thì xu hướng của tình hình các tội CDTS trên địa bàn MNPB nước ta lại thấy diễn ra theo chiều ngược lại, tăng và tăng liên tục. Bảng 2.26a (Phụ lục 2) cho thấy rõ xu hướng này.

*2.2.3.2. Diễn biến của tình hình các tội CDTS trên địa bàn **từng** tỉnh (14 tỉnh) thuộc miền núi phía Bắc giai đoạn 2006 - 2015*

Xem 14 tỉnh miền núi phía Bắc nước ta là một chỉnh thể, một không gian tội phạm học và ở đó, trong thời gian 2006 - 2015, tình hình các tội CDTS đã diễn ra theo xu hướng giảm (xấp xỉ 5%) như đã trình bày tại Bảng 2.26. Tuy vậy, xu hướng này cần phải được xem xét đối với từng đơn vị hành chính cấp tỉnh, tức là xem tình

hình các tội CĐTTS ở từng tỉnh đã diễn ra cụ thể như thế nào. Nghiên cứu chi tiết này đã được thực hiện trên cơ sở sử dụng số liệu thống kê thường xuyên của TAND các tỉnh (được trình bày ở Bảng 2.27 và Bảng 2.27a, Phụ lục 1.) và áp dụng phương pháp so sánh định gốc theo giai đoạn 5 năm (2006 - 2010 và 2011 - 2015). Kết quả cụ thể được trình bày tại Phụ lục 1, Bảng 2.27 và Bảng 2.27a. Và kết quả này cho thấy những điểm chú ý sau:

Một là xu hướng tăng. Tuy xu hướng chung của tình hình các tội CĐTTS trên địa bàn miền núi Phía Bắc trong thời gian từ 2006 đến 2015 là giảm, song xem xét chi tiết đối với từng tỉnh thì thấy rằng vẫn có 8 tỉnh có tình hình các tội CĐTTS diễn ra theo xu hướng tăng. Đó là: Bắc Kạn; Cao Bằng; Hà Giang; Hòa Bình; Lạng Sơn; Lào Cai; Thái Nguyên và Yên Bái. Trong đó, đáng chú ý nhất là Lào Cai và Hà Giang, có mức tăng từ 25 đến 50%.

Hai là xu hướng giảm và giảm sâu. Xu hướng này đã diễn ra ở 5 tỉnh, gồm Điện Biên; Lai Châu; Phú Thọ; Sơn La và Tuyên Quang, trong đó giảm sâu nhất đã diễn ra đối với tình hình các tội CĐTTS ở tỉnh Sơn La, giảm trên 30%.

Ba là giảm về số vụ, nhưng tăng về số bị cáo. Tình trạng này chỉ diễn ra ở một tỉnh là Bắc Giang.

*2.2.3.3. Diễn biến ở mức độ **hành vi** của tình hình các tội chiếm đoạt tài sản trên địa bàn các tỉnh miền núi phía Bắc giai đoạn 2006 - 2015*

Bảng 2.3a đã cho thấy cụ thể tỷ lệ tội phạm ở 8 tội danh CĐTTS trên địa bàn các tỉnh miền núi phía Bắc và trên phạm vi toàn Quốc giai đoạn 2006 - 2015. Kết quả nghiên cứu ở Bảng này chỉ là mặt định lượng của từng hành vi phạm tội, trong đó có hành vi phạm tội (bắt cóc nhằm CĐTTS) chỉ chiếm 0,04% trong tình hình tội phạm nói chung trên địa bàn nghiên cứu, song lại có tội chiếm đến 20,51% như tội Trộm cắp tài sản. Vậy tình hình từng tội danh đó diễn ra trên thực tế trong 10 năm qua ở địa bàn miền núi phía Bắc nước ta theo xu hướng nào, tăng hay giảm, cũng cần phải được làm rõ để có nhận thức đúng và biện pháp phòng ngừa phù hợp. Đáp ứng yêu cầu này, một nghiên cứu đã được

thực hiện trên cơ sở số liệu thống kê xét xử hình sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân 14 tỉnh MNPB trong 10 năm (2006 - 2015) với phương pháp so sánh định gốc theo giai đoạn 5 năm, tức là giai đoạn 2011 - 2015 so với giai đoạn 2006 - 2010. Kết quả nghiên cứu được minh họa bằng Bảng 2.28 ở Phụ lục 1. Ở đây cho thấy rõ hai xu hướng rõ rệt:

Thứ nhất là xu hướng giảm. Thuộc vào xu hướng này có ba tội là: 1. Tội cướp tài sản (chiếm tỷ lệ 2,78, có mức giảm 15,48% về số vụ và 8,67% về số bị cáo); 2. Tội công nhiên CDTS (chiếm 0,12%, lớn hơn tỷ lệ này trên phạm vi toàn Quốc, song lại diễn ra theo xu hướng giảm mạnh, giảm 33,93% về số vụ và 64,74% về số bị cáo); 3. Tội trộm cắp tài sản (có các thông số tương ứng là 20,51%, có mức giảm 12,69% về số vụ và 9,87% về số bị cáo);

Thứ hai là xu hướng tăng. Nó diễn ra đối với các tội còn lại, tức là các tội cụ thể sau: 1. Tội bắt cóc nhằm CDTS (Tội này có tỷ lệ nhỏ nhất, 0,04%, song lại có diễn biến tăng mạnh, tăng 55,55% về số vụ và **114,28%** về số bị cáo); 2. Tội cưỡng đoạt tài sản (có tỷ lệ 0,78%, có mức tăng 14,95 % về số vụ và 42,42% về số bị cáo); 3. Tội cướp giật tài sản (có các thông số tương ứng là 0,93%/24,87%/19,78%); 4. Tội lừa đảo CDTS (có các thông số tương ứng là 2,23%/ 26,97%/ 22,64%); 5. Tội lạm dụng tín nhiệm CDTS (có các thông số tương ứng là 1,18%/ 39,61%/ 38,09%).

2.2.4. Tính chất của tình hình các tội chiếm đoạt tài sản trên địa bàn các tỉnh miền núi phía Bắc nước ta giai đoạn 2011 - 2015

Tính chất của tình hình tội phạm là một đặc điểm định tính của hiện tượng này. Nó phản ánh mức độ nghiêm trọng hay không nghiêm trọng, nghiêm trọng ít hay nghiêm trọng nhiều của tình hình tội phạm và được nhận diện trên cơ sở của mức độ, cơ cấu và diễn biến, những cái đã được làm rõ của hiện tượng nghiên cứu. Điều đó có nghĩa rằng, tính chất của tình hình các tội chiếm đoạt tài sản trên địa bàn các tỉnh miền núi phía Bắc nước ta là cái tồn tại khách quan và nó được thể hiện cô đọng ở những đặc điểm đặc trưng nhất về mức độ, cơ cấu và diễn biến của hiện

tượng tiêu cực này. Nói cách khác, tính chất của tình hình các tội chiếm đoạt tài sản trên địa bàn các tỉnh miền núi phía Bắc nước ta giai đoạn 2006 - 2015 đã được phản ánh thông qua mức độ, cơ cấu và diễn biến của hiện tượng này ở những khía cạnh sau:

a) Tính chất được phản ánh thông qua mức độ của tình hình các tội chiếm đoạt tài sản trong sự vận động

Ở mức độ tổng quan, tình hình các tội chiếm đoạt tài sản trên địa bàn các tỉnh miền núi phía Bắc nước ta giai đoạn 2006 - 2015, tuy có tỷ lệ (28,57%) thấp hơn tỷ lệ chung trên phạm vi toàn Quốc (34,19%), song, tính chất của nó được thể hiện ở xu hướng giảm xét theo giai đoạn 10 năm (xem Bảng 2.26), còn xét riêng trong giai đoạn từ 2011 đến 2015, thì như đã nói, lại có xu hướng tăng và tăng mạnh. Mức tăng trung bình năm của cả giai đoạn là 18,32% về số vụ và 12,12% về số bị cáo (xem Bảng 2.26a).

Ở đơn vị hành vi và ***đơn vị tỉnh***, tính chất nghiêm trọng được thể hiện rõ như sau:

Một là, ở đơn vị (mức độ) hành vi phạm tội CĐTTS thì thấy rõ hai điều đáng lưu ý: Thứ nhất, *sự khác nhau giữa miền núi và ba địa bàn còn lại (ĐBSH, ĐBSCL và toàn Quốc) trong tình hình các tội CĐTTS được thể hiện tập trung ở hai hành vi cướp giật tài sản và lạm dụng tín nhiệm CĐTTS: ở miền núi thì “ưu tiên” lạm dụng tín nhiệm, còn ở đồng bằng thì “ưu tiên” cướp giật tài sản*; Thứ hai, trong số 8 tội thuộc nhóm CĐTTS (cơ sở hành vi phạm tội trong trường hợp này trùng với cơ sở tội danh và đều là 8), có 5 tội diễn ra trên thực tế theo xu hướng tăng, cụ thể là: 1. Tội bắt cóc nhằm CĐTTS (tội này có tỷ lệ nhỏ nhất 0,04%, song lại có diễn biến tăng mạnh, tăng 55,55% về số vụ và **114,28%** về số bị cáo); 2. Tội cưỡng đoạt tài sản (có tỷ lệ 0,78%, có mức tăng 14,95% về số vụ và 42,42% về số bị cáo); 3. Tội cướp giật tài sản (có các thông số tương ứng là 0,93%/24,87%/19,78%); 4. Tội lừa đảo CĐTTS (có các thông số tương ứng là

2,23%/ 26,97%/ 22,64%); 5. Tội lạm dụng tín nhiệm CĐTS (có các thông số tương ứng là 1,18%/ 39,61%/ 38,09%);

Hai là, ở đơn vị tỉnh, tức là 14 tỉnh thuộc miền núi phía Bắc nước ta, tính chất nghiêm trọng của tình hình các tội CĐTS không chỉ thể hiện ở “cấp độ nguy hiểm” như đã được xác định tại Bảng 2.7, với tỉnh Thái Nguyên có cấp độ nguy hiểm cao nhất; Tuyên Quang thứ hai; thứ ba là Bắc Kạn; thứ tư là Hòa Bình; thứ 5 là Lạng Sơn và Lào Cai; thứ 6 là Bắc Giang và Lai Châu; ... và cuối cùng, thứ mười một là Hà Giang, mà còn được thể hiện ở xu hướng tăng và tăng mạnh của tình hình các tội CĐTS ở 8 tỉnh. Đó là: Bắc Kạn; Cao Bằng; Hà Giang; Hòa Bình; Lạng Sơn; Lào Cai; Thái Nguyên và Yên Bái. Trong đó, đáng chú ý nhất là Lào Cai và Hà Giang, có mức tăng từ 25 đến 50%. Ngoài ra, xu hướng giảm cũng phản ánh về tính chất của tình hình các tội CĐTS. Xét trong 10 năm qua, *xu hướng giảm và giảm sâu* đã diễn ra ở 5 tỉnh, gồm Điện Biên; Lai Châu; Phú Thọ; Sơn La và Tuyên Quang, trong đó giảm sâu nhất đã diễn ra đối với tình hình các tội CĐTS ở tỉnh Sơn La, giảm trên 30%.

b) Tính chất được phản ánh thông qua cơ cấu của tình hình các tội chiếm đoạt tài sản trong sự vận động

Ngoài những đặc điểm đã được sử dụng, “Bức tranh” cơ cấu của tình hình các tội CĐTS trên địa bàn các tỉnh miền núi phía Bắc nước ta còn cho biết về tính chất của hiện tượng tiêu cực này ở những chỉ báo sau:

Thứ nhất, cơ cấu xét theo hình phạt đã áp dụng (Bảng 2.8) cho thấy, tình hình các tội CĐTS trên địa bàn các tỉnh miền núi phía Bắc nước ta, chủ yếu chỉ ở mức độ nghiêm trọng và ít nghiêm trọng, những mức độ không bắt buộc phải đồng nhất với quy định của Luật hình sự;

Thứ hai, những người phạm tội CĐTS ở đây chủ yếu là nam giới. Tỷ lệ người phạm tội là nữ giới trong tình hình tội phạm nói chung trên địa bàn các tỉnh miền núi phía Bắc nước ta là 6,98% (cao hơn tỷ lệ này trên địa bàn toàn Quốc - 5,71%), nhưng xét riêng trong tình hình các tội CĐTS, *tỷ lệ nữ phạm tội lại chỉ có*

2,99% (xem Bảng 2.12). Điều này không có gì mâu thuẫn và là một đặc điểm riêng biệt của hiện tượng mà đề tài luận án phải nghiên cứu (so sánh số liệu Bảng 2.12 với số liệu Bảng 2.12a);

Thứ ba, tuổi của những người phạm tội CĐTTS ở các tỉnh miền núi có sự khác biệt với đồng bằng. Số liệu ở Biểu 2.11 và Bảng 2.11a (Phụ lục 2) cho thấy rõ sự khác biệt này. Ở đồng bằng, người phạm tội CĐTTS dưới 30 tuổi chiếm tới 91,60%, trong khi đó, lứa tuổi này ở các tỉnh miền núi phía Bắc nước ta chỉ chiếm 40,70%. Trái lại, lứa tuổi từ 30 trở lên, đồng bằng chỉ có 8,40%, còn miền núi chiếm tới 59,30%;

Thứ tư, về đặc điểm dân tộc, điều kết luận được rút ra qua nghiên cứu so sánh là, *ở địa bàn các tỉnh miền núi phía Bắc nước ta, nơi dân cư có tỷ lệ người dân tộc thiểu số chiếm đa số thì các tội CĐTTS xảy ra ít hơn và ít hơn đáng kể*;

Thứ năm, về học vấn, những kết quả nghiên cứu được thể hiện ở hai Bảng, Bảng 2.16 và 2.16a, cho phép kết luận chung là, học vấn cao sẽ ít phạm tội CĐTTS hơn, điều đã được khẳng định trong tội phạm học như một nguyên lý;

Thứ sáu, không theo tôn giáo, thiếu việc làm, có sở thích hư hỏng (nghiện ma túy), gia đình ít quan tâm là những đặc điểm tiếp theo của tình hình nhân thân người phạm tội CĐTTS trên địa bàn MNPB;

Thứ bảy, người bị hại của các tội CĐTTS trên địa bàn miền núi phía Bắc nước ta có cả nam và nữ, song tỷ lệ khác biệt không lớn (hơn 10%), tập trung ở độ tuổi từ 30 trở lên và đa số có sẵn quan hệ quen biết, thân thuộc với người phạm tội.

2.3. Phần ẩn của tình hình các tội chiếm đoạt tài sản trên địa bàn các tỉnh miền núi phía Bắc nước ta

2.3.1. Các loại tội phạm ẩn

Nói đến phần ẩn hay tội phạm ẩn là nói đến trạng thái của tội phạm, cái mà cho đến nay, tội phạm học Việt Nam đã khái quát được rằng, tội phạm có trạng thái tiềm tàng, trạng thái ẩn, trạng thái hiện, trạng thái đã xảy ra, trạng thái

đang xảy ra và trạng thái tái phạm, trong đó trạng thái ẩn và trạng thái hiện luôn luôn đi liền với nhau, tạo thành một chỉnh thể. Đối với tình hình các tội chiếm đoạt tài sản trên địa bàn các tỉnh miền núi phía Bắc giai đoạn 2006 - 2015 với tính cách là một hiện tượng, cũng vậy, tức là hiện tượng này là một chỉnh thể, tồn tại khách quan trong những năm 2006 - 2015 trên địa bàn các tỉnh miền núi phía Bắc nước ta, song sự nhận thức của con người hiện nay chỉ đạt đến mức độ như đã mô tả ở mục 2.2. Điều đó có nghĩa rằng, trên thực tế còn có một lượng các tội CĐTS đã xảy ra, song *không được phát hiện, không bị xử lý theo quy định của pháp luật hình sự hoặc không có trong thống kê tội phạm* [26, tr.99]. Đây chính là phần ẩn của tình hình các tội chiếm đoạt tài sản trên địa bàn các tỉnh miền núi phía Bắc giai đoạn 2006 - 2015, cái sẽ được đề cập ở đây.

Với cách hiểu như đã nêu trên, tình hình các tội chiếm đoạt tài sản trên địa bàn các tỉnh miền núi phía Bắc giai đoạn 2006 - 2015 cũng có ba loại tội phạm ẩn. Đó là *tội phạm ẩn khách quan, tội phạm ẩn chủ quan và tội phạm ẩn thống kê*. Trong đó, *tội phạm ẩn thống kê*, tuy cũng là tội phạm ẩn chủ quan, song không phải do sai số thống kê như nhiều người lầm tưởng, mà là do quy định về thống kê tội phạm còn có sai sót, nên thống kê đúng theo quy định hiện hành, vẫn tồn tại một lượng nhất định của cả “vụ” và “bị cáo” (song chủ yếu là ẩn về số vụ) không có trong thống kê thường xuyên như thống kê xét xử hình sự sơ thẩm. Như vậy, tội phạm ẩn thống kê không còn nguy hiểm, vì đã được xử lý theo quy định của pháp luật, song lại không được thống kê. Việc nghiên cứu đầy đủ cả ba loại tội phạm ẩn đều phải được tiến hành trên cơ sở làm rõ các thông số ẩn, như: độ ẩn; tỷ lệ ẩn; lý do ẩn (nguyên nhân ẩn); thời gian ẩn và vùng ẩn. Tuy vậy, trong khuôn khổ ở mục này, việc nghiên cứu chỉ dừng ở mức độ khả thi của từng vấn đề đã nêu.

2.3.1.1. *Tội phạm ẩn khách quan*

“Tội phạm ẩn khách quan là một thuật ngữ chỉ khái niệm có nội dung bao hàm tất cả những tội phạm đã xảy ra trong thực tế, song các cơ quan có thẩm quyền khởi tố vụ án hình sự không có thông tin về chúng [26; tr. 116].

Nhóm tội chiếm đoạt tài sản gồm những hành vi vốn chứa đựng khả năng bộc lộ thông tin cao, nên có *độ ẩn* không cao như các loại tội lừa, nhận hối lộ hay nhiều tội phạm khác. Người bị hại thường muốn tố giác tội phạm và thực tế các vụ phạm tội chiếm đoạt tài sản do người bị hại tố giác chiếm tỷ lệ rất cao.

Chúng tôi lấy ý kiến khảo sát các cán bộ Điều tra viên, Trinh sát viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán trong một số tỉnh, thành phố trên địa bàn 14 tỉnh miền núi phía Bắc, kết quả trong tổng số 310 phiếu thu về với nội dung câu hỏi được đề nghị trả lời:

“Theo đánh giá chủ quan của anh, chị, tỷ lệ vụ phạm tội chiếm đoạt tài sản chưa được phát hiện ở địa phương mà anh, chị công tác chiếm khoảng bao nhiêu phần trăm so với tổng số vụ án đã xảy ra trên thực tế ?” Chúng tôi thu được kết quả là: 34% số người được hỏi trả lời cho rằng số vụ án chưa được phát hiện chiếm khoảng từ 21% - 30% trên tổng số vụ phạm tội chiếm đoạt tài sản đã xảy ra trong thực tế; có 32% số người được hỏi, trả lời cho rằng số vụ án chưa được phát hiện chiếm khoảng từ 31% - 40% và có 16% số người được hỏi trả lời cho rằng số vụ án chưa được phát hiện, chiếm khoảng từ 41% - 50%. Còn lại 18% số người được hỏi trả với các tỷ lệ khác nhau.

Như vậy, có khoảng 66% số người được hỏi cho rằng số vụ án chưa được phát hiện chiếm tỷ lệ thấp nhất là 21% và cao nhất là 40% trên tổng số vụ phạm tội chiếm đoạt tài sản đã xảy ra trong thực tế. Tính trung bình tỷ lệ còn ẩn khoảng 30%. Kết quả này có khác so với kết quả nghiên cứu đã tiến hành trước đây. Năm 1996, Bộ Nội vụ (nay là Bộ Công an) cho tiến hành điều tra xã hội học đối với 4.600 hộ dân ở Hà Nội và Hải Hưng (cũ), kết quả cho thấy 55,8% các vụ án đã xảy ra nhưng không được báo tin, tố giác. Trong số đó có tới 75% là những vụ trộm cắp tài sản công dân với một số lý do như tài sản bị mất không

lớn (65%); ngại tiếp xúc với cơ quan Công an, sợ phiền hà về thủ tục (15%); không tin vào khả năng tìm ra thủ phạm (8%) và các lý do khác (12%). Hay một điều tra xã hội học khác ở tỉnh Thanh Hóa được tiến hành đối chiếu với số thống kê hình sự từ 1994 - 1996 cũng cho kết quả tương tự [26; tr. 115].

2.3.1.2. Tội phạm ẩn chủ quan

“Tội phạm ẩn chủ quan là toàn bộ các tội phạm đã xảy ra mà thông tin về chúng đã được các chủ thể trực tiếp đấu tranh chống tội phạm nắm được, song vì những lý do khác nhau, các tội phạm đó trong một thời gian nhất định hoặc vĩnh viễn không bị xử lý hoặc xử lý không đúng quy định của pháp luật” [26; tr. 152].

Đối với loại tội phạm này, cần phân biệt thành hai nhóm:

Một là, tội phạm ẩn chủ quan vô ý. Loại này thường rơi vào các trường hợp phải đình chỉ điều tra mà không tìm ra người phạm tội, tức là sự kiện phạm tội là có thật, nhưng do nhiều yếu tố, cả khách quan và chủ quan đã không tìm ra chủ thể hành vi phạm tội.

Theo tác giả, hiện nay một số cơ quan Công an nhận tin báo hoặc phát hiện vụ phạm các tội chiếm đoạt tài sản, nhưng cho rằng khả năng không điều tra khám phá được, nên không lưu vào sổ tiếp nhận tin báo tố giác tội phạm. Đây có thể vì bệnh thành tích nên một số cơ quan Công an địa phương đã không khởi tố vụ án về các tội phạm chiếm đoạt tài sản để từ đó cơ quan Điều tra tính thành tích điều tra khám phá đạt tỷ lệ cao. Ví dụ, khi nhận tin báo và các nguồn khác có 500 vụ phạm các tội chiếm đoạt tài sản xảy ra, nhưng cơ quan Công an chỉ đưa vào sổ thống kê 400 vụ và điều tra, truy tố 370 vụ, đạt 93%. Như vậy, số 100 vụ án không có trong thống kê nêu trên do cơ quan Công an không thể điều tra khám phá được nên không đưa vào số liệu thống kê.

Hai là, tội phạm ẩn chủ quan cố ý. Loại này thường rơi vào các trường hợp tham nhũng.

2.3.1.3. Tội phạm ẩn thống kê

Tội phạm ẩn thống kê là toàn bộ tội phạm đã được Tòa án xét xử bằng bản án hình sự, nhưng do quy định về thống kê hình sự, thống kê tội phạm, mà số tội phạm đó không được đưa vào số liệu thống kê thường xuyên.

Thông tư liên tịch số 01/2005/TTLT/VKSNDTC-TANDTC-BCA-BTP ngày 01/7/2005 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, Bộ Công an, Bộ Quốc Phòng hướng dẫn thi hành một số quy định của pháp luật trong công tác thống kê hình sự, thống kê tội phạm.

Tại điểm c khoản 2 mục II quy định đơn vị thống kê và phương pháp tính: Đơn vị thống kê là "vụ án" và "người" (bị can, bị cáo, người bị kết án).

Các vụ án được thống kê theo tội danh nghiêm trọng nhất hoặc tội danh có hình phạt cao nhất của bị can, bị cáo đầu vụ; nếu bị can, bị cáo đầu vụ có nhiều tội danh có cùng mức độ nghiêm trọng, cùng mức hình phạt thì thống kê theo các tội danh quy định trong các điều luật của Bộ luật Hình sự được áp dụng để khởi tố, truy tố, xét xử từ điều luật có số nhỏ nhất đến điều luật có số lớn nhất.

Một phân tích cụ thể đã được thực hiện từ một công trình nghiên cứu khác, phản ánh rõ về tội phạm ẩn thống kê như phân tích vụ án “Năm Cam” hay vụ án dưới đây:

Bản án Hình sự sơ thẩm số 137/2009/HSST ngày 27/11/2009 của Tòa án Nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử vụ Ksor Kuk và đồng phạm, có

- 4 người bị kết án gồm Ksor Kuk (đầu vụ), R’ Ô Thoang, Ksor Diuoh và Rah Lan Vú, phạm 3 tội là: “Giết người”; “Cướp tài sản”; “Trộm cắp tài sản”;

- Nay H’Lút phạm 2 tội: “Giết người”, “Cướp tài sản”;

- Nay H’Chánh phạm 1 tội “Chứa chấp tài sản do người khác phạm tội mà có”.

- Tổng cộng có 6 người bị kết án với 15 tội danh. [Nguyễn Văn Định (2014), Gia lai]

Như vậy, theo quy định của Thông tư liên tịch nêu trên thì chỉ thống kê “Tội giết người”, tức là, trong mọi trường hợp, các tội CĐTTS “đi cùng” tội giết người, thì các tội CĐTTS bị ẩn, mặc dù đã tổng hợp hình phạt.

2.3.2. Đánh giá một số thông số ẩn của tình hình các tội chiếm đoạt tài sản

Cơ sở để đánh giá tình hình tội phạm chiếm đoạt tài sản cũng dựa vào các tiêu chí chung về tình hình tội phạm ẩn như tỷ lệ ẩn, lý do ẩn, thời gian ẩn, vùng ẩn.

Về tỷ lệ ẩn của các tội chiếm đoạt tài sản

Việc xác định mức độ ẩn của tội phạm chiếm đoạt tài sản trên thực tế không thể đánh giá chính xác tuyệt đối bởi nhiều lý do khách quan khác nhau. Nhưng tội phạm nói chung và tội phạm chiếm đoạt tài sản nói riêng là một hiện tượng khách quan, nên nó cũng vận động theo những quy luật khách quan nhất định. Vì vậy, chúng ta có thể dựa vào những cơ sở khoa học và cơ sở thực tiễn nhất định để đánh giá mức độ tương đối “phần ẩn” của tình hình tội phạm chiếm đoạt tài sản.

Do đặc điểm, tính chất của mỗi nhóm tội phạm, mỗi tội phạm cụ thể khác nhau, do đó mức độ ẩn cũng khác nhau.

Khảo sát thực tế về kết quả điều tra, khám phá các vụ án chiếm đoạt tài sản ở các tỉnh miền núi phía Bắc chúng tôi thu được kết quả như sau:

Số vụ án chiếm đoạt tài sản theo thống kê của Công an các tỉnh miền núi phía Bắc trong 5 năm gần đây với tổng số vụ án được phát hiện 6.547 vụ, đã khám phá được 5.203 vụ, đạt 79,5%. Như vậy tính trung bình có gần 20% vụ án chiếm đoạt tài sản không khám phá được.

Tỷ lệ số vụ án không khám phá, điều tra được, về mặt lý luận hiện nay không coi là số vụ phạm tội còn ẩn vì đã được phát hiện nhưng số vụ án này không bị xử lý với bất kỳ hình thức nào, cho nên không có trong số liệu thống kê của các cơ quan Tư pháp. Quan điểm của tác giả, đây cũng cần được coi là lượng tội phạm “ẩn” và thuộc về tội phạm ẩn chủ quan.

Theo dự đoán của các chuyên gia trực tiếp đấu tranh phòng, chống tội phạm còn khoảng trên 30% số vụ phạm tội chiếm đoạt tài sản chưa được phát hiện và thực tiễn tại một số Công an địa phương thì tỷ lệ số vụ phạm tội không khám phá được cũng khoảng 30% (theo tỷ lệ trung bình của Công an một số tỉnh). Như vậy, có cơ sở để đánh giá mức độ tội phạm chiếm đoạt tài sản còn ẩn khoảng từ 30 - 40%. Nếu chỉ lấy tỷ lệ ẩn 30% thì trong giai đoạn 2003 – 2013 tổng số vụ phạm tội chiếm đoạt tài sản đã được xét xử là 21.662 vụ thì số vụ chưa có trong thống kê khoảng 6.500 vụ. Trung bình mỗi năm có khoảng trên 590 vụ chiếm đoạt tài sản chưa bị xử lý, nên không có trong số liệu thống kê của Tòa án nhân dân Tối cao;

Theo tài liệu dự báo tình hình tội phạm và đề xuất các giải pháp phòng, chống tội phạm đến 2005 và 2010 của Viện nghiên cứu chiến lược và khoa học của Bộ Công an (2002) thì các tội xâm phạm sở hữu XHCN mức độ ẩn là 80%. Tác giả cho rằng tội phạm chiếm đoạt tài sản nói chung thì mức độ ẩn không cao đến như vậy.

Về thời gian ẩn, địa bàn ẩn của tội chiếm đoạt tài sản

Về thời gian ẩn, theo thống kê số vụ án hàng năm mà tác giả đã nghiên cứu và tính khoảng thời gian từ thời điểm hành vi phạm tội chiếm đoạt tài sản đầu tiên được thực hiện đến thời điểm vụ án được phát hiện hoặc bị tố cáo; kết quả thời gian được xác định một cách tương đối trong 420 vụ án thực tế, có tỷ lệ như sau:

- 242 vụ được phát hiện trong vòng từ 3 tháng đến 1 năm, chiếm 57,6%;
- 145 vụ được phát hiện trong vòng từ trên 1 đến 3 năm, chiếm 34,5%;
- 20 vụ được phát hiện trong vòng từ trên 3 năm đến 4 năm, chiếm 4,8% ;
- 13 vụ được phát hiện trong thời gian trên 4 năm, chiếm 3,1%.

Như vậy, qua phân tích thời gian phát hiện vụ phạm tội trong 420 vụ án thực tế có thể rút ra nhận xét chung về thời gian ẩn của các vụ phạm tội chiếm đoạt tài

sản với đa số vụ án chiếm đoạt tài sản (chiếm tỷ lệ trên 90%) có thời gian ẩn khoảng từ 3 tháng đến 3 năm; số vụ còn lại có thời gian ẩn trên 3 năm.

Về địa bàn ẩn, trong 510 bản án xét xử sơ thẩm về tội phạm chiếm đoạt tài sản, có 391 vụ án xảy ra ở thành phố, thị xã, thị trấn cùng với 43 vụ xảy ra liên quan cả thành phố và vùng ven thị xã, thị trấn; có 76 vụ xảy ra ở địa bàn nông thôn. Như vậy, với 391/510 vụ phạm tội trên địa bàn thành phố, thị xã, thị trấn chiếm 76,7% tổng số vụ án mà tác giả nghiên cứu. Từ thực tế nêu trên, chúng tôi nhận định: số vụ phạm tội chiếm đoạt tài sản xảy ra chủ yếu ở thành phố thị xã thị trấn; khu vực này, tình hình xã hội cũng phức tạp, dễ trốn tránh và có nhiều điều kiện thực hiện tội phạm. Hơn nữa, khả năng kinh tế của người bị hại ở thành phố bị mất 500 nghìn hay 01 triệu đồng không ảnh hưởng gì lớn, cho nên tỷ lệ không báo Công an là khá cao. Do vậy, mức độ ẩn của các tội chiếm đoạt tài sản ở khu vực thành phố, thị xã, thị trấn chiếm tỷ lệ chủ yếu và loại tội ít nghiêm trọng có mức độ ẩn tương đối lớn.

Về lý do ẩn của tội phạm chiếm đoạt tài sản

+ Xuất phát từ phía người bị hại, người làm chứng.

Việc người bị hại không báo với cơ quan có trách nhiệm biết tội phạm chiếm đoạt tài sản xảy ra, ảnh hưởng rất lớn đến mức độ tội phạm ẩn. Bởi tội phạm với tâm thế là ngoan cố và che giấu tội phạm, cho nên số vụ tự thú trong các tội phạm chiếm đoạt tài sản chiếm tỷ lệ rất thấp (có 2 vụ trong 510 vụ đã khảo sát chiếm 0,4 % và theo thống kê của C16 Bộ Công an có 6 vụ/4.366 chiếm 0,14%). Do vậy, người bị hại nếu không báo tin tội phạm cho cơ quan có trách nhiệm thì rất khó cho việc điều tra, phát hiện. Tác giả nghiên cứu 510 vụ án, có 323 vụ án (chiếm 63,3%) được phát hiện do người bị hại báo tin đến cơ quan Công an, có 89 vụ án không nêu rõ nguồn phát hiện và 98 vụ (19,2%) có nêu do cơ quan Tư pháp phát hiện. Tỷ lệ trên cho thấy, thực tế số vụ án chiếm đoạt tài sản được phát hiện chủ yếu do người bị hại báo tin đến các cơ quan Tư pháp. Còn số ít vụ án người bị hại không trình báo Công an và vụ án được phát

hiện do quá trình cơ quan Công an thực hiện các biện pháp nghiệp vụ hoặc điều tra các vụ án khác....Việc không trình báo với cơ quan Công an của người bị hại có thể xuất phát từ nhiều lý do khác nhau:

- Trước hết do tài sản bị mất không lớn;

Theo phiếu điều tra xã hội học của tác giả, với các đối tượng được hỏi là cán bộ, công chức các khối Cơ quan trên địa bàn một số tỉnh như Bắc Giang, Thái Nguyên, Lạng Sơn... với tổng số 800 người được hỏi: Nếu Anh, Chị bị người khác chiếm đoạt tài sản thì theo tâm lý của Anh, Chị, việc trình báo Công an được biểu hiện ở mức độ nào (luôn luôn, ít khi, hoặc không báo Công an) trong những trường hợp sau đây:

- Số tiền bị chiếm đoạt từ 500 nghìn đồng đến 1 triệu đồng;
- Số tiền bị chiếm đoạt từ trên 1 triệu đồng đến 2 triệu đồng;
- Số tiền bị chiếm đoạt từ trên 2 triệu đồng đến 5 triệu đồng....

Chúng tôi nhận được kết quả như sau: với trường hợp bị chiếm đoạt từ 500 nghìn đồng đến 1 triệu đồng có 557 phiếu trả lời không báo với cơ quan Công an, (chiếm 69,6 %) và có 280 phiếu trả lời ít khi trình báo Công an, (chiếm 20,3%). Như vậy, có 90% không báo Công an hoặc ít khi báo Công an trong trường hợp tài sản mất dưới 1 triệu đồng.

Kết quả khảo sát thực tế nêu trên phần nào cho thấy mức độ ảm của các tội chiếm đoạt tài sản trong những trường hợp chiếm đoạt tài sản từ 500 nghìn đồng đến dưới 1 triệu đồng là tương đối cao.

Do tâm lý e ngại, xấu hổ vì cho rằng mình có lỗi trong việc bị mất tài sản do mình hơi hênh, do mình nhận thức hạn chế nên bị lừa đảo (tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản) hoặc do mất tài sản của tập thể, của cơ quan Nhà nước, người đứng đầu cơ quan sợ trách nhiệm...nên không báo với cơ quan Công an.

Thực tế, một bộ phận không nhỏ người bị hại trong tội phạm chiếm đoạt tài sản do xuất phát từ động cơ “hám lợi” muốn mua rẻ, muốn lời cao, muốn giàu lên nhanh chóng...nên đã bị mắc lừa. Những người này, thường có tâm lý

ngại báo với Công an do thấy mình có lỗi một phần trong việc bị người khác lừa dối, nhất là trường hợp tài sản mất không lớn, thậm chí họ còn không biết rõ người chiếm đoạt tài sản của mình là ai (tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản).

Mặt khác, theo đánh giá của tác giả, mức độ ẩn của các tội chiếm đoạt tài sản của Nhà nước, của tổ chức cao hơn mức độ ẩn của trường hợp xâm phạm sở hữu công dân. Bởi, nếu người dân mất tài sản thì khả năng tâm lý báo cơ quan Công an chiếm tỷ lệ cao hơn. Theo thống kê của tác giả trong 391 vụ chiếm đoạt tài sản của công dân thì có 334 vụ do công dân tố cáo với cơ quan Công an, chiếm 85,4%. Ngược lại, trong 40 vụ chiếm đoạt tiền thuế giá trị gia tăng của Nhà nước thì không có vụ nào do cơ quan Tài chính tố cáo với cơ quan Công an, mà chủ yếu do cơ quan Công an phát hiện qua công tác nghiệp vụ. Trong tổng số 158 vụ xâm phạm tài sản của Nhà nước chỉ có 10 vụ phía bị hại báo với cơ quan Công an chiếm tỷ lệ 6,3%.

Thực tế nêu trên cho thấy, mất tài sản của tập thể, của Nhà nước thì ít được quan tâm, vì tâm lý “cha chung không ai khóc”. Một số cơ quan, doanh nghiệp làm ăn có những vi phạm về pháp luật như trốn thuế, kinh doanh trái phép...nên khi bị tội phạm chiếm đoạt tài sản cũng không muốn báo cơ quan Công an, bởi nếu trình báo dễ bị phát hiện những vi phạm khác...hoặc người đứng đầu cơ quan sợ trách nhiệm nên cũng không báo với Công an. Lý do này cũng ảnh hưởng nhất định đến mức độ ẩn của các tội chiếm đoạt tài sản.

Lý do ẩn của các tội phạm chiếm đoạt tài sản còn do vai trò của nhân chứng rất hạn chế, bởi các tội chiếm đoạt tài sản diễn ra được che đậy bởi nhiều hình thức khác nhau, mà nhiều trường hợp chính người bị hại cũng không nhận biết được đó là hành vi phạm tội, cho nên những người xung quanh càng không thể biết có vụ phạm tội xảy ra, hoặc có biết nhưng cũng không rõ ràng. Vì vậy, vai trò nhân chứng báo tin với cơ quan Tư pháp về tội phạm chiếm đoạt tài sản chiếm tỷ lệ không lớn.

+ *Xuất phát từ chủ thể thực hiện tội phạm với các thủ đoạn tinh vi xảo quyệt*

Đặc điểm của các tội phạm chiếm đoạt tài sản là do lợi dụng sơ hở (trộm cắp, cướp, cướp giật tài sản...); là đe dọa (cưỡng đoạt tài sản, bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản...); là tạo lòng tin ở người khác bằng những hành vi gian dối để từ đó được trao tài sản (lừa đảo chiếm đoạt tài sản, lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản...). Do đó, thủ đoạn che giấu tội phạm được người phạm tội quan tâm đặc biệt. Trong quá trình thực hiện tội phạm lừa đảo CĐTTS, người phạm tội sử dụng thủ đoạn gian dối với rất nhiều hình thức khác nhau, nhiều thủ đoạn tinh vi, xảo quyệt mà chính người bị hại cũng không biết mình bị lừa dối.

Ví dụ, một thủ đoạn lừa đảo chiếm đoạt tài sản nhằm vào đối tượng không có việc làm hoặc chờ việc làm của các sinh viên mới ra trường ở các thành phố như sau:

Trung tâm giới thiệu việc làm P ký hợp đồng với Nguyễn Văn A thu tiền dịch vụ giới thiệu việc làm của A là 3 triệu đồng và cam kết sẽ giới thiệu được nơi làm việc cho A, nếu trung tâm không giới thiệu được nơi tiếp nhận A thì sẽ được hoàn lại số tiền lệ phí. Khi anh A được giới thiệu đến doanh nghiệp H và được nhận vào làm việc ngay. Như vậy “trung tâm giới thiệu việc làm P” đã thực hiện xong hợp đồng đã cam kết với A. Khi anh A vào doanh nghiệp lại có tiếp hợp đồng thử việc trong 1 tháng, nếu đáp ứng được yêu cầu công việc sẽ được làm việc lâu dài ở doanh nghiệp. Điều kiện thử việc 1 tháng và mức lương thử việc là 1 triệu đồng do doanh nghiệp tự đặt ra. Sau 1 tháng doanh nghiệp H từ chối không nhận anh A làm việc vì không đáp ứng được yêu cầu của doanh nghiệp (thực tế không người nào đáp ứng được yêu cầu của doanh nghiệp) và trả cho anh A tiền lương 1 triệu đồng như cam kết. Số tiền lương này thực chất là do “trung tâm làm dịch vụ P” chuyển cho doanh nghiệp H vì họ đã có sự câu kết với nhau. Số tiền 2 triệu đồng chiếm đoạt được của anh A, họ chia nhau. Vụ lừa đảo chiếm đoạt tài sản đã hoàn tất.

Như vậy, người bị hại mất 2 triệu đồng và 1 tháng lao động không công cho doanh nghiệp H nhưng bản thân họ không hề biết mình bị lừa dối, vì tất cả

đúng như “hợp đồng” mà A đã ký kết. Tuy số tiền của một người không lớn nhưng với số lượng rất lớn người bị hại được “trung tâm P giới thiệu” thì số tiền chiếm đoạt được là không nhỏ. Những vụ án này hầu như không bị khiếu kiện của người bị hại và cơ quan Công an cũng rất khó phát hiện được, bởi nó được nguy trang dưới hình thức các hợp đồng dân sự và các bên đã “tự nguyện” cam kết.

Các “văn phòng”, “trung tâm” môi giới lừa đảo chỉ tồn tại thời gian ngắn là chuyển vị trí hoặc giải tán, nên rất khó bị phát hiện và bắt giữ. Đây là thủ đoạn rất tinh vi của người phạm tội và là một trong các lý do “ẩn” của tội phạm chiếm đoạt tài sản.

+ Xuất phát từ phía các cơ quan Tư pháp

Do thái độ của một số cán bộ khi tiếp nhận tin báo về tội phạm chiếm đoạt tài sản từ phía người bị hại, đã không có thái độ đúng mực, thờ ơ thiếu trách nhiệm, gây phiền hà về thủ tục trình báo, thậm chí còn có biểu hiện sự sách nhiễu.... Điều này làm ảnh hưởng rất lớn đến tâm lý người bị hại. Hơn nữa, nhiều trường hợp khi tội phạm chiếm đoạt tài sản xảy ra ở những địa điểm giáp ranh giữa các địa bàn phường, quận... do bệnh thành tích mà nhiều trường hợp cơ quan Công an đùn đẩy trách nhiệm tiếp nhận tin báo tội phạm, dẫn đến người bị hại cảm thấy quá phiền hà, phức tạp nên không báo tin tội phạm nữa. Đây cũng là một trong các nguyên nhân dẫn đến tội phạm chiếm đoạt tài sản không bị phát hiện.

Ngoài ra, những trường hợp do tài sản bị mất không lớn nên các cơ quan Tư pháp không tập trung thoả đáng thời gian và lực lượng để thực hiện việc điều tra, truy tố. Bởi vì, với tâm lý cho rằng vụ án nhỏ, không bị áp lực bởi phía bị hại, bởi dư luận xã hội... nên cơ quan Công an cũng không quan tâm đúng mức đến các vụ án này. Vì vậy, số tội phạm ít nghiêm trọng chiếm tỷ lệ ẩn tương đối cao. Mặt khác, tỷ lệ khám phá, thu hồi lại tài sản của những vụ án nhỏ, ít nghiêm trọng đạt tỷ lệ thấp, đã gây ảnh hưởng nhất định đến tâm lý của người bị hại. Họ không tin vào cơ quan Công an có thể thu hồi được tài sản nên không muốn

trình báo Công an. Hơn nữa, một thực tế khi bắt giữ người có hành vi chiếm đoạt như trộm cắp tài sản, lừa đảo, lạm dụng tín nhiệm... với số tiền không lớn, số tài sản khó xác định giá trị đến 2 triệu đồng hay chưa thì nhiều cán bộ, cơ quan Công an chỉ xử phạt hành chính hoặc có trường hợp tha họ mà không ra quyết định xử phạt hành chính nên những người này, sau đó lại tiếp tục chiếm đoạt tài sản dưới 2 triệu đồng thì không có cơ sở xác định là tội phạm theo quy định của Bộ luật hình sự. Đây cũng là một trong các lý do dẫn đến tội phạm ẩn.

Một nguyên nhân khác không kém phần quan trọng, đó là do trình độ nghiệp vụ chuyên môn của một số cán bộ tư pháp còn hạn chế, nên việc nhận thức đánh giá, nhận diện không đúng về hành vi thực tế nên không coi là hành vi chiếm đoạt tài sản. Điều này, cũng làm tăng thêm mức độ ẩn của tình hình tội phạm chiếm đoạt tài sản. Ví dụ, có trường hợp hành vi phạm tội phải coi là tội phạm lừa đảo chiếm đoạt tài sản thì lại coi là lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản hoặc một số trường hợp đã có tiền sự, tiền án về các tội chiếm đoạt tài sản, nay chiếm đoạt tài sản có giá trị dưới 2 triệu đồng, nhưng cán bộ Công an lại cho rằng không có tội do không nắm vững quy định của pháp luật hoặc không biết đối tượng đó đang có tiền án, tiền sự về hành vi chiếm đoạt tài sản.... Những trường hợp này cũng góp phần gia tăng mức độ ẩn của tình hình tội phạm chiếm đoạt tài sản.

Kết luận chương 2

Việc nghiên cứu thực tế của *Tình hình các tội chiếm đoạt tài sản trên địa bàn các tỉnh miền núi phía Bắc nước ta* trong 10 năm qua cho phép khẳng định về những vấn đề sau:

Thứ nhất, xem xét trên cơ sở của mối quan hệ Chung – Riêng ở mức độ tổng quan, đề tài Luận án đề cập đến hai hệ thống:

Một là trong mối quan hệ với cả nước, địa bàn MNPB với cấu thành 14 tỉnh chính là một không gian tội phạm học riêng và đến lượt nó, địa bàn MNPB

lại là một chỉnh thể với tính cách là **“cái chung”**, còn từng tỉnh trong số 14 tỉnh giữ vai trò là **“cái riêng”**. Hệ quả của hệ thống Chung – Riêng này được rút ra là *tình hình các tội CĐTS trên địa bàn MNPB là “sản phẩm không mong đợi” vừa do đặc thù Việt Nam, vừa do đặc thù địa bàn MNPB quy định, cái lại được biểu hiện vừa ở mức độ chung, vừa ở mức độ đơn vị từng tỉnh;* Hai là, các tội CĐTS với tính cách là một tổng thể giữ vai trò là cái Chung, còn từng tội danh trong đó là cái Riêng.

Đặc thù về quy luật vận động của hai hệ thống Chung – Riêng vừa nêu được phát hiện trong khi tiến hành nghiên cứu *tình hình các tội chiếm đoạt tài sản trên địa bàn các tỉnh miền núi phía Bắc nước ta* là nhờ nghiên cứu theo *phương pháp số lớn* đối với cả mức độ và cả cơ cấu của tình hình các tội CĐTS trong thể vận động theo thời gian. Kết quả cụ thể là: Tình hình các tội CĐTS trên địa bàn MNPB trong 10 năm qua diễn ra theo *xu hướng chung là giảm*, song xem xét cái Riêng, tức là từng tỉnh và từng tội danh, thì xu hướng tăng và tăng mạnh vẫn xảy ra (xem Bảng 2.27; Bảng 2.27a; Bảng 2.28, Phụ lục 1). Đặc biệt, khi chia 10 năm thành hai giai đoạn, thì giai đoạn 2, từ 2011 đến 2015, xu hướng tăng và tăng liên tục lại được khẳng định (xem Bảng 2.26a);

Thứ hai, đặc thù về định lượng của tình hình các tội CĐTS trên địa bàn MNPB nước ta được thể hiện ở các chỉ số khái quát sau:

a) *Tỷ phần bị cáo phạm tội CĐTS rất cao (cơ số tội CĐTS là chỉ số khái quát được tính bằng số bị cáo về tội CĐTS trên 10.000 hoặc 100.000 dân)*. Chỉ số này ở đây được tính trên tỷ lệ số dân. Địa bàn MNPB có 28,60% về diện tích và 12,80% về dân cư, song chiếm tới 21,81% số bị cáo phạm tội CĐTS (xem Bảng 2.3đ và Bảng 2.13);

b) *Tỷ lệ phạm tội CĐTS thấp*. Điều này có nghĩa rằng, tình hình tội phạm (THTP) trên địa bàn MNPB có số bị cáo phạm tội CĐTS thấp hơn đáng kể so với THTP trên phạm vi cả nước: 28,57% so với 34,19% về số bị cáo (xem *Phụ lục 1, Nr1*);

c) *Cơ sở hành vi phạm tội* và cơ sở tội danh đạt mức tuyệt đối, giống như địa bàn đồng bằng và cả nước;

d) *Tỷ lệ phạm tội ở từng tội danh CĐTS trên địa bàn MNPB* có biểu hiện ở những đặc trưng sau:

- *Tỷ lệ phạm tội thấp hơn*. Có đến 87,5% tội danh CĐTS trên địa bàn MNPB có tỷ lệ phạm tội thấp hơn đáng kể so với địa bàn toàn Quốc, trong đó, đáng chú ý nhất là các tội Cướp tài sản, Cướp giết tài sản, Cưỡng đoạt tài sản và Bắt cóc nhằm CĐTS có tỷ lệ phạm tội thấp hơn nhiều so với địa bàn toàn Quốc, đặc biệt là tội Cướp giết tài sản, chỉ chiếm 0,93%, còn trên địa bàn toàn Quốc là 3,18%;

- *Tỷ lệ phạm tội cao hơn*. Tội Công nhiên chiếm đoạt tài sản (Điều 137) giữ vai trò là đặc điểm đặc biệt của tình hình các tội CĐTS trên địa bàn MNPB nước ta. Đây là tội danh duy nhất có *tỷ lệ phạm tội cao hơn* địa bàn toàn Quốc, cao gấp 1,33 lần (xem Bảng 2.3a phụ lục 2);

đ) *Mức độ phạm tội*. Xét theo trật tự các tội danh CĐTS, sự khác nhau giữa miền núi và ba địa bàn còn lại (2 đồng bằng và toàn Quốc) trong tình hình các tội CĐTS được thể hiện tập trung ở hai hành vi cướp giết tài sản và lạm dụng tín nhiệm CĐTS: ở miền núi thì “ưu tiên” lạm dụng tín nhiệm, còn ở đồng bằng thì “ưu tiên” cướp giết tài sản (xem Bảng 2.3đ phụ lục 2).

Thứ ba, đặc thù về định tính của tình hình các tội CĐTS trên địa bàn MNPB nước ta được thể hiện thông qua 5 nhóm cơ cấu với 31 Bảng, biểu đã được sử dụng. Cụ thể, đặc thù này được thể hiện tập trung ở các tiêu thức như: Cấp độ nguy hiểm; Phương thức thực hiện tội phạm; Hình phạt đã áp dụng; Nhân thân người phạm tội; Nạn nhân của các tội CĐTS; Phần ản của hiện tượng nghiên cứu.

Chương 3

NGUYÊN NHÂN VÀ ĐIỀU KIỆN CỦA TÌNH HÌNH CÁC TỘI CHIẾM ĐOẠT TÀI SẢN TRÊN ĐỊA BÀN CÁC TỈNH MIỀN NÚI PHÍA BẮC NƯỚC TA

3.1. Khái niệm và cách nghiên cứu nguyên nhân và điều kiện của tình hình các tội chiếm đoạt tài sản trên địa bàn miền núi phía Bắc nước ta

Vấn đề nguyên nhân, điều kiện hay vấn đề nhân – quả vốn là vấn đề của triết học, đã được tội phạm học kế thừa, áp dụng để làm rõ đối tượng nghiên cứu của mình, tức là để tìm ra quy luật của sự phạm tội. Theo đó, GS.TS. Võ Khánh Vinh cho rằng, *“Nguyên nhân và điều kiện của tình hình tội phạm được hiểu là hệ thống các hiện tượng xã hội tiêu cực trong hình thái kinh tế - xã hội tương ứng quyết định sự ra đời của tình hình tội phạm như là hậu quả của mình” và “Các nguyên nhân và điều kiện của tình hình tội phạm tạo thành một hệ thống gồm nhiều bộ phận cấu thành nó”*. [121, tr. 87-88].

Định nghĩa ở mức khái quát cao như vậy cần phải được đơn giản hóa và cụ thể hóa mà vẫn giữ vững quan điểm biện chứng của chủ nghĩa Mác - Lênin về nguyên nhân và điều kiện để áp dụng vào trường hợp cụ thể của đề tài, tức là tìm ra nguyên nhân và điều kiện của tình hình các tội chiếm đoạt tài sản trên địa bàn các tỉnh miền núi phía Bắc nước ta. Triết học Mác-xít khẳng định rằng, nguyên nhân là phạm trù chỉ sự tác động qua lại giữa các mặt trong một sự vật, một hiện tượng hoặc giữa các sự vật, các hiện tượng với nhau gây ra sự biến đổi nhất định gọi là kết quả. Sự tác động qua lại này là gián tiếp, tức là phải thông qua đầu óc con người và liên tục, nghĩa là quá trình tương tác diễn ra từ khi con người được sinh ra. Không có sự tác động qua lại này thì không có nguyên nhân. Và để nguyên nhân sinh ra kết quả nhất định nào đó mà ở đây là *tình hình các tội chiếm đoạt tài sản trên địa bàn các tỉnh miền núi phía Bắc nước ta*, thì quá trình tương tác phải diễn ra trong điều kiện nhất định. Công thức của sự tác động

này đã được tội phạm học khái quát là S-X-R [26; tr. 188-190], trong đó, S là kích thích khách thể, là thuật ngữ dùng để gọi các yếu tố tác động của môi trường bên ngoài như các yếu tố về kinh tế, chính trị, tư tưởng, văn hóa - giáo dục, các yếu tố tâm lý – xã hội thuộc các môi trường vĩ mô và vi mô; X là kích thích phương tiện, là thuật ngữ dùng để gọi chung đối với các yếu tố tâm – sinh lý (lý trí và ý chí) của chủ thể hành vi giữ vai trò điều chỉnh bên trong của lối xử sự của chủ thể; R là hành động trả lời các kích thích, là thuật ngữ dùng để gọi chung cho các quá trình cơ bản của bản thân hành vi phạm tội, cái mà GS.TS. Võ Khánh Vinh gọi là ba khâu cơ bản: *“Quá trình hình thành tính động cơ của tội phạm; Việc kế hoạch hóa các hoạt động phạm tội và việc trực tiếp thực hiện tội phạm”*. [121, tr. 114]

Với cách nhìn nhận như vậy, cho phép rút ra những điều kết luận sau:

Thứ nhất, nguyên nhân của tình hình các tội chiếm đoạt tài sản trên địa bàn các tỉnh miền núi phía Bắc nước ta phải là sự tác động qua lại giữa các yếu tố tiêu cực thuộc môi trường sống và các yếu tố tâm - sinh lý - xã hội tiêu cực thuộc cá nhân con người trong những hoàn cảnh, tình huống nhất định đã dẫn tới việc thực hiện một hành vi nguy hiểm cho xã hội mà pháp luật hình sự đã quy định là các tội chiếm đoạt tài sản;

Thứ hai, nguyên nhân và điều kiện của tình hình các tội chiếm đoạt tài sản là hai phạm trù khác nhau, giữ vai trò khác nhau trong việc sinh ra kết quả - tình hình các tội chiếm đoạt tài sản. Và sự phân biệt giữa chúng là hoàn toàn có thể. Thế nhưng, vì nguyên nhân là sự tác động qua lại, cho nên “điều kiện” không thể không tham gia vào sự tương tác này. Do đó, khi nói nguyên nhân đã bao hàm trong đó cả điều kiện. Thực tế đấu tranh và phòng ngừa tội phạm lại luôn luôn đòi hỏi phải loại trừ cả hai.

Như vậy có thể định nghĩa khái niệm nguyên nhân và điều kiện của hiện tượng nghiên cứu như sau:

Nguyên nhân và điều kiện của tình hình các tội chiếm đoạt tài sản hay của hành vi phạm tội chiếm đoạt tài sản chỉ là một và là chính bản thân sự tác động qua lại giữa các yếu tố tiêu cực của môi trường sống bên ngoài với các yếu tố tâm – sinh lý tiêu cực bên trong cá nhân con người mà trong những tình huống, hoàn cảnh nhất định đã dẫn đến việc thực hiện một hành vi nguy hiểm cho xã hội mà Luật hình sự quy định là tội chiếm đoạt tài sản.

Từ định nghĩa khái niệm như vậy cho thấy, việc nghiên cứu nguyên nhân và điều kiện của tình hình các tội chiếm đoạt tài sản trên địa bàn các tỉnh MNPB nước ta hoàn toàn có thể dựa trên nguyên lý vận hành của cơ chế hành vi phạm tội chiếm đoạt tài sản. Cơ chế này, khi nhìn nhận theo trình tự thời gian, có hai quá trình: Quá trình một là quá trình tương tác nhập tâm; Quá trình hai là quá trình tương tác xuất tâm. Hai quá trình này phụ thuộc lẫn nhau, phản ánh lẫn nhau và áp dụng cho trường hợp hành vi CĐTTS, thì hai quá trình này không chỉ là cơ sở để nghiên cứu nguyên nhân và điều kiện của tình hình các tội chiếm đoạt tài sản trên địa bàn các tỉnh MNPB nước ta mà còn là cơ sở để thiết lập hai nhóm biện pháp phòng ngừa các tội CĐTTS.

Với tính cách là cơ sở để nghiên cứu nguyên nhân và điều kiện, quá trình tương tác nhập tâm là quá trình một và là quá trình con người chuyển từ phía môi trường sống vào bản thân mình, một là cái tốt, gồm những kinh nghiệm, những kiến thức có giá trị cho sự phát triển của bản thân và của cộng đồng, hai là cái xấu, cái có giá trị ngược lại. Cả hai, cả cái tốt, cả cái xấu, đều tham gia vào sự hình thành tâm lý, ý thức, nhân cách của cá nhân. Quá trình này cũng đồng nghĩa với *quá trình tiếp nhận văn hóa cộng đồng* của từng cá nhân. Nó diễn ra trong đầu óc con người, kéo dài từ khi sinh ra cho đến khi có động cơ tư tưởng (Động cơ hóa hành vi) và được bộc lộ ra bên ngoài thông qua quá trình tương tác xuất tâm (quá trình hai) với hai hoạt động cụ thể là kế hoạch hóa và hiện thực hóa hành vi phạm tội CĐTTS, những cái tạo thành phương thức thực hiện tội phạm. Nói cách khác, quá trình tương tác xuất tâm ở đây không chỉ có biểu hiện

là hành vi phạm tội cụ thể (CĐTS), mà còn phản ánh quá trình tương tác nhập tâm [30]. Như vậy, quay lại với ba khâu cơ bản “*Quá trình hình thành tính động cơ của tội phạm; Việc kế hoạch hóa các hoạt động phạm tội và việc trực tiếp thực hiện tội phạm*” mà GS.TS.Võ Khánh Vinh đã nêu ra, kết hợp với hai quá trình của hành vi phạm tội CĐTS, cho phép khẳng định rằng, quá trình tương tác nhập tâm hoàn toàn đồng nhất với quá trình động cơ hóa hành vi phạm tội CĐTS, còn quá trình tương tác xuất tâm hoàn toàn bao trọn hai khâu còn lại, trong đó có phương thức thực hiện tội phạm.

Tiếp thu lý luận về hai quá trình như vậy, nguyên nhân và điều kiện của tình hình các tội chiếm đoạt tài sản trên địa bàn MNPB nước ta sẽ được nghiên cứu và phân loại thành *khách quan* và *chủ quan*, tức là lấy chủ thể hành vi phạm tội để nhìn nhận. Cụ thể, ở chương này, Luận án chỉ dựa trên cơ sở hiện trạng của tình hình các tội CĐTS trên địa bàn MNPB nước ta với các đặc điểm định lượng và định tính đặc thù MNPB như đã được làm rõ, xem đó là “Quả” để xác định các nguyên nhân và điều kiện khách quan, cũng như chủ quan trong cả hai quá trình tương tác đã nêu.

3.2. Thực tế nguyên nhân và điều kiện của tình hình các tội chiếm đoạt tài sản trên địa bàn các tỉnh miền núi phía Bắc nước ta

Áp dụng mô hình lý luận về nguyên nhân và điều kiện của tình hình các tội chiếm đoạt tài sản trên địa bàn các tỉnh miền núi phía Bắc nước ta như đã trình bày ở mục 3.1. để đánh giá thực tế, thì thấy rằng, có hai vấn đề then chốt của mục lớn này phải được giải mã: Một là, ở quá trình một, quá trình tương tác nhập tâm, thì nhiệm vụ là phải trả lời được câu hỏi tại sao con người ở địa bàn MNPB cũng có tư tưởng CĐTS của người khác. Đây là quá trình động cơ hóa hành vi CĐTS; Hai là, ở quá trình tiếp theo, quá trình tương tác xuất tâm, thì vấn đề phải được giải quyết là, tại sao động cơ tư tưởng CĐTS của người khác lại được thực hiện trên địa bàn MNPB và được thực hiện bằng tất cả các tội danh

CĐTS theo quy định tại BLHS hiện hành với những đặc điểm định lượng và định tính như đã được mô tả ở chương trước.

Tóm lại, nhiệm vụ ở đây do định ngữ hay *đặc thù* “miền núi phía Bắc” nước ta quy định, tức là không phải đi giải mã toàn bộ vấn đề nguyên nhân và điều kiện của tình hình các tội CĐTS nói chung, mà chỉ tập trung vào “cái đặc thù” MNPB, cái đã được thể hiện trong tình hình các tội CĐTS về mặt định lượng và định tính. Như vậy, xét về phương pháp luận, ở đây vẫn không thể thoát ly được mối quan hệ Chung – Riêng, còn về phương pháp nghiên cứu phải là những phương pháp quy nạp, diễn dịch, phân tích, tổng hợp và hệ thống.

3.2.1. Những nguyên nhân và điều kiện thuộc quá trình nhập tâm

Vì ở các tội CĐTS, người phạm tội thực hiện tội phạm một cách cố ý, tức là mong muốn có được tài sản của người khác để thoả mãn những nhu cầu của bản thân hoặc của bất kỳ người nào mà người phạm tội quan tâm [38, tr.11]. Mục đích của người phạm tội là mong muốn chiếm đoạt được tài sản của người khác và đây là dấu hiệu bắt buộc của các cấu thành tội CĐTS. Đó là chỉ dẫn của khoa học luật hình sự mà tội phạm học phải dựa vào và trên cơ sở đó, việc nghiên cứu tội phạm học ở đây, tức là ở quá trình tương tác nhập tâm, thì như đã nói chỉ phải giải mã vấn đề tại sao con người ở địa bàn MNPB cũng có tư tưởng CĐTS của người khác. Nói khác đi, *ở đây phải đi tìm những nguyên nhân và điều kiện khách quan, cũng như những nguyên nhân và điều kiện chủ quan của sự hình thành động cơ CĐTS ở trạng thái tư tưởng – Động cơ tư tưởng (mô hình hai của cơ chế hành vi phạm tội CĐTS).*

3.2.1.1. Những nguyên nhân và điều kiện khách quan

Tham gia vào sự tương tác, trước hết phải nói đến môi trường sống của chủ thể hành vi chiếm đoạt tài sản. Đây là cái khách quan, cái quyết định cho việc hình thành nhân cách, nhân thân con người với những đặc điểm tích cực và tiêu cực của nó. Môi trường sống của con người có thể phân ra thành môi trường tự nhiên và môi trường xã hội, môi trường vĩ mô và môi trường vi mô. Các hệ

thống đó là hoàn chỉnh, song không hợp với nghiên cứu Tội phạm học vì khó xác định chủ thể của môi trường. Một hệ thống khác gồm môi trường gia đình, nhà trường, nơi làm việc và xã hội với Nhà nước là chủ thể quản lý, cho đến nay đã tỏ ra là một hệ thống phù hợp để Tội phạm học nghiên cứu các yếu tố tích cực và tiêu cực tác động đến con người, đặc biệt là người phạm tội nói chung và người phạm tội chiếm đoạt tài sản nói riêng. Trong các môi trường đó, chức năng, vai trò hay địa vị pháp lý của các thiết chế đã nêu (gia đình, nhà trường, nơi làm việc và nhà nước) phải là cơ sở để xem xét các nguyên nhân và điều kiện trên cơ sở nội dung của sự tác động.

Như vậy, ở một mức độ tương đối (nôm na trong việc dùng từ), nguyên nhân và điều kiện khách quan của tình hình các tội CDTS trên địa bàn MNPB thuộc quá trình tương tác nhập tâm được hiểu là những hạn chế (yếu kém, tiêu cực) của các thiết chế xã hội (gia đình, nhà trường, nơi làm việc và nhà nước cùng hệ thống chính trị hiện thời) trong việc thực hiện vai trò, chức năng vốn có của mình, tức là trong việc thực hiện nội dung của sự tác động. Điều này có nghĩa rằng, ở đây, để làm rõ vấn đề nguyên nhân và điều kiện khách quan, Luận án sử dụng hệ thống chủ thể thực hiện việc tác động để xem xét. Còn nội dung của việc (sự) tác động là gì, Luận án sử dụng cách tư duy của Mác, tức là nhu cầu của con người, kết hợp với lý luận về quyền con người để xác định và thấy rằng, nội dung của sự tác động chính là quyền con người về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa và xã hội. Đây chính là năm nhóm quyền con người, cái đã được xác định và thiết lập bởi tuyên ngôn nhân quyền quốc tế năm 1948, rồi được cụ thể hóa bởi hai Công ước quốc tế năm 1966 về các quyền chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa và xã hội. Đây cũng đã được xác định là những nhu cầu cần thiết, chính đáng và phổ biến của con người, được xã hội thừa nhận và pháp luật ghi nhận. Vì thế, việc thực hiện hay thỏa mãn chúng, một mặt, xét về mối quan hệ cá nhân – xã hội, thì do xã hội quy định, tức là phụ thuộc vào xã hội, mặt khác, việc thực hiện các quyền này sẽ tạo nền tảng cho cá nhân phát triển toàn

diện, tức là có nhân cách tốt, nhân thân tốt, hay nói theo Bác là “vừa hồng, vừa chuyên”. Vì nguyên lý như vậy mà việc thực hiện nội dung của sự tác động chính là và phải là chức năng hay nhiệm vụ của hệ thống các chủ thể như đã nêu, còn người phạm tội CĐTTS là chủ thể chịu sự tác động (được hưởng).

a) Những hạn chế của môi trường gia đình

a.1. Vai trò của gia đình

Trong các công trình nghiên cứu tội phạm học cho đến nay, đặc biệt là các Luận án và Luận văn, đều chung quan điểm, gia đình là cái nôi đầu tiên để con người hình thành nhân cách, hoặc gia đình có vai trò quyết định nhân cách gốc của con người, hay con người trở thành người tốt hay xấu đều có nguyên nhân từ gia đình. Trong các công trình này, cách xác định nguyên nhân, điều kiện của tình hình tội phạm đều đi theo hướng chỉ ra các hạn chế như gia đình khuyết thiếu; gia đình có người vi phạm pháp luật hoặc phạm tội; gia đình thiếu quan tâm chăm sóc giáo dục đối với con cái.... Nghiên cứu sinh cũng thực hiện việc nghiên cứu theo cách này và kết quả nghiên cứu đã thể hiện ở chương trước, đặc biệt là ở các cơ cấu xét theo đặc điểm nhân thân người phạm tội CĐTTS. Vì thế ở đây xin được không nhắc lại mà chỉ muốn bổ sung quan điểm rằng, cả lịch sử cận đại và hiện đại đều thừa nhận vai trò quan trọng của gia đình đối với sự phát triển nhân cách của con người, dù con người đó là thành viên hay là chủ gia đình. Điều này cần được xem là tiền đề trong nghiên cứu tội phạm học và sự biểu hiện của nó cũng luôn luôn có sự khác nhau do đặc thù của từng vùng, miền quy định. Số liệu ở Biểu 2.11 và Bảng 2.11a cho thấy rõ sự khác biệt giữa miền núi và đồng bằng. Ở đồng bằng, người phạm tội CĐTTS dưới 30 tuổi chiếm tới 91,60%, trong khi đó, lứa tuổi này ở các tỉnh miền núi phía Bắc nước ta chỉ chiếm 40,70%. Trái lại, lứa tuổi từ 30 trở lên, đồng bằng chỉ có 8,4%, còn *miền núi chiếm tới 59,3%*. Kết quả nghiên cứu này cho phép khẳng định rằng, tội phạm học nhìn nhận vai trò của gia đình trong việc thúc đẩy hoặc kìm hãm, ngăn chặn tội phạm. Vì thế, cần tránh quan điểm thiên lệch, cho rằng, chỉ xét

đến vai trò của gia đình trong những trường hợp người phạm tội còn ít tuổi như người chưa thành niên. Chúng tôi cho rằng, kể cả những trường hợp người phạm tội là người thành niên, là chủ gia đình, thì vai trò của gia đình vẫn hiện hữu, kể cả trong trường hợp, người phạm tội vừa là chủ gia đình, vừa là người có chức vụ, quyền hạn, gia đình vẫn giữ vai trò kìm hãm, ngăn chặn hoặc thúc đẩy tội phạm. Quan điểm này đã được khoa học luật hình sự tiếp thu và thể hiện tại các Điều về Che giấu tội phạm và về Không tố giác tội phạm. Vì thế, tội phạm học không thể phủ nhận vai trò của gia đình trong những trường hợp người phạm tội đã là chủ gia đình.

a.2. Chức năng của gia đình

Tuy trên thực tế có những quan niệm khác nhau về chức năng của gia đình, song việc nghiên cứu ở đây được thực hiện trên cơ sở xem chức năng của gia đình phải do sự tồn tại và phát triển bình thường của gia đình quy định, tức là do quyền con người quy định. Và cụ thể, gia đình có ba chức năng, gồm: 1. *Chức năng sinh sản, tái sản xuất con người*; 2. *Chức năng nuôi dưỡng, giáo dục, hình thành nhân cách*; 3. *Chức năng kinh tế*. Các chức năng này vốn là một thể thống nhất, tức là có mối quan hệ biện chứng với nhau và như đã nói, về bản chất, thực hiện được các chức năng này đồng nghĩa với việc thực hiện nhiều quyền cơ bản của con người, đặc biệt là quyền con người về kinh tế và về văn hóa. Thế nhưng, xét về mặt thực hiện, trong ba chức năng của gia đình, có chức năng được thực hiện một cách dễ dàng như chức năng đầu tiên, còn các chức năng còn lại đều đòi hỏi phải có kiến thức và kinh nghiệm mới có khả năng thực hiện. Thực tế tình hình các tội CĐTTS trên địa bàn các tỉnh MNPB, xét về độ tuổi, như vừa nêu trên, cho thấy, người từ 30 tuổi trở lên chiếm tới 59,3% trong tổng số bị cáo phạm tội CĐTTS và ở MNPB, người từ 30 tuổi trở lên, thì tuyệt đại đa số là đã kết hôn, tức là người chủ gia đình. Vậy tại sao tỷ lệ này cao như vậy? Câu trả lời tóm tắt là, khi đã kết hôn, nhu cầu về kinh tế càng cao mà các cơ hội để thực hiện quyền về kinh tế lại ít, đặc biệt đối với những người có trình độ học

vấn thấp, nên họ dễ thực hiện cái quyền chính đáng này bằng con đường vi phạm pháp luật và phạm tội. Người ở MNPB, đặc biệt là những người dân tộc thiểu số, việc thực hiện chức năng đầu tiên tuy dễ dàng, song thường có sai sót, gây ảnh hưởng tới các chức năng sau. Theo số liệu của Vụ Gia đình, thuộc Ủy ban Dân số - Gia đình và Trẻ em cho biết, ở 15 tỉnh vùng núi trong cả nước có tỷ lệ kết hôn sớm khá cao. Như ở tỉnh Cao Bằng là 5,72%, Hà Giang 5,1%..., thậm chí có các xã ở Yên Bái có tỷ lệ lên tới 21%. Theo TS. Xã hội học Đinh Văn An, *“Tảo hôn sẽ ảnh hưởng lớn đến sức khỏe và sức khỏe sinh sản của cả nam và nữ vì cơ thể phát triển chưa hoàn thiện đã phải mang thai. Dẫn đến đứa trẻ sinh ra sẽ phát triển chậm ảnh hưởng tới chất lượng dân số và làm tăng dân số. Mặt khác tảo hôn sẽ khiến cho các em mất cơ hội học tập, và thiếu kiến thức xã hội. Điều này khiến phần lớn các gia đình rơi vào cảnh nghèo túng và hạnh phúc gia đình không bền vững.”*[65]

Xét theo lô-gíc ba chức năng của gia đình trên thực tế ở các tỉnh MNPB thì thấy, khi chức năng đầu không được thực hiện tốt, thì con đường tiếp thu văn hóa, tiếp thu tri thức và kinh nghiệm xã hội xem như bị “ngheñ mạch”. Và đây chính là đặc điểm nổi bật của các tỉnh MNPB về môi trường gia đình.

Mặt khác, thiết chế gia đình là một thiết chế độc lập, song việc thực hiện các chức năng của gia đình còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác, như chính sách, pháp luật của Nhà nước; sự thực hiện các chính sách, pháp luật đó ở từng địa phương; phong tục, tập quán của các dân tộc, đặc biệt là các dân tộc ít người ở MNPB. Do đó, các chức năng của gia đình trên địa bàn MNPB chưa được thực hiện tốt luôn luôn là một thực tế, cái làm cho một hoặc một vài thành viên trong gia đình và cả người chủ gia đình dễ có động cơ lệch lạc, thậm chí động cơ phạm tội CĐTS. Trong thời gian từ 2006 đến 2015, trên địa bàn MNPB có tới 27.778 vụ với 44.177 bị cáo phạm tội CĐTS chính là cái kết cụ thể của quá trình động cơ hóa lệch lạc về hành vi ứng xử, hành vi phạm tội CĐTS.

Nghiên cứu các chức năng của gia đình dưới góc độ thực hiện quyền con người, đặc biệt là các chức năng 2, 3 và 4 (Chức năng nuôi dưỡng, giáo dục, hình thành nhân cách; Chức năng thỏa mãn nhu cầu tinh thần, tâm lý- tình cảm; Chức năng kinh tế), chúng tôi thấy có mối liên hệ gắn bó với việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ của các thiết chế khác (chủ thể thực hiện sự tác động) như nhà trường, nhà nước cùng hệ thống chính trị ở địa bàn nghiên cứu. Vì thế, để tránh trùng lặp, các chức năng còn lại của gia đình sẽ được xem xét kết hợp.

b) Những hạn chế thuộc môi trường nhà trường, môi trường giáo dục

Nhà trường có ở mọi quốc gia, mọi vùng, miền. Thiết chế này phải có vì nhu cầu học tập và được giáo dục của con người. Ở nước ta, quyền này của con người đã được Đảng và Nhà nước đặc biệt quan tâm và cho đến nay, ở mọi vùng, miền đều có hệ thống giáo dục đầy đủ từ mầm non đến đại học, được điều chỉnh bằng pháp luật. Thực hiện *Luật giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2005, sửa đổi năm 2009*, Thủ tướng chính phủ đã ban hành *Quyết định số 1379/QĐ-TTg ngày 12.08.2013 về phát triển giáo dục, đào tạo và dạy nghề các tỉnh vùng trung du, miền núi Bắc Bộ giai đoạn 2013 – 2020*, xin gọi tắt là *Quyết định của Thủ tướng chính phủ về phát triển giáo dục 2013*. Như vậy, nhìn tổng thể, nhu cầu về học tập và được giáo dục ở MNPB cũng được bảo đảm bằng hệ thống nhà trường với nội dung giáo dục thích ứng và cụ thể.

Tuy vậy, việc thực hiện lại có những vấn đề hạn chế.

Thứ nhất, thiếu trường, thiếu lớp, thiếu học sinh vẫn là thực tế hiện hữu.

Theo báo cáo của Bộ Giáo dục và Đào tạo, trong 5 năm qua, ở các tỉnh trung du và miền núi phía Bắc, mạng lưới trường, lớp mầm non tăng nhanh. Tuy nhiên, hiện nay giáo dục mầm non ở miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số vẫn chưa thực sự được đặt đúng vị trí trong tổng thể chính sách phát triển giáo dục, việc giải quyết vấn đề thiếu trường, lớp vẫn là bài toán khó của ngành giáo dục. Hiện các tỉnh trung du và miền núi phía Bắc còn thiếu 7.200 phòng học, còn hơn 5.500 phòng học tạm và 5.852 phòng học nhờ.

Thầy Phạm Văn Khiêm, Hiệu trưởng trường Tiểu học Chung Chải, xã Chung Chải, huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên, cho biết: Năm học 2013 - 2014, trường có gần 1.000 học sinh, chủ yếu là dân tộc Mông và Hà Nhì, Si La. Toàn xã có 13 điểm trường, với 44 phòng, lớp học, trong đó 30 phòng được kiên cố hóa còn lại là 14 phòng học tạm bằng tranh tre, nứa lá. Và ngay với những phòng học được gọi là kiên cố, thì khi mục sở thị chúng tôi mới thấy “kiên cố” theo tiêu chí “3 cứng” là: Mái cứng, cột cứng và nền cứng ấy, cũng không khác gì mấy so với phòng học tạm. Lớp học được quây bằng những tấm gỗ tạp, do các thầy cô vận động phụ huynh đóng góp, vẫn còn những kẽ hở lớn, mùa hè còn được, chứ mùa đông vùng cao, gió lùa vào lạnh thấu xương.

Ở cấp tiểu học là như vậy, nhưng việc xây dựng trường lớp cho trẻ mầm non ở các điểm bản, đặc biệt là mầm non 5 tuổi còn khó khăn hơn rất nhiều, bởi ở tuổi này là bước đệm quan trọng để các em có thể vững vàng hơn khi vào lớp 1. Cô giáo Nguyễn Thị Hoàn, quê ở Vĩnh Phúc lên xã Sa Dung, huyện Điện Biên Đông, tỉnh Điện Biên dạy được hơn 2 năm, cho biết: “Do mỗi bản không đủ sĩ số để thành lập một lớp, nên phải gom các em ở mấy bản xung quanh về đây học. Nói là gần, nhưng bản gần nhất cũng cách xa lớp học gần 3 km [52].

Thứ hai, đội ngũ giáo viên ở các tỉnh miền núi phía Bắc vừa thiếu, vừa yếu.

Một khảo sát của ngành giáo dục cho thấy:

Về số lượng: Hiện nay, những tỉnh này vẫn còn thiếu nhiều giáo viên ở tất cả các cấp học. Ngoại trừ Lai Châu là tương đối đủ giáo viên trung học, các tỉnh khác đều gặp khó khăn. Hoà Bình thiếu 215 người, Sơn La thiếu 209 người, Lào Cai thiếu gần 200 người, Bắc Kạn thiếu 66 người. Với giáo viên trung học cơ sở, Lai Châu thiếu 300 người, trong đó, vẫn còn 172/2.200 bản chưa có giáo viên, Lào Cai thiếu 700 người. Với giáo viên tiểu học, Bắc Kạn thiếu 208 người, Lào Cai thiếu 1.115 người. Tình trạng thiếu giáo viên dẫn đến việc các trường phải huy động dạy học thêm ca, thêm giờ, có giáo viên phải lên lớp tới 30 - 35

tiết/tuần, 250 tiết/học kỳ, ảnh hưởng rất lớn đến sức khoẻ lâu dài và chất lượng giảng dạy.

Về chất lượng: Do đội ngũ giáo viên ở đây được đào tạo hệ cử tuyển và tại chức nhiều vì thế chất lượng còn nhiều hạn chế. ở Lai Châu, số giáo viên dạy trung học phổ thông có thâm niên trong nghề từ 1 - 5 năm học hệ cử tuyển và tại chức chiếm tỷ lệ 25 – 30% (thậm chí có trường tới 80%), tỷ lệ giáo viên chưa đạt chuẩn còn cao. Năm học 2003 – 2004, tỉnh Bắc Kạn còn 13,94% giáo viên trung học cơ sở và 25% giáo viên tiểu học chưa đạt chuẩn, con số này ở Lào Cai là 20,6% và 20%, tỉnh Lạng Sơn là 20% và 10%.

Ở những xã đặc biệt khó khăn có chỉ tiêu biên chế nhưng không có nguồn giáo viên để tuyển dụng. Trong khi ở ngay tại địa phương thì không có đủ giáo viên (kể cả trình độ dưới chuẩn) để tuyển dụng thì những giáo viên sống ở các vùng ít khó khăn hơn và giáo viên người Kinh hầu hết không muốn về công tác ở những vùng này. Một hạn chế nữa là một bộ phận giáo viên người Kinh không biết tiếng dân tộc thiểu số, không hiểu phong tục, tập quán của đồng bào dân tộc thiểu số, còn một bộ phận giáo viên là người dân tộc thiểu số thì trình độ chuyên môn lại thấp, khả năng sử dụng tiếng phổ thông còn yếu, do đó trong quá trình giảng dạy gặp rất nhiều khó khăn đã ảnh hưởng lớn đến chất lượng giáo dục.

Thứ ba, chất lượng giáo dục - đào tạo ở các tỉnh miền núi phía Bắc nhìn chung còn thấp.

Kết quả khảo sát của ngành giáo dục đã cho thấy, chỉ số phát triển giáo dục ở các tỉnh này chưa đều, chỉ có 3 tỉnh ở trong nhóm có chỉ số cao là Lạng Sơn, Phú Thọ, Hoà Bình, còn lại phần lớn các tỉnh khác rất thấp, Sơn La là 0,65, Lào Cai là 0,66, Lai Châu 0,50. Vì vậy, số lượng học sinh giỏi rất ít, thậm chí nhiều trường không có, học sinh có học lực trung bình và yếu chiếm tới hơn 50%. Tỷ lệ học sinh bỏ học vẫn còn nhiều, huyện Quản Bạ (Hà Giang) có 5,0% số trẻ em trong độ tuổi học tập bỏ học, huyện Văn Chấn (Yên Bái) tỷ lệ này là 6,63%, huyện Điện Biên Đông (Điện Biên) tỷ lệ bỏ học là 8,27%, Mộc Châu

(Sơn La) là 5,43%. Tỷ lệ học sinh lưu ban còn cao so với các khu vực khác, Mộc Châu (Sơn La) hiện vẫn còn 5,01% học sinh lưu ban, Điện Biên Đông (Điện Biên) tỷ lệ này là 5,53%, Sa Pa (Lào Cai) là 4,25%. So với các vùng khác trong cả nước, hiệu suất đào tạo ở khu vực này còn rất thấp. Hiện có tới 4 tỉnh miền núi phía Bắc trong số 7 tỉnh của cả nước có hiệu suất đào tạo dưới 50% là: Cao Bằng 47,33%, Sơn La 42,67%, Lai Châu (cũ) 37,6%, Hà Giang 21,76%. Với *hiệu suất đào tạo* thấp như vậy, sẽ có ít cơ hội cho người dân trong vùng tham gia học tập, hiện số người mù chữ còn cao, đặc biệt là trong đồng bào các dân tộc thiểu số. ở Lào Cai vẫn còn 12.504 người mù chữ, trong đó có 10.877 người là người dân tộc thiểu số, ở Yên Bái còn 9.431 người mù chữ, trong đó có 7.999 người là dân tộc thiểu số, ở Thái Nguyên còn 3.645 người mù chữ trong đó có 3.208 người thuộc các dân tộc thiểu số, ở Sơn La còn 43.9000 người mù chữ, trong đó có 41.000 người là người dân tộc thiểu số.

Thứ tư, kết quả khảo sát thực trạng giáo dục dân tộc cấp Trung học phổ thông do Ủy ban dân tộc của Quốc hội thực hiện năm 2014, báo cáo số 689/BC-HDDT13 [3] có đánh giá tổng hợp như sau:

“- Các tỉnh miền núi, vùng đặc biệt khó khăn, vùng DTTS là địa bàn có nhiều khó khăn rất đặc thù về điều kiện tự nhiên, khí hậu, cư trú; cũng là vùng còn nhiều thiếu thốn, bất cập về hạ tầng thiết yếu và điều kiện sinh hoạt, phát triển kinh tế- xã hội... ảnh hưởng không nhỏ đến công tác phổ cập giáo dục các cấp và huy động trẻ đến trường, nâng cao chất lượng dạy và học cấp THPT.

- Đời sống của đại đa số đồng bào vùng miền núi, vùng DTTS còn nhiều khó khăn; tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo cao nhất cả nước (bình quân 25%, Tây Bắc khoảng 26%, Đông Bắc 16%, Tây Nguyên 14%). Chênh lệch mức sống giữa vùng DTTS với mặt bằng chung của cả nước và các vùng khác còn rất lớn. Đây là những cản trở lớn, dẫn đến sự thiếu bình đẳng trong tiếp cận cơ hội học tập, và thụ hưởng các giá trị văn hóa, tinh thần; gia tăng khoảng cách về chất lượng giáo dục giữa các vùng miền.

- Nhận thức và nhu cầu học tập của một bộ phận không nhỏ gia đình và học sinh DTTS chưa đầy đủ. Nhiều gia đình còn chưa quan tâm đến việc học tập của con em, nhất là ở bậc học THPT. Lứa tuổi THPT thường là lực lượng lao động chính trong các gia đình, nên các gia đình nghèo không tạo điều kiện cho con em đến trường.

- Phong tục tập quán, đặc điểm tâm lý, văn hóa của từng dân tộc cũng ảnh hưởng tới việc đến trường và chất lượng học tập của học sinh. Tập tục tảo hôn; tập quán du canh, du cư; nhiều hoạt động, sinh hoạt tín ngưỡng, lễ hội... là những nguyên nhân dẫn đến việc học sinh đi học không chuyên cần, bỏ học giữa chừng, hoặc học không hết cấp THPT.

- Mạng lưới trường, lớp, cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học cấp THPT ở vùng dân tộc, miền núi chưa đáp ứng được đầy đủ nhu cầu học tập của học sinh. Cơ sở vật chất, trang thiết bị còn nhiều thiếu thốn. Tỷ lệ trường học, lớp học tạm còn cao. Nhiều nơi rất thiếu cơ sở, điều kiện nội trú, bán trú cho học sinh.

- Chất lượng giáo dục dân tộc cấp THPT và chất lượng nguồn nhân lực vùng DTTS còn thấp so với mặt bằng chung của cả nước. Tình trạng lưu ban, bỏ học ở các vùng dân tộc vẫn còn cao, tỷ lệ học sinh lưu ban, bỏ học ở các vùng có đông học sinh dân tộc thường cao hơn tỷ lệ chung của cả nước; tỷ lệ học sinh khá, giỏi ít, rất ít học sinh giỏi cấp tỉnh, cấp quốc gia. Tỷ lệ học sinh đỗ vào đại học, cao đẳng còn thấp.

- Chính sách đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục chưa đồng bộ, chưa thỏa đáng và thiếu kịp thời. Công tác đào tạo, bồi dưỡng nâng cao kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ cho giáo viên còn hạn chế, ảnh hưởng tới chất lượng giáo dục – đào tạo. Tỷ lệ giáo viên là người địa phương và người dân tộc thiểu số còn thấp, nhiều giáo viên giảng dạy tại các trường PTDT nội trú và vùng DTTS nhưng không biết tiếng dân tộc thiểu số, thiếu hiểu biết về tâm sinh lý học sinh dân tộc, về phương pháp dạy học phù hợp với đối tượng học sinh. Do vậy, mặc dù tỷ lệ giáo viên vùng dân tộc đạt chuẩn về trình độ đào tạo khá

cao, nhưng chất lượng dạy học vẫn còn nhiều hạn chế.

- Việc triển khai, thực hiện các chương trình, chính sách hỗ trợ học tập cho học sinh vùng miền núi, vùng đặc biệt khó khăn và vùng DTTS đã và đang bộc lộ một số bất cập, hạn chế:

Hiện nay trên địa bàn vùng DTTS, miền núi, vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn có khá nhiều chính sách hỗ trợ học tập cho các đối tượng từ mầm non, tiểu học, THCS, THPT, PTDTNT, PTDTBT, HS các DTTS rất ít người.... Quá trình thực hiện đã nảy sinh sự trùng lặp, chồng chéo cả về nội dung và đối tượng. Học sinh thuộc hộ nghèo được hưởng toàn bộ các chính sách, trong khi hộ cận nghèo, dù cư trú tại các xã biên giới, vùng cao, hải đảo, lại được hưởng quá ít, thậm chí không được miễn học phí và không được hưởng chính sách hỗ trợ học tập.

Hệ thống chính sách ban hành rải rác trong một thời gian dài, dẫn đến thiếu đồng bộ, một số quy định về đối tượng, định mức chưa phù hợp thực tiễn. Bố trí nguồn và phân bổ kinh phí từ Trung ương về địa phương chậm, định mức hỗ trợ thấp, nguồn hỗ trợ chưa đáp ứng được nhu cầu; văn bản hướng dẫn rất chậm; cơ chế, thủ tục phức tạp, phiền hà gây khó khăn trong tổ chức thực hiện ở cơ sở.”

Tóm lại, do thực tế của sự nghiệp “trồng người” ở MNPB còn nhiều hạn chế mà nội dung đề cập ở trên đã làm rõ được những nét khái quát về việc thực hiện Luật giáo dục và *Quyết định phát triển giáo dục của Thủ tướng chính phủ*, nên ở địa bàn này còn một lượng người đáng kể không được hoặc chưa được hưởng quyền con người về mặt học tập, giáo dục một cách đầy đủ, toàn diện như Đảng và Nhà nước mong muốn và dự liệu. Kết quả nghiên cứu của chúng tôi được thể hiện ở các bảng, biểu 2.16; 2.16a; 2.16b cho thấy rõ tác động của học vấn đối với tình hình các tội CĐTTS ở MNPB, cũng như ở các vùng, miền khác. Kết quả này, một lần nữa khẳng định cho nguyên lý, *học vấn cao sẽ ít phạm tội CĐTTS hơn*. Vấn đề đặc biệt quan trọng đối với các tỉnh MNPB hiện nay và thời

gian tới là thực hiện tốt hơn nữa chương trình phổ cập giáo dục như đã được quy định trong *Nghị định về phổ cập giáo dục, xóa mù chữ* số 20/2014/NĐ-CP ngày 24 tháng 3 năm 2014 và *Quyết định của Thủ tướng chính phủ về phát triển giáo dục 2013*.

c) Những hạn chế thuộc môi trường xã hội vĩ mô với nhà nước là chủ thể quản lý trên địa bàn miền núi phía Bắc

Như đã trình bày, nghiên cứu của chúng tôi ở quá trình “nhập tâm” đi theo hướng “Trồng người” của Bác dưới lăng kính thực hiện quyền con người mà Đảng và Nhà nước ta đã bền bỉ triển khai thực hiện từ khi thành lập đến nay. Sự nghiệp này thành công là chính, song mặt hạn chế vẫn còn là một thực tế, cái dẫn đến hậu quả là, trong 10 năm qua, trên địa bàn MNPB có tới 44.177 người phạm các tội CDTS (xem Phụ lục 1, Bảng 2.1.). Và kết quả nghiên cứu 510 bản án với 850 bị cáo về các tội CDTS cho thấy, gần 70% bị cáo không có việc làm hoặc có việc làm không ổn định. Ngoài ra, thực tế đời sống xã hội ở MNPB còn cho thấy nhiều biểu hiện không mong muốn khác như nghèo đói, thất học, bỏ học, du canh, du cư, tảo hôn, kết hôn cận huyết thống, nghiện hút.... Đây chính là những chỉ báo cho biết về mặt hạn chế của Nhà nước trong việc thực hiện nghĩa vụ (chức năng) tôn trọng, bảo đảm và bảo vệ cho con người ở MNPB thực quyền của mình về các mặt chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa và xã hội. Như vậy, ở đây có hai luận điểm cần được nhắc lại và giải thích thêm:

Một là, cái đảm bảo cho con người có được nhân cách tốt, tức là “vừa hồng, vừa chuyên”, chính là sự thỏa mãn các nhu cầu cơ bản của con người, những nhu cầu cần thiết, chính đáng, phổ biến, được xã hội thừa nhận và pháp luật ghi nhận. Những nhu cầu đó chính là quyền con người mà ở nước ta, những quyền đó đã được ghi nhận đầy đủ nhất tại Hiến pháp 2013;

Hai là, từ năm 1986, cả thế giới đã thừa nhận rằng, để có thể thực hiện được quyền con người về mặt cá nhân như hai bản Công ước quốc tế về quyền con người năm 1966 ghi nhận, thì về nguyên tắc (Limburg), Nhà nước phải có

nghĩa vụ *tôn trọng, bảo đảm và bảo vệ*. Vì thế, xét về mặt khách quan, hơn 44.000 người phạm các tội CĐTS trên địa bàn MNPB trong 10 năm qua, có phần là do Nhà nước còn có những hạn chế nhất định trong việc thực hiện các nghĩa vụ của mình, mà ở đây, chúng tôi chỉ tập trung vào nghĩa vụ “Bảo đảm” cho những người ở MNPB thực hiện được các quyền cơ bản của mình. Luận điểm tội phạm học này không phải bây giờ mới có, mà nó có cội nguồn từ tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người. Ở đây chỉ xin nêu ra một minh chứng. Người khẳng định rằng: “Nếu dân đói là Đảng và Chính phủ có lỗi, nếu dân rét là Đảng và Chính phủ có lỗi; nếu dân dốt là Đảng và Chính phủ có lỗi; nếu dân ốm là Đảng và Chính phủ có lỗi” [61;tr.572]

Như vậy, thừa nhận nội dung đầy đủ của vi mục đang được đề cập ở đây là đồ sộ, tức là phải xem xét, đánh giá được những hạn chế của Nhà nước trong việc thực hiện các nghĩa vụ của mình, nghĩa vụ *tôn trọng, bảo đảm và bảo vệ* các quyền con người về mặt cá nhân ở các tỉnh MNPB những năm qua, song việc nghiên cứu ở đây phải là sự kết nối với các vi mục đã đề cập ở trên, hơn nữa, quyền con người vốn có thuộc tính “chính thể”, tức là không thể phân chia - indivisibility-, nên ở đây, chúng tôi chỉ tập trung vào nghĩa vụ “bảo đảm” của Nhà nước đối với nhóm quyền kinh tế, văn hóa và xã hội.

Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa năm 1966, tại Điều 6 có ghi nhận:

“1. Các quốc gia thành viên Công ước này thừa nhận quyền làm việc, trong đó bao gồm quyền của tất cả mọi người có cơ hội kiếm sống bằng công việc do họ tự do lựa chọn hoặc chấp nhận, và các quốc gia phải thi hành các biện pháp thích hợp để đảm bảo quyền này.

2. Các quốc gia thành viên Công ước phải tiến hành các biện pháp để thực hiện đầy đủ quyền này, bao gồm triển khai các chương trình đào tạo kỹ thuật và hướng nghiệp, các chính sách và biện pháp kỹ thuật nhằm đạt tới sự phát triển vững chắc về kinh tế, xã hội và văn hoá, tạo công ăn việc làm đầy đủ

và hữu ích với điều kiện đảm bảo các quyền tự do cơ bản về chính trị và kinh tế của từng cá nhân”.

Mặc dù, năm 1982, Nhà nước ta mới chính thức tham gia Công ước này, song trên thực tế, Đảng và Nhà nước ta không có lợi ích nào khác, ngoài lợi ích của Nhân dân “*Chính phủ nhân dân bao giờ cũng phải đặt quyền lợi dân lên trên hết thảy. Việc gì có lợi cho dân thì làm. Việc gì có hại cho dân phải tránh*” [62;tr.22]. Vì thế, các quyền con người về kinh tế, văn hóa, xã hội... đã là mối quan tâm ngay từ thời kỳ Mặt trận Việt Minh (1941) với 10 chính sách nổi tiếng, trong đó có:

“ ...

5- Ban bố những quyền của dân, cho dân: nhân quyền; tài quyền (quyền sở hữu); dân quyền; quyền phổ thông đầu phiếu, quyền tự do dân chủ (tự do tín ngưỡng, tự do tư tưởng, ngôn luận, hội họp, đi lại), dân tộc bình quyền, nam nữ bình quyền.

6 - Chia lại ruộng đất cho công bằng, giảm địa tô, giảm lợi tức, hoãn nợ, cứu tế nạn dân.

7 - Ban bố Luật lao động: ngày làm 8 giờ, định lương tối thiểu, đặt xã hội bảo hiểm.

8 - Xây dựng nền kinh tế quốc dân, phát triển nông nghiệp. Mở mang Quốc gia ngân hàng.

9 - Xây dựng nền quốc dân giáo dục, chống nạn mù chữ, phổ thông và cưỡng bách giáo dục đến bậc sơ cấp, kiến thiết nền văn hoá mới...”. [63]

Riêng đối với các tỉnh MNPB, Đảng và Nhà nước ta cũng có sự quan tâm đặc biệt và bền bỉ. Để triển khai những định hướng cơ bản trong chính sách dân tộc của Đảng, ngày 27-11-1989, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 22-NQ/TW về một số chủ trương, chính sách lớn phát triển kinh tế - xã hội miền núi. Tiếp sau đó, Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) đã thể chế hóa bằng

Quyết định số 72-HĐBT ngày 13-2-1990 về một số chủ trương, chính sách cụ thể phát triển kinh tế - xã hội miền núi. [65].

Những năm tiếp theo, Nhà nước ta đã có nhiều chương trình cụ thể cho việc phát triển kinh tế- xã hội đối với địa bàn dân tộc và miền núi, như chương trình 135 (1998), 134 (2004)....

Với quan điểm xem vùng Trung du và Miền núi phía Bắc là địa bàn chiến lược đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và đối ngoại của cả nước, có vai trò quan trọng đối với môi trường sinh thái của cả vùng Bắc Bộ; có tiềm năng và lợi thế phát triển về nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy điện, khai khoáng, du lịch và kinh tế cửa khẩu; là địa bàn có nhiều đồng bào các dân tộc cùng sinh sống gắn bó lâu đời với bản sắc văn hóa riêng, có truyền thống yêu nước, đoàn kết, kiên cường chống giặc ngoại xâm, có nhiều di tích lịch sử, văn hóa, căn cứ cách mạng, ngày 08 tháng 07 năm 2013, Thủ tướng chính phủ đã ra Quyết định số 1064/QĐ-TTg, phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng Trung du và Miền núi phía Bắc đến năm 2020.

Như vậy, xét theo khía cạnh thực hiện quyền con người về mặt cá nhân trên địa bàn MNPB, Đảng và Nhà nước ta đã thực hiện ngày càng đầy đủ hơn cái nghĩa vụ “bảo đảm” của mình. Mức độ đầy đủ hơn này không chỉ được thể hiện ở mức độ tư tưởng, chủ trương, mà còn được thể hiện cụ thể ở các chính sách và chương trình cụ thể. Theo hướng này, chúng tôi đã thực hiện việc *khảo sát* trên cơ sở thông tin được phản ánh trên phương tiện thông tin đại chúng phổ biến hiện nay (google) ở hai mức độ (thực hiện nghĩa vụ bảo đảm của Nhà nước với tính cách là quốc gia thành viên của Công ước): Mức độ chung các chính sách và mức cụ thể thực hiện một chương trình – chương trình 135.

a) Ở mức độ chung, đã có các đánh giá sau:

- Trong giai đoạn 2006 - 2012, các chính sách đối với địa bàn vùng dân tộc và miền núi được thể chế hóa qua gần 160 văn bản quy phạm pháp luật gồm 14 Nghị định của Chính phủ; 40 Quyết định của Thủ tướng; 27 văn bản phê

duyet các đề án; 51 văn bản của các Bộ và cơ quan ngang Bộ. Ngoài ra, các địa phương đã chủ động xây dựng và ban hành nhiều chính sách thực hiện trên địa bàn vùng dân tộc và miền núi.

Mặc dù điều kiện suy thoái kinh tế, ngân sách nhà nước có nhiều khó khăn, song giai đoạn 2006 - 2012 ngân sách nhà nước đã bố trí cho các chương trình, chính sách vùng dân tộc và miền núi với tổng kinh phí trên 54.770 tỷ đồng, trong đó, giai đoạn 2006 – 2010 là 34.175 tỷ, giai đoạn 2011 – 2012 là 20.601 tỷ đồng. [Việt Tôn, 120]

- Theo Báo cáo đánh giá nghèo Việt Nam năm 2012 của Ngân hàng thế giới (WB), hơn 30 triệu người Việt Nam đã thoát khỏi đói nghèo trong hai thập kỷ qua. Nghèo đói ở Việt Nam đã giảm nhanh chóng từ 60% hồi đầu những năm 1990 xuống còn 20,7%; tỷ lệ nhập học tiểu học và trung học cơ sở là hơn 90% và 70%.

Còn theo đánh giá của Tổ chức Nông lương Liên Hợp quốc (FAO), Việt Nam là một trong những nước đạt được thành tích nổi bật trong việc giảm số người bị đói từ 46,9% (32,16 triệu người) giai đoạn 1990 - 1992 xuống còn 9% (8,01 triệu người) trong giai đoạn 2010 - 2012 và đã đạt được Mục tiêu phát triển thiên niên kỷ 1 (MDG1), hướng tới mục tiêu giảm một nửa số người bị đói vào năm 2015. [65]

- Theo rà soát của Ủy ban dân tộc năm 2014, hiện có 130 văn bản quy phạm pháp luật đang thực hiện trên địa bàn vùng dân tộc và miền núi. Trong lĩnh vực an sinh xã hội, có trên 70 chính sách đang được thực hiện nhằm cải thiện mọi mặt cuộc sống của hộ gia đình nghèo, từ việc tiếp cận dịch vụ (giáo dục, y tế), cơ sở hạ tầng, hỗ trợ sản xuất đến thúc đẩy sản xuất hàng hóa và liên kết thị trường, đào tạo nghề, tham gia thị trường lao động. Trong đó, giáo dục có khoảng 20 chính sách, y tế có 16 chính sách, nhà ở và điện có 8 chính sách, nước sạch và vệ sinh có 5 chính sách.....[66].

- Một nghiên cứu chuyên khảo, đánh giá về mức độ tác động của một số chính sách cụ thể, do Ths. Nguyễn Thị Nhung, Văn phòng Quốc hội, tiến hành vào năm 2012 đối với 560 hộ dân thuộc 27 xã ở 9 huyện thuộc 4 tỉnh Tây Bắc (Điện Biên, Lai Châu, Sơn La và Hòa Bình) và 130 người là đại biểu Quốc hội và cán bộ quản lý các cấp ở một số cơ quan của Quốc hội; Bộ Lao động Thương binh và Xã hội; Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và ở 4 tỉnh Tây Bắc, cho thấy: *chỉ có 12/24 chính sách XDGN thời gian qua là có tác động mạnh, 12/24 chính sách còn lại có tác động nhưng không nhiều đến sản xuất và đời sống của người nghèo ở Tây Bắc*. Bảng 3.1 tại Phụ lục 2 thể hiện kết quả cụ thể.

Như vậy, ở mức độ chung cho thấy, dù điều kiện địa lý, tự nhiên khắc nghiệt, không thuận lợi ở địa bàn MNPB, song những *cơ hội* do Nhà nước tạo ra trong những năm qua để thực hiện các quyền con người về kinh tế, văn hóa và xã hội cho những người sống ở địa bàn này bằng các chính sách cụ thể là không nhỏ và rất đa dạng. Tuy nhiên, trong bản thân những *cơ hội* do Nhà nước tạo ra cũng còn có hạn chế nhất định. Những cơ hội này được nhìn nhận dưới góc độ quản lý nhà nước và áp dụng quy trình quản lý với năm khâu cơ bản, thì những hạn chế ở từng khâu đó có biểu hiện cụ thể như sau:

Một là, về mục đích. Các chính sách hỗ trợ người nghèo của các chương trình giảm nghèo chưa coi trọng chính sách hỗ trợ người nghèo việc đa dạng hóa sinh kế. Chưa có chính sách khuyến khích và hỗ trợ người nghèo, cận nghèo, để giúp họ chủ động vươn lên thoát nghèo, làm giàu. Một số chính sách ban hành mang tính ngắn hạn, tình thế, nên chưa tập trung đúng mức vào giải quyết nguyên nhân của đói nghèo. Các chính sách cũng chưa thật sự hướng vào mục tiêu nâng cao năng lực thị trường cho người nghèo và hỗ trợ họ tiếp cận thị trường, mà còn mang nặng tính bao cấp nên phát sinh tư tưởng ỷ lại của các cấp cũng như của người nghèo, tạo ra xu hướng nhiều địa phương, hộ dân muốn được vào danh sách nghèo để được trợ giúp. Các chính sách hỗ trợ nhóm hộ cận

nghèo chưa được quan tâm đúng mức, nên có sự mất công bằng giữa những hộ nghèo và cận nghèo, tạo ra tâm lý bức xúc của nhóm hộ cận nghèo khi đời sống của họ lại trở nên khó khăn hơn những hộ nghèo sau khi được chương trình giảm nghèo hỗ trợ.

Hai là, về cơ chế. Chương trình giảm nghèo, tuy có nhiều chính sách nhưng cơ chế phân cấp, quản lý không thống nhất, có sự chòng chéo giữa chương trình mục tiêu giảm nghèo và các chương trình hỗ trợ giảm nghèo khác (như Chương trình 135, và Nghị quyết 30a để hỗ trợ 62 huyện nghèo...) dẫn đến hiệu quả không cao trong việc sử dụng các nguồn lực cho giảm nghèo, đồng thời phát sinh vấn đề phức tạp và mất nhiều thời gian cho các cơ quan quản lý cấp huyện, cấp tỉnh đối với việc quản lý các chương trình; trong phân cấp quản lý, chưa khuyến khích vai trò và tính chủ động của địa phương.

Ba là, hạn chế của bản thân công cụ quản lý - chính sách, dự án. Tuy đã có nhiều chính sách hỗ trợ người nghèo từ nguồn vốn ngân sách nhà nước (NSNN), nhưng chưa thực sự cân đối với khả năng của NSNN, do đó ít nhiều đã tạo áp lực trong việc bố trí dự toán NSNN hàng năm; Nhiều dự án, chương trình chia thành các hợp phần do các Bộ, ngành thực hiện độc lập và không qui định quy chế phối hợp. Trong khi vai trò và quyền hạn thực tế của cơ quan thường trực Chương trình, sự phối hợp giữa các bộ, ngành trong xây dựng, ban hành chính sách giảm nghèo, đánh giá và kiểm tra, quản lý đối tượng và xây dựng cơ sở dữ liệu về nghèo đói còn hạn chế. Cơ quan thường trực chương trình chưa có đủ thẩm quyền trong điều phối và giám sát các hợp phần khác, mà chủ yếu chỉ làm nhiệm vụ tổng hợp báo cáo; Thủ tục hành chính còn phức tạp, phiền hà, hệ thống cung cấp dịch vụ chưa đáp ứng nhu cầu hoặc phát sinh nhiều chi phí vượt quá khả năng thanh toán của người nghèo... nên người nghèo vẫn khó tiếp cận với các dịch vụ như: y tế, giáo dục, dạy nghề, khuyến nông, nhà ở, trợ giúp pháp lý... cũng như các dịch vụ an sinh xã hội khác.

Bốn là, hạn chế trong khâu thực hiện chính sách, dự án - thực hiện mệnh lệnh quản lý.

Do trình độ, năng lực quản lý của cấp xã hầu như còn hạn chế, nên việc phân cấp quản lý đầu tư cho cấp xã chưa thể triệt để; việc phân bổ dự toán ở nhiều địa phương còn mang tính bình quân, dàn trải và còn chậm; phần lớn công trình đầu tư đưa vào sử dụng không bố trí kinh phí duy tu, bảo dưỡng cũng như thiếu quy chế quản lý, dẫn đến xuống cấp nhanh;

Thực tế vẫn còn tình trạng học sinh nghèo chưa được thực hiện chính sách miễn, giảm học phí, nhất là khi học ở các trường ngoài công lập; người nghèo còn khó tiếp cận với dịch vụ kỹ thuật y tế ở tuyến trên; mức hỗ trợ về nhà ở từ NSNN còn hạn hẹp và chưa huy động thêm được nguồn đóng góp của xã hội, cộng đồng nên chất lượng nhà ở cho người nghèo còn thấp; Từ Trung ương đến địa phương đều rất thiếu cán bộ, đồng thời nguồn lực phân bổ cho chương trình chưa dựa trên kết quả đầu ra; Việc phân bổ kinh phí của chương trình phụ thuộc chủ yếu vào khả năng cân đối của NSNN, đa số các địa phương không chủ động được nguồn lực để thực hiện. Mặt khác, việc giao kế hoạch và *nguồn lực giảm nghèo* cho các địa phương theo kiểu mệnh lệnh hành chính “từ trên xuống” làm hạn chế đi tính chủ động, sáng tạo của địa phương; trong khi đó, các tỉnh có tỷ lệ nghèo cao thường có nguồn thu chủ yếu từ trợ cấp cân đối ngân sách trung ương nên khả năng bố trí vốn cho chương trình giảm nghèo cũng hết sức hạn hẹp; Trong nhận thức của các cấp và người dân về chương trình còn hạn chế, các hoạt động truyền thông XĐGN còn chưa đáp ứng được nhu cầu, nên người dân chưa có nhận thức đúng trong việc thực hiện mục tiêu giảm nghèo. Một bộ phận không nhỏ người nghèo, xã nghèo vẫn còn *tư tưởng ỷ lại, trông chờ vào sự hỗ trợ của Nhà nước, chưa chủ động vươn lên thoát nghèo*. Mặt khác, bệnh thành tích đã khiến một số địa phương khống chế tỷ lệ nghèo thấp hơn so với thực tế, dẫn đến một số người nghèo chưa tiếp cận được các chính sách, gây ra những hiểu biết sai lệch về chính sách của Nhà nước; Nguồn lực giảm nghèo còn hạn

chế, các huyện nghèo hầu như chưa được đầu tư trung tâm dạy nghề. Địa phương nào có rồi thì hiệu quả đào tạo thấp; các hình thức dạy nghề chưa phù hợp, chưa góp phần thay đổi tập quán sản xuất lạc hậu của người dân. Lao động địa phương chủ yếu là chưa qua đào tạo, không có tay nghề, nên rất khó tạo được việc làm tại chỗ cũng như tham gia thị trường lao động trong và ngoài nước. Đội ngũ cán bộ có chuyên môn kỹ thuật chưa có hoặc chưa đủ để có thể hướng dẫn người dân tiếp thu và áp dụng kỹ thuật mới vào sản xuất, nên chưa đưa được các chương trình hỗ trợ dịch vụ sản xuất, khuyến nông, lâm, thú y, bảo vệ thực vật đến với người dân. Hệ thống giáo dục phổ thông tuy đã được quan tâm đầu tư nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu nâng cao dân trí, chuyển biến nhận thức của người dân; các lớp học mẫu giáo, các điểm trường tiểu học và nhà ở cho học sinh còn rất thiếu thốn. Chưa quan tâm đào tạo giáo viên người dân tộc tại chỗ, đối với giáo viên ở miền xuôi lên vùng khó khăn công tác thì chưa có chính sách khuyến khích thỏa đáng động viên, nên không đảm bảo sự gắn bó lâu dài. Chương trình đào tạo cử tuyển với mục đích đào tạo con em đồng bào dân tộc, người địa phương để trở về phục vụ địa phương vẫn còn tình trạng ưu tiên con em cán bộ có điều kiện, nên một bộ phận không nhỏ sau khi được đào tạo theo hệ cử tuyển đã không trở lại địa phương công tác.

Năm là, công tác theo dõi, giám sát, báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện cũng còn nhiều điểm hạn chế. Công tác giám sát, đánh giá của chương trình rất thiếu thông tin và không được cập nhật kịp thời, đầy đủ, chính xác và mới chỉ quan tâm đến các chỉ tiêu định lượng mà chưa quan tâm đến kết quả hoặc tác động của các hoạt động dự án đối với chất lượng công tác XĐGN. Chưa xây dựng được cơ sở dữ liệu phục vụ cho công tác quản lý đối tượng; tổ chức kiểm tra, đánh giá chủ yếu là dựa vào báo cáo của các ngành và địa phương, trong khi vẫn còn tình trạng báo cáo thiếu thông tin hoặc địa phương không gửi, gửi chậm báo cáo [68].

b) Mức độ cụ thể thực hiện một chương trình – chương trình 135 (chương trình về phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn ở miền núi, vùng sâu, vùng xa).

Chương trình này đã được thế giới đánh giá là *tiêu điểm* trong sự phát triển kinh tế - xã hội vì con người và mục tiêu thiên niên kỷ của nhân loại [65].

Kết quả khảo sát chi tiết đối với chương trình 135 ở từng tỉnh thuộc MNPB, được trình bày tại **Phụ lục 3**. Kết quả này, tuy ở mỗi tỉnh mỗi khác, song đều củng cố cho 5 điểm nhận xét chung về chính sách, dự án xóa đói, giảm nghèo đã nêu ở trên mà khái quát lại, cho phép tóm tắt như sau:

Bằng các chương trình, dự án cụ thể, Nhà nước ta từ Trung ương đến địa phương, liên tục trong những năm qua đã kiên trì thực hiện *nghĩa vụ* của mình trong việc bảo đảm cho người dân nói chung và người dân ở địa bàn MNPB nói riêng có nhiều cơ hội hơn để thực hiện các quyền của mình về kinh tế, văn hóa, xã hội và các quyền khác. Kết quả là, một bộ phận dân cư, đặc biệt là người nghèo đã được cải thiện về điều kiện sống, tiếp cận tốt hơn các nguồn lực của phát triển, tạo nhiều việc làm và tăng thêm thu nhập; một số nhu cầu xã hội thiết yếu của người nghèo, cơ bản được đáp ứng như nhà ở, nước sinh hoạt, khám chữa bệnh, học tập.... Tác động của chính sách, dự án đã giúp người nghèo có được cơ hội tự vươn lên, tạo thu nhập để phát triển, vượt qua tình trạng nghèo đói, tự giải quyết những nhu cầu thiết yếu của cá nhân và gia đình. Tuy vậy, mặt hạn chế trong việc thực hiện nghĩa vụ đã nêu là khó tránh và đang tồn tại là một thực tế, cái dẫn đến *một bộ phận nhỏ* dân cư ở MNPB không được thụ hưởng và chưa thể chủ động tiếp nhận được các chính sách và nguồn lực hỗ trợ của Nhà nước, của cộng đồng để tự thực hiện các quyền con người về mặt cá nhân của mình một cách hợp pháp. Thuộc vào “một bộ phận nhỏ” này, trước hết phải nói đến 44.177 bị cáo phạm tội CĐTS trên địa bàn MNPB trong thời gian 2006 - 2015. Những người này, rõ ràng, có quá trình

nhập tâm không đạt yêu cầu chung như gia đình, xã hội, cũng như Nhà nước mong muốn.

3.2.1.2. Những nguyên nhân và điều kiện chủ quan

Nếu như ở mục trước, mục “khách quan”, việc tìm kiếm đã được thực hiện tập trung vào *những hạn chế* của sự tác động từ môi trường bên ngoài, tức môi trường sống, đối với con người sống trong môi trường đó, môi trường MNPB nước ta. Còn ở đây, ở mục “chủ quan”, việc tìm kiếm cũng tập trung vào *những hạn chế*, song không ở bên ngoài, mà ở trong chính bản thân con người. Vậy vấn đề ở đây là những con người nào trên địa bàn MNPB thuộc diện nghiên cứu ở *mức độ một* [121; tr. 87], tức là trong quá trình nhập tâm, cái đồng nghĩa với quá trình động cơ hóa hành vi phạm tội CĐTTS? Nói cách khác, vấn đề “chủ quan” ở đây có hai nội dung đề cập: một là *xác định phạm vi nghiên cứu về mặt chủ thể thực hiện hành vi*, tức là trả lời câu hỏi, những người nào trên địa bàn MNPB thuộc diện nghiên cứu ở *mức độ một*; hai là *quá trình động cơ hóa hành vi phạm tội CĐTTS diễn ra như thế nào?*

a) Phạm vi nghiên cứu về mặt chủ thể

Từ kết quả nghiên cứu tình hình các tội CĐTTS đã được trình bày ở chương trước, đặc biệt được thể hiện cô đọng ở Bảng 2.9 và Bảng 2.10 (Phụ lục 2) và xem xét những bảo đảm do Nhà nước tạo ra cho việc thực hiện các quyền con người về mặt cá nhân như đã trình bày ở mục “khách quan”, cho phép trả lời câu hỏi được đặt ra ở đây là, những con người đó, chủ yếu, rơi vào hai nhóm sau:

a.1. Nhóm không được thụ hưởng sự bảo đảm

Nếu xem sự bảo đảm của Nhà nước như đường ray bảo hộ, thì trên thực tế vẫn có một nhóm người ở MNPB “*trượt khỏi đường ray bảo hộ*”. Và nhìn vấn đề ở một phạm vi rộng hơn, tức là đặt con người vào hệ thống bao trùm nhất, hệ thống *kiểm soát xã hội đối với hành vi người*, thì đường ray bảo hộ là do các thiết chế xã hội cùng các quy phạm xã hội tạo ra, tuy vậy, ở đây chúng tôi chỉ xét từ góc độ quyền con người và thực hiện quyền con người mà ở mục trên,

mục “khách quan” đã đề cập, tức là ở nước ta hiện nay, mỗi người được sinh ra, dù ở miền núi hay ở đồng bằng, đều có các quyền về chính trị, về dân sự, về kinh tế, về văn hóa, về xã hội mà Nhà nước phải có nghĩa vụ tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm các quyền đó. Thế nhưng, người ở miền núi thì điều kiện thực hiện các quyền con người có khó khăn hơn, nên Nhà nước ta đã có những chính sách, dự án riêng, như đã trình bày, để tạo ra các cơ hội cho những người ở miền núi nói chung và MNPB nói riêng thực hiện các quyền của mình. Tuy vậy, trên thực tế, không phải mọi người đều có được các cơ hội như nhau, kể cả ở mức độ thiết kế chính sách hoặc dự án. Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng Trung du và Miền núi phía Bắc đến năm 2020, được ban hành theo Quyết định số 1064/QĐ-TTg ngày 08 tháng 07 năm 2013 của Thủ tướng chính phủ, cũng xác định về phát triển xã hội với mục tiêu như:

“- Phấn đấu các mục tiêu về xã hội của vùng đạt mức trung bình của cả nước; giảm tỷ lệ hộ nghèo mỗi năm từ 3 - 4%; trong mỗi kế hoạch 5 năm giải quyết việc làm cho khoảng 250 - 300 nghìn lao động; tỷ lệ lao động chưa có việc làm ở khu vực thành thị khoảng 4,5 - 5%, tăng tỷ lệ sử dụng lao động ở khu vực nông thôn lên trên 85%; nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt trên 65% vào năm 2020.

- củng cố và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục tiểu học, phổ cập trung học cơ sở. Đến năm 2020, nâng tỷ lệ trẻ mẫu giáo đến trường lên trên 92% và huy động trẻ em trong độ tuổi tiểu học đến trường đạt 99%.

- Phấn đấu nâng tỷ lệ xã đạt chuẩn quốc gia về y tế là 80% vào năm 2015 và 100% vào năm 2020; tỷ lệ trạm y tế xã có bác sỹ đạt 60 - 70% vào năm 2015 và trên 80% vào năm 2020; giảm tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng xuống dưới 20% vào năm 2015 và dưới 15% vào năm 2020; số giường bệnh/vạn dân đạt 20,5 giường vào năm 2015 và 25 giường vào năm 2020... ”.

Như vậy, ở mức tối đa nhất, vẫn phải có một lượng người nhất định “trượt khỏi đường ray bảo hộ” của quyết định mang tính dài hạn nêu trên. Còn thực tế thực hiện chính sách, dự án lại có một khoảng cách nữa. Theo Báo cáo đánh giá

nghèo Việt Nam năm 2012 của Ngân hàng thế giới (WB), hơn 30 triệu người Việt Nam đã thoát khỏi đói nghèo trong hai thập kỷ qua. Nghèo đói ở Việt Nam đã giảm nhanh chóng từ 60% hồi đầu những năm 1990 xuống còn 20,7%; tỷ lệ nhập học tiểu học và trung học cơ sở là hơn 90% và 70%. Và theo đánh giá của Tổ chức Nông lương Liên Hợp quốc (FAO), Việt Nam là một trong những nước đạt được thành tích nổi bật trong việc giảm số người bị đói từ 46,9% (32,16 triệu người) giai đoạn 1990-1992 xuống còn 9% (8,01 triệu người) trong giai đoạn 2010-2012, và đã đạt được Mục tiêu phát triển thiên niên kỷ 1 (MDG1), hướng tới mục tiêu giảm một nửa số người bị đói vào năm 2015 [65].

Trên thực tế, dù ở nước ta hay trên thế giới, dù ở miền núi hay đồng bằng, luôn luôn có một lượng người không dưới 1% của tổng số dân cư bị rơi vào hoàn cảnh không được hưởng những chính sách bảo hộ của Đảng cầm quyền và của Nhà nước. Mặc dù họ vẫn là những con người như mọi người khác, tức là vẫn có các quyền con người, song việc thực hiện các quyền đó không được bảo đảm như những người khác. Vì thế, khi gặp tình huống có xung đột, họ dễ mắc sai lầm, sai lầm trong cả tư duy, cả trong hành động. Đặc biệt, khi cơ chế thị trường ở nước ta được vận hành, tình huống có xung đột luôn luôn hiện hữu, nhất là xung đột về nhu cầu vật chất và khả năng thỏa mãn nhu cầu này. Và đối với những con người thuộc diện bị “trượt khỏi đường ray bảo hộ”, họ dễ có ý định CĐTTS một cách bất hợp pháp, tức là động cơ tư tưởng CĐTTS được hình thành.

a.2. Nhóm “chưa đạt yêu cầu”

Trường hợp này rơi vào những người được hưởng các chính sách bảo hộ của Đảng và Nhà nước, song vì nhiều lý do mà lý trí và ý chí của họ không đáp ứng được yêu cầu do các chương trình bảo hộ đặt ra (các chương trình mục tiêu quốc gia) và đặc biệt là các yêu cầu ứng xử hàng ngày do thực tế đời sống xã hội đặt ra đối với mỗi con người. Vậy là có hai mức độ chưa đạt yêu cầu của các chủ thể được hưởng chính sách bảo hộ của Đảng và Nhà nước.

a.2.1. Nhóm thiếu ý chí

Mức độ thứ nhất liên quan đến khả năng thực tế của từng người, từng gia đình trong việc tiếp nhận các chính sách và nguồn lực hỗ trợ của Nhà nước, của cộng đồng để tự thực hiện các quyền con người về mặt cá nhân của mình. Lấy lĩnh vực giáo dục để nhìn nhận thì thấy, ở nước ta, giáo dục dân tộc là một nội dung quan trọng trong chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước nhằm thực hiện quyền bình đẳng giữa các dân tộc. Đảng và Nhà nước ta đã có nhiều chính sách trên lĩnh vực này cho các tỉnh MNPB, song thực tế cũng cho thấy, việc thụ hưởng các chính sách bảo hộ này từ phía người dân còn là một hạn chế. Nếu năm 2005, mức độ thụ hưởng chính sách giáo dục được phản ánh qua đánh giá: “... số lượng học sinh giỏi rất ít, thậm chí nhiều trường không có, học sinh có học lực trung bình và yếu chiếm tới hơn 50%. Tỷ lệ học sinh bỏ học vẫn còn nhiều, huyện Quản Bạ (Hà Giang) có 5,0% số trẻ em trong độ tuổi học tập bỏ học, huyện Văn Chấn (Yên Bái) tỷ lệ này là 6,63%, huyện Điện Biên Đông (Điện Biên) tỷ lệ bỏ học là 8,27%, Mộc Châu (Sơn La) là 5,43%. Tỷ lệ học sinh lưu ban còn cao so với các khu vực khác, Mộc Châu (Sơn La) hiện vẫn còn 5,01% học sinh lưu ban, Điện Biên Đông (Điện Biên) tỷ lệ này là 5,53%, Sa Pa (Lào Cai) là 4,25%”[52], thì năm 2008, thống kê của bộ Giáo dục và Đào tạo cho thấy, các tỉnh trong vùng MNPB đều xảy ra hiện tượng học sinh bỏ học, với tổng số khoảng 37.500 em (tiểu học 10.400 em, THCS gần 13.000 em và THPT hơn 14.000 em). Trong đó, Hà Giang dẫn đầu với hơn 8.200 em, Lai Châu gần 8.000 em, Tuyên Quang hơn 4.600 em... và ít nhất là Bắc Kạn với hơn 700 em. Bảng sau, Bảng 3.1a (xem Phụ lục 2) minh họa cụ thể [<http://vnexpress.net/tin-tuc/giao-duc/hoc-sinh-mien-nui-bo-truong-vi-hoc-khong-noi-2101686.html>]

Hiện tượng bỏ học đã được khắc phục nhiều nhờ các chương trình hỗ trợ của Nhà nước, song đến năm 2014, Ủy ban dân tộc của Quốc hội, trong báo cáo số 689/BC-HĐDT13 vẫn còn phản ánh như sau:

“- Nhận thức và nhu cầu học tập của một bộ phận không nhỏ gia đình và

học sinh DTTS chưa đầy đủ. Nhiều gia đình còn chưa quan tâm đến việc học tập của con em, nhất là ở bậc học THPT. Lứa tuổi THPT thường là lực lượng lao động chính trong các gia đình, nên các gia đình nghèo không tạo điều kiện cho con em đến trường.

- Phong tục tập quán, đặc điểm tâm lý, văn hóa của từng dân tộc cũng ảnh hưởng tới việc đến trường và chất lượng học tập của học sinh. Tập tục tảo hôn; tập quán du canh, du cư; nhiều hoạt động, sinh hoạt tín ngưỡng, lễ hội... là những nguyên nhân dẫn đến việc học sinh đi học không chuyên cần, bỏ học giữa chừng, hoặc học không hết cấp THPT”.

Nhìn sang lĩnh vực khác, lĩnh vực phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội ở MNPB, nơi mà Đảng và Nhà nước ta đã có chương trình hỗ trợ từ năm 1998 cho đến nay, vấn đề ý chí từ phía đối tượng được thụ hưởng chính sách cũng phải được đặt ra và rất đáng quan tâm. Đánh giá việc thực hiện chương trình 135 ở nhiều tỉnh cho thấy:

- Ở Phú Thọ, “ý chí tự vươn lên làm giàu, tự xóa đói giảm nghèo còn thấp. Tư tưởng trông chờ, ỷ lại vào nguồn vốn đầu tư từ ngân sách Nhà nước vẫn còn khá phổ biến”;

- Ở Hòa Bình, “tâm lý ỷ lại vào tiền nhà nước, không chịu phát huy tiềm năng, thế mạnh để tự phát triển còn nặng nề”;

- Ở Tuyên Quang, “Công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách còn hạn chế, người dân là các đối tượng thụ hưởng trực tiếp thì chưa được thông tin, tiếp cận một cách đầy đủ, kịp thời; một bộ phận hộ nghèo, người dân tộc thiểu số chưa có ý chí vươn lên” [xem Phụ lục 3].

Như vậy, xét từ phía cá nhân (mặt chủ quan), dù điều kiện thực tế có khó khăn hay thuận lợi đến mức nào, thì vẫn cần có sự nỗ lực phấn đấu của bản thân. Đây là vấn đề ý chí của mỗi cá nhân, ngay cả trong trường hợp thụ hưởng các chính sách hỗ trợ của Nhà nước và xã hội vẫn là một yếu tố không thể thiếu và quan trọng. Điều này cần phải được tăng cường trong nội dung giáo dục và

tuyên truyền, đặc biệt đối với các tỉnh MNPB, với tư tưởng “*khai dân trí, chấn dân khí, hậu dân sinh*” của cụ Phan Chu Trinh.

a.2.2. Nhóm có sai lầm cả về lý trí và ý chí

Tiêu biểu cho nhóm này là 44.177 bị cáo phạm tội CĐTS trên địa bàn MNPB trong thời gian 2006 - 2015 với những đặc điểm đặc thù MNPB, đặc biệt là về nhân thân con người (xem các Bảng, Biểu ở Phụ lục 2), trong đó cần đặc biệt chú ý đến lứa tuổi, trình độ học vấn, tỷ lệ phạm tội ở từng tội danh CĐTS. Thuộc vào nhóm này không phải chỉ có những người của nhóm a.1 hoặc a.2, mà gồm tất cả những ai có lý trí và ý chí không đạt yêu cầu đòi hỏi của thực tế đời sống khi có xung đột xảy ra, xung đột giữa nhu cầu và khả năng, cũng như phương pháp thỏa mãn nhu cầu đó của bản thân.

b) Diễn biến của quá trình động cơ hoá hành vi phạm tội chiếm đoạt tài sản

Quá trình động cơ hoá hành vi phạm tội diễn ra trong suy nghĩ người phạm tội, còn những động lực của hành vi như nhu cầu, sở thích, xúc cảm, tôn giáo, tín ngưỡng, thói quen.... lại là những yếu tố không phải lúc nào cũng ở trong con người, mà chúng thường do môi trường bên ngoài quy định. Điều đó có nghĩa là, động cơ hoá hành vi là quá trình tâm - sinh lý - xã hội. Quá trình này có cơ sở khách quan do điều kiện xã hội, do hoàn cảnh sống cụ thể của mỗi con người mang lại và như vậy, về bản chất, nó là một quá trình tương tác dài lâu giữa những yếu tố tiêu cực (hạn chế) của con người và những hạn chế của môi trường sống đã dẫn đến sự hình thành ý đồ CĐTS của người khác, tức là hình thành động cơ tư tưởng CĐTS. Quá trình này vừa là quá trình tương tác nhập tâm, vừa là mức độ một của sự “*tương tác hai mức độ*” theo quan điểm của GS.TS. Võ Khánh Vinh [121; tr.87] và nó kéo dài từ khi sinh ra cho đến khi có động cơ tư tưởng CĐTS. Vậy là, cho tới đây, những hạn chế của môi trường sống, cũng như những hạn chế của bản thân con người sống trên địa bàn MNPB nước ta đã được đề cập một cách cơ bản (tuy chưa toàn diện), song sự tương tác diễn ra như thế nào, cần phải có diễn giải thêm bằng những luận điểm sau:

Thứ nhất, động cơ hóa hành vi phạm tội CĐTS luôn luôn hiện hữu trong mọi trường hợp, mọi vụ án CĐTS đã xảy ra. Bởi vì, tên của nhóm tội danh “chiếm đoạt tài sản” đã khẳng định nhóm tội này được thực hiện với lỗi cố ý trực tiếp, với mục đích chiếm đoạt tài sản và với *động cơ tư lợi cá nhân*;

Thứ hai, nghiên cứu quá trình động cơ hóa hành vi phạm tội CĐTS là đi tìm động lực của hành vi loại tội phạm này, cái đã được đề tài đang nói ở đây xác định là nhu cầu và sở thích;

Thứ ba, từ những nghiên cứu thực tế mà đề tài đã tiến hành (nghiên cứu tình hình các tội CĐTS giai đoạn 2006 - 2015 trên địa bàn MNPB; nghiên cứu chuyên biệt đối với 510 bản án CĐTS; nghiên cứu những hạn chế thuộc môi trường sống trên địa bàn các tỉnh MNPB, cũng như những hạn chế thuộc con người sống ở môi trường này) cho phép rút ra một số nhận xét sau:

Một là, nhu cầu và sở thích giữ vai trò là động lực phổ biến nhất của các hành vi phạm tội CĐTS trên địa bàn MNPB phải là nhu cầu không chính đáng hoặc là thói quen và sở thích hư hỏng. Khái niệm “*thói quen và sở thích hư hỏng*” đã được Aristot sử dụng [139, tr.260] để giải thích về nguyên nhân của tội phạm và ở đây chúng tôi vận dụng để chiêm nghiệm thì thấy rằng, trong các trường hợp phạm tội CĐTS trên địa bàn MNPB, thói quen và sở thích hư hỏng giữ vai trò là động lực chính và nếu đặt nó trên nền tảng tư duy về nhu cầu như Mác đã chỉ dẫn, thì, về bản chất, nó cũng là nhu cầu của con người, nhưng là nhu cầu đã bị biến thái [94], nhu cầu không chính đáng. Sở dĩ phải phân biệt như vậy là vì, nếu nhu cầu của con người mà là *nhu cầu cần thiết, chính đáng và phổ biến của con người, được xã hội thừa nhận và pháp luật ghi nhận, lại chính là quyền con người* [98];

Hai là, với tính cách là động lực của hành vi phạm tội CĐTS, tiêu xài cá nhân hay nghiện hút ma túy, bản thân chúng cũng đã là sản phẩm không đạt yêu cầu của quá trình nhập tâm. Những người này, những người có sở thích hư hỏng như nghiện hút hoặc có thói quen tiêu xài cá nhân vô độ đều thuộc những nhóm

người đã được đề cập ở trên. Cả lý trí và ý chí của họ đã không thể bắt nhịp được với yêu cầu ngày càng cao của đời sống xã hội ở ngay nơi họ sinh sống (MNPB). Vì ở đó, nhờ sự vận hành của cơ chế thị trường, nhờ sự bảo hộ của Đảng và Nhà nước, mà nhiều người thành đạt, làm ra nhiều của cải cho bản thân và xã hội. Và cũng chính vì thế mà tình huống có xung đột về vật chất ngày càng nhiều, điều làm cho những người “không thể bắt nhịp” càng lúng túng trong cuộc sống thực tế và đã nảy sinh động cơ tư tưởng CĐTS của người khác, kể cả của những người thân quen.

3.2.2. Nguyên nhân và điều kiện thuộc quá trình tương tác xuất tâm

Sau khi động cơ tư tưởng CĐTS được hình thành mà không có tác động nào hoặc tác động không đủ mạnh từ phía môi trường sống, bao gồm cả lực lượng chuyên trách phòng, chống tội phạm và cả lực lượng không chuyên trách, tức người dân, thì hành vi phạm tội CĐTS được thực hiện, gây hậu quả nguy hiểm cho xã hội. Như vậy, quá trình này cũng được diễn ra trong thể tương tác giữa cái khách quan của môi trường sống và cái chủ quan của người phạm tội CĐTS.

3.2.2.1. Nguyên nhân và điều kiện khách quan

a) Những nguyên nhân và điều kiện từ quy định của pháp luật

Bộ luật Hình sự năm 1999, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2000 và đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 37/2009/QH12 của Quốc hội khóa XII, thông qua tại Kỳ họp thứ 5, ngày 19/6/2009. Bộ luật đã phát huy được tác dụng to lớn, là cơ sở pháp lý quan trọng cho hoạt động đấu tranh phòng chống tội phạm trong thời gian qua. Tuy nhiên, trong thực tiễn, cũng đã nảy sinh nhiều vướng mắc, khó khăn cả về nhận thức lẫn và áp dụng một số quy định của Bộ luật Hình sự, trong đó có các tội chiếm đoạt tài sản được quy định từ Điều 133 đến Điều 140. Các Điều luật chỉ nêu tội danh, không quy định cụ thể cấu thành tội phạm, đặc biệt là không mô tả hành vi thuộc mặt khách quan của tội phạm nên đã dẫn đến nhiều trường hợp hiểu và thực hiện không thống nhất. Đó là: tội Bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản (Điều 134), tội Cướp giật tài sản (Điều

136), tội Công nhiên chiếm đoạt tài sản (Điều 137), tội Trộm cắp tài sản (Điều 138). Ví dụ như tội Cướp giạt tài sản: do điều luật không mô tả hành vi khách quan nên nhiều trường hợp có sự nhầm lẫn trong việc định tội giữa tội này với tội Cướp tài sản, nhất là vụ án có dấu hiệu “hành hung để tẩu thoát”. Đây cũng là một trong những nguyên nhân dẫn đến việc định tội danh không đúng, không đảm bảo được tính có căn cứ của hình phạt được tuyên, xét xử không đúng người đúng tội, không đúng pháp luật, là một nguyên nhân của tình trạng oan, sai đang tồn tại.

Hành vi thuộc mặt khách quan của một số tội phạm chưa được phân biệt rõ ràng, ví dụ như hành vi đe dọa dùng vũ lực trong tội Cướp tài sản quy định tại Điều 133 với hành vi đe dọa dùng vũ lực của tội Cưỡng đoạt tài sản quy định tại Điều 135. Hoặc hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản quy định tại Điều 139 với hành vi lừa dối khách hàng quy định tại quy định tại Điều 162 thuộc chương các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế. Với cách quy định như trong các điều luật này nhiều trường hợp nhầm lẫn, khó phân biệt trong việc định tội, giải quyết vụ án. Hoặc quy định về dấu hiệu “hành vi khác”, “thủ đoạn khác” tại các điều 133 (tội Cướp tài sản), 135 (tội Cưỡng đoạt tài sản) là chưa rõ ràng dẫn đến thiếu thống nhất trong nhận thức và thực hiện pháp luật.

Đối với tội Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản (Điều 140), việc quy định hành vi “Vay, mượn, thuê tài sản của người khác hoặc nhận được tài sản của người khác bằng các hình thức hợp đồng rồi dùng thủ đoạn gian dối hoặc bỏ trốn để chiếm đoạt tài sản” (điểm a khoản 1) là lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản dường như không chính xác, vì đây có thể là một cách thức lừa đảo cụ thể trong trường hợp có thủ đoạn gian dối. Việc “bỏ trốn” theo quy định nêu trên có thể là hệ quả của các hành vi gian dối chiếm đoạt tài sản trước đó và cũng có thể là sự vắng mặt hợp pháp theo quy định của Hiến pháp và Luật Cư trú, để đi nơi khác làm ăn, kiếm tiền trả nợ hoặc nhiều lý do cá nhân khác của người đã vay hoặc mượn tài sản nhưng chưa thể hiện rõ mục đích chiếm đoạt tài sản.

Trong trường hợp này, nếu khởi tố người nhận được tài sản theo Điều 140 BLHS năm 1999 là đã hình sự hóa một quan hệ dân sự, vì hành vi này chỉ là vi phạm nghĩa vụ về hợp đồng dân sự hoặc hợp đồng kinh tế mà thôi. Tương tự như vậy, quy định hành vi “Vay, mượn, thuê tài sản của người khác hoặc nhận được tài sản của người khác bằng các hình thức hợp đồng và đã sử dụng tài sản đó vào mục đích bất hợp pháp dẫn đến không có khả năng trả lại tài sản” (điểm b khoản 1) là lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản là không rõ ràng. Trong trường hợp này, nếu mục đích sử dụng bất hợp pháp tài sản có trước thì hành vi phải xác định là lừa đảo chiếm đoạt tài sản, nếu mục đích sử dụng bất hợp pháp tài sản có sau, dường như đây không phải là hành vi chiếm đoạt tài sản, bởi không có sự cố ý chiếm đoạt mà chỉ cố ý sử dụng vào mục đích bất hợp pháp dẫn đến mất khả năng trả lại tài sản. Mặt khác, hiện nay có trường hợp vay mượn tiền tài sản với số lượng hoặc giá trị lớn sau đó sử dụng vào việc ăn chơi, tiêu xài hoang phí... dẫn đến không có khả năng trả nợ lại không thể truy cứu trách nhiệm hình sự đối với họ, vì việc ăn chơi tiêu xài như vậy không được coi là hành vi bất hợp pháp.

Về chính sách hình sự, không có nhiều sự khác biệt trong chính sách hình sự giữa tội Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản với tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản (Điều 139). Điều này thể hiện ở việc loại trừ khởi điểm định lượng của tài sản để xác định ranh giới hình sự hay hành chính ở khoản 1 của từng điều luật, không có sự khác biệt nào lớn trong quy định ở các khoản tiếp theo của từng điều luật, cho dù trên thực tế hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản có tính nguy hiểm cho xã hội cao hơn.

b) Những hạn chế trong hoạt động của các cơ quan chuyên trách phòng, chống tội phạm

Bộ luật hình sự hiện hành, tại Điều 3 và Điều 4 có quy định: “*Mọi hành vi phạm tội phải được phát hiện kịp thời, xử lý nhanh chóng, công minh theo đúng pháp luật*”; “*Các cơ quan Công an, Kiểm, sát, Tòa án, Tư pháp, Thanh tra và*

các cơ quan hữu quan khác có trách nhiệm thi hành đầy đủ chức năng, nhiệm vụ của mình, đồng thời hướng dẫn, giúp đỡ các cơ quan khác của Nhà nước, tổ chức, công dân đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm, giám sát và giáo dục người phạm tội tại cộng đồng”.

Thực hiện đúng được những điều quy định này của Luật, thì những người đã có động cơ tư tưởng CĐTTS, tức là mới có ý định thực hiện tội phạm CĐTTS, phần nhiều sẽ chỉ dừng ở đó. Thế nhưng, trên thực tế, ở các tỉnh MNPB, các tội chiếm đoạt tài sản vẫn xảy ra hàng năm, tuy tỷ lệ không cao như trên địa bàn toàn Quốc. Các con số đã được làm rõ ở chương 2, chương nghiên cứu về tình hình các tội CĐTTS, chỉ là phần nổi của “tảng băng”, tức là còn một phần đáng kể các tội CĐTTS đã xảy ra mà không được phát hiện, không bị xử lý gì. Đó là tội phạm ẩn và vấn đề này cũng đã được đề cập ở chương 2, song ở đây không phải nói lại vấn đề đó, mà là tại sao loại tội phạm cố ý này, tức là trên 70% có sự chuẩn bị (xem Biểu 2.7a, Phụ lục 2) lại không được ngăn chặn kịp thời để cho nó không xảy ra. Vậy hạn chế của các lực lượng chuyên trách ở đây là gì?

Trước hết phải nói đến lực lượng Công an, bởi vì Luật đã quy định rõ, *“Công an nhân dân có chức năng tham mưu cho Đảng, Nhà nước về bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm; chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện thống nhất quản lý nhà nước về an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội; đấu tranh phòng, chống âm mưu, hoạt động của các thế lực thù địch, các loại tội phạm và vi phạm pháp luật về an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội”* (Điều 14 Luật CAND năm 2014), trong đó, việc *Bảo đảm trật tự, an toàn xã hội* cũng đã xác định là *“phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn, đấu tranh chống tội phạm và các hành vi vi phạm pháp luật về trật tự, an toàn xã hội.”* Chi tiết hơn, Luật CAND năm 2014 còn quy định cụ thể các nhiệm vụ của CAND, trong đó có nhiệm vụ: *“Thu thập thông tin, phân tích, đánh giá, dự báo tình hình và đề xuất với Đảng, Nhà nước ban hành, chỉ đạo thực hiện đường lối, chính sách, pháp luật, chiến lược bảo vệ an ninh quốc gia,*

bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm; tham gia thẩm định, đánh giá tác động về an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội đối với quy hoạch, kế hoạch, dự án phát triển kinh tế - xã hội; kết hợp chặt chẽ nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm với nhiệm vụ xây dựng, phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội; phối hợp có hiệu quả hoạt động an ninh với hoạt động quốc phòng và đối ngoại.” (Khoản 1, Điều 15).

Trên thực tế, lực lượng CAND đã triển khai thực hiện các điều quy định của Luật cả về mặt tổ chức lực lượng, cả về mặt hoạt động và kết quả mang lại là rất to lớn. Tuy nhiên, theo kết quả khảo sát của chúng tôi bằng phiếu thăm dò thì thấy, trong tình hình các tội CĐTTS trên địa bàn MNPB có tỷ lệ ản khách quan khoảng 30% (xem mục tội phạm ản khách quan), tức là, với vai trò là “nòng cốt” trong việc nắm tình hình và phát hiện tội phạm, lực lượng Công an vẫn còn có thể làm tốt hơn nữa.

Thuộc vào lực lượng chuyên trách phòng, chống các tội CĐTTS trên địa bàn MNPB nước ta còn phải nói đến cơ quan Viện kiểm sát nhân dân với chức năng “là cơ quan thực hành quyền công tố, kiểm sát hoạt động tư pháp của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam” (Điều 2, Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014) và cơ quan Tòa án nhân dân với chức năng “là cơ quan xét xử của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thực hiện quyền tư pháp” và có nhiệm vụ “... góp phần giáo dục công dân trung thành với Tổ quốc, nghiêm chỉnh chấp hành pháp luật, tôn trọng những quy tắc của cuộc sống xã hội, ý thức đấu tranh phòng, chống tội phạm, các vi phạm pháp luật khác” (Khoản 1, Điều 2, Luật tổ chức TAND 2014). Những thành công, cũng như những hạn chế trong hoạt động của hai cơ quan này đều được phản ánh trong báo cáo tổng kết năm của từng cơ quan. Ở đây xin không nhắc lại, song thấy rất cần thiết phải dẫn chiếu đến các hạn chế đã được đúc kết để nhấn mạnh rằng, vai trò của các lực lượng chuyên trách này trong việc kiểm chế, ngăn chặn tội phạm ở quá trình

đang đề cập ở đây, quá trình tương tác xuất tâm, hay nói theo GS.TS.Võ Khánh Vinh là *quá trình tương tác mức độ hai* [121;tr.87], chính là thực hiện cho được yêu cầu “không được bỏ ngỏ quyền lực”, tức là thực hiện triệt để chức năng, nhiệm vụ đã được Luật quy định và đặc biệt là vai trò cảm hóa người phạm tội thông qua sự tinh thông nghiệp vụ. Cảm hóa đối với những người đã thực hiện tội phạm CĐTS để họ không tái phạm, còn đối với người mới có ý đồ phạm tội, thì kiểm chế và ngăn chặn.

c) Sự thiếu tích cực của lực lượng không chuyên trách

Ở đây muốn nói đến tính tích cực của người dân và của cơ quan, tổ chức không thuộc lực lượng chuyên trách phòng, chống tội phạm. Về vấn đề này, Luật hiện hành quy định: “ *Các cơ quan, tổ chức có nhiệm vụ giáo dục những người thuộc quyền quản lý của mình nâng cao cảnh giác, ý thức bảo vệ pháp luật và tuân theo pháp luật, tôn trọng các quy tắc của cuộc sống xã hội chủ nghĩa; kịp thời có biện pháp loại trừ nguyên nhân và điều kiện gây ra tội phạm trong cơ quan, tổ chức của mình. Mọi công dân có nghĩa vụ tích cực tham gia đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm*” (Khoản 2 và 3, Điều 4, BLHS 2009).

Hỗ trợ cho việc thực hiện những điều quy định này của Luật, đặc biệt là của Hiến pháp 2013 - Công dân có nghĩa vụ tuân theo Hiến pháp và pháp luật; tham gia bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội và chấp hành những quy tắc sinh hoạt công cộng (Điều 46) -, Đảng và Nhà nước ta từ nhiều năm nay rất uyển chuyển, đã tổ chức nhiều phong trào để thu hút các cơ quan, tổ chức và mọi công dân tham gia như: Phong trào “*Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa khu dân cư*” với các tiêu chuẩn cụ thể để công nhận Danh hiệu “Gia đình văn hóa”; “Thôn văn hóa”, “Làng văn hóa”, “Áp văn hóa”, “Bản văn hóa”, “Tổ dân phố văn hóa” và tương đương; phong trào ***toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc***, được thực hiện từ năm 2005 cho tới nay, trong đó có nội dung “*Vận động toàn dân tích cực tham gia chương trình quốc gia phòng chống tội phạm, gồm những việc cụ thể như:*

+ Vận động nhân dân tích cực tham gia phát hiện, tố giác, đấu tranh chống các loại tội phạm, góp phần giữ vững ổn định an ninh trật tự tại địa bàn.

+ Vận động nhân dân tham gia quản lý, giáo dục, cảm hóa những người cần phải giáo dục tại cộng đồng dân cư, như: các đối tượng có tiền án, tiền sự, đối tượng tha tù, đối tượng đi cơ sở giáo dục, đi cơ sở chữa bệnh tha về còn có biểu hiện hoạt động phạm pháp; tham gia vận động người phạm tội đang lẫn trốn ra đầu thú; thực hiện các biện pháp phòng ngừa tình trạng thanh thiếu niên phạm tội; tham gia quản lý giáo dục trẻ em vi phạm pháp luật.

+ Hướng dẫn và vận động nhân dân bài trừ tệ nạn xã hội, bài trừ các hủ tục lạc hậu, đấu tranh bài trừ văn hoá phẩm độc hại.

+ Xây dựng cơ quan đơn vị, cụm dân cư và từng gia đình an toàn, đoàn kết, xây dựng nếp sống văn hoá trong cộng đồng dân cư, giữ vững đạo đức trong sáng lành mạnh, giữ gìn thuần phong mỹ tục, truyền thống tốt đẹp của người Việt Nam, bảo vệ môi trường sống [74].

Những phong trào này và nhiều phong trào khác đã được tiến hành trên địa bàn MNPB trong nhiều năm qua, đã mang lại nhiều kết quả cụ thể cho việc phòng, chống tội phạm nói chung và phòng, chống tội phạm CĐTTS nói riêng. Bằng nhiều hình thức phong phú, phong trào có tác dụng rất thiết thực cho việc nâng cao tính tích cực của người dân trong đấu tranh với tình hình tội phạm trên địa bàn sinh sống. Báo cáo tổng kết 10 năm thực hiện phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc ở huyện Trà Lĩnh, tỉnh Cao Bằng cho thấy: “Thông qua các cuộc vận động, quần chúng nhân dân đã cung cấp cho cơ quan Công an 1.236 nguồn tin, trong đó có 60% nguồn tin có giá trị liên quan đến an ninh trật tự; lập hồ sơ giáo dục tại xã, thị trấn được 69 đối tượng; vận động được 05 đối tượng phạm pháp hình sự, 06 đối tượng truy nã, 02 đối tượng trốn thi hành án ra đầu thú trước cơ quan pháp luật; gặp gỡ giáo dục được 475 lượt đối tượng; gọi hỏi răn đe được 424 lượt đối tượng; cho kiểm điểm trước dân 80 đối tượng; lập hồ sơ đưa đi cơ sở giáo dục được 32 đối tượng; đi trường giáo dưỡng 05 đối tượng; lập hồ sơ đưa đi cơ sở chữa bệnh 11 đối tượng, góp phần đáng kể làm trong sạch

địa bàn, phát huy tác dụng của công tác phòng ngừa, hỗ trợ công tác điều tra xử lý.” [74]

Tác giả nghiên cứu kiểm chứng 510 vụ án CĐTTS giai đoạn 2006 - 2015 trên địa bàn MNPB thì thấy: 323 vụ án (chiếm 63,3%) được phát hiện do người bị hại báo tin đến cơ quan Công an; 89 vụ án không nêu rõ nguồn phát hiện; 98 vụ (19,2%) do cơ quan Tư pháp phát hiện. Tỷ lệ trên cho thấy, thực tế số vụ án CĐTTS được phát hiện chủ yếu do người bị hại báo tin đến các cơ quan Tư pháp hình sự. Một nghiên cứu kiểm chứng khác cũng đã được thực hiện để đo lường tính tích cực của cơ quan, tổ chức với tính cách là phía bị hại, tức là tài sản bị chiếm đoạt không phải của cá nhân. Cụ thể, trong 40 vụ chiếm đoạt tiền thuế GTGT của Nhà nước thì không có vụ nào do cơ quan Tài chính tố cáo với cơ quan Công an, mà là do cơ quan Công an phát hiện qua công tác nghiệp vụ và trong tổng số 158 vụ xâm phạm tài sản của Nhà nước chỉ có 10 vụ do phía bị hại báo với cơ quan Công an, chiếm tỷ lệ 6,3%.

d) Tình huống hỗ trợ từ người bị hại

Đối với các tội CĐTTS người bị hại cũng đóng vai trò kích thích sự phạm tội. Những yếu tố tình huống chủ yếu đề cập đến các yếu tố lỗi của người bị hại.

Mặc dù, đã được cảnh báo, khuyến cáo nhiều về hiện tượng cướp, cướp giật tài sản, lừa đảo chiếm đoạt tài sản..., nhưng vẫn rất nhiều người là nạn nhân trong các vụ chiếm đoạt tài sản thiếu ý thức trong bảo vệ tài sản của mình, mất cảnh giác, đôi lúc còn hờ hênh, là một trong những yếu tố thúc đẩy hành vi phạm tội. Trong nhiều trường hợp, chính nạn nhân, thái độ, cách ứng xử (thiếu đạo đức, vô pháp luật) của nạn nhân làm bùng phát hành vi phạm tội hoặc củng cố thêm ý định phạm tội.

Trong thực tế có rất nhiều trường hợp người bị hại do không có ý thức bảo vệ tài sản của mình gây kích thích lòng tham cho kẻ phạm tội. Nhiều bị cáo khai trước tòa rằng: vì thấy tài sản bày ra trước mắt họ, vì thế họ đã quyết định thực hiện hành vi cướp giật tài sản. Nhiều người vì tham nên đã trở thành nạn nhân của các tội chiếm đoạt tài sản, đặc biệt là tội lừa đảo CĐTTS.

Ngoài các yếu tố thuộc về cá nhân người bị hại, còn có một số các nhân tố khách quan đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy làm gia tăng nguy cơ trở thành nạn nhân của tội phạm như các yếu tố về thời gian, địa điểm, yếu tố nghề nghiệp. Nhiều trường hợp do nạn nhân mang những tài sản có giá trị đi trong đêm tối, ở những nơi vắng vẻ cho nên đã thúc đẩy lòng tham của những kẻ vốn đã có ý định phạm tội.

3.2.2.2. Nguyên nhân và điều kiện chủ quan

Ở đây phải nói đến sự kiên quyết của chủ thể hành vi phạm tội và những đặc điểm nhân thân bị cáo (Nhân thân người phạm tội).

a) Sự kiên quyết của chủ thể hành vi phạm tội CĐTTS

Sự kiên quyết của chủ thể hành vi phạm tội CĐTTS được thể hiện ở phương thức thực hiện tội phạm. Kết quả nghiên cứu được trình bày ở chương 2 cho thấy, các hành vi phạm tội CĐTTS trên địa bàn các tỉnh MNPB từ năm 2006 đến năm 2015 chủ yếu được thực hiện qua hai bước (trên 70%, xem Biểu 2.7a, Phụ lục 2), tức là hành vi có bước chuẩn bị và thực hiện hoặc có bước thực hiện và che giấu hành vi phạm tội mà không có sự chuẩn bị từ trước, các đối tượng thực hiện bột phát bất ngờ, dùng nhiều thủ đoạn để thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản. Chúng thường sử dụng những công cụ sẵn có ở hiện trường để gây án, không có thời gian lựa chọn phương pháp, thủ đoạn gây án, lợi dụng những sơ hở của nạn nhân, điều kiện tự nhiên sẵn có tại hiện trường để gây án. Do vậy, quá trình kế hoạch hóa hành vi cũng diễn ra có sự tính toán trong suy nghĩ của người phạm tội. Điều này có nghĩa là những yếu tố làm tội phạm xảy ra ở những tội danh CĐTTS mang tính chất vụ lợi, thường có sự chuẩn bị và tính toán từ trước. Do đó, các giải pháp ngăn chặn các tội CĐTTS là rất cần thiết và rất khả thi.

b) Từ những hạn chế của môi trường sống đã chuyển thành những hạn chế của chủ thể hành vi phạm tội với các đặc điểm nhân thân của nó

Cũng từ kết quả nghiên cứu đã được trình bày ở chương 2 cho thấy, người phạm tội CĐTTS trên địa bàn MNPB trong thế so sánh với các địa bàn khác, có những đặc điểm nổi bật như: học vấn thấp (xem Biểu 2.16, Phụ lục 2); có tỷ lệ

phạm tội cao hơn ở các tiêu thức về cán bộ, công chức; về Đảng viên; về tái phạm, tái phạm nguy hiểm; về nghiện ma túy (cao hơn toàn Quốc là 20,73%); về dân tộc thiểu số; về người nước ngoài (xem Bảng 2.10, Phụ lục 2); về tuổi (xem Biểu 2.11, Phụ lục 2).

Kết luận chương 3

Vấn đề nguyên nhân và điều kiện của tình hình các tội chiếm đoạt tài sản trên địa bàn các tỉnh MNPB nước ta đã được triển khai nghiên cứu theo nguyên lý của chủ nghĩa Mác-Lênin, xem nguyên nhân là *sự tác động qua lại...* và kế thừa thành quả áp dụng nguyên lý đó trong tội phạm học cho đến nay, tức là nhìn nhận sự tác động qua lại đó diễn ra trên thực tế theo trật tự hai *mức độ*: Động cơ hóa hành vi phạm tội CĐTTS và hiện thực hóa hành vi phạm tội CĐTTS, tương ứng với hai quá trình tương tác nhập tâm và quá trình tương tác xuất tâm. Sự phân biệt hai mức mức độ, tương ứng với hai quá trình như vậy cần được xem là cơ sở để thiết lập hai bộ phận không tách rời nhau của hệ thống các biện pháp phòng ngừa tình hình tội phạm nói chung và phòng ngừa các tội CĐTTS nói riêng. Nguyên lý này cần được tiếp tục nghiên cứu trên bình diện quốc gia hay các bình diện khác để khẳng định tính đúng đắn của nó. Ở đây, trong phạm vi nghiên cứu của mình, đề tài đã tiến hành việc nghiên cứu thực tế, bao gồm nghiên cứu tình hình các tội CĐTTS giai đoạn 2006 - 2015 trên địa bàn các tỉnh MNPB nước ta; nghiên cứu chuyên biệt đối với 510 bản án CĐTTS; nghiên cứu những hạn chế thuộc môi trường sống trên địa bàn các tỉnh MNPB nước ta (khách quan), cũng như những hạn chế thuộc con người sống ở môi trường này (chủ quan), cho phép rút ra một số nhận xét mang tính kết luận về nguyên nhân và điều kiện như sau:

Một là, nhu cầu và sở thích giữ vai trò là động lực phổ biến nhất của các hành vi phạm tội CĐTTS trên địa bàn MNPB nước ta phải là nhu cầu không chính đáng hoặc là thói quen và sở thích hư hỏng, tức là, thói quen và sở thích hư hỏng ở đây giữ vai trò là động lực chính và nếu đặt nó trên nền tảng tư duy về nhu cầu

như Mác đã chỉ dẫn, thì, về bản chất, nó cũng là nhu cầu của con người, nhưng là nhu cầu đã bị biến thái, nhu cầu không chính đáng. Sở dĩ phải phân biệt như vậy là vì, nếu nhu cầu của con người mà là *nhu cầu cần thiết, chính đáng và phổ biến của con người, được xã hội thừa nhận và pháp luật ghi nhận, lại chính là quyền con người*;

Hai là, với tính cách là động lực của hành vi phạm tội CĐTTS, tiêu xài cá nhân hay nghiện hút ma túy, bản thân chúng cũng đã là sản phẩm không đạt yêu cầu của quá trình nhập tâm. Những người này, những người có sở thích hư hỏng như nghiện hút hoặc có thói quen tiêu xài cá nhân vô độ đều thuộc những nhóm người đã được đề cập ở trên. Cả lý trí và ý chí của họ đã không thể bắt nhịp được với yêu cầu ngày càng cao của đời sống xã hội ở ngay nơi họ sinh sống (MNPB). Vì ở đó, nhờ sự vận hành của cơ chế thị trường, nhờ sự bảo hộ của Đảng và Nhà nước, mà nhiều người thành đạt, làm ra nhiều của cải cho bản thân và xã hội. Và cũng chính vì thế mà tình huống có xung đột về vật chất ngày càng nhiều, điều làm cho những người “không thể bắt nhịp” càng lúng túng trong cuộc sống thực tế và đã nảy sinh động cơ tư tưởng CĐTTS của người khác, kể cả của những người thân quen;

Ba là, trong cái khách quan và chủ quan, tức là những nguyên nhân, điều kiện khách quan và nguyên nhân, điều kiện chủ quan đã được làm rõ ở cả hai quá trình của sự tác động qua lại, thì cái khách quan vẫn giữ vai trò quyết định đối với hiện thực của tình hình các tội CĐTTS trên địa bàn MNPB nước ta. Điều này muốn nói rằng, các thiết chế Gia đình, Nhà trường, Nhà nước và cả hệ thống chính trị trên địa bàn MNPB nước ta cần giảm thiểu những hạn chế như đã chỉ ra trong việc thực hiện trách nhiệm tôn trọng, bảo đảm và bảo vệ cho các thành viên xã hội thực hiện các quyền con người về mặt cá nhân. Và giảm thiểu được những hạn chế này, tội CĐTTS, dù đã được động cơ hóa, vẫn có thể ngăn chặn được.

Chương 4

GIẢI PHÁP PHÒNG NGỪA TÌNH HÌNH CÁC TỘI CHIẾM ĐOẠT TÀI SẢN TRÊN ĐỊA BÀN CÁC TỈNH MIỀN NÚI PHÍA BẮC NƯỚC TA

4.1. Khái niệm phòng ngừa tình hình các tội chiếm đoạt tài sản trên địa bàn các tỉnh miền núi phía Bắc nước ta

Phòng ngừa tình hình các tội chiếm đoạt tài sản trên địa bàn miền núi phía Bắc chỉ là một trường hợp cụ thể của phòng ngừa tội phạm. Vì thế, không có lý luận riêng về phòng ngừa tình hình các tội chiếm đoạt tài sản trên địa bàn miền núi phía Bắc, mà việc xác định những biện pháp phòng ngừa ở đây phải dựa trên nền tảng lý luận chung về phòng ngừa tội phạm, cái đã được tội phạm học nước ta và thế giới đúc kết từ kinh nghiệm đấu tranh phòng, chống tội phạm hàng trăm năm nay. Theo đó, phòng ngừa tình hình các tội chiếm đoạt tài sản trên địa bàn miền núi phía Bắc có hai cơ sở để tác động:

Một là tình hình các tội CĐTTS trên địa bàn MNPB, cái đã được làm rõ ở chương 2, có khả năng xảy ra trong thời gian tới và được xem là sản phẩm không mong đợi ở *mức độ hai của quá trình tương tác hai mức độ* [121;tr.87], tức là sản phẩm của quá trình tương tác xuất tâm;

Hai là nguyên nhân và điều kiện của tình hình các tội CĐTTS trên địa bàn MNPB, cái đã được xác định ở chương 3 và cụ thể là ở *mức độ một của quá trình tương tác hai mức độ*, tức là ở quá trình tương tác nhập tâm.

Hai cơ sở này đặt ra yêu cầu đối với phòng ngừa, tức là phải có hai nhóm biện pháp khác nhau tác động vào hai cơ sở đã nêu. Và vì thế hai nhóm biện pháp này tuy khác nhau về mục tiêu, nhưng có quan hệ biện chứng với nhau. Sở dĩ như vậy mà trong nhiều Chỉ thị của Đảng về phòng, chống tội phạm đều đặt ra 2 mục tiêu khác nhau. Đó là Ngăn chặn và Đẩy lùi tội phạm. [35.1.].

Phù hợp với quan điểm của Đảng, cũng là phù hợp với thực tế, *phòng ngừa tình hình các tội CĐTTS trên địa bàn MNPB được hiểu là chiến lược hành động*

của toàn xã hội do Đảng lãnh đạo nhằm giải quyết hai vấn đề có liên quan chặt chẽ với nhau là vấn đề hiện trạng của tình hình các tội CDTS trên địa bàn MNPB nước ta và vấn đề nguyên nhân, điều kiện của hiện tượng tiêu cực này.

4.2. Hiện trạng hoạt động phòng ngừa tình hình các tội CDTS trên địa bàn MNPB giai đoạn 2006 - 2015

Từ kết quả nghiên cứu vấn đề này, cho phép rút ra những nhận xét sau:

- Về đặc điểm địa hình. Địa bàn MNPB, còn gọi là khu vực Trung du, miền núi phía Bắc nước ta, bao gồm 14 tỉnh như đã được liệt kê, xét riêng trong lĩnh vực phòng, chống tội phạm, cho đến nay chưa được xem là một đơn vị hành chính độc lập. Vì thế địa bàn này không có ban chỉ đạo riêng về phòng, chống tội phạm, Ban Chỉ đạo 138. Mọi hoạt động phòng, chống tội phạm trên địa bàn này đều được thực hiện trong phạm vi của Ban chỉ đạo 138 Trung ương (BCĐ 138/CP) và Ban chỉ đạo 138 cấp tỉnh...;

- Về nhận thức. Trên thực tế, ở Việt Nam nói chung và ở MNPB nói riêng, hoạt động phòng ngừa tội phạm luôn luôn đi liền với chống tội phạm. Sự phân biệt rõ ràng hai hoạt động này cho đến nay mới chỉ thấy được trong phạm vi lý luận (tội phạm học). Sự lãnh đạo và chỉ đạo, dù trên văn bản hay trên thực tế, hoạt động phòng ngừa tội phạm luôn đi liền với chống tội phạm. Và hoạt động chống tội phạm luôn được chú ý hơn, hay được báo cáo hơn. Điều tương tự cũng xảy ra đối với phòng ngừa tình hình các tội CDTS, tức là công tác chỉ đạo hoạt động hay bản thân hoạt động phòng ngừa tình hình các tội CDTS luôn luôn được đặt trong khuôn khổ của chương trình quốc gia phòng, chống tội phạm;

- Về cơ sở chính trị - pháp lý của hoạt động phòng ngừa tình hình các tội CDTS trên địa bàn MNPB. Với sự ra đời của Nghị quyết số 09/1998/NQ-CP ngày 31/7/1998 của Chính phủ về tăng cường công tác phòng, chống tội phạm trong tình hình mới và Quyết định số 138/1998/QĐ-TTg ngày 31 tháng 7 năm 1998 của Thủ tướng chính phủ phê duyệt Chương trình quốc gia phòng, chống tội phạm, hoạt động phòng, chống tội phạm ở nước ta nói chung và ở các tỉnh

MNPB nói riêng được chính thức vận hành trong khuôn khổ một chương trình thống nhất, tức là có sự chỉ đạo. Bước ngoặt tiếp theo phải nói đến năm 2010, với sự ban hành Chỉ thị số 48-CT/TW ngày 22 tháng 10 năm 2010 của Bộ Chính trị (khóa X) về *tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng, chống tội phạm trong tình hình mới*, với mục đích, yêu cầu và chín nhiệm vụ cụ thể, trong đó, Đảng khẳng định, “*Xây dựng lực lượng Công an nhân dân trong sạch, vững mạnh để làm tốt hơn nữa vai trò nòng cốt trong công tác phòng, chống tội phạm*”. Cho đến nay, để triển khai thực hiện Chỉ thị quan trọng này của Đảng, Thủ tướng Chính phủ đã kế tiếp từng giai đoạn đưa ra Quyết định phê duyệt Kế hoạch, cũng như Chương trình mục tiêu quốc gia về phòng, chống tội phạm. Đó là *Quyết định số 282/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2011* và *Quyết định số 623/QĐ-TTg ngày 14 tháng 4 năm 2016* của Thủ tướng Chính phủ (phê duyệt Chiến lược quốc gia phòng, chống tội phạm giai đoạn 2016 - 2025 và định hướng đến năm 2030);

- Về hình thức và nội dung hoạt động. Hoạt động phòng ngừa tình hình các tội CĐTS trên địa bàn MNPB giai đoạn 2006 - 2015 được thực hiện trong khuôn khổ của các văn bản đã nêu ở từng thời điểm và dưới sự hướng dẫn, chỉ đạo sát sao của Ban Chỉ Đạo 138 (BCĐ 138) từ Trung ương cho đến cơ sở (Phường, xã) với các hình thức và nội dung cụ thể như:

+ Tổng hợp, phân tích đánh giá diễn biến hoạt động của các loại tội phạm, trong đó có các tội CĐTS; nhận định, dự báo, tham mưu cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân đề ra chủ trương, kế hoạch phù hợp với tình hình thực tế về công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm và xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc;

+ Tổ chức triển khai các chủ trương, kế hoạch của Đảng ủy, Ủy ban nhân dân về phòng, chống tội phạm; hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch phòng, chống tội phạm và tệ nạn xã hội của các ngành, đoàn thể và các cơ quan đóng trên địa bàn;

+ Tổ chức sơ kết, tổng kết, xét, đề xuất khen thưởng những tập thể, cá nhân có thành tích trong công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm và tệ nạn xã hội trên địa bàn;

+ Duy trì chế độ hội họp, giao ban theo quy định (Tháng, quý, 6 tháng, năm) và thực hiện chế độ thông tin báo cáo theo quy định. (Xem thêm mục 3, Phụ lục 3);

- Về phân loại biện pháp phòng ngừa tội phạm. Nghiên cứu các văn bản của Đảng và Chính phủ đã ban hành như đã nêu, chúng tôi thấy, về mặt tư tưởng là có sự phân biệt giữa những biện pháp tác động vào nguyên nhân, điều kiện của tình hình tội phạm và những biện pháp tác động vào bản thân hiện tượng tiêu cực này, song chủ yếu tập trung vào nhóm thứ hai. Mặt khác, quyền con người đã có đề cập, nhưng chưa được xem là nền tảng cho giáo dục và triển khai các chương trình kinh tế - xã hội như là những bảo đảm cho việc thực hiện quyền.

4.3. Dự báo về tình hình các tội CĐTTS trên địa bàn các tỉnh MNPB

Dự báo tình hình tội phạm là một nhiệm vụ của tội phạm học mà việc thực hiện nó rất dễ rơi vào chủ quan. Vì thế, cần phải xem kết quả nghiên cứu tình hình tội phạm, ở đây là tình hình các tội chiếm đoạt tài sản trên địa bàn các tỉnh miền núi phía Bắc nước ta trong những năm qua là một cơ sở không thể thiếu được của việc dự báo. Và để tránh “bệnh” chủ quan, cần quan niệm rằng, tình hình các tội chiếm đoạt tài sản trên địa bàn các tỉnh miền núi phía Bắc nước ta như đã được làm rõ, chính là “tình hình tội phạm tiềm tàng”, cái bao hàm cả hành vi phạm tội tiềm tàng, người phạm tội tiềm tàng và do đó, cả nạn nhân tiềm tàng của tội phạm. Đây không phải là tội phạm ẩn, vì nó chưa xảy ra, nhưng có khả năng xảy ra vào thời gian tới, nếu xã hội không có phản ứng kịp thời và thích ứng, tức không có những biện pháp hữu hiệu làm mất đi những yếu tố tạo thuận lợi cho việc thực hiện tội phạm, những yếu tố mà tội phạm học xếp vào một phạm trù chung hơn. Đó là, *“Những yếu tố làm phát sinh tội phạm hay tình hình tội phạm”*.

Như vậy, qua việc nghiên cứu tình hình các tội chiếm đoạt tài sản trên địa bàn các tỉnh miền núi phía Bắc trong những năm qua, tác giả xin đưa ra một số dự báo sau:

Một là, dự báo về mức độ và diễn biến của tình hình tội phạm chiếm đoạt tài sản:

Trong những năm tới khi nền kinh tế thị trường phát triển cùng với những tiến bộ trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước sẽ tạo nên sự phát triển vượt bậc trong mọi mặt đời sống xã hội. Trong điều kiện như vậy tất yếu sẽ nảy sinh mâu thuẫn không thể tránh khỏi giữa nền kinh tế phát triển với sự không theo kịp của công tác quản lý kinh tế, quản lý xã hội và quản lý trật tự an toàn xã hội. Cùng với đó mặt trái của nền kinh tế thị trường để lại hậu quả nặng nề, đặc biệt là thất nghiệp, tình trạng gia tăng của các tệ nạn xã hội, mặt bằng dân trí ở các tỉnh miền núi phía Bắc còn rất thấp, sự xâm nhập của các loại văn hóa phẩm đồi trụy có tác động không nhỏ đến tình hình tội phạm chiếm đoạt tài sản phát sinh, nhất là các tội cướp tài sản, cưỡng đoạt tài sản....

Mặt khác nền kinh tế thị trường phát triển sẽ làm xuất hiện những hiện tượng tiêu cực mới, mâu thuẫn mới, tội phạm mới. Các tội chiếm đoạt tài sản vẫn chiếm tỷ lệ lớn trong tổng số tội phạm được đưa ra xét xử và có xu hướng gia tăng nhanh trong những năm tới.

Hai là, dự báo về cơ cấu và tính chất của các tội chiếm đoạt tài sản:

Trong những năm tới, do sự thay đổi cơ cấu của nền kinh tế - xã hội ở nước ta với nhiều thành phần kinh tế, ảnh hưởng lớn tới các tỉnh miền núi phía Bắc sẽ làm thay đổi cơ cấu tình hình tội phạm chiếm đoạt tài sản. Nhịp độ đô thị hóa diễn ra hết sức nhanh chóng và sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở khu vực nông thôn sẽ đi vào giai đoạn phát triển mạnh mẽ làm thay đổi tình hình kinh tế - xã hội ở những vùng này kéo theo số lượng lao động dư thừa. Các mâu thuẫn trong nội bộ nhân dân xuất hiện ngày càng nhiều, trong khi trình độ dân trí thấp, trình độ quản lý kinh tế - xã hội ở các địa bàn này chưa đáp ứng được yêu

cầu thực tiễn. Vì vậy, trong những năm tới tội phạm chiếm đoạt tài sản sẽ có xu hướng gia tăng ở các thị xã, thị trấn, các khu công nghiệp, khu đô thị mới. Một trong những nguyên nhân gia tăng ở những địa bàn này là do không ít số người thất nghiệp ở nông thôn ra thành phố chấp nhận làm mọi việc để kiếm sống, kể cả các hành vi bất chính từ đó cũng dễ phát sinh tội phạm.

Địa điểm xảy ra tội phạm chiếm đoạt tài sản thường tập trung ở các thị trấn, các trung tâm buôn bán, các tụ điểm công cộng và các vùng phát triển công nghiệp, các tuyến giao thông quan trọng.

Về tỷ trọng của các tội chiếm đoạt tài sản sẽ chiếm từ 25% - 30% trong tổng số tội phạm hình sự ở địa bàn này. Và nhóm tội này sẽ ngày càng gia tăng cả về số lượng cũng như tính chất, mức độ, quy mô của các vụ phạm tội.

Về động cơ, mục đích của các tội chiếm đoạt tài sản: Do mâu thuẫn phát sinh từ lợi ích kinh tế ngày càng nhiều, do làm ăn thua lỗ, vỡ hụi, họ do lối sống buông thả thích ăn chơi đua đòi, lười lao động... sẽ tăng lên về số lượng, tính chất mức độ nguy hiểm của tội phạm.

Về thành phần, đối tượng phạm tội: Các đối tượng phạm tội không có nghề nghiệp ổn định, trình độ văn hóa và trình độ dân trí thấp, các đối tượng có tiền án, tiền sự sẽ tăng cao, đặc biệt các đối tượng này rất dễ trở thành những kẻ phạm tội chiếm đoạt tài sản chuyên nghiệp và mang tính tổ chức cao.

Về tính chất hoạt động của tội phạm chiếm đoạt tài sản có xu hướng phạm tội có tổ chức gia tăng làm cho tính chất của tình hình tội phạm chiếm đoạt tài sản trong thời gian tới sẽ ngày càng nghiêm trọng, nguy hiểm hơn và gây hậu quả nặng nề hơn cả về tính mạng cũng như tài sản.

Về phương thức, thủ đoạn và công cụ phạm tội sẽ có những thay đổi theo hướng phạm tội có chủ mưu, có chuẩn bị trước sẽ tăng lên, thủ đoạn gây án sẽ càng tinh vi, xảo quyệt hơn. Các công cụ phạm tội sẽ gọn nhẹ, dễ cất giấu và việc sử dụng “vũ khí lạnh”, vũ khí thô sơ sẽ tăng lên. “Vũ khí nóng” sẽ có xu

hướng giảm xuống do công tác quản lý các loại vũ khí này đã được cơ quan chức năng quản lý, sử dụng chặt chẽ hơn.

Xu hướng “trẻ hóa” đối tượng phạm tội là xu hướng chung của tình hình tội phạm và tình hình các tội chiếm đoạt tài sản. Nghiên cứu cơ cấu hình phạt đối với người chưa thành niên phạm tội qua công tác xét xử thấy có chiều hướng gia tăng và tính chất mức độ ngày càng nguy hiểm hơn, đặc biệt là có tổ chức băng nhóm. Số người chưa thành niên phạm tội có xu hướng tăng do họ ở độ tuổi nhận thức chưa chín, dễ bị lôi kéo, kích động và sống trong môi trường bùng nổ thông tin (một bộ phận mù thông tin) như hiện nay, đặc biệt vấn nạn “nghiện” internet ở lứa tuổi thanh thiếu niên là điều đáng lo ngại.

Xuất hiện một số hành vi mới (nguy hiểm đáng kể cho xã hội có tính chiếm đoạt) trong lĩnh vực công nghệ và gian lận thương mại khi đất nước ngày càng phát triển và hội nhập quốc tế cần phải xử lý bằng pháp luật hình sự, dẫn đến tăng cơ cấu tội danh trong cơ cấu dự liệu và cơ cấu tội danh trên thực tế của tình hình các tội chiếm đoạt tài sản.

Các tội chiếm đoạt tài sản xảy ra ở vùng nông thôn ngày càng gia tăng do sự phát triển kinh tế ở những vùng này ngày tăng, sự phân hóa giàu – nghèo ngày một sâu rộng ảnh hưởng tinh thần nghiêm, luật lệ của làng xã.

Ngoài ra, tội phạm ẩn trong những năm tới còn có xu hướng gia tăng và ngày càng tinh vi khó bị phát hiện hơn, tội phạm ẩn nhân tạo và tội phạm ẩn thống kê sẽ có xu hướng giảm.

Ba là, dự báo về nguyên nhân và điều kiện của tội phạm chiếm đoạt tài sản.

Trong thời gian tới những nguyên nhân và điều kiện thuộc về các yếu tố xã hội vẫn là những yếu tố quyết định đến sự phát sinh, tồn tại của các tội chiếm đoạt tài sản ở các tỉnh miền núi phía Bắc nói riêng và cả nước nói chung. Như sự tác động của những mặt tiêu cực phát sinh từ nền kinh tế thị trường tới mọi mặt của đời sống xã hội, sự chậm đổi mới về đường lối, chính sách kinh tế, xã hội và pháp luật chưa thể khắc phục ngay được, công tác quản lý Nhà nước về an ninh

trật tự, về văn hóa giáo dục vẫn còn nhiều hạn chế nhất định. Vì vậy chưa có gì đảm bảo cho việc tội phạm chiếm đoạt tài sản thuyên giảm. Mặt khác, các cơ quan bảo vệ pháp luật chưa thực sự đủ mạnh cả về số lượng cũng như chất lượng do vậy mà khả năng phòng, chống tội phạm nói chung và tội phạm chiếm đoạt tài sản trên địa bàn các tỉnh miền núi phía Bắc hiện nay chưa đáp ứng được với đòi hỏi của công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm hiện nay. Qua nghiên cứu tình hình tội phạm chiếm đoạt tài sản trong 10 năm trở lại đây, trên cơ sở phân tích những nguyên nhân, điều kiện phát sinh tội phạm này cũng như các kết quả nghiên cứu của các công trình khác cho phép dự báo tình hình của các tội chiếm đoạt tài sản trong 10 năm tới như sau:

Các chính sách kinh tế xã hội, văn hóa giáo dục và công tác quản lý xã hội về an ninh trật tự có sự đổi mới, phát huy được hiệu quả song vẫn chưa theo kịp với mặt trái của nền kinh tế thị trường, tình trạng thất nghiệp, phân hóa giàu nghèo có xu hướng gia tăng. Lối sống trụy lạc, ích kỷ, thực dụng trong một bộ phận thanh thiếu niên chưa được đẩy lùi, phim ảnh bạo lực vẫn là vấn đề nan giải chưa thể kiểm soát, nạn cờ bạc, rượu chè, ma túy, mại dâm vẫn còn diễn biến phức tạp.

Động cơ, mục đích phạm tội ngày càng đa dạng, khó kiểm soát.

Phương thức và thủ đoạn phạm tội ngày càng tinh vi, việc sử dụng “vũ khí nóng”, “vũ khí lạnh”, vũ khí thô sơ vào việc phạm tội ngày càng phổ biến. Đối tượng phạm tội chủ yếu thuộc thành phần không có nghề nghiệp, nghề nghiệp không ổn định; trình độ văn hóa, trình độ dân trí thấp, môi trường giáo dục gia đình, nhà trường và xã hội còn nhiều khiếm khuyết, chất lượng tuyên truyền giáo dục của các cơ quan đoàn thể và các tổ chức xã hội còn nhiều hạn chế....

Các cơ quan phòng, chống tội phạm thiếu về số lượng, yếu về chất lượng, trang thiết bị của các cơ quan tư pháp chưa đủ hiện đại để phục vụ công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm. Do vậy, tình hình tội phạm chiếm đoạt tài sản trong những năm tới vẫn còn diễn biến phức tạp và có xu hướng gia tăng.

Việc thực hiện công tác dự báo tình hình tội phạm nói chung và tội phạm chiếm đoạt tài sản nói riêng là điều kiện và là cơ sở quan trọng cho kế hoạch hóa hoạt động phòng, chống tội phạm, dự báo tình hình tội phạm cần phải được coi là một trong những hoạt động quan trọng của Nhà nước trong quá trình hoạch định các chính sách kinh tế, xã hội và trong hoạt động lập pháp.

4.4. Tăng cường hoàn thiện các biện pháp phòng ngừa tình hình các tội CDTS trên địa bàn các tỉnh MNPB

Mục này có giá trị là mục đích chính của việc nghiên cứu đề tài và nó được triển khai thực hiện trên cơ sở lý luận chung đã nêu ở mục 4.1. Cách làm này đồng thời cũng xuất phát từ lý luận hai mức độ của nguyên nhân và điều kiện của tình hình các tội CDTS trên địa bàn MNPB như đã trình bày.

4.4.1. Các giải pháp ngăn chặn các tội chiếm đoạt tài sản

4.4.1.1. Các giải pháp ngăn chặn tội phạm tiềm năng

Những biện pháp ngăn chặn không cho tội phạm xảy ra được hiểu là những biện pháp kiểm soát xã hội và quản lý xã hội đối với điều kiện tồn tại của hành vi phạm tội tiềm tàng, người phạm tội tiềm tàng và nạn nhân tiềm tàng của tội phạm nhằm làm tê liệt quá trình chuẩn bị và thực hiện tội phạm.

a) Đối với lực lượng lãnh đạo

Cấp ủy các cấp thường xuyên bảo đảm sự lãnh đạo đối với các cơ quan, ban ngành địa phương trong việc chỉ đạo, tăng cường công tác phát động phong trào và vận động các tầng lớp nhân dân tích cực tham gia phòng ngừa tội phạm bằng những hành vi cụ thể như lên án, tố giác tội phạm, tề nạn xã hội, tổ chức cho nhân dân phát hiện các biểu hiện nghi vấn của những đối tượng có khả năng, điều kiện phạm tội CDTS như các đối tượng vốn đã có thói quen và sở thích hư hỏng, mê cờ bạc, nghiện hút ma túy... chủ động cùng cơ quan chức năng ngăn chặn kịp thời không để chúng gây án.

b) Đối với lực lượng chuyên trách

Các biện pháp sau đây cần được thực hiện:

- Đẩy mạnh thực hiện các biện pháp phòng ngừa nghiệp vụ của ngành Công an, tăng cường hơn nữa mối quan hệ phối hợp giữa lực lượng Công an với các cơ quan bảo vệ pháp luật khác để nắm bắt tình hình an ninh trật tự trên địa bàn mình phụ trách một cách bao quát và kịp thời;

- Tập trung rà soát kỹ số đối tượng đã có tiền án, tiền sự về các tội CĐTTS, đồng thời lập danh sách theo dõi, nắm chắc tình hình, phối hợp thông báo hoạt động, di biến động, phương thức thủ đoạn, đặc điểm đối tượng của các vụ CĐTTS xảy ra trên địa bàn để kịp thời phát hiện, phòng ngừa. Đối với những người tuy chưa có tiền án, tiền sự nhưng có biểu hiện vi phạm pháp luật và hoạt động tội phạm cần tập trung giám sát đối với số đối tượng ở độ tuổi thanh niên thường sử dụng hung khí, số đối tượng chưa có việc làm ổn định, số có mối quan hệ với những đối tượng đã có tiền án, tiền sự...;

- Tăng cường tuần tra kiểm soát, biện pháp kỹ thuật nghiệp vụ, kiểm tra nhân khẩu, tạm trú, tạm vắng nhằm phát hiện đối tượng phạm tội;

- Tăng cường công tác phối hợp với lực lượng Hải Quan, Bộ đội Biên phòng, Kiểm lâm, Quản lý thị trường, Thanh tra, Thuế quan.... Bởi thông qua hoạt động nghiệp vụ của các cơ quan này sẽ góp phần phát hiện những vấn đề nghi vấn, có được thông tin kịp thời phục vụ công tác phòng ngừa, ngăn chặn các hành vi phạm tội CĐTTS có thể xảy ra;

- Đẩy mạnh công tác đấu tranh tấn công, trấn áp các loại tội phạm, tổ chức truy bắt đối tượng truy nã ngoài xã hội, tiếp tục tập trung đấu tranh triệt phá các băng, nhóm tội phạm có tổ chức, không để các đối tượng có cơ hội liên kết hình thành các băng, nhóm tội phạm thực hiện hành vi cướp, cướp giết, trộm cắp, lừa đảo...;

- Tổ chức tốt hơn nữa các phong trào quần chúng, đặc biệt là phong trào *Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc*.

c) Đối với lực lượng không chuyên trách

Đối với lực lượng này, các biện pháp đã được thực hiện cho đến nay cần

phải được tăng cường và kiện toàn để lôi cuốn và nâng cao tính tích cực của người dân, cũng như các cơ quan, tổ chức có trụ sở trên địa bàn MNPB. Các biện pháp muốn nói tới ở đây là thu hút quần chúng vào các phong trào như *Toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc, Toàn dân đoàn kết thực hiện đời sống văn hóa khu dân cư*

4.4.1.2. Các giải pháp ngăn chặn tội phạm đang xảy ra

Hiện nay công tác phối kết hợp, trao đổi thông tin tội phạm giữa các đơn vị, địa phương trên địa bàn các tỉnh MNPB chưa được duy trì thường xuyên và thiếu chặt chẽ, gây nhiều khó khăn trong công tác quản lý đối tượng, trao đổi thông tin phòng ngừa và điều tra khám phá đối với loại tội phạm này. Để nâng cao hiệu quả công tác đấu tranh chống tội phạm CĐTTS trong thời gian tới, các tỉnh MNPB cần tập trung thực hiện các việc sau:

- Chỉ đạo ngành chức năng cải tiến và nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác tiếp nhận và xử lý tin báo, tố giác tội phạm khi tội phạm CĐTTS xảy ra. Thực tiễn đấu tranh triệt phá một số băng, ổ, nhóm, đường dây, tổ chức hoạt động của tội phạm CĐTTS cho thấy, phương thức, thủ đoạn hoạt động của số đối tượng tinh vi, xảo quyệt, liêu lĩnh, manh động, làm cho nạn nhân hoang mang, lo sợ, không dám tố giác tội phạm với cơ quan chức năng; sợ liên lụy đến bản thân và gia đình, ngại tiếp xúc với cơ quan Công an, hoặc tài sản bị xâm hại có giá trị thấp... nên không trình báo các vụ việc liên quan đến hoạt động phạm tội của đối tượng gây án. Vì vậy, các ngành chức năng mà trụ cột là lực lượng Công an từ tỉnh đến cơ sở phải củng cố kiện toàn hệ thống trực ban hình sự, thiết lập các hộp thư tố giác tội phạm, xây dựng hệ thống đường dây nóng, tạo thuận lợi cho quần chúng nhân dân kịp thời tố giác khi có tội phạm CĐTTS xảy ra hay đối tượng lẩn trốn mà không sợ liên lụy đến bản thân và gia đình.

Thực tế khi có thông tin về tội phạm CĐTTS xảy ra, người bị hại hoặc người làm chứng thường điện báo cho lực lượng Cảnh sát 113, trực ban hình sự Công an các huyện, thành phố. Tuy nhiên, vì nhiều lý do khác nhau mà các lực lượng

này chậm xử lý thông tin, hoặc thờ ơ, quan liêu với công việc dẫn đến chậm trễ trong việc truy bắt đối tượng gây án, thu hồi tài sản. Do vậy, mỗi đơn vị, địa phương khi phân công cán bộ tiếp nhận tin báo, tố giác tội phạm phải có thái độ lịch thiệp, nhã nhặn, tích cực, khẩn trương, có tinh thần hăng hái, nhiệt huyết, có trình độ năng lực để đánh giá bao quát sự kiện phạm tội đang xảy ra, khả năng diễn biến của tội phạm cũng như số lượng, đặc điểm về đối tượng gây án để kịp thời tham mưu Thủ trưởng đơn vị chỉ đạo, huy động lực lượng triển khai truy bắt, tạo niềm tin cho quần chúng nhân dân khi báo tin.

Đối với công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm CĐTS, dù trong tình huống nào thì cũng cần phải tiến hành điều tra nghiên cứu một cách khẩn trương, nhanh chóng, kịp thời ngăn chặn hoạt động phạm tội của đối tượng và những hậu quả có thể xảy ra đối với con người và xã hội. Kịp thời lấy lời khai người bị hại, người làm chứng và bố trí lực lượng phục kích, đón lõng, truy bắt nóng khi đối tượng thực hiện hành vi phạm tội bỏ trốn.

- Quan tâm bố trí cán bộ có uy tín, năng lực và kinh nghiệm trong công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm tham gia truy bắt, cảm hóa đối tượng gây án. Qua thực tế công tác cho thấy, không ít vụ án phạm tội CĐTS xảy ra, đối tượng gây án bị kích động hoặc tâm lý lo sợ trước sự truy bắt ráo riết của quần chúng nhân dân, thì việc tiếp xúc, thuyết phục đối tượng gây án ra đầu thú trong trường hợp này là rất cần thiết, thể hiện chính sách khoan hồng của Đảng và Nhà nước đối với người phạm tội và chặn đứng quá trình lặp lại hành vi phạm tội, không để gây thêm thiệt hại về người, tài sản.

- Tăng cường mối quan hệ phối kết hợp giữa các lực lượng nghiệp vụ trong công tác phát hiện, điều tra khám phá tội phạm CĐTS. Đấu tranh phòng, chống tội phạm CĐTS là hoạt động phải có hợp tác chặt chẽ giữa các cơ quan Nhà nước, tổ chức xã hội và mọi công dân. Trong phạm vi chức năng của mình, dựa vào các quy định của Hiến pháp và các văn bản pháp luật, các chủ thể này trực tiếp hoặc gián tiếp thực hiện nhiệm vụ phòng ngừa tội phạm. Mặc dù vậy, trong

nhiều năm qua, nhiều chủ thể trong phạm vi thực hiện nghĩa vụ của mình vẫn chưa làm hết trách nhiệm, không phát huy được vai trò tích cực để ngăn ngừa tội phạm xảy ra, nhiều cơ quan Nhà nước có thái độ thờ ơ, phó mặc cho cơ quan Công an, thiếu tinh thần trách nhiệm trong phòng ngừa tội phạm. Bên cạnh đó, ý thức, trách nhiệm của người dân đối với công tác này chưa cao, còn tâm lý ỷ lại vào cơ quan chức năng; các lực lượng “chủ công” giữ vai trò nòng cốt vẫn chưa thật sự phối hợp nhịp nhàng và có hiệu quả trong việc phát hiện, ngăn ngừa tội phạm. Do đó, đòi hỏi các cấp, các ngành cần thiết phải có sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan bảo vệ pháp luật với các cơ quan Nhà nước, vận động quần chúng nhân dân tham gia ngăn chặn tội phạm xảy ra cũng như tổ chức bắt giữ, tước vũ khí, phương tiện gây án cần phải có sự phối hợp nhịp nhàng, tránh để gây thiệt hại về người và tài sản trong khi thuyết phục hoặc truy bắt đối tượng.

Phối hợp với các lực lượng Cảnh sát trật tự, Công an xã, phường, lực lượng dân phòng, bảo vệ dân phố, thường xuyên nắm tình hình, tổ chức tuần tra khép kín địa bàn, nhằm kịp thời phát hiện đối tượng nghi vấn để giám sát, thu thập tài liệu xác minh làm rõ, áp dụng biện pháp tác động ngăn chặn không để chúng có điều kiện gây án, hoặc bố trí, lắp đặt các phương tiện kỹ thuật như camera để giám sát, theo dõi, phục bắt quả tang khi chúng đang thực hiện hành vi phạm tội hoặc đang bỏ trốn.

- Tăng cường phối hợp chặt chẽ với Công an địa phương trên địa bàn các tỉnh MNPB, tổ chức thực hiện có hiệu quả kế hoạch liên tịch trong đấu tranh phòng, chống tội phạm đã được ký kết, kịp thời phối hợp quản lý, tổ chức tuần tra, truy bắt đối tượng gây án bỏ trốn.

- Ngay sau khi bắt được đối tượng gây án, cần khẩn trương lấy lời khai ngay để mở rộng điều tra, thu giữ tang vật. Thực tế khi lấy lời khai đối tượng phạm tội CĐTTS, hầu hết các đối tượng đều quanh co chối tội, che giấu hành vi phạm tội và đồng bọn trong các vụ cướp tài sản, cướp giật tài sản, trộm cắp tài sản.... Vì vậy, cán bộ điều tra phải làm tốt công tác chuẩn bị lấy lời khai ban

đầu, dự kiến trước những tình huống đối tượng đối phó với cơ quan Công an. Quá trình lấy lời khai, cán bộ cần kết hợp giáo dục, thuyết phục đối tượng phạm tội với kiên trì khai thác các thông tin đã biết cũng như mâu thuẫn trong lời khai để mở rộng vụ án, cảm hóa được đối tượng gây án.

- Đặc biệt, đối với mỗi loại tội CDTS cần xây dựng mô hình ở dạng quy trình phản ứng nhanh một cách thích ứng. Mô hình này cần có ở cơ quan Công an từ cấp tỉnh đến cơ sở.

4.4.1.3. Các giải pháp ngăn chặn tái phạm

a) Các giải pháp chung

- Duy trì, đảm bảo mối quan hệ phối hợp giữa các Trại giam đã từng giam giữ đối tượng phạm tội với các cơ quan Công an trên địa bàn các tỉnh MNPB. Thực tế cho thấy, có nhiều trường hợp đối tượng sau khi chấp hành án về lại địa phương sinh sống không có biểu hiện và thái độ sửa chữa lỗi lầm hoặc thậm chí có ý định câu kết với các đối tượng xấu tiếp tục phạm tội một cách rõ ràng. Do vậy, việc phối hợp các biện pháp của cơ quan Công an địa phương trong việc quản lý đối tượng và trại giam trong những trường hợp như thế này cho phép áp dụng những biện pháp cần thiết để đảm bảo họ không tái phạm.

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát hành chính, góp phần cho việc phòng ngừa tội phạm tái phạm, nhất là những đối tượng có tiền án về tội CDTS, cụ thể: Người lang thang, người thường xuyên thay đổi chỗ ở một cách không cần thiết, người không có nghề nghiệp nhằm kịp thời phát hiện, ngăn chặn được tội phạm tái phạm.

- Tăng cường phòng ngừa những người được TAND xử phạt tù nhưng cho hưởng án treo, cải tạo không giam giữ và tha tù trước thời hạn cũng có ý nghĩa rất lớn trong việc phòng ngừa tái phạm tội. Việc kiểm tra, giám sát của xã hội đối với những người được xử án treo, cải tạo không giam giữ, tha tù trước thời hạn, được đặc xá, gồm: Những người cần đặt dưới sự kiểm tra của xã hội, giám sát thường xuyên thái độ, mối quan hệ của họ, thu thập những tin tức để nhận xét về lao động, sinh hoạt, học tập, giúp đỡ họ trong việc giải quyết những khó khăn về sinh hoạt,

sản xuất, gia đình và những khó khăn khác cần được thực hiện dưới sự lãnh đạo của lực lượng Công an, có sự tham gia phối hợp của các tổ chức xã hội, Đoàn Thanh niên, Hội phụ nữ, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam....

- Nâng cao vai trò trách nhiệm của Tổ dân phố, trưởng thôn, người có uy tín, dòng tộc, gia đình trong việc quản lý những người tù tha về, những người bị xử phạt tù nhưng cho hưởng án treo, cải tạo không giam giữ, cấm đi khỏi nơi cư trú để phòng ngừa, ngăn chặn họ tái phạm.

b) Các giải pháp phòng ngừa cụ thể

- Các cấp ủy, chính quyền địa phương cần củng cố, kiện toàn những tổ chức chính trị cơ sở như: Hội phụ nữ, Đoàn thanh niên tham gia lực lượng dân phòng, ban, tổ bảo vệ dân phố, tổ tự quản về an ninh trật tự, thường xuyên tổ chức tập huấn nâng cao kiến thức pháp luật, nghiệp vụ, nhất là biện pháp quản lý, giám sát, giáo dục đối tượng có tiền án, tiền sự cho các thành viên.

- Ban chỉ đạo 138 cấp tỉnh, thành phố có trách nhiệm hỗ trợ và hướng dẫn các cơ quan, ban ngành có liên quan cùng cơ quan tư pháp chuẩn bị tốt các điều kiện cần thiết đảm bảo thực hiện công tác tái hòa nhập cộng đồng tại cơ sở. Thực tế cho thấy, hoạt động phòng ngừa tái phạm tội tùy thuộc rất nhiều vào một cơ quan đầu mối kết nối và phát huy được các nguồn lực của xã hội trong việc tổ chức tái hòa nhập vào cộng đồng cho người chấp hành xong án phạt. Do vậy, chính quyền địa phương ở cơ sở là chủ thể hội đủ các điều kiện để thực hiện vai trò đầu mối tổ chức sự phối hợp của các tổ chức xã hội, doanh nghiệp và nhân dân tham gia vào công tác tổ chức tái hòa nhập cộng đồng.

- Đề nghị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật nhất là việc rà soát, bổ sung, sửa đổi các quy định về tội phạm và hình phạt bất hợp lý trong Bộ luật Hình sự có liên quan đến nhóm tội CĐTTS. Chỉ đạo các ngành chức năng ban hành quy chế phối hợp giữa các cơ quan liên quan trong việc thi hành án hình sự, gắn với trách nhiệm phòng ngừa tái phạm tội. Đồng thời giao trách nhiệm cho Sở Lao động - thương binh và xã hội các tỉnh chịu trách nhiệm

thống nhất tổ chức, quản lý và phối hợp với các cơ quan, chính quyền địa phương làm tốt công tác tái hòa nhập cộng đồng đối với người chấp hành xong án phạt tù về địa phương sinh sống.

- Giao trách nhiệm cho Công an tỉnh mà trực tiếp là Trại giam, Trại tạm giam thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ cải tạo, giáo dục người phạm tội, nắm tâm tư nguyện vọng, hoàn cảnh của người phạm tội trong thời gian chấp hành án. Thông qua các biện pháp nghiệp vụ thu thập đầy đủ những thông tin liên quan đến người phạm tội, để khi họ chấp hành xong bản án về địa phương sinh sống, Trại giam, Trại tạm giam chuyển giao những thông tin thu thập được cho lực lượng Công an ở địa phương có kế hoạch phòng ngừa cá biệt đối với số đối tượng này sát với tình hình thực tế. Làm tốt công tác này sẽ góp phần hạn chế những nguyên nhân dẫn đến tình hình tái phạm tội của những người bị kết án tù sau khi được trả tự do. Đồng thời chỉ đạo Công an các huyện, thành phố cần tăng cường công tác chỉ đạo công an các xã, phường, thị trấn làm tốt công tác quản lý đối tượng chấp hành xong bản án hình sự, đặc biệt là các đối tượng cướp, cướp giật, trộm cắp tài sản.... Tập trung rà soát số đối tượng có nơi cư trú không rõ ràng, có quan hệ với số đối tượng có biểu hiện nghi vấn hoạt động phạm tội nhất là những đối tượng trong lứa tuổi từ đủ 14 tuổi đến dưới 18 tuổi và từ 18 đến 30 tuổi để có biện pháp phòng ngừa tái phạm tội xảy ra.

- Làm tốt biện pháp quần chúng. Cấp ủy, chính quyền địa phương cần chỉ đạo khảo sát, xây dựng mô hình cảm hóa giáo dục đối tượng tù tha về, đối tượng được đặc xá, đối tượng được hưởng án treo, cải tạo không giam giữ với những nội dung và hình thức hoạt động phong phú. Biết lồng ghép nội dung cảm hóa, giáo dục với việc đào tạo nghề, giới thiệu việc làm, tạo điều kiện cho người có án tích tham gia công tác xã hội, tạo môi trường thân thiện, xóa dần mặc cảm của đối tượng với cộng đồng, từ đó làm chuyển biến về nhận thức và hành động, giúp họ trở thành người công dân tốt; lực lượng Công an xã, phường, thị trấn cần tập trung vận động Hội cựu chiến binh, Mặt trận tổ quốc, các đoàn thể tại địa phương ổn định cuộc

sống, ngăn ngừa tái phạm tội. Vì khi đã nhận giúp đỡ đối tượng, các tổ chức, hội, đoàn thể phải phân công những cán bộ có kinh nghiệm, tâm huyết, tận tình và trách nhiệm động viên, giúp đỡ, sẻ chia.

- Chỉ đạo các cơ quan, ban ngành, đoàn thể, tổ chức xã hội trên địa bàn tỉnh làm tốt công tác tuyên truyền, vận động quần chúng nhân dân tích cực tham gia giúp đỡ người phạm tội tái hòa nhập cộng đồng để họ ổn định cuộc sống, không tái phạm tội, tạo điều kiện cho họ có việc làm, tham gia vào các câu lạc bộ, tổ chức đoàn thể, hội tại cơ sở hòa nhập với cộng đồng, tránh mặc cảm tự ty.

4.4.2. Các giải pháp đẩy lùi các tội chiếm đoạt tài sản

Như đã trình bày ở chương 3, cơ chế dẫn đến thực hiện hành vi phạm tội CDTS có hai mức độ, còn gọi là hai giai đoạn (quá trình). Những giải pháp được trình bày ở mục 4.1 có mục đích tác động vào giai đoạn 2, tức là giải quyết vấn đề “Quả”, còn ở mục này là giải quyết vấn đề “Nhân”, đúng theo tư tưởng của chủ nghĩa Mác – Lênin về quan hệ Nhân - Quả. Để giải quyết vấn đề “Nhân”, chúng tôi đi theo tư tưởng lấy quyền con người làm nền tảng và lấy nghĩa vụ “Bảo đảm” làm phương pháp.

4.4.2.1. Các giải pháp về mặt chính trị

Đây là giải pháp bảo đảm cho việc thực hiện quyền con người về mặt chính trị và thấy cần có những biện pháp sau:

- Đảm bảo cho những người đủ điều kiện theo quy định của Hiến pháp, pháp luật được tham gia điều hành xã hội một cách gián tiếp và trực tiếp như: quyền bầu cử, quyền ứng cử, tham gia vào các tổ chức đoàn thể.... Cấp ủy, chính quyền từ tỉnh đến cơ sở cần tập trung chỉ đạo các cấp, các ngành, đoàn thể tiếp tục thực hiện nghiêm túc Chỉ thị số 48/CT-TW ngày 22/10/2010 của Bộ Chính trị về Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng, chống tội phạm trong tình hình mới, Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 24/12/2011 của Chính phủ về những giải pháp chủ yếu tập trung kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm an sinh xã hội, tập trung phát triển kinh tế - xã hội, giải quyết việc làm,

nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân để phục vụ công tác đấu tranh, phòng ngừa tội phạm trên địa bàn tỉnh đạt hiệu quả;

- Kịp thời ban hành các Nghị quyết, Chỉ thị nhằm tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng và Nhà nước đối với công tác đấu tranh, phòng ngừa tội phạm nói chung và tội phạm CĐTS nói riêng để thống nhất trong lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức triển khai thực hiện, xem đây là nhiệm vụ chính trị thường xuyên, bắt buộc của mỗi cơ quan, đơn vị địa phương. Trên cơ sở đó, các cơ quan, ban ngành, đoàn thể xây dựng chương trình hành động, kế hoạch triển khai thực hiện phù hợp với thực tiễn tình hình các tội CĐTS trên địa bàn mình quản lý, định kỳ hàng năm tổ chức sơ, tổng kết, rút kinh nghiệm, phát huy những kết quả đạt được và khắc phục những tồn tại, hạn chế trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo và thực hiện, nâng cao vai trò, trách nhiệm trong phòng ngừa tội phạm;

- Chỉ đạo các ngành chức năng đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu khoa học về tội phạm học, tổ chức các cuộc hội thảo bàn về những giải pháp phòng ngừa các tội CĐTS, đồng thời kiến nghị bổ sung và hoàn thiện hệ thống lý luận về tội phạm học cũng như những hạn chế, bất cập trong công tác đấu tranh, phòng ngừa tội phạm CĐTS xảy ra; chủ động tham mưu cho Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh có những chính sách phù hợp với công tác đấu tranh, phòng ngừa tội phạm CĐTS trong tình hình mới;

- Các cấp, các ngành, hội, đoàn thể đẩy mạnh công tác giáo dục chính trị tư tưởng, thường xuyên tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, những nét văn hóa, lối sống lành mạnh tốt đẹp của dân tộc ta cho các tầng lớp nhân dân, nhất là trong thế hệ trẻ, nhằm nâng cao nhận thức và ý thức chấp hành pháp luật, nhận thức được những hệ lụy do vi phạm pháp luật để lại, từ đó giúp họ tránh xa những tệ nạn xã hội, tạo lập cho bản thân lối sống lành mạnh, có hành vi ứng xử chuẩn mực, đúng đắn, không vi phạm pháp luật.

- Gắn với phong trào “Học tập và làm theo tư tưởng, tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh”, qua đó, tổ chức cuộc thi tìm hiểu về tư tưởng, tấm gương đạo

đức Hồ Chí Minh, phong cách văn hoá Hồ Chí Minh, cuộc thi tìm hiểu về Hiến pháp, pháp luật hay tổ chức các buổi sinh hoạt chính trị, các hoạt động ngoại khóa, giao lưu về nguồn.... Tích cực vận động và tổ chức cho cán bộ, đảng viên, quần chúng nhân dân, học sinh ký cam kết không mắc phải tệ nạn xã hội, không vi phạm pháp luật, cam kết thực hiện văn hoá cơ quan, văn hóa học đường, văn hoá giao thông.

4.4.2.2. Các giải pháp về mặt dân sự

- Chỉ đạo các cơ quan, ban ngành, đoàn thể, tổ chức xã hội trên địa bàn tỉnh trong quá trình thực hiện chức năng, nhiệm vụ của mình luôn tôn trọng và đảm bảo cho các quyền hợp pháp của con người như: Quyền hưởng tự do và an toàn cá nhân, quyền bất khả xâm phạm về tính mạng, sức khỏe, danh dự, uy tín, nhân phẩm, đời sống riêng tư, gia đình, nhà ở, thư tín, điện tín, điện thoại, tài sản, được hỗ trợ vốn phát triển sản xuất kinh doanh...;

- Các cơ quan tư pháp, một mặt phải thường xuyên trau dồi kiến thức cho cán bộ của mình, mặt khác cần tạo điều kiện thuận lợi để đảm bảo quyền bình đẳng của mọi người dân trước pháp luật, như: quyền được tư vấn về pháp luật, đăng ký kết hôn, đăng ký hộ tịch, hộ khẩu, quyền bào chữa hoặc nhờ người khác bào chữa, được hưởng các tình tiết giảm nhẹ theo quy định của pháp luật khi bị xét xử, quyền được pháp luật bảo vệ về tính mạng, sức khỏe....

4.4.2.3. Các giải pháp về mặt kinh tế

Giải pháp này đã được đặc biệt chú ý và phân tích ở chương 3. Đây là biện pháp then chốt nhất, quyết định nhất. Cụ thể là những công việc sau cần được thực hiện:

- Tạo cơ hội cho gia đình thực hiện tốt chức năng kinh tế;
- Chủ động nắm chắc thời cơ, tận dụng thật tốt các cơ hội, quyết tâm vượt qua mọi thử thách, thực hiện thắng lợi mục tiêu, phương hướng: Nâng cao năng lực lãnh đạo, xây dựng chính quyền trong sạch, vững mạnh, phát huy sức mạnh của cả hệ thống chính trị và khối đại đoàn kết toàn dân tộc, huy động mọi nguồn

lực cho tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Đẩy mạnh tốc độ phát triển kinh tế của vùng, thực hiện các giải pháp giảm nghèo nhanh, bền vững, khuyến khích làm giàu hợp pháp, phát triển văn hóa xã hội, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân, kết hợp với quá trình phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường, tăng cường quốc phòng-an ninh, giữ vững ổn định chính trị - xã hội;

- Chỉ đạo có định hướng, phát triển ngành, nghề theo hướng phát triển nhanh, đi đôi với giải quyết việc làm cho người lao động, như vậy mới có thể giải quyết vấn đề lao động dư thừa, tạo điều kiện cho người lao động có việc làm, bảo đảm mức sống tối thiểu, nuôi sống bản thân và gia đình. Cần có chính sách ưu tiên phát triển kinh tế cho khu vực nông thôn, miền núi như Chương trình 135 đã và đang thực hiện, song cần phải kiện toàn;

- Khắc phục những hạn chế như đã nêu ở chương 3 đối với chương trình xóa đói, giảm nghèo, đặc biệt là chương trình 135, trong đó phải đặc biệt chú ý đến ý chí của người dân ở vùng MNPB, tức là “Chấn dân khí”.

4.4.2.4. Các giải pháp về mặt văn hóa

- Thực hiện tốt hơn nữa chương trình phổ cập giáo dục như đã được quy định trong *Nghị định về phổ cập giáo dục, xóa mù chữ* số 20/2014/NĐ-CP ngày 24 tháng 3 năm 2014 của Chính phủ;

- Các cấp ủy Đảng, chính quyền từ tỉnh đến cơ sở phải ban hành kế hoạch, văn bản chỉ đạo hướng dẫn các cơ quan, đơn vị hành chính - sự nghiệp, doanh nghiệp về công tác tuyên truyền và quản lý các loại hình dịch vụ văn hóa. Chỉ đạo Sở văn hóa – du lịch và Sở thông tin – truyền thông tăng cường phối hợp với các ngành chức năng, thường xuyên tổ chức kiểm tra và quản lý dịch vụ kinh doanh internet, karaoke, các cơ sở mua bán, sao chép băng, đĩa, phim ảnh... nhằm ngăn chặn sự xâm nhập, lây lan của các luồng văn hóa phẩm độc hại, có tác động xấu đến tư tưởng, đạo đức, lối sống, tâm lý, hành vi của một bộ phận nhân dân. Vì vậy, trước khi cấp giấy phép kinh doanh đối với những cơ sở

này, các ngành chức năng cần có sự nghiên cứu đánh giá kỹ lưỡng tác động của nó đối với xã hội, kiên quyết thu hồi giấy phép kinh doanh và xử lý nghiêm đối với những cơ sở kinh doanh không lành mạnh, vi phạm các quy định của pháp luật;

- Chỉ đạo các cấp, các ngành, Mặt trận, Đoàn thể làm tốt công tác tuyên truyền, vận động các tầng lớp nhân dân chấp hành đầy đủ, nghiêm túc các quy định của pháp luật về bài trừ các sản phẩm văn hoá độc hại. Tập trung thực hiện có hiệu quả phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá ở khu dân cư, nâng cao ý thức tự giác của các thành viên trong gia đình, tẩy chay, loại bỏ các sản phẩm văn hoá độc hại, bảo vệ các giá trị văn hoá tốt đẹp của gia đình Việt Nam, hướng tới xây dựng ý thức sống có trách nhiệm với xã hội, với cộng đồng, hình thành văn hoá tôn trọng pháp luật, tôn trọng quyền và lợi ích hợp pháp của người khác, đặc biệt phải tôn trọng, bảo vệ tính mạng, sức khỏe, tài sản của con người. Sở GD&ĐT, Tỉnh đoàn cần đẩy mạnh việc giáo dục đạo đức, lối sống, thẩm mỹ, ứng xử văn hoá và kỹ năng sống cho thanh thiếu niên, học sinh, sinh viên, bằng nhiều biện pháp, kiên quyết bài trừ các sản phẩm văn hoá độc hại xâm nhập vào nhà trường và thế hệ trẻ. Các cơ quan báo chí, truyền thông đại chúng có trách nhiệm tuyên truyền về tác hại của của sản phẩm văn hóa độc hại đối với đời sống xã hội, kịp thời phát hiện, biểu dương những cá nhân điển hình tiên tiến trong công tác phòng, chống bài trừ, phê phán các sản phẩm văn hóa độc hại,

- Cần chú trọng tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao, khuyến khích giới văn nghệ sỹ sáng tác những tác phẩm có sức hút lớn về lối sống, văn hoá ứng xử, chuẩn mực đạo đức tốt đẹp và có những đầu tư thích đáng đối với sản phẩm văn hóa có giá trị tư tưởng, nghệ thuật cao, có nội dung giáo dục truyền thống yêu nước, tự hào và tự tôn dân tộc, lòng yêu thương con người, tinh thần đoàn kết, tương thân tương ái, xây dựng các dịch vụ du lịch sinh thái, trung tâm thương mại, khu vui chơi, giải trí để thu hút người dân tham gia vào các hoạt động văn hóa lành mạnh.

4.4.2.5. Các giải pháp về mặt xã hội

- Tăng cường bảo đảm phúc lợi xã hội, thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội, nhất là đối với các gia đình chính sách, hộ nghèo, hộ cận nghèo, thực hiện chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp công bằng và đúng đối tượng. Phúc lợi xã hội nâng cao sẽ làm tăng sự hài lòng trong mọi tầng lớp trong xã hội;

- Chỉ đạo các ngành, cơ quan, đơn vị chức năng tổ chức nhiều hình thức sinh hoạt, vui chơi giải trí, thu hút mọi tầng lớp nhân dân tham gia, nâng cao trình độ dân trí, ý thức tự giác chấp hành pháp luật, đạo đức, lối sống lành mạnh cho người dân;

- Cần đảm bảo thực hiện đầy đủ quyền con người, quan tâm, chia sẻ, giúp đỡ đối với những người có hoàn cảnh sống khó khăn, những người hoặc gia đình rơi vào tình trạng rủi ro do thiên tai, sự cố môi trường hay vì một sự không may nào đó. Những mô hình nhà tình thương, trợ giúp, cứu trợ... vốn đã làm tốt, cần phải được duy trì và làm tốt hơn để con người không thấy mình bị bỏ rơi và gán họ vào một tổ chức xã hội có hoạt động.

Kết luận chương 4

Phòng ngừa tội phạm nói chung và phòng ngừa tình hình các tội CDTS nói riêng đã có lịch sử lâu đời, nay nghiên cứu để hoàn thiện hóa và áp dụng vào địa bàn các tỉnh MNPB nước ta. Việc nghiên cứu cho thấy, dù áp dụng hệ thống nào: phòng ngừa chung – phòng ngừa riêng; phòng ngừa xã hội – phòng ngừa nghiệp vụ; hay hệ thống mà đề tài áp dụng là phòng ngừa cơ bản – phòng ngừa phái sinh, thì phòng ngừa tình hình các tội CDTS trên địa bàn các tỉnh MNPB nước ta cũng có hai nhóm giải pháp khác nhau, nhưng có mối liên hệ biện chứng với nhau, cùng tạo thành một hệ thống thống nhất, được gọi là chiến lược phòng ngừa các tội CDTS và nó không thể tách rời những hoạt động chỉ đạo của Đảng và điều hành của các cấp chính quyền về các mặt của đời sống xã hội trên địa bàn các tỉnh MNPB nước ta. Phòng ngừa cơ bản (Primaere) và phòng ngừa phái

sinh (Sekundaere) đối với các tội CĐTTS trên phạm vi cả nước nói chung và trên địa bàn các tỉnh MNPB nước ta nói riêng, tuy hiện trạng nhận thức trong tội phạm học về chúng ở nước ta còn khác nhau, có người thừa nhận, có người không, song trên thực tế vẫn hiện hữu. Đảng và Nhà nước ta từ Trung ương tới địa phương đã thực hiện bền bỉ và liên tục cả những biện pháp phòng ngừa cơ bản, tập trung vào loại trừ nguyên nhân với các chính sách, chương trình kế tiếp nhau về kinh tế - xã hội, về xóa đói giảm nghèo..., và đặc biệt là những biện pháp phòng ngừa phái sinh, tức là ngăn chặn các tội CĐTTS, Đề tài áp dụng hệ thống này và thấy rằng:

- Đề phòng ngừa cơ bản, tương ứng với quá trình tương tác nhập tâm, đề tài áp dụng tư tưởng lấy quyền con người và thực hiện quyền con người làm cơ sở, làm phương tiện để tạo ra những nhân thân tốt cho xã hội, tức là những nhân thân tuân thủ pháp luật. Vì thế, tương ứng với các nhóm quyền cơ bản của con người phải là các nhóm biện pháp về tổ chức và thực hiện quyền. Tuy các nhóm biện pháp này là một thể thống nhất, một chỉnh thể, song, để phòng ngừa các tội CĐTTS trên địa bàn các tỉnh MNPB nước ta, đề tài thấy rằng, các biện pháp tổ chức và thực hiện quyền con người về mặt kinh tế, văn hóa (giáo dục) và xã hội phải được ưu tiên hơn cả.

- Đối với phòng ngừa phái sinh, các biện pháp đã nêu cần được áp dụng ở các tỉnh thuộc địa bàn MNPB nước ta và áp dụng cho các tội CĐTTS, song, sự lưu ý cần phải tập trung trước hết vào các tỉnh mà tình hình các tội CĐTTS có cấp độ nguy hiểm cao hơn cả (lấy từ 1 đến 6), gồm Thái Nguyên có cấp độ nguy hiểm cao nhất; Tuyên Quang thứ hai; thứ ba là Bắc Kạn; thứ tư là Hòa Bình; thứ 5 là Lạng Sơn và Lào Cai; thứ 6 là Bắc Giang và Lai Châu. Còn về tội danh, cần lưu ý trước hết tới tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản và tội trộm cắp tài sản.

KẾT LUẬN

Việc nghiên cứu thực tế đề tài “*Các tội chiếm đoạt tài sản trên địa bàn các tỉnh miền núi phía Bắc nước ta hiện nay: Tình hình, nguyên nhân và giải pháp phòng ngừa*” cho phép khẳng định về những vấn đề sau:

Thứ nhất, về tình hình các tội chiếm đoạt tài sản trên địa bàn các tỉnh miền núi phía Bắc nước ta

Nhờ vào số liệu thống kê của ngành Tòa án từ 2006 đến 2015 và 510 bản án hình sự sơ thẩm, việc nghiên cứu *tình hình các tội chiếm đoạt tài sản trên địa bàn các tỉnh miền núi phía Bắc nước ta* cho thấy các điểm đáng lưu ý sau:

Một là xu hướng. Tình hình các tội CĐTTS trên địa bàn các tỉnh MNPB trong 10 năm qua diễn ra theo *xu hướng chung là giảm*, song xem xét riêng ở từng tỉnh và từng tội danh, thì xu hướng tăng và tăng mạnh vẫn xảy ra (xem Bảng 2.27; Bảng 2.27a; Bảng 2.28, Phụ lục 1). Đặc biệt, khi chia 10 năm thành hai giai đoạn, thì giai đoạn 2, từ 2011 đến 2015, xu hướng tăng và tăng liên tục lại được khẳng định (xem Bảng 2.26a);

Hai là đặc thù về định lượng của tình hình các tội CĐTTS trên địa bàn MNPB được thể hiện ở các chỉ số khái quát sau:

a) *Tỷ phần bị cáo phạm tội CĐTTS rất cao (cơ sở tội CĐTTS là chỉ số khái quát được tính bằng số bị cáo về tội CĐTTS trên 10.000 hoặc 100.000 dân).* Chỉ số này ở đây được tính trên tỷ lệ số dân. Địa bàn MNPB có 28,60% về diện tích và 12,80% về dân cư, song chiếm tới 21,81% số bị cáo phạm tội CĐTTS (xem Bảng 2.3đ và Bảng 2.13);

b) *Tỷ lệ phạm tội CĐTTS thấp.* Điều này có nghĩa rằng, tình hình tội phạm (THTP) trên địa bàn MNPB có số bị cáo phạm tội CĐTTS thấp hơn đáng kể so với THTP trên phạm vi cả nước: 28,57% so với 34,19% về số bị cáo (xem Phụ lục 1, Nr1);

c) *Cơ sở hành vi phạm tội và cơ sở tội danh đạt mức tuyệt đối, tức là tất cả các tội danh CĐTTS đều xảy ra trên địa bàn các tỉnh MNPB, giống như trên địa bàn đồng bằng và cả nước;*

d) *Tỷ lệ phạm tội ở từng tội danh CĐTTS – mối liên hệ ngoài*

Cụ thể, chỉ số này, *tỷ lệ phạm tội ở từng tội danh CĐTTS trên địa bàn MNPB có biểu hiện ở những đặc trưng sau:*

- *Tỷ lệ phạm tội thấp hơn.* Có đến 87,5% tội danh CĐTTS trên địa bàn MNPB có tỷ lệ phạm tội thấp hơn đáng kể so với địa bàn toàn Quốc, trong đó, đáng chú ý nhất là các tội Cướp tài sản, Cướp giật tài sản, Cưỡng đoạt tài sản và Bắt cóc nhằm CĐTTS có tỷ lệ phạm tội thấp hơn nhiều so với địa bàn toàn Quốc, đặc biệt là tội Cướp giật tài sản, chỉ chiếm 0,93%, còn trên địa bàn toàn Quốc là 3,18%;

- *Tỷ lệ phạm tội cao hơn.* Tội Công nhiên chiếm đoạt tài sản (Điều 137) giữ vai trò là đặc điểm đặc biệt của tình hình các tội CĐTTS trên địa bàn MNPB nước ta. Đây là tội danh duy nhất có *tỷ lệ phạm tội cao hơn* địa bàn toàn Quốc, cao gấp 1,33 lần (xem Bảng 2.3a);

đ) *Mức độ phạm tội – mối liên hệ trong.* Xét theo trật tự các tội danh CĐTTS, sự khác nhau giữa miền núi và ba địa bàn còn lại (2 đồng bằng và toàn Quốc) trong tình hình các tội CĐTTS được thể hiện tập trung ở hai hành vi cướp giật tài sản và lạm dụng tín nhiệm CĐTTS: ở miền núi thì “ưu tiên” lạm dụng tín nhiệm CĐTTS, còn ở đồng bằng thì “ưu tiên” cướp giật tài sản (xem Bảng 2.3đ).

Ba là đặc thù về định tính của tình hình các tội CĐTTS trên địa bàn MNPB được thể hiện thông qua 5 nhóm cơ cấu được thể hiện tại 31 Bảng, biểu. Cụ thể, đặc thù này được khái quát như sau:

a) *Cấp độ nguy hiểm.* Kết quả nghiên cứu cho thấy, tình hình các tội chiếm đoạt tài sản ở tỉnh Thái Nguyên có cấp độ nguy hiểm cao nhất, Tuyên Quang thứ hai; thứ ba là Bắc Kạn; thứ tư là Hòa Bình; thứ 5 là Lạng Sơn và Lào Cai; thứ 6 là Bắc Giang và Lai Châu; ...và cuối cùng, thứ mười một là Hà

Giang. Đây là tỉnh có cấp độ nguy hiểm thấp nhất của tình hình các tội chiếm đoạt tài sản trên địa bàn các tỉnh MNPB giai đoạn 2006 - 2015;

b) Đặc điểm về phương thức thực hiện tội phạm: tội phạm được thực hiện có sự chuẩn bị (trên 70%); vào cả ban ngày và ban đêm, song vào ban ngày là chủ yếu, ở địa bàn nông thôn và ngoài nhà chiếm đa số, có phương tiện hỗ trợ và không có phương tiện hỗ trợ là tương đương nhau, đối tượng chiếm đoạt là hiện vật và tiền;

c) Đặc điểm về hình phạt đã áp dụng: chủ yếu là từ 7 năm tù trở xuống;

d) Đặc điểm nhân thân người phạm tội: có đến 10 đặc điểm đã được làm rõ, trong đó, đáng chú ý là các đặc điểm như: đặc điểm về thành phần dân tộc, *ở địa bàn các tỉnh miền núi phía Bắc nước ta, nơi dân cư có tỷ lệ người dân tộc thiểu số chiếm đa số thì các tội CĐTTS xảy ra ít hơn và ít hơn đáng kể so với các vùng, miền khác, cũng như so với địa bàn toàn Quốc.* Ngoài ra, đặc thù MNPB còn được thể hiện ở các đặc điểm khác của nhân thân người phạm tội như: về tuổi; về giới tính; về học vấn; về tôn giáo; về cán bộ, công chức, về Đảng; về tái phạm, tái phạm nguy hiểm; về sở thích; về người nước ngoài; về hoàn cảnh gia đình (xem Bảng 2.10 và Bảng 2.20);

đ) Đặc điểm về nạn nhân của các tội CĐTTS

Người bị hại/ nạn nhân của các tội CĐTTS trên địa bàn miền núi phía Bắc nước ta có cả nam và nữ, song tỷ lệ khác biệt không lớn (hơn 10%), tập trung ở độ tuổi từ 30 trở lên và đa số có sẵn quan hệ quen biết, thân thuộc với người phạm tội.

Thứ hai, về nguyên nhân và điều kiện của tình hình các tội chiếm đoạt tài sản trên địa bàn các tỉnh MNPB nước ta. Vấn đề này đã được triển khai nghiên cứu trên cơ sở triết học Mác-xít về nguyên nhân và theo tư tưởng hai mức độ: Động cơ hóa hành vi phạm tội CĐTTS và hiện thực hóa hành vi phạm tội CĐTTS, còn được gọi là quá trình tương tác nhập tâm và quá trình

tương tác xuất tâm. Trong các quá trình đó, việc nghiên cứu được thực hiện bằng cách phân loại nguyên nhân và điều kiện thành khách quan và chủ quan.

Ở cái khách quan thuộc mức độ một, vấn đề then chốt là những hạn chế trong việc thực hiện các chức năng của các chủ thể có trách nhiệm thực hiện các quyền con người đối với từng thành viên xã hội. Các chủ thể đó là gia đình, nhà trường, Nhà nước và hệ thống chính trị trên địa bàn nghiên cứu. Chính vì còn có hạn chế trong việc thực hiện các chức năng của các chủ thể đã nêu mà trong xã hội Việt Nam nói chung và xã hội MNPB nói riêng còn có những người có động cơ lệch lạc, động cơ phạm tội CĐTTS. Ở MNPB có đặc thù riêng, vốn là vùng có khó khăn về nhiều mặt, nhưng được Đảng và Nhà nước quan tâm đặc biệt, nên những hạn chế được giảm thiểu. Tuy vậy, các hạn chế này vẫn còn và phải được khắc phục để giảm thiểu số người có động cơ lệch lạc, trong đó phải đặc biệt chú ý đến việc thực hiện tốt hơn nữa chức năng thứ nhất của gia đình ở MNPB nói chung và gia đình của đồng bào dân tộc thiểu số nói riêng.

Ở mức độ hai, cái khách quan cũng phải được đặc biệt chú ý, vì giảm thiểu được những hạn chế ở mặt này, các tội CĐTTS, dù đã được động cơ hóa, vẫn có thể ngăn chặn được;

Thứ ba, về phòng ngừa các tội chiếm đoạt tài sản trên địa bàn các tỉnh miền núi phía Bắc nước ta. Đề tài giữ quan điểm cho rằng, phòng ngừa tội phạm nói chung và phòng ngừa tình hình các tội CĐTTS nói riêng đã có lịch sử lâu đời, đã có mô hình ổn định, nay áp dụng vào trường hợp các tỉnh MNPB. Vì thế, mô hình trải nghiệm ấy đã được vận dụng và thấy rằng, ở nước ta, đặc biệt là ở MNPB, Đảng và Nhà nước ta đã thực hiện bền bỉ và liên tục cả những biện pháp phòng ngừa cơ bản, tập trung vào loại trừ nguyên nhân với các chính sách, chương trình kế tiếp nhau về kinh tế - xã hội, về xóa đói giảm nghèo... và tăng cường ngăn chặn các tội CĐTTS, đề tài đi theo hướng đó và đi vào cụ thể hóa theo hai mức độ: Mức độ một, lấy quyền con người làm cơ sở và nhận thức rằng, đó là nhu cầu không thể phủ nhận của con người. Để con người có được

nhân thân tốt, luôn luôn tuân thủ pháp luật thì phải tìm mọi khả năng hợp pháp để thỏa mãn các quyền này. Mặt khác, đề tài xem tình hình các tội CĐTS là một thực tế hiện hữu, còn tồn tại dai dẳng trong xã hội, nên phải có các biện pháp ngăn chặn không cho nó xảy ra, không cho nó gây hại tối đa và không cho nó lặp đi, lặp lại.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban Chỉ đạo 138 của Chính phủ (1999), *Kế hoạch số 01/BCĐ138/CP, ngày 10/12/1999 triển khai thực hiện Nghị quyết 09/CP ngày 31/7/1998 của Chính phủ và Chương trình quốc gia phòng, chống tội phạm.*
2. Ban Chỉ đạo phòng chống tội phạm tỉnh Bắc Giang (2013), *Báo cáo kết quả kiểm tra việc triển khai thực hiện Chỉ thị số 48/CT-TW gắn Nghị quyết 09/CP ngày 31/7/1998 tại các cấp ủy, chi bộ thuộc huyện, thành, thị trên địa bàn tỉnh.*
3. Báo cáo khảo sát chuyên đề thực trạng giáo dục dân tộc cấp Trung học phổ thông, <http://hoidongdantoc.vietesoft.com/tintuc/316/BC-KQ-Khao-sat-ve-chuyen-de-Thuc-trang-giao-duc-dan-toc-cap-trung-hoc-pho-thong.html>
4. Báo cáo đánh giá nghèo Việt Nam năm 2012 của Ngân hàng thế giới, <http://lyluanchinhtri.vn/home/index.php/thuc-tien/item/1289-xoa-doi-giam-ngheo-ben-vung-chong-tai-ngheo-thanh-tuu-thach-thuc-va-giai-phap.html>
5. Nguyễn Ngọc Bình (2006), *Đặc điểm tội phạm học của tội phạm có sử dụng bạo lực ở nước ta hiện nay*, Tạp chí Nhà nước và pháp luật số 5/2006, Tr 63-67.
6. Bộ Chính trị (2005), *Nghị quyết số 49/NQ-TW ngày 02/6/2005 về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020.*
7. Bộ Chính trị (2005), *Nghị quyết số 48/NQ-TW ngày 24/5/2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020.*
8. Bộ luật hình sự của nước Cộng hòa XHCN Việt Nam năm 1985, Nxb. Chính trị quốc gia.
9. Bộ luật hình sự của nước Cộng hòa XHCN Việt Nam năm 1999, Nxb. Chính trị quốc gia.

10. Bộ luật hình sự của nước Cộng hòa XHCN Việt Nam năm 2009, Nxb. Chính trị quốc gia.
11. Bộ luật tố tụng hình sự (1988), <http://thuvienphapluat.vn/van-ban/Trach-nhiem-hinh-su/Bo-luat-to-tung-hinh-su-1988-7-LCT-HDNN8-37474.aspx>
12. Bộ luật tố tụng hình sự (2003), <https://luatduonggia.vn/bo-luat-to-tung-hinh-su-so-19-2003-gh11-ngay-26-thang-11-nam-2003>.
13. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2006), Giáo trình triết học Mác - Lênin, Nxb. Chính trị quốc gia.
14. C.Mác và Ph. Ăng-ghen Toàn tập, tập 1, 1995, Nxb Chính trị Quốc gia.
15. C. Mác và Ph. Ăng – ghen Toàn tập, Tập 23, 1995, NXB. Chính trị Quốc gia.
16. Can Ueda (1994), *Tội phạm và tội phạm học ở Nhật Bản hiện đại*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội.
17. Các số liệu thống kê, tổng hợp của phòng Tổng hợp TANDTC.
18. Các văn bản quốc tế về đấu tranh phòng chống tội phạm. NXB Chính trị Quốc gia. Hà Nội, 1998.
19. Lê Cẩm (2012), *Nhân thân người phạm tội: Một vấn đề lý luận cơ bản*, Tạp chí Tòa án nhân dân số 10/2001, Tr 7-119 và số 11/2001, Tr 5-8.
20. Lê Cẩm, Trần Văn Độ, Nguyễn Ngọc Hòa, Phạm Bích Học, Hoàng Văn Hùng, Nguyễn Văn Hương, Dương Tuyết Miên, Lê Thị Sơn, Trương Quang Vinh, (2012), *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam tập 2*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội.
21. Lê Cẩm (2000), “ Luật hình sự Việt Nam trước thế kỷ XV”, *Tạp chí dân chủ và Pháp luật*.
22. Lê Cẩm. *Hệ thống pháp luật đấu tranh chống tội phạm, chính sách hình sự và nguồn của Luật hình sự Việt Nam* - Tạp chí dân chủ và pháp luật số 07/2004.

23. Lê Cẩm, *Hoàn thiện hệ thống pháp luật về đấu tranh chống tội phạm ở Việt Nam trong giai đoạn xây dựng nhà nước pháp quyền* - Tạp chí Khoa học (Chuyên san Kinh tế - Luật), số 03/2004.

24. Lê Cẩm, *Khoa học luật hình sự: Một số vấn đề cơ bản về khái niệm, các phương pháp nghiên cứu, thành tựu, hạn chế và những phương hướng* - Tạp chí Nhà nước và pháp luật số 8/2004.

25. Lê Cẩm, *Chính sách phòng ngừa tội phạm trong giai đoạn xây dựng nhà nước pháp quyền và cải cách tư pháp*, Tạp chí toà án nhân dân. Toà án nhân dân tối cao, Số 3/2008.

26. Nguyễn Văn Cảnh và Phạm Văn Tĩnh (2013), *Một số vấn đề tội phạm học Việt Nam*, HVCSND, Bộ Công an ấn hành.

27. Lê Đăng Doanh (2004), *Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản liên quan đến lĩnh vực hoàn thuế giá trị gia tăng*, TC Tòa án nhân dân.

28. Lê Đăng Doanh (2006), *Thực trạng tình hình tội phạm lừa đảo chiếm đoạt tài sản có sử dụng công nghệ cao và một số giải pháp đấu tranh phòng chống tội phạm nay ở Việt Nam trong điều kiện hội nhập WTO*, TC Tòa án nhân dân.

29. Lê Đăng Doanh (2006), *"Về định tội danh đối với hành vi làm, sử dụng thẻ tín dụng giả..."*, TC Tòa án nhân dân.

30. Trần Đức Dương (2010), *Các yêu cầu từ cơ quan tiến hành tố tụng trong việc khắc phục nguyên nhân và điều kiện phạm tội - Một số vướng mắc và kiến nghị*, Tạp chí Tòa án nhân dân số 14/2010, Tr 21-23.

31. Đảng cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn Quốc lần thứ IX*, Nxb Chính trị Quốc gia Hà Nội.

32. Đảng cộng sản Việt Nam (2002), *Nghị quyết số 08/NQ-TW ngày 02/01/2002 của Bộ Chính trị về một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới*.

33. Đảng cộng sản Việt Nam (2005), *Nghị quyết số 48/NQ-TW ngày 24/5/2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020*.

34. Đảng cộng sản Việt Nam (2005), *Nghị quyết số 49/NQ-TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020*, Hà Nội.

35. Đảng cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn Quốc lần thứ X*, Nxb Chính trị Quốc gia Hà Nội.

35.1. Đảng cộng sản Việt Nam, Chỉ thị số 48-CT/TW, ngày 22 tháng 10 năm 2010 về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng, chống tội phạm trong tình hình mới.

36. Nguyễn Minh Đoan, Lê Hồng Hạnh, Lê Minh Tâm (2010), *Giáo trình lý luận nhà nước và pháp luật*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội.

37. Nguyễn Minh Đức (2012), *Mối quan hệ giữa các quan điểm về tội phạm với vấn đề hoàn thiện pháp luật hình sự*, Tạp chí Tòa án nhân dân 11/2012, Tr 1-9.

38. Giáo dục quốc phòng,
<https://sites.google.com/site/giaoducquocphong0/bai-14-xay-dung-phong-trao-toan-dan-bao-ve-an-ninh-to-quoc>

39. Đỗ Đức Hồng Hà (2010), *Kinh nghiệm của các nước trong hệ thống pháp luật Châu Âu lục địa về nguồn quy định tội phạm và hình phạt trong các văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành*, Tạp chí Luật học số 10/2010, Tr 51-59.

40. Đỗ Đức Hồng Hà (2004), *Một số đặc điểm tội phạm học của tội giết người*, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật số 6/2004, Tr 71-79.

41. Phạm Minh Hạc (1983), *Hành vi và hoạt động*, Nxb. Viện khoa học giáo dục, Hà Nội.

42. Phạm Hồng Hải (2010), *Phòng ngừa tội phạm và tệ nạn xã hội bảo đảm phát triển con người bền vững*, Tạp chí Nghiên cứu Con người số 01 (16)/2005, Tr 27-31.

43. Nguyễn Quang Hạnh (2013), *Một số vấn đề về nhân thân người phạm tội*, Tạp chí Nghề luật số 01/2013, Tr 52-57.
44. Hiến pháp Việt Nam (năm 1946, 1959, 1980 và 1992) Nxb. Chính trị Quốc gia. Hà Nội, năm 1995.
45. Hiến pháp nước Cộng hòa XHCN Việt Nam năm 2013, Nxb CTQG, H 2014.
46. Nguyễn Ngọc Hòa (2007), *Phòng ngừa tội phạm trong tội phạm học*, Tạp chí Luật học số 6/2007, Tr 25-32.
47. Nguyễn Ngọc Hòa (2009), *Các khái niệm tội phạm và tình hình tội phạm trong tội phạm học*, Tạp chí Luật học số 7/2009, Tr 47-54.
48. Nguyễn Thị Phương Hoa (2010), *Đánh giá hiệu quả phòng ngừa tội phạm – Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, Tạp chí Khoa học pháp lý số 1/2010, Tr 19-24.
49. Hồ Thế Hòe, Nguyễn Thị Thu (2010), *Tội phạm xuyên quốc gia và những vấn đề đặt ra trong hợp tác quốc tế về phòng, chống tội phạm*, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật số 5/2012, Tr 78-84.
50. Xuân Hòa (2013) *Nhìn lại một năm hành trình vì “Tế bào xã hội”*, Báo pháp luật Việt Nam số 364 (5.521), Tr 1 - 16.
51. Hoàng Văn Hùng (2007), *Trộm cắp tài sản và đấu tranh phòng chống tội phạm này ở Việt Nam*, Luận án tiến sĩ luật học, Trường đại học luật Hà Nội.
52. Tô Duy Hợp và Phạm Đức Nghiệm, *Đổi mới chính sách về giáo dục, nâng cao dân trí và phát triển nguồn nhân lực vùng đặc biệt khó khăn để giảm nghèo bền vững*,
<http://www.tapchiconsan.org.vn/Home/PrintStory.aspx?distribution=2607&print=true>
53. Nguyễn Mạnh Kháng (2000), *“Quan điểm tiếp cận hiệu quả của hình phạt”*, Tạp chí Nhà nước và pháp luật.

54. Vũ Trọng Khương (2006), *Quan hệ phối hợp giữa các chủ thể trong phòng ngừa tội phạm*, Tạp chí Kiểm sát số 07/2006, Tr 28-32; 41.
55. Vũ Duy Long (2013), *Một số vấn đề cơ bản về phòng ngừa tội phạm*, Tạp chí Kiểm sát số 03/2013, Tr 33-37.
56. Phạm Văn Lợi (2007), “*Chính sách hình sự trong thời kỳ đổi mới ở Việt Nam*”, Nxb Tư pháp, Hà Nội.
57. Nguyễn Đức Lữ, Phạm Văn Dân, Hoàng Minh Đô, Ngô Hữu Thảo, Phạm Ngọc Quang (2011), *Lý Luận về tôn giáo và chính sách tôn giáo ở Việt Nam*, Nxb. chính trị - Hành chính, Hà Nội.
58. Nguyễn Tuyết Mai (2006), *Một số đặc điểm cần chú ý về nhân thân của người phạm tội về ma túy ở Việt Nam*, Tạp chí Luật học số 11, Tr 32-37.
59. Dương Tuyết Miên (2008), *Trợ giúp nạn nhân của tội phạm ở Hàn Quốc và liên hệ với thực tế của Việt Nam*, Tạp chí Tòa án nhân dân số 20/2008, Tr 32-39.
60. Dương Tuyết Miên (2011), *Trợ giúp nạn nhân ở Hoa Kỳ*, Tạp chí Luật học số 04/2011, Tr 65-72
61. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, H.2002, t.4.
62. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, H.2002, t.7.
63. Mười chính sách lớn của Việt Minh, <http://cxn52.bigforumpro.com/t257-topic>
64. Nguyễn Y Na (chủ biên), Nguyễn Đức Anh, Nguyễn Như Diễm, Hà Ngân Dũng, Trần Hoàng Hoa, Ngô Thế Phúc, Nguyễn Chí Tình (1996), *Tội nạn xã hội - Căn nguyên, biểu hiện, phương thức khắc phục*. Nxb. Viện Thông tin Khoa học Xã hội, Hà Nội.
65. Lâm Bá Nam, Chính sách dân tộc của Đảng trong thời kỳ đổi mới, <http://dangcongsan.vn/tu-lieu-van-kien/tu-lieu-ve-dang/lich-su-dang/books-2928201510064846/index-392820151000374661.html> [8]

66. Nguyễn Bích Ngọc, Đặng Đỗ Quyên, *Đánh giá thực trạng chính sách an sinh xã hội đối với dân tộc thiểu số*, <http://ilssa.org.vn/2015/07/16/danh-gia-thuc-trang-chinh-sach-an-sinh-xa-hoi-doi-voi-dan-toc-thieu-so-o-viet-nam>.

66. Nghị quyết số: 21/NQ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2009 của Chính phủ về Chiến lược quốc gia phòng, chống tham nhũng đến năm 2020.

67. Trương Ninh Nhân (2008), *Đấu tranh phòng, chống tội trộm cắp tài sản trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh*, Luận văn thạc sĩ luật học, Trường đại học Luật thành phố Hồ Chí Minh.

68. Nguyễn Thị Nhung , *Đánh giá chung về những hạn chế của công tác xóa đói giảm nghèo*,

http://vnclp.gov.vn/ct/cms/tintuc/Lists/ChinhSach/View_Detail.aspx?ItemID=106.

69. Hồ Trọng Ngũ (2005), *Phòng ngừa tội phạm ở cộng đồng dân cư*, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật số 6/2005, Tr 54-60

70. Phạ Xay Sỏm Bất Sỏm Sạ Nút (2010), *Đấu tranh phòng, chống tội trộm cắp tài sản tại nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào*, Luận văn thạc sĩ luật học, Trường đại học Luật thành phố Hồ Chí Minh.

71. Cao Thị Oanh, Phạm Văn Báu (2012), *Kinh nghiệm của Malaysia về quy định tội phạm và hình phạt trong các văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành*, Tạp chí Luật học số 02/2012, Tr 62-67.

72. Trần Công Phàn (2011), *Công tác thực hành quyền công tố, kiểm sát các hoạt động tư pháp của Viện kiểm sát nhân trong tình hình mới và một số vấn đề về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác đấu tranh phòng chống tội phạm*, Tạp chí Kiểm sát số 15 (tháng 8/2011), Tr8-20.

73. Nguyễn Văn Phên (2015), *Nguyên nhân và điều kiện của tình hình các tội xâm phạm sở hữu trên địa bàn tỉnh Tiền Giang*, Luận văn Thạc sĩ luật học, Học viện KHXH.

74. Phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc,
<http://www.phongchongmatuy.com.vn/thuc-tien-kinh-nghiem/xay-dung-phong-trao-toan-dan-bao-ve-an-ninh-to-quoc-o-mot-huyen-1506>
75. Nguyễn Thanh Phương (2009), *Đấu tranh phòng, chống tội trộm cắp tài sản trên địa bàn tỉnh Bình Thuận*, Luận văn thạc sĩ luật học, Trường đại học Luật thành phố Hồ Chí Minh.
76. Trần Hữu Quân (2012), *Một số vấn đề về phòng ngừa tội phạm của ngành Tòa án nhân dân trong tình hình hiện nay*, Tạp chí Tòa án nhân dân số 12/2012, Tr 5-8.
77. Đinh Văn Quế (2000), “*Tìm hiểu hình phạt và quyết định hình phạt*”, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.
78. Đinh Văn Quế (2006), *Bình luận khoa học Bộ luật hình sự (phần các tội phạm tập II)*, Nxb. TP. Hồ Chí Minh.
79. Đinh Văn Quế: *Cần xác định hành vi chiếm đoạt tài sản trong trường hợp không có khả năng trả nợ*. Tạp chí Tòa án nhân dân tháng 12/1995, tr 18.
80. Hoàng Thị Kim Quế (2015), *Thực hiện pháp luật của cá nhân, công dân trong bối cảnh xây dựng nhà nước pháp quyền ở nước ta hiện nay*, Tạp chí Luật học số 02/2015, Tr 44-49.
81. Lý Văn Quyền (2014), *Phòng ngừa tội phạm do nữ giới thực hiện ở Việt Nam*, Luận án tiến sĩ luật học, Trường đại học luật Hà Nội.
82. Lý Văn Quyền (2013), *Nguyên nhân của tội phạm do nữ giới thực hiện ở Việt Nam*, Tạp chí Luật học số 8/2013, Tr 35-44.
83. Hồ Sĩ Sơn (2012), *Khái niệm và các dấu hiệu của tội phạm nhìn từ góc độ so sánh pháp luật hình sự một số nước trên thế giới*, Tạp chí Nhà nước và pháp luật số 10/2012, Tr 91-99.
84. Lê Thị Sơn (2012), *Tội phạm có tổ chức và việc bổ sung chế định tổ chức tội phạm trong bộ luật hình sự Việt Nam*, Tạp chí Luật học số 12/2012, Tr 19-5

85. Lê Thị Sơn (2015), *Tội phạm học so sánh lý luận và thực tiễn*, Nxb. Tư pháp.
86. Lâm Nguyên Thành (2015), *Quan điểm và giải pháp đảm bảo quyền của các dân tộc thiểu số*, Tạp chí Nghi cứu lập pháp số 17/2015), Tr. 41-47.
87. Lê Nguyên Thanh, Nguyễn Thị Phương Hoa, Phạm Thái, Nguyễn Huỳnh Bảo Khánh (2013), *Giáo Trình Tội phạm Học*, Nxb. Hồng Đức - Hội Luật gia Việt Nam, A2 - 261 Thụy Khê, Hà Nội.
88. Phan Văn Thịnh (2013), *Phòng ngừa tội phạm tại địa bàn cơ sở thông qua dòng họ tự quản - Mô hình cần nhân rộng*, Tạp chí Kiểm sát số 23/2013), Tr. 22-25.
89. Nguyễn Thị Thanh Thủy (2001), *Một số vấn đề về nhân thân người phạm tội*, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật số 5/2001, Tr 46-53.
90. Hoàn Diệu Thúy (2010), *Cơ cấu hành chính - Lãnh thổ của tình hình tội phạm về tiền giả ở một số địa bàn trọng điểm của nước ta thời gian qua*, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật số 4/2015, Tr 72-84.
91. Trần Quang Tiệp (2000), *Đồng phạm trong luật hình sự Việt Nam*, Luận án tiến sĩ luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội.
92. Phạm Văn Tĩnh (2007), *Một số vấn đề lý luận về tình hình tội phạm ở Việt Nam*, Nxb. Tư pháp - Hà Nội.
93. Phạm Văn Tĩnh (1994), *Tình trạng người phạm tội ở nước ta hiện nay và vấn đề tuyên truyền giáo dục pháp luật*, Tạp chí Công an Nhân dân số 10/1994, Tr. 56-58.
94. Phạm Văn Tĩnh (1996), *Cơ chế hành vi phạm tội - cơ sở để xác định nguyên nhân và biện pháp phòng ngừa tội phạm*, Tạp chí Kiểm sát số 01 và 03/1996, Tr. 18-21 và 32; Tr.29-32.
95. Phạm Văn Tĩnh (2011), *Tổng quan về mức độ của tình hình tội phạm ở Việt Nam qua số liệu thống kê từ năm 1986-2008*, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật số 4/2011, Tr 73-80.

96. Phạm Văn Tinh (2008), *Nguyên nhân và điều kiện của tình hình tội phạm ở nước ta hiện nay - mô hình lý luận*, Tạp chí Nhà nước và pháp luật số 6/2008, Tr 79-84.

97. Phạm Văn Tinh, *Tội phạm học Việt Nam và phòng ngừa tội phạm*, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật số 4/2009, tr. 57-64.

98. Phạm Văn Tinh (2010), *Quyền con người - Bản chất và cách tiếp cận khoa học pháp lý*, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật số 12/2010, Tr 60-65.

99. Phạm Văn Tinh (2011), *Phòng ngừa tội phạm và vấn đề bảo vệ quyền con người - Một nghiên cứu liên ngành tội phạm học và nhân quyền học cận khoa học pháp lý*, Tạp chí Cảnh sát nhân dân số 7/2011, Tr 07-14.

100. Phạm Văn Tinh (2010), *Phòng ngừa tội phạm và chiến lược phòng ngừa tội phạm*, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật số 3/2014, Tr 74-84.

101. Nguyễn Trung Thành (2000), *Nguyên nhân và điều kiện của tội phạm có tổ chức ở Việt Nam hiện nay*, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật số 6/2000, Tr 53-60.

102. Lê Quang Thành (2012), *Nâng cao hiệu quả công tác đấu tranh phòng, chống tội trộm cắp tài sản do người nước ngoài thực hiện*, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật số 2/2012, Tr 75-84.

103. Việt Tôn, *Chính sách cho vùng dân tộc, miền núi: Cơ chế thực hiện còn bất cập*,

<http://baotintuc.vn/xa-hoi/chinh-sach-cho-vung-dan-toc-mien-nui-co-che-thuc-hien-con-bat-cap-20150723160343691.htm>

103. Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang, *Báo cáo tổng kết năm và phương hướng nhiệm vụ từ 2008 đến 2015*.

104. Tòa án nhân dân Tối cao, *Báo cáo tổng kết năm và phương hướng nhiệm vụ từ 2006 đến 2015*.

105. Tòa án nhân dân 14 tỉnh MNPB, *Báo cáo thống kê án hình sự các năm 2006- 2015*.

106. Tòa án nhân dân Tối cao, *Báo cáo thống kê án hình sự các năm 2006-2015*.
107. Trần Hữu Tráng (2010), *Bàn về nguyên nhân của tội phạm*, Tạp chí Luật học số 11/2010, Tr 43-51.
108. Trần Hữu Tráng (2011), *Nguyên cơ trở thành nạn nhân của tội phạm*, Tạp chí Luật học số 10/2011, Tr 55-63.
109. Trần Hữu Tráng (2011), *Kinh nghiệm bảo vệ và trợ giúp nạn nhân của tội phạm ở Cộng hòa liên bang Đức*, Tạp chí Tòa án nhân dân số 21/2011, Tr 31-37.
110. Trần Hữu Tráng (2014), *Dự báo nguy cơ phạm tội*, Tạp chí Luật học số 4/2014, Tr 46-53.
111. Ủy ban dân tộc và miền núi (2001): *Về vấn đề dân tộc và công tác dân tộc ở nước ta*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
112. Đào Trí Úc, *Cải cách tư pháp hình sự và vấn đề phòng, chống oan, sai / Tạp chí Nhà nước và pháp luật*, TC Nhà nước và pháp luật, Số 4/2005, tr. 03 - 10.
113. Đào Trí Úc, *Làm thế nào để xây dựng ý thức và lối sống theo pháp luật*. Tạp chí Nhà nước và pháp luật số 03/1994, tr 3 - 8.
114. Đào Trí Úc, *Mức độ phi tội phạm hoá trong Bộ luật hình sự 1999 và ý nghĩa của nó*, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật Số 8/2001, tr. 3 - 14.
115. Đào Trí Úc, *Những cơ sở khoa học để xây dựng phần các tội phạm của Bộ luật hình sự*, Tạp chí Nhà nước và pháp luật số 4/1994, tr 28-32.
116. Đào Trí Úc, *Phòng ngừa tội phạm, đấu tranh chống tội phạm - Những định hướng về nguyên tắc*, Tạp chí Nhà nước và pháp luật số 11/1997, tr 3 - 9.
117. Đào Trí Úc, *Quan điểm tổng thể trong việc phòng ngừa và đấu tranh chống các tệ nạn xã hội, các vi phạm và tội phạm*, Tạp chí Nhà nước và pháp luật số 02/1998, tr 3 - 12.
118. Đào Trí Úc, *Vấn đề kiểm soát tội phạm*, Tạp chí Nhà nước và pháp luật số 6/1993, tr 3 - 12.

119. Vetróp N.I, (1986), *Phòng ngừa vi phạm pháp luật trong thanh niên*. Nxb pháp lý, Hà Nội.
120. Võ Khánh Vinh (2004), *Về những xu hướng và nội dung cơ bản của chiến lược đấu tranh với tình hình tội phạm..* Tạp chí Nhà nước và Pháp luật số 10/2004, Tr 50-58.
121. Võ Khánh Vinh, (2003), *Giáo trình tội phạm học*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội.
122. Võ Khánh Vinh, Đào Trí Úc (2007), *Mô hình tổ chức và hoạt động của nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam*, Nxb. CAND.
123. Võ Khánh Vinh, *Cơ chế xích lại gần nhau của các hệ thống pháp luật các quốc gia ASEAN*, Tạp chí Dân chủ và Pháp luật. Số 03/2006.
124. Võ Khánh Vinh (2013), *Giáo trình Lý luận chung về định tội danh*, Nxb Khoa học xã hội năm 2013.
125. Võ Khánh Vinh(2013), *Giáo trình Tội phạm học*, Nxb. CAND.
126. Võ Khánh Vinh, *Khái quát những thành tựu và những phương hướng nghiên cứu của khoa học luật hình sự nước ta*, Tạp chí Nhà nước và pháp luật số 03/2004, tr. 55 - 65.
127. Võ Khánh Vinh, *Khái quát về hệ thống pháp luật Việt nam: 60 năm hình thành và phát triển*, Tạp chí Nhà nước và pháp luật số 9/2005, tr. 50 - 60.
128. Võ Khánh Vinh, *Một số vấn đề sửa đổi bổ sung các quy định của Hiến pháp 1992 về xét xử, cơ quan xét xử và các nguyên tắc xét xử*. Tạp chí Nhà nước và Pháp luật Số 9/2001, tr. 56 - 63.
129. Võ Khánh Vinh (1994), *Nguyên tắc công bằng trong luật hình sự Việt Nam*, Nxb Công an nhân dân.
130. Võ Khánh Vinh, *Về khái niệm chiếm đoạt tài sản XHCN và tài sản của công dân theo Luật hình sự Việt Nam*, Tạp chí Luật học số 3/1986, tr 69.

131. Võ Khánh Vinh, *Về những xu hướng và nội dung cơ bản của chiến lược đấu tranh với tình hình tội phạm*, Tạp chí Nhà nước và pháp luật số 10/2004, tr 50-58

132. Võ Khánh Vinh, *Xây dựng hệ thống pháp luật có hệ thống và đồng bộ*, Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp số 10/2004, tr. 28 – 36.

133. Võ Khánh Vinh, (2011, chủ biên), *Quyền con người*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội

134. Võ Khánh Vinh, Chu Văn Tuấn (2013), *Xung đột xã hội và đồng thuận xã hội*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

135. Võ Khánh Vinh (2014), *Hoàn thiện mô hình và thể chế đáp ứng yêu cầu đổi mới hệ thống chính trị cơ sở phục vụ phát triển bền vững vùng Tây Nguyên*. Tạp chí Nhà nước và Pháp luật số 11/2014, Tr 03-13.

136. Trần Thị Quang Vinh (2005), *Phòng ngừa tội phạm đối với người bị kết án tù*, Tạp chí Khoa học pháp lý số 04/2005, Tr 49-55.

137. Trịnh Tiến Việt (2008) *Khái niệm phòng ngừa tội phạm dưới góc độ tội phạm học*, Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, Kinh tế - Luật 24/2008. Tr 185 - 199.

138. Trịnh Tiến Việt (2012) *Khái niệm và các tiêu chí đánh giá hiệu quả kiểm soát xã hội đối với tội phạm*, Tạp chí Kiểm sát số 15 (tháng 8/2012), Tr 44-53.

139. Viện thông tin khoa học xã hội thuộc Ủy ban khoa học xã hội Việt Nam (1982), *Những vấn đề lý luận về Luật hình sự, Tổ tụng hình sự và Tội phạm học*, Nà Nội

140. Lê Thanh Vũ (2013), *Tội trộm cắp tài sản trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng: tình hình, nguyên nhân và giải pháp phòng, chống*, Luận văn thạc sĩ luật học, Học Viện Khoa học xã hội.

141. Xóa đói giảm nghèo bền vững,
<http://lyluanchinhtri.vn/home/index.php/thuc-tien/item/1289-xoa-doi-giam-ngheo-ben-vung-chong-tai-ngheo-thanh-tuu-thach-thuc-va-giai-phap.html>.

142. Nguyễn Xuân Yêm (2001), *Tội phạm học hiện đại và phòng ngừa tội phạm*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.

Tiếng nước ngoài

143. The Lectric law library, legal lexican, 2007, America.

144. www.Fbi.gov finacial crimes research special report.

145. Frank Newbacher; Kriminologische GrundLagen einer internationalen Strafgerichtsbarkeit; Mohr siebech 2005: <http://dnb.ddb.de>

146. Hans Dieter Schwind, Kriminologie - Eine Praxisorientierte Einfuehrung mit Beispielen, Nxb Kriminalistik, Heidelberg, 2007.

147. E. Buchholz, J. Lekschas và D. Hartmann, Giáo trình Tội phạm học XHCN, 1975.

148. John Lekschas và cộng sự, Tội phạm học học - Những cơ sở lý luận và phân tích, Nxb.Qg CHDC Đức, Berlin, 1983

149. Gunther Kaiser, Tội phạm học, Nhà xuất bản Pháp Lý Muller, Heidelberg 1993.

150. Erich Marks (2009), Einige aktuelle Erfahrungen zur Kriminalpraevention mit deutschem und europaeischem Kontext, www.bmj.bund.de/

<https://www.google.de/#q=www.bmj.bund.de+Erich+Marks%2C+>

151. Paul Lafargue (1890), Die Kriminalitaet in Frankreich von 1840 bis 1886 – Dynamik und Ursachen, FdK, Sonderheft 1973./.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1

Bảng 2.1. *Mức độ tổng quan tuyệt đối của tình hình các tội chiếm đoạt tài sản trên địa bàn các tỉnh miền núi phía Bắc nước ta giai đoạn 2006-2015*

Năm	2006		2007		2008		2009		2010		2011		2012		2013		2014		2015		Tổng	
Địa danh	vụ	bị cáo	vụ	bị cáo	vụ	bị cáo	vụ	bị cáo	vụ	bị cáo	vụ	bị cáo	vụ	bị cáo	vụ	bị cáo	vụ	bị cáo	vụ	bị cáo	vụ	bị cáo
Bắc Giang	376	533	307	490	374	539	363	555	353	561	223	386	212	420	375	695	409	631	414	626	3406	5436
Bắc Kạn	96	129	89	137	108	169	105	176	101	152	118	189	97	133	121	172	102	146	136	172	1073	1575
Cao Bằng	123	199	106	162	102	167	99	155	113	182	114	166	108	185	128	219	115	175	156	196	1164	1806
Điện Biên	169	233	167	217	233	320	187	271	137	195	45	64	130	194	143	205	165	230	182	230	1558	2159

Hà Giang	111	194	102	169	99	191	43	71	68	95	81	141	92	180	117	368	119	213	121	184	953	1806
Hòa Bình	187	298	197	303	229	367	216	320	130	183	179	292	169	262	214	408	190	331	211	312	1922	3076
Lai Châu	103	176	107	172	158	229	155	262	128	177	91	143	151	253	143	251	110	188	110	178	1256	2029
Lạng Sơn	177	350	151	262	215	344	135	226	166	291	147	252	182	304	177	441	187	279	177	232	1714	2981
Lào Cai	135	213	153	257	170	250	122	189	138	214	140	217	212	371	150	225	182	285	215	330	1617	2551
Phú Thọ	369	586	360	536	417	681	326	517	269	437	168	270	330	525	318	570	303	472	279	446	3139	5040
Sơn La	372	557	319	501	339	567	300	556	253	466	94	160	227	367	227	394	253	414	266	427	2650	4409
Thái	458	671	405	605	432	630	411	564	329	511	381	555	409	593	424	650	487	701	460	640	4196	6120

Nguyên																						
Tuyên Quang	205	370	183	362	220	406	182	349	149	311	14	27	212	410	189	341	163	278	153	230	1670	3084
Yên Bái	149	204	138	189	158	239	134	204	130	188	116	162	160	230	165	252	140	201	170	236	1460	2105
Tổng	3030	4713	2784	4362	3254	5099	2778	4415	2464	3963	1911	3024	2691	4427	2891	5191	2925	4544	3050	4439	27778	44177

Nr. 1- Nghiên cứu chi tiết để xác định tỷ lệ phạm tội ở các các tội danh CĐTS trên địa bàn 14 tỉnh MNPB và toàn quốc

STT	Tỉnh	Điều 133		Điều 134		Điều 135		Điều 136		Điều 137		Điều 138		Điều 139		Điều 140		Tổng số	
		Vụ	Bc	Vụ	Bc	Vụ	Bc	Vụ	Bc	Vụ	Bc	Vụ	Bc	Vụ	Bc	Vụ	Bc	Vụ	Bc
1	Bắc Giang	176	452	1	1	48	95	55	101	5	7	1090	1865	261	322	130	154	1766	2997
	% 8 tội của 14 tỉnh	20.276	22.921	4.348	2.222	13.636	13.213	11.022	12.720	13.514	14.286	11.383	12.182	18.590	17.969	13.458	14.220	12.867	13.771
	% 8 tội của TQ	1.852	1.851	0.541	0.172	1.579	1.416	0.471	0.536	1.567	1.338	1.389	1.480	2.164	1.823	1.972	1.986	1.449	1.480
2	Bắc Kạn	18	27	0	0	18	36	19	29	3	4	425	617	48	54	44	46	575	813
	% 8 tội của 14 tỉnh	2.074	1.369	0.000	0.000	5.114	5.007	3.808	3.652	8.108	8.163	4.438	4.030	3.419	3.013	4.555	4.247	4.189	3.736
	% 8 tội của TQ	0.189	0.111	0.000	0.000	0.592	0.536	0.163	0.154	0.940	0.765	0.542	0.490	0.398	0.306	0.667	0.593	0.472	0.401
3	Cao Bằng	27	55	0	0	11	16	18	25	6	6	480	709	61	111	21	23	624	945
	% 8 tội của 14 tỉnh	3.111	2.789	0.000	0.000	3.125	2.225	3.607	3.149	16.216	12.245	5.013	4.631	4.345	6.194	2.174	2.124	4.546	4.342
	% 8 tội của TQ	0.284	0.225	0.000	0.000	0.362	0.238	0.154	0.133	1.881	1.147	0.612	0.563	0.506	0.628	0.319	0.297	0.512	0.467
4	Điện Biên	26	34	0	0	6	14	27	31	1	1	565	791	26	36	18	20	669	927
	% 8 tội của 14	2.995	1.724	0.000	0.000	1.705	1.947	5.411	3.904	2.703	2.041	5.900	5.167	1.852	2.009	1.863	1.847	4.874	4.260

	tỉnh																		
	% 8 tội của TQ	0.274	0.139	0.000	0.000	0.197	0.209	0.231	0.164	0.313	0.191	0.720	0.628	0.216	0.204	0.273	0.258	0.549	0.458
5	Hà Giang	29	84	0	0	14	38	3	4	0	0	391	677	71	98	27	28	535	929
	% 8 tội của 14 tỉnh	3.341	4.260	0.000	0.000	3.977	5.285	0.601	0.504	0.000	0.000	4.083	4.422	5.057	5.469	2.795	2.585	3.898	4.269
	% 8 tội của TQ	0.305	0.344	0.000	0.000	0.461	0.566	0.026	0.021	0.000	0.000	0.498	0.537	0.589	0.555	0.410	0.361	0.439	0.459
6	Hòa Bình	54	137	6	11	29	61	41	89	5	6	651	1096	95	122	88	94	969	1616
	% 8 tội của 14 tỉnh	6.221	6.947	26.087	24.444	8.239	8.484	8.216	11.209	13.514	12.245	6.798	7.159	6.766	6.808	9.110	8.680	7.060	7.425
	% 8 tội của TQ	0.568	0.561	3.243	1.897	0.954	0.909	0.351	0.472	1.567	1.147	0.830	0.870	0.788	0.691	1.335	1.212	0.795	0.798
7	Lai Châu	23	32	0	0	14	24	9	13	0	0	512	889	34	47	21	24	613	1029
	% 8 tội của 14 tỉnh	2.650	1.623	0.000	0.000	3.977	3.338	1.804	1.637	0.000	0.000	5.347	5.807	2.422	2.623	2.174	2.216	4.466	4.728
	% 8 tội của TQ	0.242	0.131	0.000	0.000	0.461	0.358	0.077	0.069	0.000	0.000	0.652	0.705	0.282	0.266	0.319	0.309	0.503	0.508
8	Lạng Sơn	57	94	1	1	16	38	40	65	1	2	617	998	95	121	53	55	880	1374
	% 8 tội của 14 tỉnh	6.567	4.767	4.348	2.222	4.545	5.285	8.016	8.186	2.703	4.082	6.443	6.519	6.766	6.752	5.487	5.078	6.412	6.313
	% 8 tội của TQ	0.600	0.385	0.541	0.172	0.526	0.566	0.343	0.345	0.313	0.382	0.786	0.792	0.788	0.685	0.804	0.709	0.722	0.678

9	Lào Cai	69	171	1	1	19	31	41	53	0	0	650	1047	58	64	65	69	903	1436
	% 8 tội của 14 tỉnh	7.949	8.671	4.348	2.222	5.398	4.312	8.216	6.675	0.000	0.000	6.788	6.839	4.131	3.571	6.729	6.371	6.579	6.598
	% 8 tội của TQ	0.726	0.700	0.541	0.172	0.625	0.462	0.351	0.281	0.000	0.000	0.828	0.831	0.481	0.362	0.986	0.890	0.741	0.709
10	Phủ Thọ	126	324	3	11	63	130	59	88	5	7	924	1483	141	180	92	105	1413	2328
	% 8 tội của 14 tỉnh	14.516	16.430	13.043	24.444	17.898	18.081	11.824	11.083	13.514	14.286	9.649	9.687	10.043	10.045	9.524	9.695	10.295	10.697
	% 8 tội của TQ	1.326	1.327	1.622	1.897	2.073	1.937	0.506	0.467	1.567	1.338	1.177	1.177	1.169	1.019	1.395	1.354	1.160	1.149
11	Son La	42	97	0	0	11	28	23	38	0	0	878	1476	75	95	56	67	1085	1801
	% 8 tội của 14 tỉnh	4.839	4.919	0.000	0.000	3.125	3.894	4.609	4.786	0.000	0.000	9.169	9.641	5.342	5.301	5.797	6.187	7.905	8.276
	% 8 tội của TQ	0.442	0.397	0.000	0.000	0.362	0.417	0.197	0.202	0.000	0.000	1.119	1.171	0.622	0.538	0.849	0.864	0.891	0.889
12	Thái Nguyên	147	298	11	20	65	124	119	171	8	13	1318	1923	280	353	251	290	2199	3192
	% 8 tội của 14 tỉnh	16.935	15.112	47.826	44.444	18.466	17.246	23.848	21.537	21.622	26.531	13.764	12.561	19.943	19.699	25.983	26.777	16.022	14.667
	% 8 tội của TQ	1.547	1.220	5.946	3.448	2.139	1.848	1.020	0.907	2.508	2.486	1.680	1.526	2.322	1.998	3.807	3.740	1.805	1.576
13	Tuyên Quang	36	95	0	0	13	36	16	37	0	0	518	940	102	122	55	60	740	1290
	% 8 tội của 14	4.147	4.817	0.000	0.000	3.693	5.007	3.206	4.660	0.000	0.000	5.409	6.140	7.265	6.808	5.694	5.540	5.392	5.927

	tỉnh																		
	% 8 tội của TQ	0.379	0.389	0.000	0.000	0.428	0.536	0.137	0.196	0.000	0.000	0.660	0.746	0.846	0.691	0.834	0.774	0.607	0.637
14	Yên Bái	38	72	0	0	25	48	29	50	3	3	557	798	57	67	45	48	754	1086
	% 8 tội của 14 tỉnh	4.378	3.651	0.000	0.000	7.102	6.676	5.812	6.297	8.108	6.122	5.817	5.213	4.060	3.739	4.658	4.432	5.494	4.990
	% 8 tội của TQ	0.400	0.295	0.000	0.000	0.823	0.715	0.249	0.265	0.940	0.574	0.710	0.633	0.473	0.379	0.683	0.619	0.619	0.536
15	Tổng số 8 tội 14 tỉnh	868	1972	23	45	352	719	499	794	37	49	9576	15309	1404	1792	966	1083	27778	44177
16	Tổng số toàn quốc của 8 tội	9503	24417	185	580	3039	6711	11665	18849	319	523	78474	126032	12059	17665	6593	7755	121837	202532
17	Tổng của tất cả các tội toàn quốc	Vụ									Bị cáo								
		326.652									592.392								

Nr.2. Bảng 2.4. Cơ số hành vi phạm tội và Mức độ phạm tội đối với từng tội danh CĐTS trên địa bàn các tỉnh miền núi phía Bắc nước ta giai đoạn 2006-2015

Năm	2006		2007		2008		2009		2010		2011		2012		2013		2014		2015		Tổng		Mức độ PT (vụ)
Tội danh	vụ	bị cáo	vụ	bị cáo	vụ	bị cáo	vụ	bị cáo	vụ	bị cáo	vụ	bị cáo	vụ	bị cáo	vụ	bị cáo	vụ	bị cáo	vụ	bị cáo	vụ	bị cáo	
133	207	476	212	467	174	395	204	453	198	459	125	281	162	394	192	630	175	388	187	362	1836	4305	3
134	0	0	3	12	1	1	2	2	3	6	1	1	1	1	3	15	3	18	6	10	23	66	8
135	0	0	97	151	73	111	77	131	54	102	54	105	85	166	85	200	78	149	44	85	647	1200	6
136	59	97	59	98	72	123	95	152	109	182	89	139	113	174	108	195	98	149	84	124	886	1433	5
137	17	30	10	15	11	59	12	25	6	10	6	7	3	3	8	14	7	11	13	14	93	188	7
138	2396	3599	2074	3192	2583	3964	2016	3177	1744	2753	1331	2107	1894	3172	1986	3329	2021	3172	2209	3259	20254	31724	1
139	233	373	201	286	201	290	217	295	216	302	178	232	262	318	289	569	324	417	303	360	2424	3442	2
140	118	138	128	141	139	156	155	180	134	149	127	152	171	199	220	239	219	240	204	225	1615	1819	4
Tổng	3030	4713	2784	4362	3254	5099	2778	4415	2464	3963	1911	3024	2691	4427	2891	5191	2925	4544	3050	4439	27778	44177	
%	10.91	10.67	10.02	9.87	11.71	11.54	10.00	9.99	8.87	8.97	6.88	6.85	9.69	10.02	10.41	11.75	10.53	10.29	10.98	10.05	100	100	

Nr.3. Nghiên cứu so sánh để xác định trật tự các tội CDTS (từ Điều 133 đến 140) của 8 tỉnh đồng bằng Sông Hồng từ năm 2006 – 2015, xét theo mức độ phạm tội đối với từng tội danh

I. Tổng hợp tội theo địa danh

Tội danh	133		134		135		136		137		138		139		140		Tổng	
Địa danh	Vụ	Bị cáo	Vụ	Bị cáo	Vụ	Bị cáo	Vụ	Bị cáo	Vụ	Bị cáo	Vụ	Bị cáo	Vụ	Bị cáo	Vụ	Bị cáo	Vụ	Bị cáo
Bắc Ninh	225	624	6	12	70	161	98	177	5	7	2004	3231	281	550	191	209	2880	4971
Hà Nam	128	304	4	12	65	99	54	108	1	1	858	1305	107	154	45	60	1262	2043
Hải Dương	447	1123	7	22	53	113	197	334	4	8	2399	3803	345	419	154	204	3606	6026
Hưng Yên	190	439	2	6	86	137	112	172	3	7	1809	2762	203	275	158	193	2563	3991
Nam	305	737	0	0	104	194	126	204	7	8	1852	2565	253	332	102	110	2749	4150

Định																		
Ninh Bình	163	354	2	5	51	111	88	181	1	1	1053	1831	108	149	21	34	1487	2666
Thái Bình	269	658	1	1	165	287	126	241	5	7	1589	2470	210	277	77	84	2442	4025
Vĩnh Phúc	254	681	5	22	67	130	122	227	4	5	1984	3053	247	359	106	125	2789	4602
Tổng	1.981	4.920	27	80	661	1.232	923	1.644	30	44	13.548	21.020	1.754	2.515	854	1.019	19.778	32.474

II. Tổng hợp tội theo năm

Năm	2006		2007		2008		2009		2010		2011		2012		2013		2014		2015		Tổng	
Tội danh	vụ	bị cáo	vụ	bị cáo	vụ	bị cáo	vụ	bị cáo	vụ	bị cáo	vụ	bị cáo	vụ	bị cáo	vụ	bị cáo	vụ	bị cáo	vụ	bị cáo	vụ	bị cáo
133	204	441	223	528	180	464	196	462	250	610	174	477	270	732	184	482	174	444	126	280	1981	4920
134	1	2	3	5			2	2	2	5	1	1	6	30	6	21	3	7	3	7	27	80
135	94	162	70	112	66	110	68	133	52	90	58	93	64	123	84	189	58	132	47	88	661	1232
136	65	116	65	111	72	127	109	203	97	167	87	149	107	186	135	245	107	201	79	139	923	1644
137	2	3	3	4	2	3	4	6	5	7	2	2	8	11	3	7			1	1	30	44
138	1561	2327	1.391	2.101	1562	2372	1.139	1.752	1.172	1.848	938	1467	1.418	2.443	1450	2282	1.411	2.155	1.506	2.273	13548	21020
139	164	217	144	212	131	149	144	186	165	219	109	138	210	290	205	285	262	481	220	338	1754	2515
140	64	76	63	82	64	80	52	62	58	70	57	65	101	123	115	131	152	175	128	155	854	1019
Tổng	2155	3344	1962	3155	2077	3305	1714	2806	1801	3016	1426	2392	2184	3938	2182	3642	2167	3595	2110	3281	19778	32474

Nr.4. Nghiên cứu so sánh để xác định trật tự các tội CĐTS (từ Điều 133 đến 140) của 13 tỉnh đồng bằng Sông Cửu Long từ năm 2006 – 2015, xét theo mức độ phạm tội đối với từng tội danh

I. Tổng hợp tội theo địa danh

Tội danh	133		134		135		136		137		138		139		140		Tổng	
Địa danh	Vụ	Bị cáo	Vụ	Bị cáo	Vụ	Bị cáo	Vụ	Bị cáo	Vụ	Bị cáo	Vụ	Bị cáo	Vụ	Bị cáo	Vụ	Bị cáo	Vụ	Bị cáo
An Giang	137	323	0	0	31	98	269	497	8	10	2379	3379	219	281	87	106	3130	4694
Bạc Liêu	109	293	1	1	29	53	149	250	5	5	1452	2408	169	220	74	84	1988	3314
Bến Tre	110	250	2	8	16	25	223	407	2	3	1573	2308	106	126	39	45	2071	3172
Cà Mau	246	598	0	0	52	102	191	319	2	5	2591	4467	215	326	83	99	3380	5916

Cần Thơ	243	610	2	13	42	74	506	923	10	12	2022	2846	249	410	111	148	3185	5036
Đồng Tháp	160	366	0	0	24	37	216	456	7	9	2411	3559	327	462	104	116	3249	5005
Hậu Giang	88	185	2	2	24	52	95	199	2	5	922	1513	122	171	80	86	1335	2213
Kiên Giang	228	574	3	3	47	82	193	328	10	20	2663	4064	257	341	137	156	3538	5568
Long An	202	530	1	7	56	140	213	387	13	13	2823	4330	320	443	177	225	3805	6075
Sóc Trăng	186	494	0	0	10	26	152	263	12	21	1149	1891	89	136	47	53	1645	2884
Tiền Giang	212	673	6	11	81	161	282	618	18	55	2793	4426	239	293	127	136	3758	6373
Trà Vinh	68	162	0	0	7	8	90	157	1	2	1302	1969	129	150	50	58	1647	2506

Vĩnh Long	133	370	3	15	20	34	167	299	4	6	1347	2024	173	223	78	81	1925	3052
Tổng	2.122	5.428	20	60	439	892	2.746	5.103	94	166	25.427	39.184	2.614	3.582	1.194	1.393	34.656	55.808

II. Tổng hợp tội theo năm

Năm	2006		2007		2008		2009		2010		2011		2012		2013		2014		2015		Tổng	
<i>Tội danh</i>	<i>vụ</i>	<i>bị cáo</i>	<i>vụ</i>	<i>bị cáo</i>	<i>vụ</i>	<i>bị cáo</i>	<i>vụ</i>	<i>bị cáo</i>	<i>vụ</i>	<i>bị cáo</i>	<i>vụ</i>	<i>bị cáo</i>	<i>vụ</i>	<i>bị cáo</i>	<i>vụ</i>	<i>bị cáo</i>	<i>vụ</i>	<i>bị cáo</i>	<i>vụ</i>	<i>bị cáo</i>	<i>vụ</i>	<i>bị cáo</i>
133	217	582	193	482	199	484	234	600	226	590	109	312	264	755	286	683	220	529	174	411	2122	5428
134	2	12	1	1	1	1					3	13	7	14			1	1	5	18	20	60
135	35	53	35	84	39	82	37	58	45	81	18	36	68	185	49	89	67	138	46	86	439	892
136	237	454	270	514	319	658	397	738	333	626	152	258	287	509	269	483	265	461	217	402	2746	5103
137	14	20	11	20	8	33	13	19	14	23	5	9	3	7	15	19	7	10	4	6	94	166
138	2.465	3.838	2.730	4.061	3000	4560	2.580	3.910	2.001	3.104	968	1.527	2.805	4.586	2831	4485	2.997	4.657	3.050	4.456	25427	39184

139	247	297	263	383	214	276	227	291	224	305	92	111	279	393	376	532	383	534	309	460	2614	3582
140	143	165	133	142	113	130	106	126	88	109	41	44	134	166	139	167	150	173	147	171	1194	1393
Tổng	3360	5421	3636	5687	3893	6224	3594	5742	2931	4838	1388	2310	3847	6615	3965	6458	4090	6503	3952	6010	34656	55808

Bảng 2.27. Diễn biến của tình hình các tội CDTS trên địa bàn 7 tỉnh thuộc miền núi phía Bắc giai đoạn 2006-2015

Năm	Bắc Giang		Bắc Kạn		Cao Bằng		Điện Biên		Hà Giang		Hòa Bình		Lai Châu	
Địa danh	vụ	bị cáo	vụ	bị cáo	vụ	bị cáo	vụ	bị cáo	vụ	bị cáo	vụ	bị cáo	vụ	bị cáo
2006	376	533	96	129	123	199	169	233	111	194	187	298	103	176
2007	307	490	89	137	106	162	167	217	102	169	197	303	107	172
2008	374	539	108	169	102	167	233	320	99	191	229	367	158	229
2009	363	555	105	176	99	155	187	271	43	71	216	320	155	262
2010	353	561	101	152	113	182	137	195	68	95	130	183	128	177
2011	223	386	118	189	114	166	45	64	81	141	179	292	91	143
2012	212	420	97	133	108	185	130	194	92	180	169	262	151	253
2013	375	695	121	172	128	219	143	205	117	368	214	408	143	251

2014	409	631	102	146	115	175	165	230	119	213	190	331	110	188
2015	414	626	136	172	156	196	182	230	121	184	211	312	110	178
Tổng	3406	5436	1073	1575	1164	1806	1558	2159	953	1806	1922	3076	1256	2029
2006-2010	1773	2678	499	763	543	865	893	1236	423	720	959	1471	651	1016
2011-2015	1633	2758	574	812	621	941	665	923	530	1086	963	1605	605	1013
%	92,10	103,0	115,03	106,42	114,36	108,78	74,47	74,67	125,29	150,83	100,42	109,11	92,93	99,70
Xu hướng	giảm	tăng	tăng	tăng	tăng	tăng	giảm	giảm	tăng	tăng	tăng	tăng	giảm	giảm

Bảng 2.27a. Diễn biến của tình hình các tội CDTS trên địa bàn 7 tỉnh còn lại thuộc miền núi phía Bắc giai đoạn 2006-2015

Năm	Lạng Sơn		Lào Cai		Phú Thọ		Sơn La		Thái Nguyên		Tuyên Quang		Yên Bái	
Địa danh	vụ	bị cáo	vụ	bị cáo	vụ	bị cáo	vụ	bị cáo	vụ	bị cáo	vụ	bị cáo	vụ	bị cáo
2006	177	350	135	213	369	586	372	557	458	671	205	370	149	204
2007	151	262	153	257	360	536	319	501	405	605	183	362	138	189
2008	215	344	170	250	417	681	339	567	432	630	220	406	158	239
2009	135	226	122	189	326	517	300	556	411	564	182	349	134	204
2010	166	291	138	214	269	437	253	466	329	511	149	311	130	188
2011	147	252	140	217	168	270	94	160	381	555	14	27	116	162
2012	182	304	212	371	330	525	227	367	409	593	212	410	160	230
2013	177	441	150	225	318	570	227	394	424	650	189	341	165	252

2014	187	279	182	285	303	472	253	414	487	701	163	278	140	201
2015	177	232	215	330	279	446	266	427	460	640	153	230	170	236
Tổng	1714	2981	1617	2551	3139	5040	2650	4409	4196	6120	1670	3084	1460	2105
2006-2010	<i>844</i>	<i>1473</i>	<i>718</i>	<i>1123</i>	<i>1741</i>	<i>2757</i>	<i>1583</i>	<i>2647</i>	<i>2035</i>	<i>2981</i>	<i>939</i>	<i>1798</i>	<i>709</i>	<i>1024</i>
2011-2015	<i>870</i>	<i>1508</i>	<i>899</i>	<i>1428</i>	<i>1398</i>	<i>2283</i>	<i>1067</i>	<i>1762</i>	<i>2161</i>	<i>3139</i>	<i>731</i>	<i>1286</i>	<i>751</i>	<i>1081</i>
%	103,0	102,37	125,21	127,16	80,30	82,81	67,40	66,56	106,19	105,30	77,85	71,52	105,92	105,56
Xu hướng	tăng	tăng	tăng	tăng	giảm	giảm	giảm	giảm	tăng	tăng	giảm	giảm	tăng	tăng

Bảng 2.28. Diễn biến của tình hình các tội CDTS trên địa bàn các tỉnh miền núi phía Bắc nước ta trong các năm từ 2006- 2015 ở mức độ hành vi phạm tội

Năm	133		134		135		136		137		138		139		140	
Tội danh	vụ	bị cáo	vụ	bị cáo	vụ	bị cáo	vụ	bị cáo	vụ	bị cáo	vụ	bị cáo	vụ	bị cáo	vụ	bị cáo
2006	207	476	0	0	0	0	59	97	17	30	2396	3599	233	373	118	138
2007	212	467	3	12	97	151	59	98	10	15	2074	3192	201	286	128	141
2008	174	395	1	1	73	111	72	123	11	59	2583	3964	201	290	139	156
2009	204	453	2	2	77	131	95	152	12	25	2016	3177	217	295	155	180
2010	198	459	3	6	54	102	109	182	6	10	1744	2753	216	302	134	149
2011	125	281	1	1	54	105	89	139	6	7	1331	2107	178	232	127	152
2012	162	394	1	1	85	166	113	174	3	3	1894	3172	262	318	171	199

2013	192	630	3	15	85	200	108	195	8	14	1986	3329	289	569	220	239
2014	175	388	3	18	78	149	98	149	7	11	2021	3172	324	417	219	240
2015	187	362	6	10	44	85	84	124	13	14	2209	3259	303	360	204	225
Tổng	1836	4305	23	66	647	1200	886	1433	93	188	20254	31724	2424	3442	1615	1819
2006-2010	995	2250	9	21	301	495	394	652	56	139	10813	16685	1068	1546	674	764
2011-2015	841	2055	14	45	346	705	492	781	37	49	9441	15039	1356	1896	941	1055
%	84,52	91,33	155,55	214,28	114,95	142,42	124,87	119,78	66,07	35,25	87,31	90,13	126,97	122,64	139,61	138,09
Xu hướng	Giảm	Giảm	tăng	tăng	tăng	tăng	tăng	tăng	Giảm	Giảm	Giảm	Giảm	tăng	tăng	tăng	tăng

Phụ lục 2

Bảng 2.2. Tỷ lệ các tội chiếm đoạt tài sản trong tình hình tội phạm nói chung trên địa bàn các tỉnh miền núi phía Bắc nước ta giai đoạn 2006-2015

Năm	Tình hình các tội chiếm đoạt tài sản		Tình hình tội phạm		Tỷ lệ (%) (1/3)	Tỷ lệ (%) (2/4)
	Tổng số vụ (1)	Tổng số bị cáo (2)	Tổng số vụ (3)	Tổng số bị cáo (4)		
2006	3030	4713	8453	13070	35.85	36.06
2007	2784	4362	8338	13200	33.39	33.05
2008	3254	5099	9304	15224	34.97	33.49
2009	2778	4415	9025	14729	30.78	29.97
2010	2464	3963	8525	13800	28.90	28.72
2011	1911	3024	5491	9005	34.80	33.58
2012	2691	4427	10654	18503	25.26	23.93
2013	2891	5191	10795	19363	26.78	26.81
2014	2925	4544	10776	19669	27.14	23.10
2015	3050	4439	10118	18078	30.14	24.55
Tổng	27778	44177	91479	154641	30.37	28.57

Bảng 2.2a. So sánh mức độ của tình hình các tội chiếm đoạt tài sản (CĐTS) trên cơ sở cơ sở tội phạm - cơ sở ngược - trên địa bàn miền núi phía Bắc (MNPB), đồng bằng sông Hồng (ĐBSH) và sông Cửu Long (ĐBSCL) giai đoạn 2006-2015 (Nguồn: Cục Thống kê, Tòa án nhân dân Tối cao)

STT	Địa bàn	Số dân năm 2011	Tổng số bị cáo	Số dân/ 1 bị cáo	Hệ số tiêu cực
1	MNPB	11.290.500	44.177	256	1
2	ĐBSH ³	10.395.800	32.474	320	3
3	ĐBSCL	17.330.900	55.808	311	2

Bảng 2.2b. So sánh mức độ của tình hình các tội chiếm đoạt tài sản (CĐTS) trên cơ sở mật độ tội phạm ở địa bàn MNPB, ĐBSH và ĐBSCL giai đoạn 2006- 2015

STT	Địa bàn	Diện tích(km2)	Tổng số bị cáo	Số bị cáo/ km2	Hệ số tiêu cực
1	MNPB	95.264	44.177	0,46	3
2	ĐBSH	10.144	32.474	3,20	1
3	ĐBSCL	40.548	55.808	1,38	2

Bảng 2.2c. So sánh mức độ của tình hình các tội chiếm đoạt tài sản (CĐTS) trên cơ sở kết hợp cơ sở và mật độ tội phạm ở địa bàn MNPB, ĐBSH và ĐBSCL giai đoạn 2006- 2015

STT	Địa bàn	Thứ bậc đã xét theo diện tích và dân số	Hệ số tiêu cực	Cấp độ nguy hiểm
1	MNPB	1 + 3	4	1
2	ĐBSH	3 + 1	4	1
3	ĐBSCL	2 + 2	4	1

³ Không tính hai tỉnh là Hà nội và Hải Phòng

Bảng 2.3. Mức độ của các tội chiếm đoạt tài sản trong nhóm các tội xâm phạm sở hữu trên địa bàn các tỉnh miền núi phía Bắc giai đoạn 2006-2015

Năm	Tình hình các tội chiếm đoạt tài sản		Tình hình các tội xâm phạm sở hữu		Tỉ lệ (%) (1/3)	Tỉ lệ (%) (2/4)
	Tổng số vụ (1)	Tổng số bị cáo (2)	Tổng số vụ (3)	Tổng số bị cáo (4)		
2006	3030	4713	3245	5062	93.37	93.11
2007	2784	4362	2914	4544	95.54	95.99
2008	3254	5099	3389	5299	96.02	96.23
2009	2778	4415	2898	4624	95.86	95.48
2010	2464	3963	2569	4148	95.91	95.54
2011	1911	3024	1963	3107	97.35	97.33
2012	2691	4427	3049	4916	88.26	90.05
2013	2891	5191	3036	5059	95.22	102.61
2014	2925	4544	3072	4749	95.21	95.68
2015	3050	4439	3170	4606	96.21	96.37
Tổng	27778	44177	29305	46114	94,79	95,80

Bảng 2.3a. Bảng so sánh tỷ lệ phạm tội ở 8 tội danh CĐTS trên địa bàn các tỉnh miền núi phía Bắc và trên phạm vi toàn quốc giai đoạn 2006-2015

Điều luật	Địa bàn miền núi phía Bắc (I)		Địa bàn toàn quốc (II)		Tỉ lệ (%) của I	Tỉ lệ (%) của II
	Tổng số Bị cáo CĐTS	Tổng số bị cáo chung	Tổng số bị cáo CĐTS	Tổng số bị cáo chung		
133	4305	154641	24417	592392	2,78	4,12
134	66	154641	580	592392	0,04	0,10
135	1200	154641	6711	592392	0,78	1,13
136	1433	154641	18849	592392	0,93	3,18
137	188	154641	523	592392	0,12	0,09
138	31724	154641	126032	592392	20,51	21,27
139	3442	154641	17665	592392	2,23	2,98
140	1819	154641	7755	592392	1,18	1,31
Tổng	44.177	154.641	202.532	592392	28,57	34,19

Nguồn: Tòa án nhân dân 14 tỉnh miền núi phía Bắc và TAND Tối cao

Bảng 2.3b. *Bảng so sánh mức độ phạm tội đối với từng tội danh CĐTS trên địa bàn các tỉnh miền núi phía Bắc và 8 tỉnh Đồng bằng sông Hồng(ĐBSH), giai đoạn 2006-2015*

Điều luật	Địa bàn miền núi phía Bắc (I)		8 tỉnh ĐBSH (II)		Trật tự xếp theo tỷ phần(%) bị cáo của I	Trật tự xếp theo tỷ phần(%) bị cáo của II
	Tổng số vụ CĐTS	Tổng số bị cáo CĐTS	Tổng số vụ CĐTS	Tổng số bị cáo CĐTS		
133	1836	4305	1981	4920	2(9,74)	2(15,15)
134	23	66	27	80	8(0,15)	7(0,25)
135	647	1200	661	1223	6(2,72)	5(3,77)
136	886	1433	923	1644	5(3,24)	4(5,06)
137	93	188	30	44	7(0,42)	8(0,13)
138	20254	31724	13548	21020	1(71,81)	1(64,73)
139	2424	3442	1754	2515	3(7,79)	3(7,74)
140	1615	1819	854	1019	4(4,12)	6(3,14)
Tổng	27778	44177	19778	32474	100	100

Nguồn: Tòa án nhân dân 14 tỉnh miền núi phía Bắc và TAND Tối cao

Bảng 2.3c. Bảng so sánh mức độ phạm tội đối với từng tội danh CĐTS trên địa bàn các tỉnh miền núi phía Bắc và 13 tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL), giai đoạn 2006-2015

Điều luật	Địa bàn miền núi phía Bắc (I)		13 tỉnh ĐBSCL (II)		Trật tự xếp theo tỷ phần(%) bị cáo của I	Trật tự xếp theo tỷ phần(%) bị cáo của II
	Tổng số vụ CĐTS	Tổng số bị cáo CĐTS	Tổng số vụ CĐTS	Tổng số bị cáo CĐTS		
133	1836	4305	2122	5428	2(9,74)	2(9,73)
134	23	66	20	60	8(0,15)	8(0,11)
135	647	1200	439	892	6(2,72)	6(1,60)
136	886	1433	2746	5103	5(3,24)	3(9,14)
137	93	188	94	166	7(0,42)	7(0,30)
138	20254	31724	25427	39184	1(71,81)	1(70,21)
139	2424	3442	2614	3582	3(7,79)	4(6,42)
140	1615	1819	1194	1393	4(4,12)	5(2,50)
Tổng	27778	44177	34656	55808	100	100

Nguồn: Tòa án nhân dân 14 tỉnh miền núi phía Bắc và TAND Tối cao

Bảng 2.3d. *Bảng so sánh mức độ phạm tội đối với từng tội danh CĐTS trên địa bàn các tỉnh miền núi phía Bắc và toàn quốc, giai đoạn 2006-2015*

Điều luật	Địa bàn miền núi phía Bắc (I)		Toàn quốc (II)		Trật tự xếp theo tỷ phần(%) bị cáo của I	Trật tự xếp theo tỷ phần(%) bị cáo của II
	Tổng số vụ CĐTS	Tổng số bị cáo CĐTS	Tổng số vụ CĐTS	Tổng số bị cáo CĐTS		
133	1836	4305	9503	24417	2(9,74)	2(12,06)
134	23	66	185	580	8(0,15)	7(0,28)
135	647	1200	3039	6711	6(2,72)	6(3,31)
136	886	1433	11665	18849	5(3,24)	3(9,31)
137	93	188	319	523	7(0,42)	8(0,26)
138	20254	31724	78474	126032	1(71,81)	1(62,23)
139	2424	3442	12059	17665	3(7,79)	4(8,72)
140	1615	1819	6593	7755	4(4,12)	5(3,83)
Tổng	27778	44177	121837	202532	100	100

Nguồn: Tòa án nhân dân 14 tỉnh miền núi phía Bắc và TAND Tối cao

Bảng 2.5. Cơ cấu tình hình các tội chiếm đoạt tài sản (CĐTS) xét theo cơ sở tội phạm - cơ sở ngược - trên địa bàn các tỉnh miền núi phía Bắc giai đoạn 2006- 2015

STT	Địa danh	Trung bình số dân từ năm 2006 - 2015	Tổng số bị cáo	Số dân/ số bị cáo	Hệ số tiêu cực
1	Bắc Giang	1.593.256	5436	293	12
2	Bắc Kạn	300.000	1575	190	2
3	Cao Bằng	519.802	1806	288	11
4	Điện Biên	527.300	2159	244	5
5	Hà Giang	771.200	1806	427	14
6	Hòa Bình	808.200	3076	263	8
7	Lai Châu	404.500	2029	199	3
8	Lạng Sơn	751.200	2981	252	6
9	Lào Cai	656.900	2551	258	7
10	Phú Thọ	1.351.000	5040	268	9
11	Sơn La	1.195.107	4409	271	10
12	Thái Nguyên	1.156.000	6120	189	1
13	Tuyên Quang	746.700	3084	242	4
14	Yên Bái	771.600	2105	367	13

Nguồn: Cục Thống kê, Tòa án nhân dân 14 tỉnh miền núi phía Bắc

Bảng 2.6. Cơ cấu tình hình các CĐTS xét theo mật độ tội phạm (số bị cáo/km²) trên địa bàn các tỉnh miền núi phía Bắc giai đoạn 2006- 2015

STT	Địa danh	Tổng bị cáo từ 2006 đến 2015	Diện tích (km ²)	Số bị cáo / km ²	Hệ số tiêu cực
1	Bắc Giang	5436	3823	1.42	2
2	Bắc Kạn	1575	4859	0.32	7
3	Cao Bằng	1806	6703	0.27	9
4	Điện Biên	2159	9554	0.23	10
5	Hà Giang	1806	7884	0.23	10
6	Hòa Bình	3076	4608	0.67	3
7	Lai Châu	2029	9068	0.22	11
8	Lạng Sơn	2981	8320	0.36	6
9	Lào Cai	2551	6383	0.40	5
10	Phú Thọ	5040	353340	0.01	12
11	Sơn La	4409	14174	0.31	8
12	Thái Nguyên	6120	3536	1.73	1
13	Tuyên Quang	3084	5867	0.53	4
14	Yên Bái	2105	6886	0.31	8

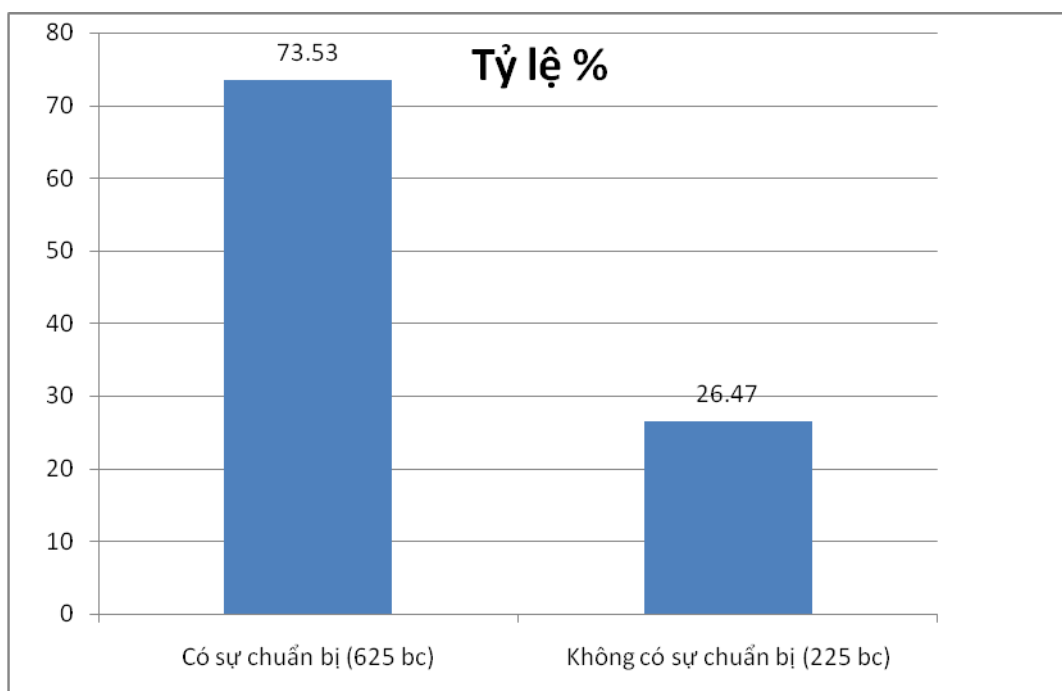
Nguồn: Cục Thống kê, Tòa án nhân dân 14 tỉnh miền núi phía Bắc

Bảng 2.7. Cơ cấu tình hình các CDTS xét theo dân số và diện tích trên địa bàn các tỉnh miền núi phía Bắc giai đoạn 2006- 2015

STT	Địa danh	Thứ bậc đã xét theo diện tích và dân số	Hệ số tiêu cực	TT Cấp độ nguy hiểm
1	Bắc giang	12 + 2	14	6
2	Bắc Kạn	2 + 7	9	3
3	Cao Bằng	11 + 9	20	9
4	Điện Biên	5 + 10	15	7
5	Hà Giang	14 + 10	24	11
6	Hòa Bình	8 + 3	11	4
7	Lai Châu	3 + 11	14	6
8	Lạng Sơn	6 + 6	12	5
9	Lào Cai	7 + 5	12	5
10	Phú Thọ	9 + 12	21	10
11	Sơn La	10 + 8	18	8
12	Thái Nguyên	1 + 1	2	1
13	Tuyên Quang	4 + 4	8	2
14	Yên Bái	13 + 8	21	10

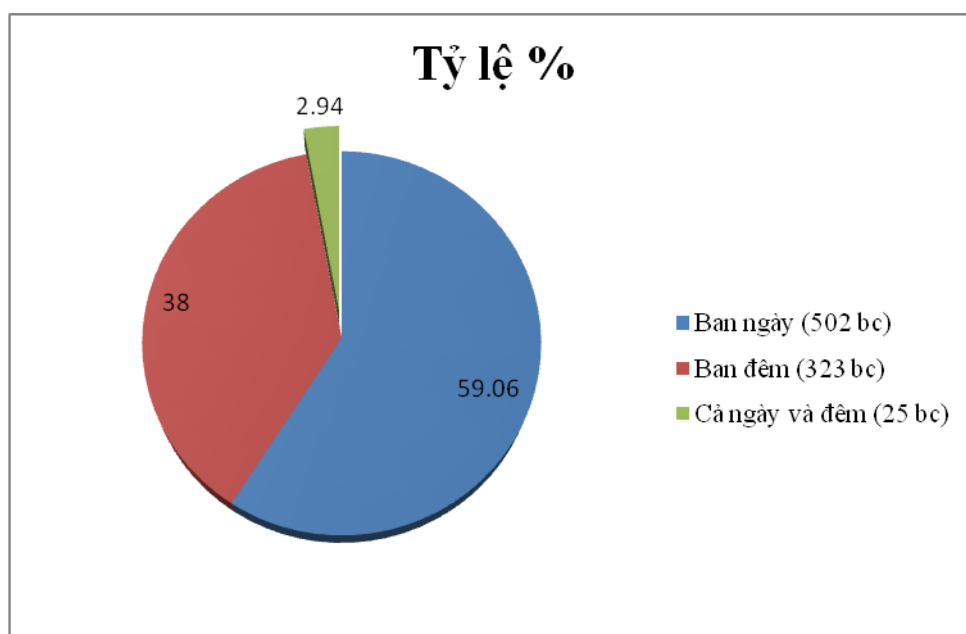
Nguồn: Cục thống kê, Tòa án nhân dân 14 tỉnh miền núi phía Bắc

Biểu 2.7a. Cơ cấu theo các bước thực hiện các tội CĐTTS



Nguồn: Kết quả nghiên cứu của 510 bản án với 850 bị cáo

Biểu 2.7b. Cơ cấu theo thời gian thực hiện các tội CĐTTS



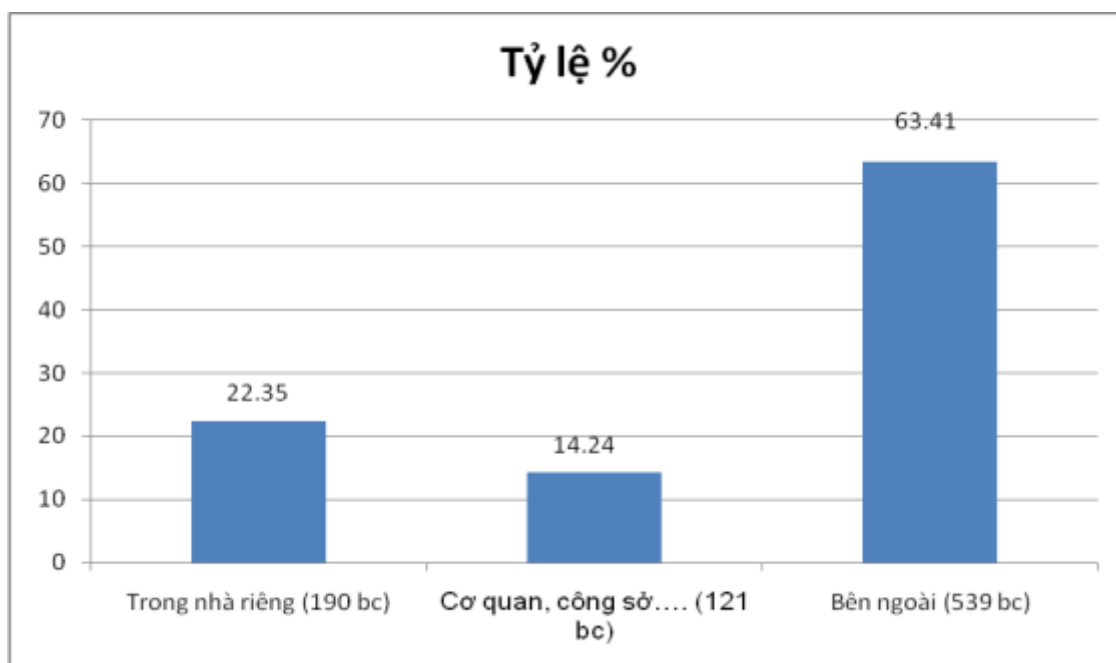
Nguồn: Kết quả nghiên cứu của 510 bản án với 850 bị cáo

Bảng 2.7c. Cơ cấu theo địa điểm (thành thị - nông thôn) thực hiện các tội chiếm đoạt tài sản

Năm	Thành phố, thị xã		Các huyện		Tổng số	
	Vụ	Bị cáo	Vụ	Bị cáo	Vụ	Bị cáo
2011	423	664	1081	1762	1504	2426
2012	902	1370	1927	3211	2829	4581
2013	817	1240	1996	3388	2813	4628
2014	851	1190	1971	3165	2822	4355
2015	879	1139	2080	3147	2959	4286
Tổng	3.872	5.603	9.055	146.73	12.927	20.276
%	29,95	27,63	70,05	72,36	100	100

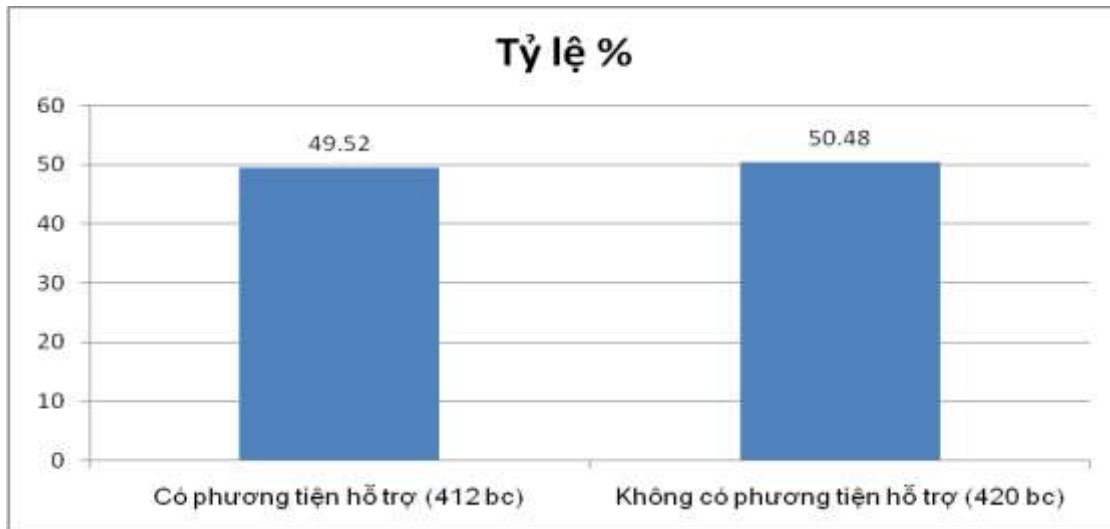
Nguồn: Tòa án nhân dân 14 tỉnh miền núi phía Bắc

Biểu 2.7d. Cơ cấu theo địa điểm (hiện trường) thực hiện các tội CĐTTS



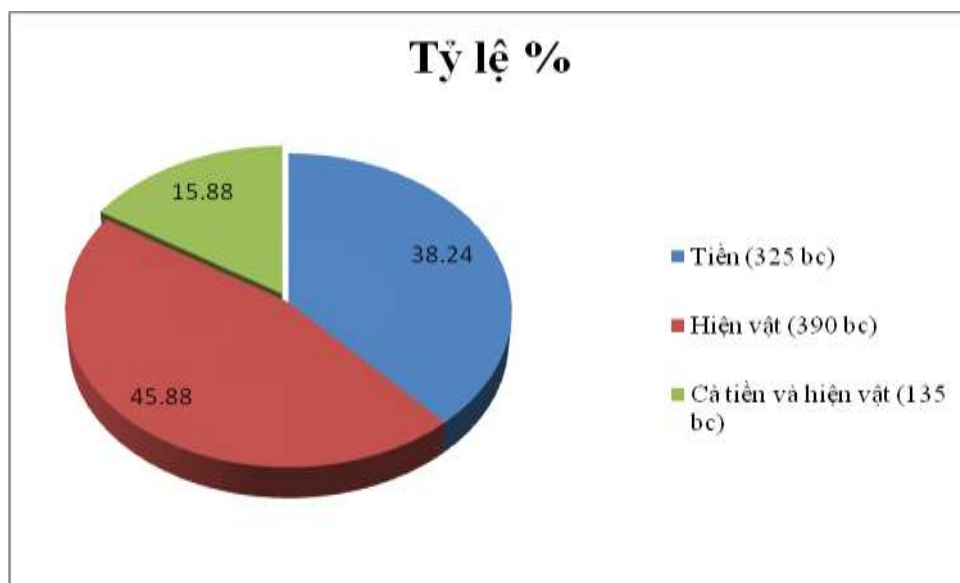
Nguồn: Tòa án nhân dân các tỉnh /Kết quả nghiên cứu 510 bản án với 850 bị cáo.

Biểu 2.7đ. Cơ cấu theo công cụ, phương tiện thực hiện các tội CDTS



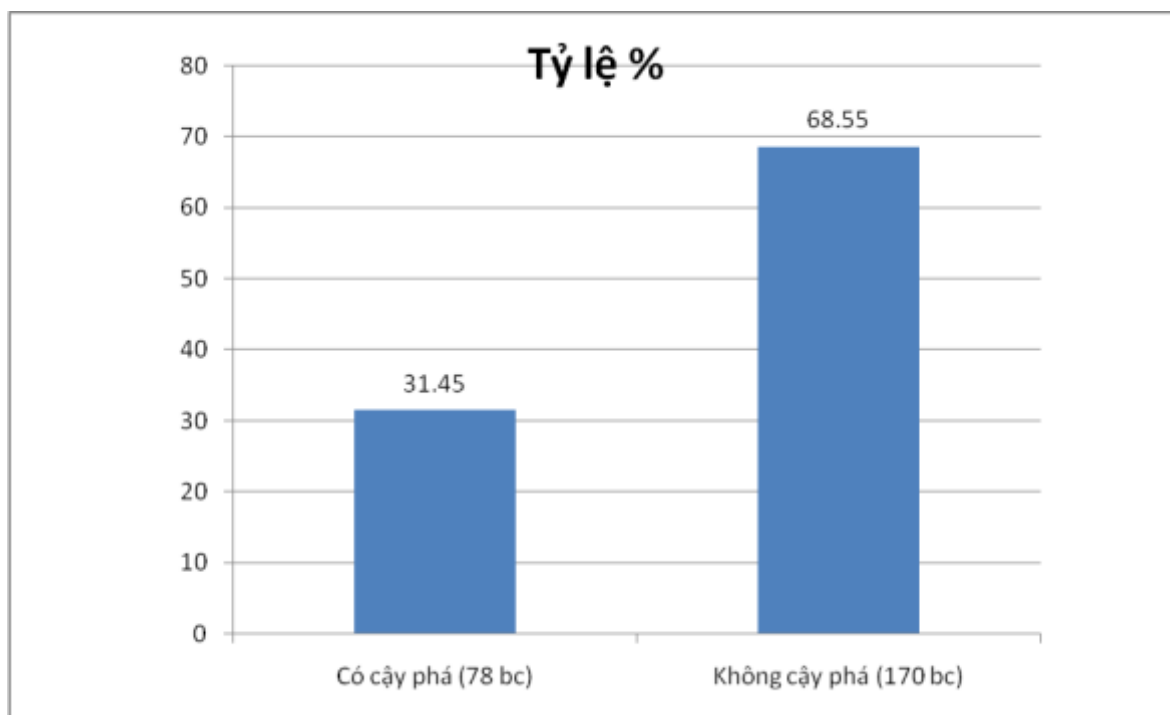
Nguồn: Tòa án nhân dân các tỉnh /Kết quả nghiên cứu 510 bản án với 850 bị cáo.

Biểu 2.7e. Cơ cấu theo đối tượng tác động của hành vi CDTS



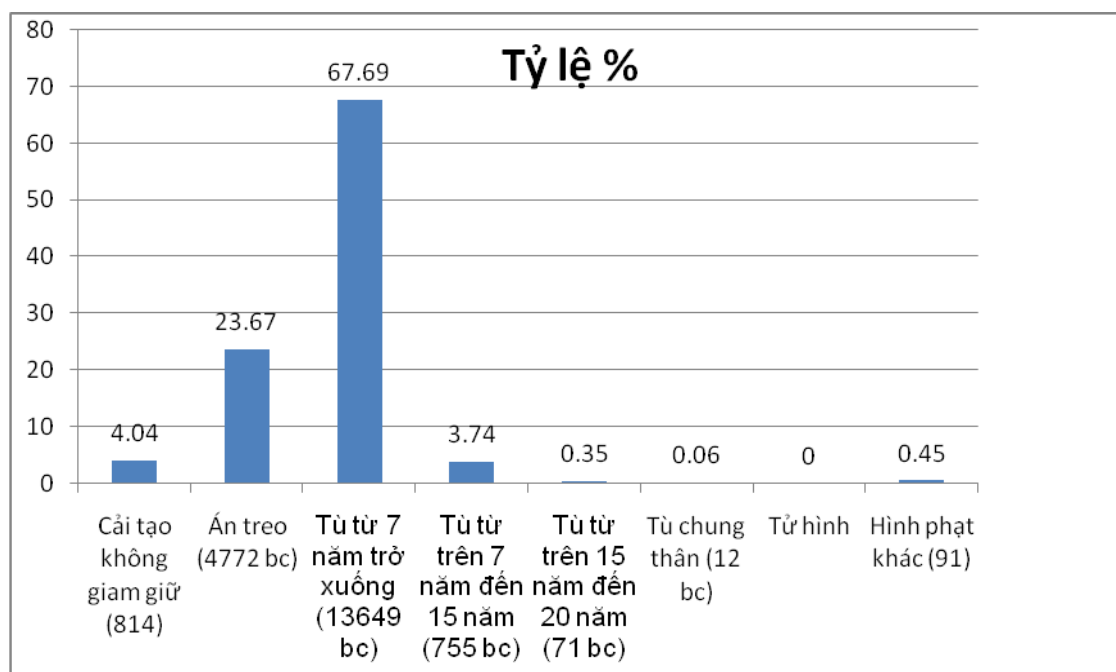
Nguồn: Tòa án nhân dân các tỉnh /Kết quả nghiên cứu của 510 bản án với 850 bị cáo.

Biểu 2.7g. Cơ cấu theo đặc điểm cây phá của hành vi CDTS (tội trộm cắp tài sản)



Nguồn: Trong 510 bản án với 850 bị cáo chỉ có 248 bị cáo phạm tội trộm cắp tài sản

Biểu 2.8. Cơ cấu tình hình các CĐTTS trên địa bàn các tỉnh miền núi phía Bắc nước ta xét theo hình phạt đã áp dụng (thống kê của Tòa án nhân dân các tỉnh)



Biểu 2.9. Tình hình miền núi phía Bắc phạm tội 2011-2015 trên địa bàn 14 tỉnh miền núi phía Bắc nước ta (thuộc THPT nói chung)

STT	Tỉnh	Đặc điểm nhân thân người phạm tội									
		Cán bộ công chức	Đảng viên	Tái phạm, tái phạm nguy hiểm	Nghiện ma túy	Dân tộc thiểu số	Nữ	Từ đủ 14 đến dưới 16 tuổi	Từ đủ 16 đến dưới 18 tuổi	Từ 18 đến 30 tuổi	Người nước ngoài
1	Bắc Giang	15	21	95	11	602	229	10	92	1192	0
2	Bắc Kạn	19	24	77	328	807	105	1	55	563	0
3	Cao Bằng	41	25	204	728	1285	268	9	103	928	10
4	Điện Biên	57	46	199	1741	2852	506	0	64	1051	6
5	Hà Giang	83	113	175	192	1370	213	19	128	1270	30
6	Hòa Bình	37	52	174	434	974	277	2	112	964	2
7	Lai Châu	73	61	61	767	2850	501	6	105	1431	4
8	Lạng Sơn	49	74	297	879	2731	757	18	233	2450	22
9	Lào Cai	29	18	69	215	1237	290	20	126	910	10
10	Phú Thọ	38	126	580	725	326	537	11	235	2362	0
11	Sơn La	52	142	562	2378	3186	744	27	307	3293	30
12	Thái Nguyên	53	85	949	1399	962	635	10	258	3022	2
13	Tuyên Quang	15	33	85	139	1012	138	1	98	785	3
14	Yên Bái	44	64	140	702	1102	339	2	106	1104	1
Tổng		605	884	3.667	10.638	21.296	5.539	136	2.022	21.325	120
%		0,76	1,11	4,62	13,40	26,83	6,98	0,17	2,55	26,87	0,15

Nguồn: Tòa án nhân dân 14 tỉnh miền núi phía Bắc

Bảng 2.10. So sánh tình hình nhân thân người phạm tội 2011-2015 trên toàn quốc và trên địa bàn 14 tỉnh miền núi phía Bắc nước ta

S T T	Năm	Đặc điểm nhân thân người phạm tội									
		Cán bộ công chức	Đảng viên	Tái phạm, tái phạm nguy hiểm	Nghiện ma túy	Dân tộc thiểu số	Nữ	Từ đủ 14 đến dưới 16 tuổi	Từ đủ 16 đến dưới 18 tuổi	Từ 18 đến 30 tuổi	Người nước ngoài
1	2011	167	261	2135	3313	3908	3271	198	2633	21109	94
2	2012	366	535	4214	7194	7171	6918	288	4768	37409	85
3	2013	449	654	3801	6831	7436	7246	231	3981	35100	120
4	2014	395	759	3233	5660	7260	6779	180	3304	31979	128
5	2015	261	562	2443	3430	6051	5587	178	2687	24407	115
Tổng		1638	2771	15826	26428	31826	29801	1075	17373	150004	542
Cả nước		0,31	0,53	3,03	5,06	6,10	5,71	0,21	3,33	28,75	0,10
14 tỉnh		0,76	1,11	4,62	13,40	26,83	6,98	0,17	2,55	26,87	0,15

Nguồn: Thống kê của Tòa án nhân dân tối cao và 14 tỉnh miền núi phía Bắc

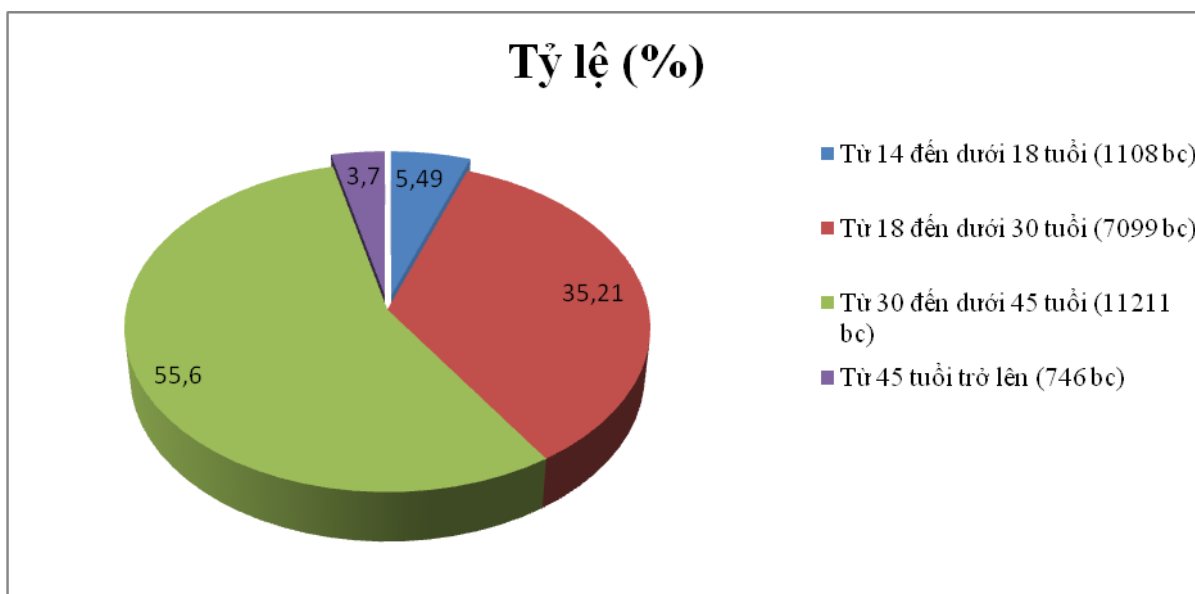
Bảng 2.10a. *Tình hình nhân thân người phạm tội trên phạm vi toàn quốc trong các giai đoạn 1986-1988;1989-1991;2001-2003;2004-2008*

(Đơn vị tính:%)

Giai đoạn	Ng- ời ch- a thành niên	Từ 18 đến 30 tuổi	Đảng viên	Cán bộ, công chức	Ng- ời nghị ên ma túy	Ng- ời dân tộc	Nữ giới	Tái phạm, TPNH	Ng- ời n- ớc ngoài
1986 - 1988	2,18	27,36	1,72	11,78		1,17	4,59	4,20	0
1989 - 1991	4,25	42,39	1,04	5,57		1,77	5,55	5,30	0
1997 - 1999	5,33	36,79	0,74	1,66	Không thống kê	3,71	8,77	8,11	0,04
2001 - 2003	5,67	37,93	0,37	0,62	Không thống kê	4,24	8,89	6,09	0,26
2004 - 2006	5,68	37,07	Không thống kê	0,37	7,58	4,99	7,86	5,44	0,27
2006 - 2008	6,87	34,55	Không thống kê	0,37	6,76	5,12	7,26	4,96	0,41
2004 - 2008	6,23	35,46	Không thống kê	0,39	6,85	5,12	7,65	5,08	0,34

Nguồn: Thống kê của Tòa án nhân dân tối cao

Biểu 2.11. Cơ cấu tình hình các CĐTS trên địa bàn các tỉnh miền núi phía Bắc giai đoạn 2011- 2015 xét theo độ tuổi của người phạm tội

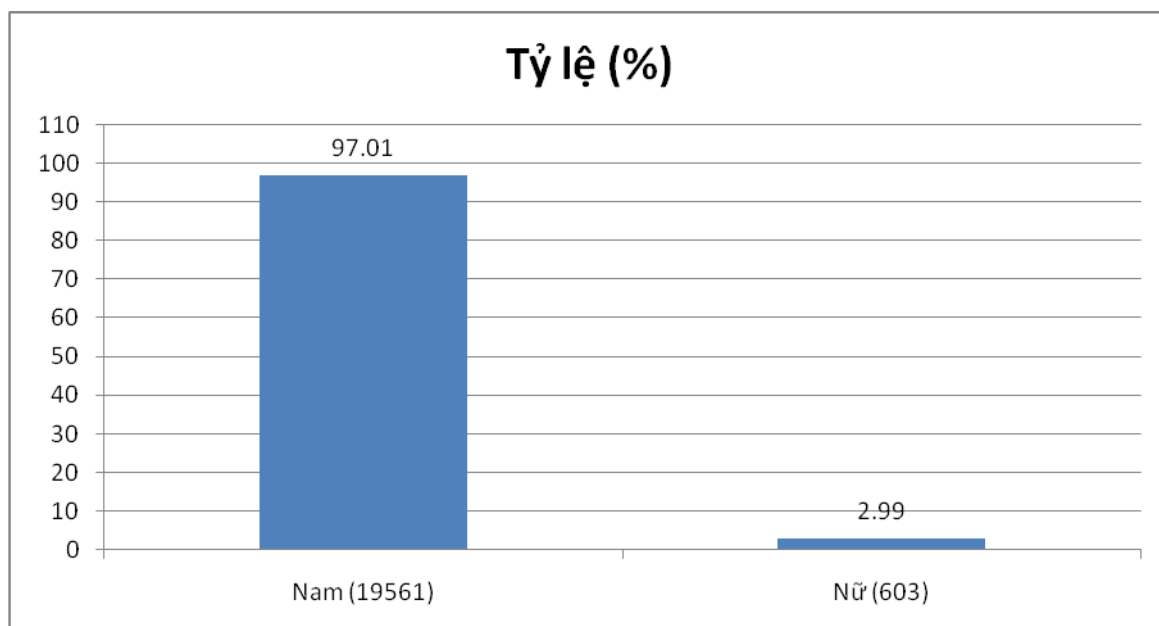


Nguồn: Thống kê của Tòa án nhân dân 14 tỉnh miền núi phía Bắc

Bảng 2.11a. Cơ cấu của các tội xâm phạm sở hữu có tính chiếm đoạt trên địa bàn đồng bằng sông Hồng từ năm 2011 - 2015 xét theo độ tuổi của người phạm tội (Nguồn: Thống kê của Tòa án nhân dân quận Hà Đông, Hà nội)

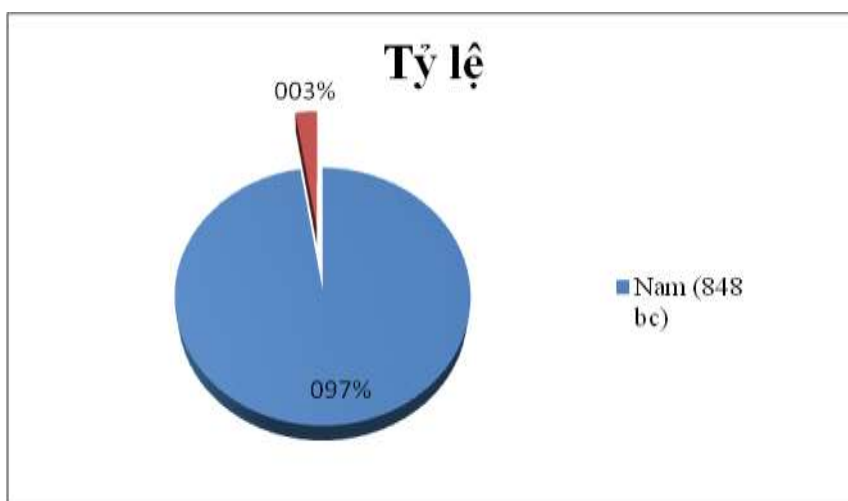
Năm	Tổng số bị cáo (1)	Độ tuổi				Tỷ lệ (%) (2/1)	Tỷ lệ (%) (3/1)	Tỷ lệ (%) (4/1)	Tỷ lệ (%) (5/1)
		Dưới 18 tuổi (2)	Từ 18 đến dưới 30 tuổi (3)	Từ 30 đến dưới 50 tuổi (4)	Trên 50 tuổi (5)				
2011	180	9	151	18	2	5	83,89	10	1,11
2012	179	19	144	16	0	10,62	80,44	8,94	0
2013	173	9	150	13	1	5,3	86,7	7,5	0,5
2014	162	13	137	9	3	8	84,56	5,55	1,89
2015	176	4	161	11	0	2,28	91,47	6,25	0
Tổng	870	54	743	67	6	6,2	85,4	7,7	0,7

Biểu 2.12. Cơ cấu tình hình các CDTS trên địa bàn các tỉnh miền núi phía Bắc giai đoạn 2011- 2015 xét theo giới tính của người phạm tội



Nguồn: Thống kê của Tòa án nhân dân các tỉnh miền núi phía Bắc

Biểu 2.12a. Cơ cấu của các tội xâm phạm sở hữu có tính chiếm đoạt trên địa bàn đồng bằng sông Hồng từ năm 2011 - 2015 xét theo giới tính của người phạm tội [...Nguyễn Thu Hằng]



Nguồn: Thống kê của Tòa án nhân dân quận Hà Đông

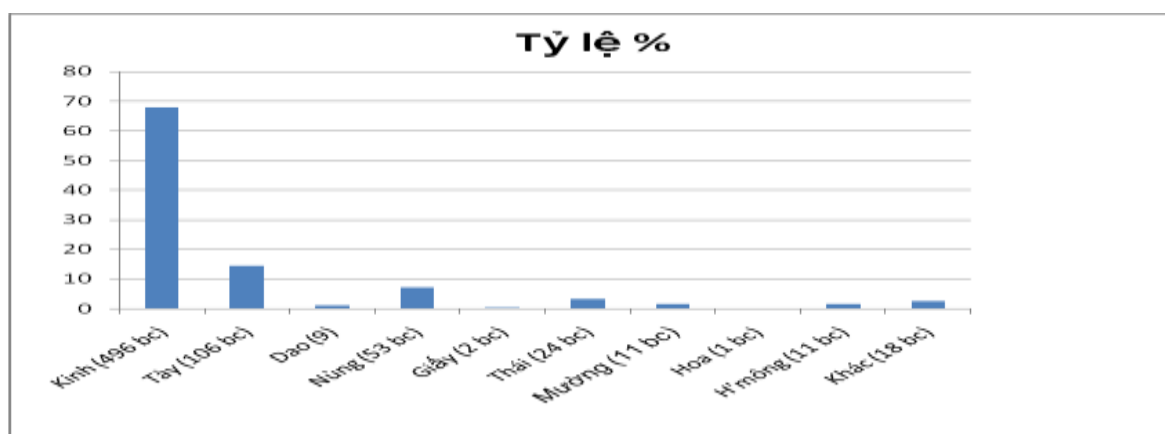
Bảng 2.13. Tình hình phân bố dân cư với các thành phần dân tộc khác nhau trên địa bàn 14 tỉnh miền núi phía Bắc nước ta

STT	Tỉnh	Dân số	Diện tích (km ²)	Tỷ lệ % dân tộc
1	Bắc Giang	1.624.456	3.823	Có 7 dân tộc: Kinh chiếm 88,1%, <u>Nùng</u> 4,5%, <u>Tày</u> 2,6%, <u>Sán Chay</u> và <u>Sán Dìu</u> , mỗi dân tộc 1,6%, <u>Hoa</u> 1,2%; <u>Dao</u> 0,5%.
2	Bắc Kạn	300.000	4.859	Có 7 dân tộc: Kinh chiếm 20%, Tày 54%, còn lại là các dân tộc Nùng, Dao, Mông, Hoa và Sán Chay.
3	Cao Bằng	519.802	6.703,42	Có 16 dân tộc: <u>Tày</u> chiếm 41,0%, <u>Nùng</u> 31,1 %, <u>H'Mông</u> 10,1 %, <u>Dao</u> 10,1 %, <u>Việt</u> 5,8 %, <u>Sán Chay</u> 1,4 %, còn lại là các dân tộc dưới 50 người.
4	Điện Biên	527.300	9.554,11	Có 21 dân tộc: Thái chiếm 42,2%, H'Mông 27,2%, Kinh 19%, Khơ Mú 3,9%, còn lại là các dân tộc khác như Dao, Hà Nhì, Hoa, Kháng, La Hủ....
5	Hà Giang	771.200	7.884, 37	Có 20 dân tộc, trong đó <u>Mông</u> chiếm 32,0%, <u>Tày</u> 23,3 %, <u>Dao</u> 15,1 %, <u>Việt</u> 13,3 %, <u>Nùng</u> 9,9 %, Lá Chí, Lô Lô, Cờ Lao, Phù Lá, Pà Thẻn...chiếm khoảng 7%, còn lại dân tộc khác
6	Hòa Bình	808.200	4.608,7	Có 6 dân tộc, cụ thể: Thái chiếm 4,04%, Tày 3,23%, Dao 1,76%, Mường 63,3%, Mông 0,372%, Hoa 0,016%, Kinh 27,73%.
7	Lai Châu	404.500	9.068,8	Gồm 20 dân tộc: Thái chiếm 34%, Mông 22,30%, Kinh 13,94%, Dao 13,41%, Hà Nhì 3,78%, Giáy 3,21%, Khơ Mú 1,93%, La Hủ 2,62%, Lự 1,57%, Lào 1,55%; còn lại là dân tộc Mảng, Cống, Hoa, Si La, Kháng, Tày, Mường, Nùng, Phù Lá...
8	Lạng Sơn	751.200	8.320,8	Có 7 dân tộc: Nùng chiếm 42,97%, Tày 35,92%, Kinh 16,5%, còn lại là các dân tộc Kinh, Dao, Hoa, Sán Chay, H'Mông.
9	Lào Cai	656.900	6.383,9	Có 27 dân tộc: Kinh chiếm 29,63%, Hmông 18,7%, Tày 12,56%, Dao 11%, Thái 7,8%, Giáy 3,7%, Nùng 3,5%, Phù Lá 1,03%, Hà Nhì 0,47%, Lào 0,32%, Kháng 0,25%, LAHA 0,24%, Mường 0,2%, Bó Y 0,18%, Hoa 0,12%, La Chí 0,068% và 11 dân tộc có số dân ít dưới 70 người như các dân tộc Sán Chay, Sán Dìu, Khơ Me, Lô Lô, Cà Doong, Pa Cô, Ê Đê,

				Giẻ Triêng, Gia Rai, Chăm, Cà Tu.
10	Phú Thọ	1.351.000	3.533,4	Có 28 dân tộc: Kinh chiếm 85,89%, Mường 13,62%, còn lại là dân tộc Dao, Sán Chay, Tày, Mông, Thái, Nùng, Hoa, Thổ, Ngái....
11	Sơn La	1.195.107	14.174,4	Có 12 dân tộc: Thái chiếm 54%, Kinh 18%, Mông 12%, Mường 8,4%, Dao 2,5%, còn lại là các dân tộc: Khơ Mú, Xinh Mun; Kháng, La Ha, Lào, Tày và Hoa.
12	Thái Nguyên	1.156.000	3536,4	Có 8 dân tộc: Kinh chiếm 73,1%, Tày 11%, Nùng 5,7%, Sán Dìu 3,9%, Sán Chay 2,9%, Dao 2,3%, H'Mông 0,6%, Hoa 0,18%.
13	Tuyên Quang	746.700	5.867,3	Có 23 dân tộc: Kinh chiếm 48,21%, Tày 25,45%, Dao 11,38%, Sán Chay 8,0%, Mông 2,16%, Nùng 1,90%, Sán Dìu 1,62%, các dân tộc khác chiếm 1,28%.
14	Yên Bái	771.600	6.886,3	Có 27 dân tộc: Kinh chiếm 54,07%, Tày 17%, Dao 9,1%, H'Mông 8,1%, Thái 6,1%, Mường 1,92%, Nùng 1,86%, Sán Chay 0,9%, Giáy 0,3%, Hoa 0,17%, Khơ Mú 0,14%, còn lại là dân tộc Phù Lá, Hoa, Bô Y, Sán Dìu, Ngái, La Ha, Khơ Me, Bru-Vân Kiều....

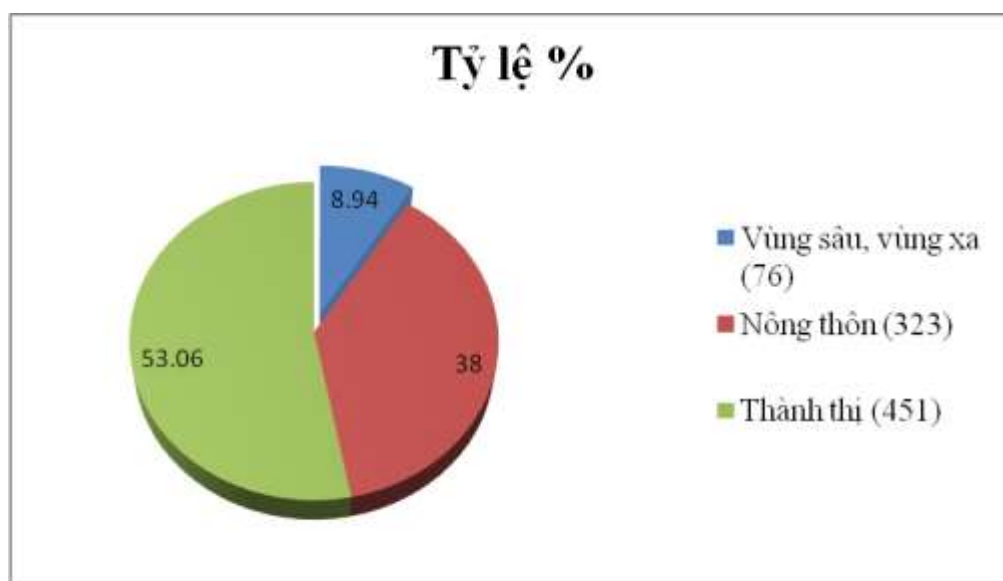
Nguồn: Cục thống kê, Tòa án nhân dân 14 tỉnh miền núi phía Bắc

Biểu 2.14. Cơ cấu tình hình các CDTs trên địa bàn các tỉnh miền núi phía Bắc giai đoạn 2011- 2015 xét theo đặc điểm về dân tộc



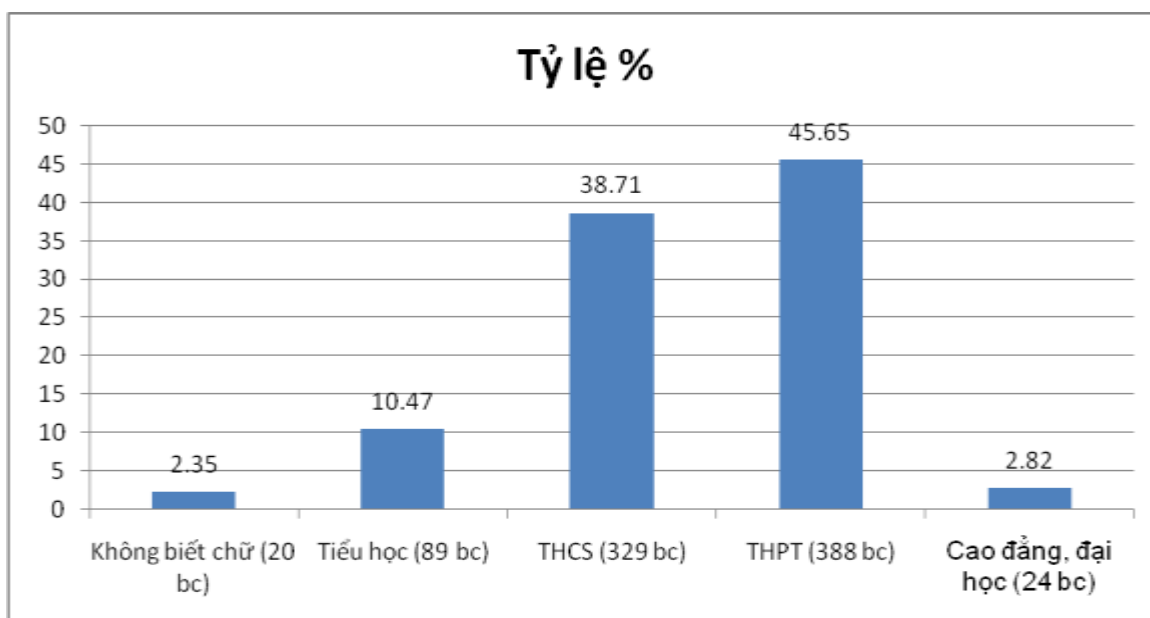
Nguồn: Tòa án nhân dân các tỉnh /Kết quả nghiên cứu của 510 bản án

Biểu đồ 2.15. Cơ cấu tình hình các CĐTTS trên địa bàn các tỉnh miền núi phía Bắc giai đoạn 2011- 2015 xét theo đặc điểm về nơi sinh, nơi cư trú



Nguồn: Toà án nhân dân các tỉnh /Kết quả nghiên cứu của 510 bản án với 850 bị cáo

Biểu đồ 2.16. Cơ cấu tình hình các CĐTTS trên địa bàn các tỉnh miền núi phía Bắc giai đoạn 2011- 2015 xét theo trình độ học vấn của người phạm tội



Nguồn: Toà án nhân dân các tỉnh /Kết quả nghiên cứu của 510 bản án với 850 bị cáo

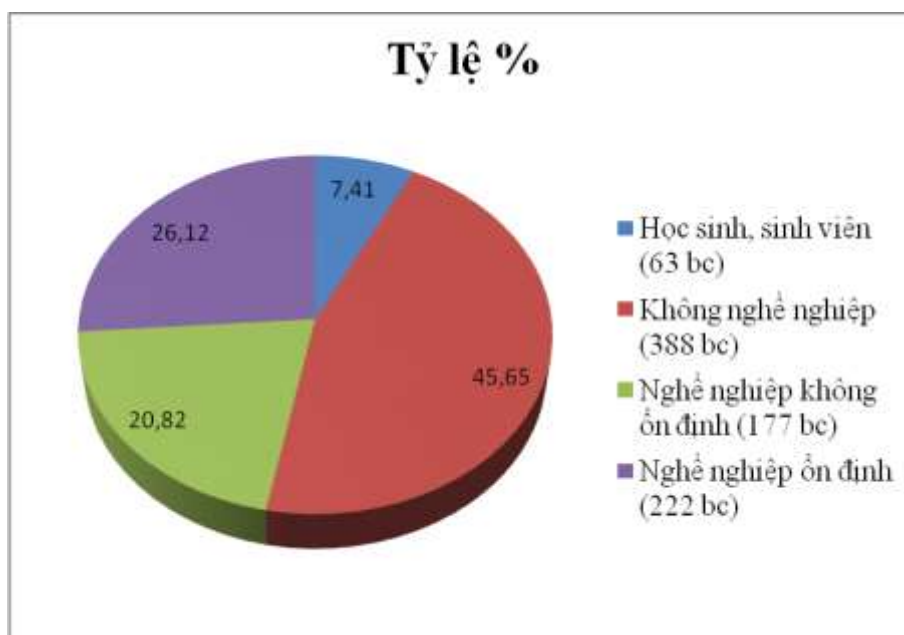
Bảng 2.16a. Cơ cấu của các tội xâm phạm sở hữu có tính chiếm đoạt trên địa bàn đồng bằng sông Hồng năm 2011- 2015 xét theo trình độ học vấn của người phạm tội(Nguồn: Thống kê của Tòa án nhân dân quận Hà Đông, Hà nội.)

Năm	Tổng số bị cáo (1)	Trình độ học vấn					Tỷ lệ				
		Mù chữ (2)	Cấp 1 (3)	Cấp 2 (4)	Cấp 3 (5)	Trung cấp, Cao đẳng, Đại học (6)	Tỷ lệ (%) (2/1)	Tỷ lệ (%) (3/1)	Tỷ lệ (%) (4/1)	Tỷ lệ (%) (5/1)	Tỷ lệ (%) (6/1)
2011	180	0	10	48	122	0		5,6	26,6	67,8	
2012	179	2	8	59	107	3	1,11	4,46	33	59,8	1,63
2013	173	1	12	20	135	5	0,57	6,93	11,6	78	2,9
2014	162	2	7	38	111	4	1,23	4,3	23,5	68,5	2,47
2015	176	2	7	38	125	4	1,13	3,97	21,6	71	2,3
Tổng	870	7	44	203	600	16	0,8	5,1	23,3	69	1,8

Bảng 2.16b: Cơ cấu của các tội xâm phạm sở hữu có tính chiếm đoạt trên địa bàn đồng bằng sông Cửu Long năm 2011- 2015 xét theo trình độ học vấn của người phạm tội (Nguồn: Thống kê của Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang)

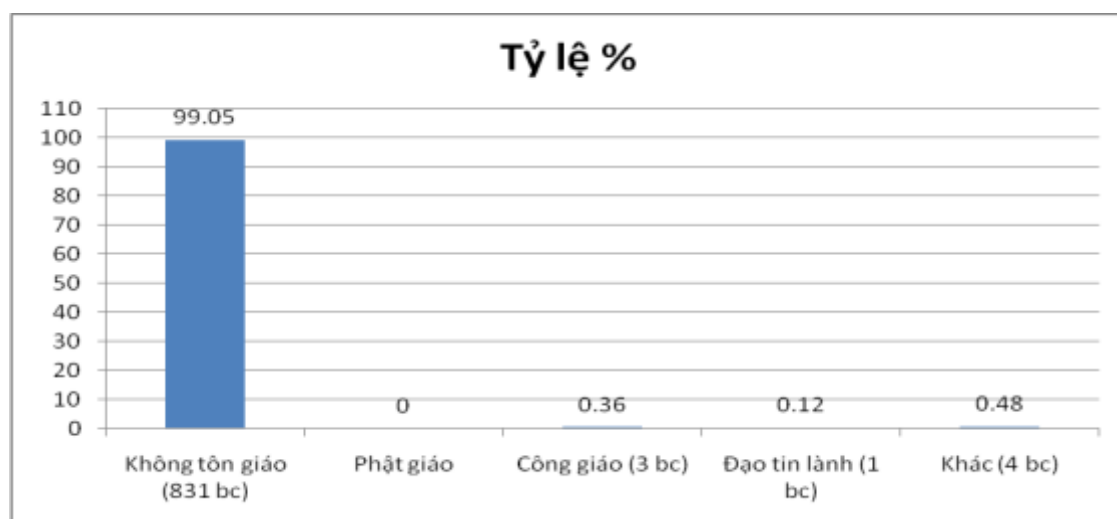
Trình độ văn hóa	Số bị cáo	Tỷ lệ (%)
Mù chữ	17	12,97
Tiểu học	54	41,22
Trung học cơ sở	39	29,77
Trung học phổ thông	21	16,03
Đại học	00	00
Sau đại học	00	00
Tổng số	131	100

Biểu 2.17. Cơ cấu tình hình các CĐTS trên địa bàn các tỉnh miền núi phía Bắc giai đoạn 2011- 2015 xét theo nghề nghiệp và địa vị xã hội của người phạm tội



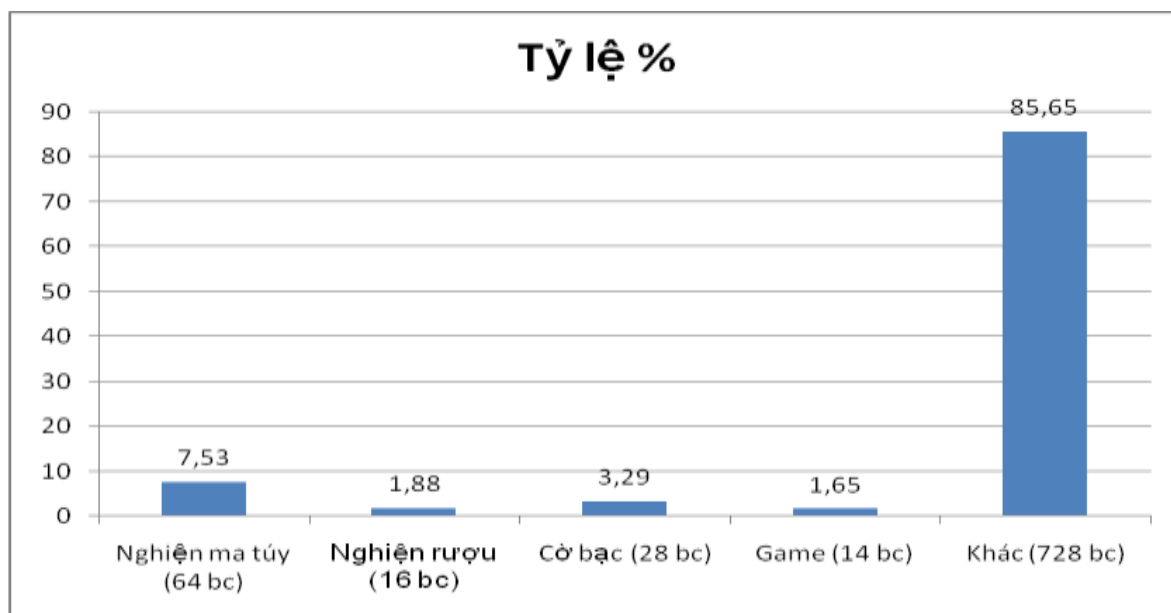
Nguồn: Toà án nhân dân các tỉnh /Kết quả nghiên cứu của 510 bản án với 850 bị cáo

Biểu 2.18. Cơ cấu tình hình các CĐTS trên địa bàn các tỉnh miền núi phía Bắc giai đoạn 2011- 2015 xét theo đặc điểm về tôn giáo, tín ngưỡng



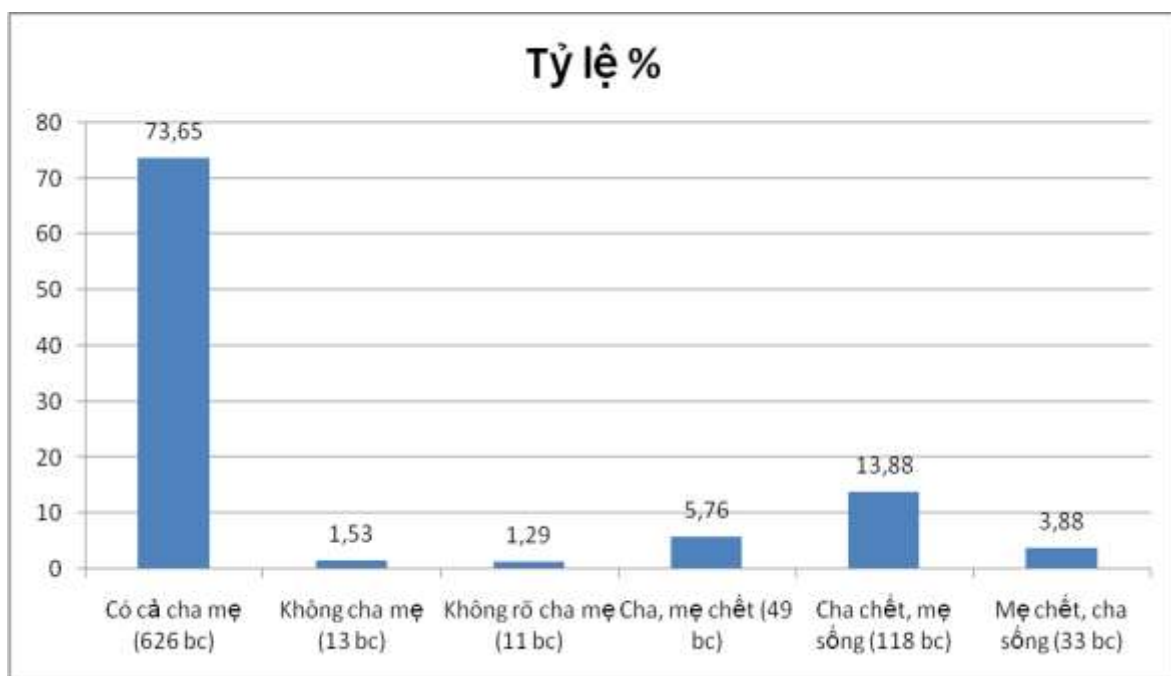
Nguồn: Toà án nhân dân các tỉnh /Kết quả nghiên cứu của 510 bản án (tổng số 510 bản án với 850 bị cáo, nhưng 11 bị cáo không rõ tôn giáo do trong bản án không có thông tin)

Biểu 2.19. Cơ cấu tình hình các CĐTTS trên địa bàn các tỉnh miền núi phía Bắc giai đoạn 2011- 2015 xét theo đặc điểm về sở thích của người phạm tội



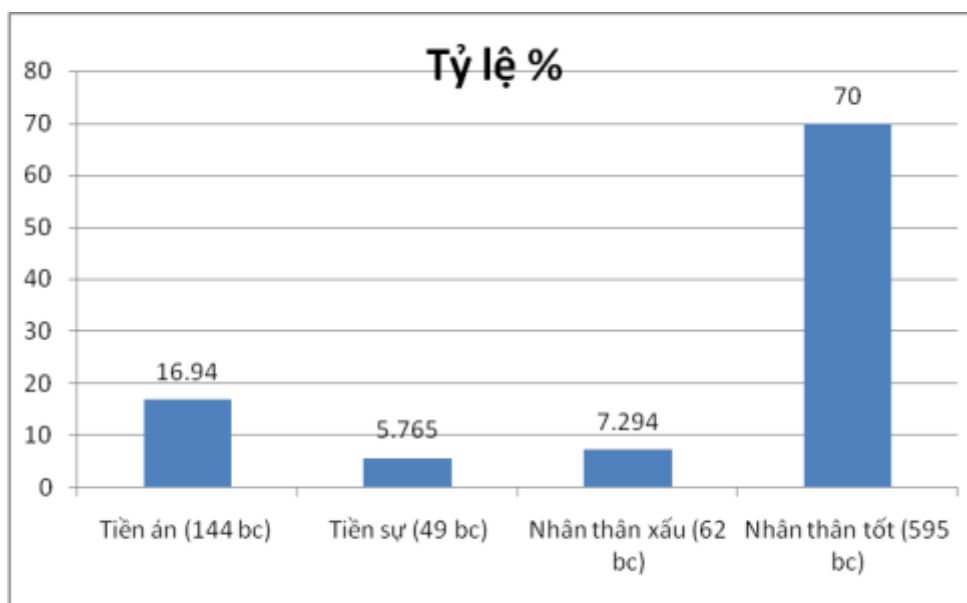
Nguồn: Tòa án nhân dân các tỉnh /Kết quả nghiên cứu của 510 bản án với 850 bị cáo

Biểu 2.20. Cơ cấu tình hình các CĐTTS trên địa bàn các tỉnh miền núi phía Bắc giai đoạn 2011- 2015 xét theo quan hệ gia đình gồm Cha, Mẹ, vợ, chồng và con của người phạm tội:



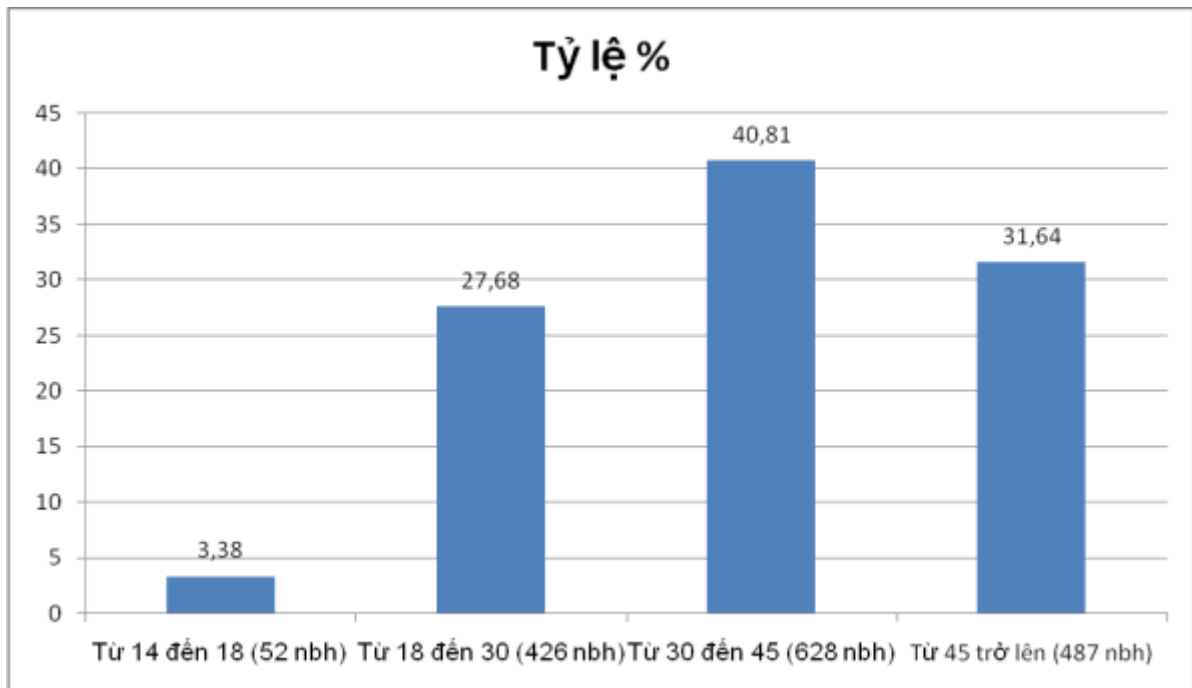
Nguồn: Tòa án nhân dân các tỉnh /Kết quả nghiên cứu của 510 bản án với 850 bị cáo

Biểu 2.21. Cơ cấu tình hình các CĐTS trên địa bàn các tỉnh miền núi phía Bắc giai đoạn 2011- 2015 xét theo tiền án, tiền sự của người phạm tội

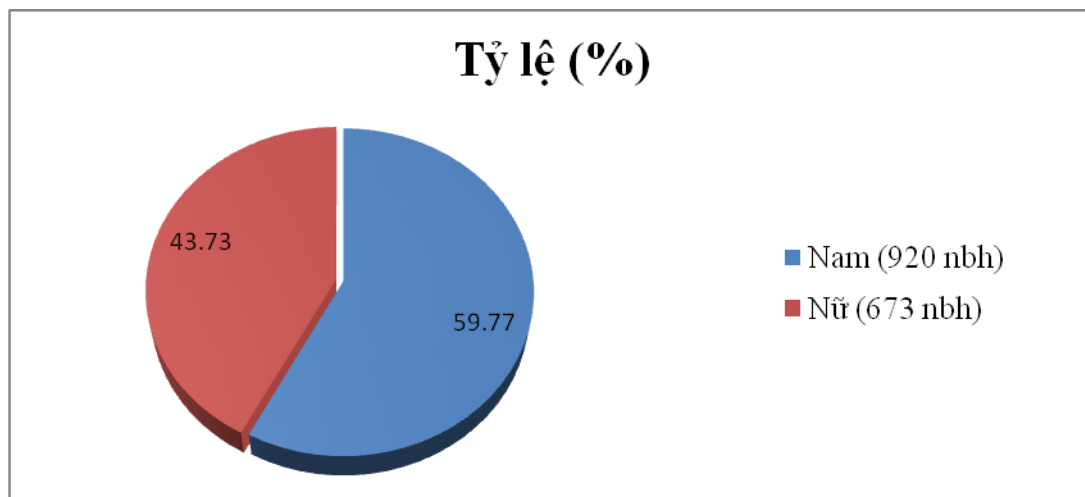


Nguồn: Tòa án nhân dân các tỉnh /Kết quả nghiên cứu của 510 bản án (Trong tổng số 510 bản án với 850 bị cáo, nhưng 595 bị cáo không rõ nhân thân do trong bản án không có thông tin và khái niệm Tiền án, tiền sự là những khái niệm không đồng nghĩa với khái niệm tái phạm và tái phạm nguy hiểm theo quy định của Pháp luật hình sự. Vì thế, kết quả nghiên cứu ở đây, ở Biểu 2.21, cũng khác với kết quả đã được trình bày ở Bảng 2.9 và 2.10.)

Biểu 2.22. Cơ cấu lứa tuổi của những người bị hại trong 510 bản án CĐTS

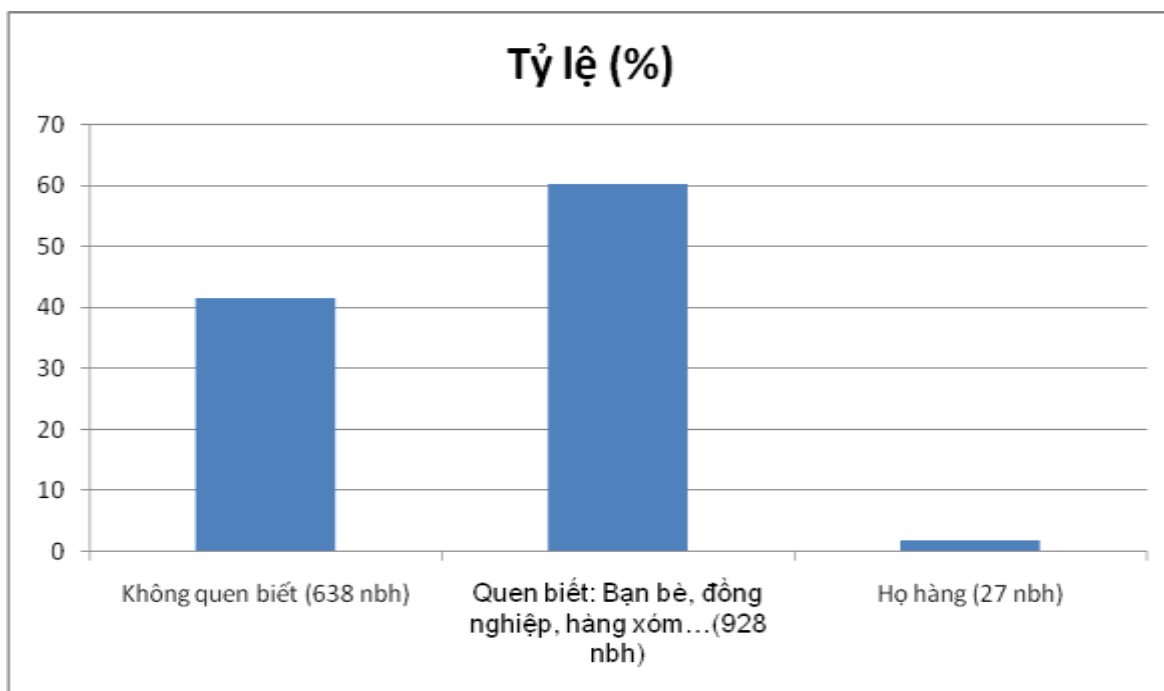


Biểu 2.23. Cơ cấu giới tính của những người bị hại (1593 NBH trong 510 bản án CĐTS)



Nguồn: Toà án nhân dân các tỉnh /Kết quả nghiên cứu của 510 bản án

Biểu 2.24. Cơ cấu xét theo quan hệ của những người bị hại trong 510 bản án CDTS với người phạm tội



Nguồn: Tòa án nhân dân các tỉnh /Kết quả nghiên cứu của 510 bản án

Kết quả cụ thể từ Biểu 2.24:

- Không quen biết chiếm 40,05%;
- Quen biết (bạn bè, đồng nghiệp, hàng xóm...) chiếm 58,25%;
- Họ hàng chiếm 1,69%.

Bảng 2.25. Diễn biến của tình hình các tội CDTS trên địa bàn miền núi phía Bắc nước ta giai đoạn 2006- 2015 (Theo phương pháp so sánh liên kế)

Năm	Diễn biến theo so sánh liên kế			
	Tổng số vụ	Tỷ lệ (%)	Tổng số bị cáo	Tỷ lệ (%)
2006	3030	100	4713	100
2007	2784	91.88	4362	92.55
2008	3254	116.88	5099	116.90
2009	2778	85.37	4415	86.59
2010	2464	88.70	3963	89.76
2011	1911	77,55	3024	76,30
2012	2691	140,82	4427	146,39
2013	2891	107, 43	5191	117,26
2014	2925	101,17	4544	87,54
2015	3050	104,27	4439	97,69
Tổng	27.778		44.177	

Nguồn: Thống kê của TAND các tỉnh miền núi phía Bắc.

Bảng 2.26. Diễn biến của tình hình các tội CDTS trên địa bàn miền núi phía Bắc nước ta giai đoạn 2006- 2015 được xác định bằng phương pháp so sánh định gốc theo năm và theo giai đoạn 5 năm

Năm	Diễn biến theo so sánh định gốc			
	Tổng số vụ	Tỷ lệ (%)	Tổng số bị cáo	Tỷ lệ (%)
2006	3030	100	4713	100
2007	2784	91.88	4362	92.55
2008	3254	107.39	5099	108.19
2009	2778	91.68	4415	93.68
2010	2464	81.32	3963	84.09
2011	1911	63,07	3024	64,16
2012	2691	88,81	4427	93,93
2013	2891	95,41	5191	110,14
2014	2925	96,53	4544	96,41
2015	3050	100,66	4439	94,18
2006-2010	14310	100	22552	100
2011-2015	13468	94,12	21625	95,89

Nguồn: Thống kê của TAND các tỉnh miền núi phía Bắc.

Bảng 2.26a. Diễn biến của tình hình các tội CDTS trên địa bàn miền núi phía Bắc nước ta giai đoạn 2011- 2015 (áp dụng phương pháp so sánh định gốc theo năm và theo giai đoạn 3 năm)

Năm	Diễn biến theo so sánh định gốc			
	Tổng số vụ	Tỷ lệ (%)	Tổng số bị cáo	Tỷ lệ (%)
2011	1911	100	3024	100
2012	2691	140,82	4427	146,39
2013	2891	151,28	5191	171,66
2014	2925	153,06	4544	150,26
2015	3050	159,60	4439	146,79
2011-2013	7493	100	12.642	100
2013-2015	8.866	118,32	14.174	112,12

Nguồn: Thống kê của TAND các tỉnh miền núi phía Bắc.

Bảng 3.1. Bảng tổng hợp kết quả điều tra 560 hộ gia đình về tác động của các chính sách xóa đói, giảm nghèo(XĐGN) đến hoạt động sản xuất và đời sống ở Tây Bắc

Đơn vị: Tỷ lệ %

		Tổng số ý kiến trả lời	Trong đó				
			Tốt	Khá	Trung bình	Yếu	Kém
1	Chính sách (CS) hỗ trợ tín dụng	560	39,7%	29,9%	23,8%	4,9%	1,6%
2	CS hỗ trợ đồng bào định canh định cư	560	16,7%	23,7%	45,9%	9,6%	4,1%
3	CS ổn định và phát triển sản xuất nông lâm nghiệp gắn với chế biến và tiêu thụ sản phẩm	560	13,0%	21,4%	33,6%	26,6%	5,5%

4	CS giao đất giao rừng cho hộ gia đình	560	22,4%	26,0%	30,9%	14,0%	6,4%
5	CS hỗ trợ đất sản xuất và đất	560	21,2%	19,1%	37,6%	14,8%	7,0%
6	CS trợ cước, trợ giá	560	13,6%	26,6%	39,1%	16,1%	4,2%
7	CS khoa học phục vụ người nghèo	560	13,6%	26,6%	39,1%	16,1%	4,2%
8	CS đầu tư xây dựng trung tâm cụm xã	560	17,9%	26,0%	32,7%	19,8%	3,4%
9	CS. đầu tư xây dựng giao thông, cầu, đường,...	560	23,5%	27,0%	32,8%	11,6%	4,8%
10	CS đầu tư xây dựng trường, trạm	560	25,1%	28,4%	34,8%	7,8%	4,0%
11	CS cấp thẻ bảo hiểm y tế	560	63,3%	17,8%	14,0%	3,0%	1,9%
12	CS hỗ trợ người nghèo về nhà ở	560	39,5%	27,8%	24,0%	6,8%	2,0%
13	CS cung cấp nước sạch	560	17,6%	18,6%	34,4%	20,2%	9,2%
14	CS hỗ trợ xây dựng nhà vệ sinh	560	14,9%	16,8%	36,4%	24,5%	7,4%
15	CS hỗ trợ xây dựng chuồng trại hợp vệ sinh	560	12,5%	16,7%	33,1%	28,4%	9,4%
16	CS kế hoạch hóa gia đình	560	41,2%	36,1%	17,4%	3,9%	1,4%
17	CS giáo dục và đào tạo	560	36,0%	41,9%	19,4%	2,2%	0,4%
18	CS xóa mù	560	26,6%	32,4%	31,5%	5,8%	3,6%
19	CS dạy nghề và giải quyết việc làm	560	17,4%	21,8%	31,5%	21,8%	7,6%

20	CS hỗ trợ tiếp cận dịch vụ điện	560	27,1%	26,9%	29,6%	11,6%	4,8%
21	CS trợ giúp xã hội	560	27,1%	21,9%	40,5%	8,0%	2,5%
22	CS trợ giúp về pháp lý	560	24,0%	30,1%	31,1%	13,8%	1,0%
23	CS. Văn hóa truyền thông	560	23,8%	29,8%	33,7%	11,5%	1,2%
24	CS cán bộ cho các xã, bản	560	24,9%	28,0%	32,9%	13,3%	1,0%

[Nguyễn Thị Nhung ,*Đánh giá chung về những hạn chế của công tác xóa đói giảm nghèo*,
http://vnclp.gov.vn/ct/cms/tintuc/Lists/ChinhSach/View_Detail.aspx?ItemID=106]

Bảng 3.1a- Số lượng học sinh bỏ học do bộ GD&ĐT thống kê năm 2008

STT	Sở GD	Tiểu học	THCS	THPT	GDTX	Tổng số HS bỏ học
1	Bắc Giang	0	692	1378	260	2.330
2	Bắc Kạn	57	244	223	205	729
3	Cao Bằng	750	518	318	254	1.840
4	Điện Biên	179	259	705		1.143
5	Hà Giang	3.724	2.958	850	756	8.238
6	Hòa Bình	4	789	1.117	453	2.363
7	Lai Châu	4.869	2.292	425	298	7.884
8	Lào Cai	50	341	776	473	1.640
9	Lạng Sơn	82	545	459	371	1.457

10	Tuyên Quang	18	1.156	3.263	198	4.635
11	Thái Nguyên	23	561	524		1.108
12	Sơn La	280	655	1.495		2.430
13	Phú Thọ	0	218	556	110	884
14	Yên Bái	318	1.079	1.275	350	3.022

Nguồn: *Bộ GD&ĐT* [<http://vnexpress.net/tin-tuc/giao-duc/hoc-sinh-mien-nui-bo-truong-vi-hoc-khong-noi-2101686.html>]

Phụ lục 3

Nghiên cứu chuyên biệt đối với 510 bản án/850 bị cáo

Bảng 3.2. Cơ cấu của 510 bản án được nghiên cứu

TT	Phân tích theo số vụ	Số vụ	Tỷ lệ %
1	Điều 133 (Tội cướp tài sản)	87	17,06
2	Điều 134(Tội bắt cóc nhằm CĐTS)	2	0,39
3	Điều 135 (Tội cưỡng đoạt tài sản)	40	7,84
4	Điều 136 (Tội cướp giết tài sản)	46	11,18
5	Điều 137 (Tội công nhiên CĐTS)	10	1,96
6	Điều 138 (Tội trộm cắp tài sản)	146	28,63
7	Điều 139 (Tội lừa đảo CĐTS)	107	20,98
8	Điều 140(Tội LDTN CĐTS)	61	11,96
Tổng cộng		510	100

Bảng 3.3. Các loại tài sản củatội Công nhiên chiếm đoạt tài sản

TT	Đặc điểm đối tượng tài sản	Số bị cáo	Tỷ lệ %
1	Ô tô, xe máy, xe đạp	10	66,67
2	Gia súc, gia cầm	0	0
3	Tiền	3	20
4	TS khác	2	13,33
Tổng cộng (10 vụ/ 15 bị cáo)		15	100

Bảng 3.4. Các loại tài sản củatội Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản

TT	Đặc điểm đối tượng tài sản	Số bị cáo	Tỷ lệ %
1	Ô tô, xe máy, xe đạp	28	40
2	Gia súc, gia cầm	1	1,43
3	Tiền	28	40
4	TS khác	13	18,57
Tổng cộng (61 vụ/ 70 bị cáo)		70	100

Bảng 3.5. Các loại tài sản củatội trộm cắp tài sản giai đoạn 2006-2015

TT	Đặc điểm đối tượng tài sản	Số bị cáo	Tỷ lệ %
1	Ô tô, xe máy, xe đạp	95	42,41
2	Gia súc, gia cầm	18	8,04
3	Các vận dụng trong gia đình	15	6,70
4	Tiền	61	27,23
5	TS khác	35	15,63
Tổng cộng (146 vụ/ 224 bị cáo)		224	100

Bảng 3.6. Các loại tài sản củatội trộm cắp tài sản giai đoạn 2006-2010

TT	Đặc điểm đối tượng tài sản	Số bị cáo	Tỷ lệ %
1	Ô tô, xe máy, xe đạp	25	33,78
2	Gia súc, gia cầm	9	12,16
3	Các vận dụng trong gia đình	5	6,76
4	Tiền	22	29,73
5	TS khác	13	17,57
Tổng cộng (55 vụ/ 74 bị cáo)		74	100

Bảng 3.7. Các loại tài sản củatội trộm cắp tài sản giai đoạn 2011-2015

TT	Đặc điểm đối tượng tài sản	Số bị cáo	Tỷ lệ %
1	Ô tô, xe máy, xe đạp	70	46,67
2	Gia súc, gia cầm	9	6
3	Các vận dụng trong gia đình	10	6,67
4	Tiền	39	26
5	TS khác	22	14,67
Tổng cộng (91 vụ/ 150 bị cáo)		150	100

Bảng 3.8.Địa điểm gây án củatội trộm cắp tài sản giai đoạn 2006-2015

TT	Đặc điểm không gian	Số bị cáo	Tỷ lệ %
1	Trong nhà, cơ quan, công sở	113	50,45
2	Ngoài trời, nơi công cộng	111	49,55
Tổng cộng (146 vụ/ 224 bị cáo)		224	100

Bảng 3.9.Địa điểm gây án củatội trộm cắp tài sản giai đoạn 2006-2010

TT	Đặc điểm không gian	Số bị cáo	Tỷ lệ %
1	Trong nhà, cơ quan, công sở	30	44,12
2	Ngoài trời, nơi công cộng	38	55,88
Tổng cộng (55 vụ/ 68 bị cáo)		68	100

Bảng 3.10.Địa điểm gây án củatội trộm cắp tài sản giai đoạn 2011-2015

TT	Đặc điểm không gian	Số bị cáo	Tỷ lệ %
1	Trong nhà, cơ quan, công sở	83	53,21
2	Ngoài trời, nơi công cộng	73	46,79
Tổng cộng (91 vụ/ 156 bị cáo)		156	100

Bảng 3.11.Đặc điểm công cụ hỗ trợ của tội trộm cắp tài sản giai đoạn 2006-2015

TT	Công cụ hỗ trợ	Số bị cáo	Tỷ lệ %
1	Dùng công cụ hỗ trợ	101	45,09
2	Không dùng công cụ hỗ trợ	107	47,77
3	Không có thông tin	16	7,14
Tổng cộng (146 vụ/ 224 bị cáo)		224	100

Bảng 3.12.Đặc điểm công cụ hỗ trợ của tội trộm cắp tài sản giai đoạn 2006-2010

TT	Công cụ hỗ trợ	Số bị cáo	Tỷ lệ %
1	Dùng công cụ hỗ trợ	23	31,08
2	Không dùng công cụ hỗ trợ	45	60,81
3	Không có thông tin	6	8,11
Tổng cộng (55 vụ/ 74 bị cáo)		74	100

Bảng 3.13. Đặc điểm công cụ hỗ trợ của tội trộm cắp tài sản giai đoạn 2011-2015

TT	Công cụ hỗ trợ	Số bị cáo	Tỷ lệ %
1	Dùng công cụ hỗ trợ	55	36,67
2	Không dùng công cụ hỗ trợ	70	46,67
3	Không có thông tin	25	16,67
Tổng cộng (91 vụ/ 150 bị cáo)		150	100

Bảng 3.14. Đặc điểm hoàn cảnh gia đình của bị cáo phạm tội CĐTTS

TT	Hoàn cảnh gia đình về kinh tế	Số bị cáo	Tỷ lệ %
1	Gia đình khó khăn	72	8,47
2	Gia đình có điều kiện kinh tế	332	39,06
3	Không có thông tin	446	52,47
Tổng cộng (510 vụ/ 850 bị cáo)		850	100

Bảng 3.15. So sánh đặc điểm trình độ học vấn của bị cáo tội trộm cắp tài sản giai đoạn 2006-2010 và 2011-2015

TT	Đặc điểm trình độ học vấn của bị cáo					
	Giai đoạn 2006-2010	Tỷ lệ %	Giai đoạn 2011-2015	Tỷ lệ %	Tổng 2006-2015	Tỷ lệ %
Không biết chữ	2	2,70	6	4	8	3,57
Tiểu học	19	25,68	13	8,67	32	14,29
THCS	27	36,49	61	40,67	88	39,29
THPT	26	35,14	70	46,67	96	42,86
Cao đẳng, đại học	0	0	0	0	0	0
Tổng	74	100	150	100	224	100

Bảng 3.16. So sánh đặc điểm giới tính của bị cáo tội trộm cắp tài sản giai đoạn 2006-2010 và 2011-2015

TT	Đặc điểm giới tính của bị cáo					
	Giai đoạn 2006-2010	Tỷ lệ %	Giai đoạn 2011-2015	Tỷ lệ %	Tổng 2006-2015	Tỷ lệ %
Nam	70	94,59	149	99,33	219	97,77
Nữ	4	5,41	1	0,67	5	2,23
Tổng	74	100	150	100	224	100

Bảng 3.17. So sánh đặc điểm tuổi của bị cáo tội trộm cắp tài sản
giai đoạn 2006-2010 và 2011-2015

TT	Đặc điểm tuổi của bị cáo					
	Giai đoạn 2006-2010	Tỷ lệ %	Giai đoạn 2011-2015	Tỷ lệ %	Tổng 2006- 2015	Tỷ lệ %
Dưới 14	0		0			
Từ 14-16	0		0			
Từ 16-18	3	4,05	7	4,67	10	4,46
Từ 18-30	50	67,57	99	66,00	149	66,52
30 tuổi trở lên	21	28,38	44	29,33	65	29,02
Tổng	74	100	150	100	224	100

Bảng 3.18. So sánh đặc điểm tôn giáo của bị cáo tội trộm cắp tài sản
giai đoạn 2006-2010 và 2011-2015

TT	Đặc điểm tôn giáo của bị cáo					
	Giai đoạn 2006-2010	Tỷ lệ %	Giai đoạn 2011-2015	Tỷ lệ %	Tổng 2006- 2015	Tỷ lệ %
Không	74	100	148	98,67	222	99,11
Có	0	0	2	1,33	2	0,89
Tổng	74	100	150	100	224	100

Bảng 3.19. So sánh đặc điểm dân tộc của bị cáo tội trộm cắp tài sản
giai đoạn 2006-2010 và 2011-2015

TT	Đặc điểm dân tộc của bị cáo					
	Giai đoạn 2006-2010	Tỷ lệ %	Giai đoạn 2011-2015	Tỷ lệ %	Tổng 2006- 2015	Tỷ lệ %
Dân tộc Kinh	45	60,81	69	46	114	50,89
Dân tộc khác	29	39,19	81	54	110	49,11
Tổng	74	100	150	100	224	100

Bảng 3.20. So sánh đặc điểm mục đích phạm tội của bị cáo tội trộm cắp tài sản
giai đoạn 2006-2010 và 2011-2015

TT	Đặc điểm mục đích phạm tội của bị cáo					
	Giai đoạn 2006-2010	Tỷ lệ %	Giai đoạn 2011-2015	Tỷ lệ %	Tổng 2006- 2015	Tỷ lệ %
Mua ma túy	8	10,81	19	12,67	27	12,05
Tiêu xài cá nhân	18	24,32	39	26,00	57	25,45
Khác	22	29,73	19	12,67	41	18,30
Không có thông tin	26	35,14	73	48,67	99	44,20
Tổng	74	100	150	100	224	100

Bảng 3.21. So sánh đặc điểm tài sản bị chiếm hữu của bị cáo tội trộm cắp tài sản giai đoạn 2006-2010 và 2011-2015

TT	Đặc điểm tài sản bị chiếm hữu của bị cáo					
	Giai đoạn 2006-2010	Tỷ lệ %	Giai đoạn 2011-2015	Tỷ lệ %	Tổng 2006-2015	Tỷ lệ %
Ô tô, xe máy, xe đạp	25	33,78	70	46,67	95	42,41
Gia súc, gia cầm	9	12,16	9	6,00	18	8,04
Các vận dụng trong gia đình	5	6,76	10	6,67	15	6,70
Tiền	22	29,73	39	26,00	61	27,23
TS khác	13	17,57	22	14,67	35	15,63
Tổng	74	100	150	100	224	100

Bảng 3.22. So sánh đặc điểm không gian phạm tội của bị cáo tội trộm cắp tài sản giai đoạn 2006-2010 và 2011-2015

TT	Đặc điểm không gian phạm tội của bị cáo					
	Giai đoạn 2006-2010	Tỷ lệ %	Giai đoạn 2011-2015	Tỷ lệ %	Tổng 2006-2015	Tỷ lệ %
Trong nhà, cơ quan, công sở	30	40,54	83	55,33	113	50,45
Ngoài trời, nơi công cộng	44	59,46	67	44,67	111	49,55
Tổng	74	100	150	100	224	100

Bảng 3.23. So sánh đặc điểm công cụ hỗ trợ phạm tội của bị cáo tội trộm cắp tài sản giai đoạn 2006-2010 và 2011-2015

TT	Đặc điểm công cụ hỗ trợ phạm tội của bị cáo					
	Giai đoạn 2006-2010	Tỷ lệ %	Giai đoạn 2011-2015	Tỷ lệ %	Tổng 2006- 2015	Tỷ lệ %
Dùng công cụ hỗ trợ	23	31,08	55	36,67	101	45,09
Không dùng công cụ hỗ trợ	45	60,81	70	46,67	107	47,77
Không có thông tin	6	8,11	25	16,67	16	7,14
Tổng	74	100	150	100	224	100

Phụ lục 4 – Một số bản án cụ thể

Nr.1. *Bản án số 16/2014/HSST ngày 28/02/2014 của TAND thành phố Cao Bằng xét xử đối với bị cáo Trần Thị Thu Hiền về tội “Công nhiên chiếm đoạt tài sản”:*

- Mục đích phạm tội: Do bị hại vay nợ nhiều lần đòi không trả, nên bị cáo Hiền đã tự ý lấy các tài sản của người bị hại trái pháp luật với mục đích để trừ nợ.

- Nhân thân bị cáo: Trần Thị Thu Hiền. Sinh năm 1978, trú tại tổ 14, phường Hợp Giang, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng. Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc Tày; Tôn giáo: Không; Trình độ văn hóa: 12/12; Nghề nghiệp: Không; Tiền án, tiền sự: Không

- Nội dung vụ án: Khoảng thời gian tháng 10/2012, Hiền cho Dương Thu Hương (trú tại phường Đề Thám, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng) mượn 400.000.000 đồng (Bốn trăm triệu đồng), Hiền đã nhiều lần đến nhà Hương đòi tiền nhưng Hương không trả. Do bức xúc nên khoảng 16 giờ ngày 05/8/2013, Hiền đến nhà Hương để đòi tiền, nhưng Hương báo không có. Lúc đó Hiền thấy trong túi quần của Hương phồng lên như bên trong có tiền nên đã thò tay vào túi quần Hương móc được 5.000.000đ (Năm triệu đồng) và thấy trên tay Hương đang cầm 01 chiếc điện thoại nên Hiền đã lấy luôn cả điện thoại của Hương. Hiền vào nhà tháo lấy chiếc ti vi LCD nhãn hiệu SONY 32inch cho lên sau xe. Số tài sản nêu trên Trần Thị Thu Hiền đã nộp cho Công an thành phố Cao Bằng và công an đã trả lại cho người bị hại.

Với hành vi phạm tội như trên, TAND thành phố Cao Bằng xử phạt Trần Thị Thu Hiền 12 tháng tù cho hưởng án treo về tội “Công nhiên chiếm đoạt tài sản”.

Nr.2. Bản án số 32/2012/HSST ngày 15/8/2012 của TAND tỉnh Phú Thọ xét xử bị cáo Nguyễn Tuấn Phương về tội “Công nhiên chiếm đoạt tài sản” và tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”:

- Mục đích phạm tội: Do cần tiền chơi lô đề và tiêu xài cá nhân nên bị cáo đã thực hiện hành vi phạm tội.

- Nhân thân bị cáo: Nguyễn Tuấn Phương. Sinh năm 1982, trú tại thị trấn Thanh Lãng, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc. Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Trình độ văn hóa: 9/12; Nghề nghiệp: Không; Con ông Nguyễn Văn Tư, sinh năm 1958 và con bà Nguyễn Thị Hào, sinh năm 1962; vợ Trần Thị Minh Trang, sinh năm 1982; bị cáo có 02 con; Tiền án: có 03 tiền án; tiền sự: Không

- Nội dung vụ án: Khoảng 21 giờ ngày 14/9/2010 Nguyễn Tuấn Phương đã thuê xe taxi của hãng taxi Mỹ Đình do anh Cao Tiến Dũng là nhân viên lái xe của hãng đã lái chiếc xe taxi nhãn hiệu Hyundai Get2, Biển kiểm soát 30U-6195 đưa Phương và bạn Phương lên Việt Trì, Phú Thọ. Khi đến khu vực phường Thọ Sơn, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ, Phương bảo Dũng dừng xe vào mua đồ cho Phương. Khi Dũng vào mua đồ Phương đã nổ máy lái xe quay đầu về Hà Nội chiếm đoạt chiếc xe. Sau khi chiếm đoạt được chiếc xe thì Phương đã bán chiếc xe cho anh Nguyễn Văn Trung với giá 400.000.000 đ (Bốn trăm triệu đồng), anh Trung đã yêu cầu Phương làm thủ tục sang tên đổi chủ, Phương đã làm giả đăng ký xe số kiểm định mang tên Nguyễn Văn Trung và biển kiểm soát giả giao cho anh Trung, việc làm giả giấy tờ của Phương, anh Trung không biết. Trung khai nhận không mua xe của Phương mà mua của Nguyễn Tuấn Nam với giá 280.000.000 đồng nhưng cơ quan điều tra không xác định được anh Nam ở đâu, làm gì nên không làm rõ được việc mua bán. Sau khi mua xe, để có tiền chơi lô đề Trung đã cầm xe cho anh Nguyễn Tiến Tuấn lấy 180.000.000 đồng đến hạn trả nợ Trung không có tiền lấy lại xe, anh Tuấn đã

bán xe đó cho anh Nguyễn Khắc Tuyền với giá 300.000.000 đồng, sau đó anh Tuyền, chị Nhung lại bán lại xe cho anh Kim Đình Tài với giá 317.000.000 đồng, anh Tài đã bán lại xe cho anh Trần Mạnh Thắng với giá 344.000.000đ, khi anh Thắng mang xe đi kiểm định thì bị phát hiện và thu giữ. Cơ quan điều tra Công an thành phố Việt Trì đã trả lại xe cho Công ty taxi Mỹ Đình. Tại Biên bản định giá ngày 28/6/2011 trị giá chiếc xe là 320.000.000 đồng. Sau khi bị thu giữ xe anh Thắng đã lấy lại tiền của anh Tài và anh Tài đã lấy lại tiền của anh Tuyền, chị Nhung nhưng do anh Tuấn không trả tiền cho chị Nhung, chị Nhung có đơn đề nghị buộc Nguyễn Tuấn Phương phải trả số tiền 300.000.000 đồng cho gia đình chị.

Tiếp đó vào hồi 15h30' ngày 30/10/2010, Nguyễn Tuấn Phương đã thuê anh Nguyễn Xuân Long dùng xe riêng của gia đình nhãn hiệu Atis biển kiểm soát 30M-77980 đi đón bạn của Phương tên là Khánh không rõ tên tuổi, địa chỉ cụ thể cùng Phương về thành phố Yên Bái. Khi về đến Yên Bái người bạn của Phương đi đâu không rõ, anh Long lái xe đưa Phương quay về Hà Nội, khi về đến Việt Trì thì một người đi xe máy đã va quệt vào xe của anh Long làm gãy gương chiếu hậu bên trái, hai bên đã tự giải quyết với nhau. Phương rủ anh Long đi ăn tối và hát karaoke, đến khoảng 3h30' ngày 01/11/2010 anh Long tiếp tục lái xe đưa Phương về Hà Nội, khi đến phường Thọ Sơn, thành phố Việt Trì do chiếc gương bị gãy lung lay, anh Long dùng xe xuống dung băng dính gắn lại chiếc gương, Phương đã lái xe của anh Long chạy thẳng về Hà Nội. Sau khi chiếm đoạt được chiếc xe của anh Long, Phương đã làm giả giấy tờ đăng ký, số kiểm định và biển đăng ký giả rồi bán cho một người tên là Trường ở Hà Nội không rõ địa chỉ lấy số tiền 170.000.000đ. Quá trình điều tra, cơ quan điều tra không xác định được người mua xe là ai nên chưa thu hồi được, trị giá chiếc xe anh Long đã tham gia bảo hiểm vật chất toàn bộ 605.155.000 đồng.

Với hành vi phạm tội như trên, TAND tỉnh Phú Thọ xử phạt Nguyễn Tuấn Phương 13 năm tù về tội “Công nhiên chiếm đoạt tài sản” và 8 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Nr.3. *Bản án số 29/2014/HSST ngày 22/4/2014 của TAND thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng xét xử bị cáo Đỗ Quang Ngọc về tội "Công nhiên chiếm đoạt tài sản":*

- Mục đích phạm tội: Do bị cáo cần tiền mua ma túy để sử dụng nên đã thực hiện hành vi phạm tội.

- Nhân thân bị cáo: Đỗ Quang Ngọc. Sinh năm 1983, trú tại: số nhà 29, ngách 77, ngõ 239, phường Lê Lợi, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Trình độ văn hóa: 5/12; Nghề nghiệp: Không; Con ông Đỗ Khắc Tâm, sinh năm 1961 và con bà Nguyễn Thị Thu Thủy, sinh năm 1961; vợ con: Chưa có; Tiền án: có 02 tiền án; tiền sự: Không

- Nội dung vụ án: Ngày 02/9/2013, Ngọc đã công nhiên chiếm đoạt một chiếc xe máy HONDA WAVE biển kiểm soát 11B1-035.91 trị giá 14.025.000 đồng của anh Phan Anh Tuấn mang bán cho một người đàn ông khoảng 40 tuổi (không rõ tên, địa chỉ) đang đi ở cạnh đường được 5.000.000 đồng. Ngoài ra Ngọc còn lấy 1.000.000 đồng trong cốp xe máy của Tuấn. Tổng trị giá Ngọc chiếm đoạt của Tuấn là 15.025.000 đồng. Sau khi bán được xe Ngọc bỏ trốn và chi tiêu hết số tiền trên vào việc mua ma túy về sử dụng. Đến ngày 31/12/2013 Ngọc bị bắt theo lệnh truy nã tại phường Lê Lợi, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng.

Với hành vi phạm tội như trên, TAND thành phố Cao Bằng đã tuyên phạt bị cáo Đỗ Quang Ngọc 42 tháng tù về tội "Công nhiên chiếm đoạt tài sản".

Nr.4. Bản án số 155/2010/HSST ngày 27/9/2010 của TAND thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang xét xử bị cáo Bùi Văn Bình về tội "Công nhiên chiếm đoạt tài sản" và tội "Trộm cắp tài sản":

- Mục đích phạm tội: Do bị cáo không có nghề nghiệp ổn định và không có tiền ăn tiêu nên đã thực hiện hành vi phạm tội.

- Nhân thân bị cáo: Bùi Văn Bình. Sinh năm 1987, trú tại: Thôn Đại Lai 2, xã Phú Xuân, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Trình độ văn hóa: 9/12; Nghề nghiệp: Không; Con ông Bùi Văn Mụn và con bà Nguyễn Thị Chín; vợ con: Chưa có; Tiền án: Không; tiền sự: có 03 tiền sự.

- Nội dung vụ án: Khoảng 5 giờ 30 phút ngày 18/6/2010, Bùi Văn Bình đi bộ từ công viên Ngô Gia Tự, thành phố Bắc Giang với mục đích có ai sơ hở là trộm cắp tài sản. Khoảng 6 giờ cùng ngày Bình quan sát thấy bà Đoàn Thị Ngọt dựng chiếc xe đạp mini ở cạnh đường rồi đi mua rau quả. Thấy không có ai để ý, Bình đến dắt chiếc xe đạp đó đi được khoảng 20 m thì bị bắt quả tang.

Ngoài ra, ngày 9/8/2010, Bình đang ngồi uống nước tại khu vực Suối Mỡ thì thấy có hai người bạn là anh Tống Văn Quang chở anh Nguyễn Mạnh Hà bằng chiếc xe mô tô Exciter BKS 14P4-9759. Bình gọi hai anh lại uống nước. Anh Quang điều khiển xe máy đến gần chỗ Bình ngồi thì có điện thoại gọi đến nên anh gạt chân chống xuống và đi ra khỏi xe để nghe điện thoại. Anh Quang vẫn cầm chìa khóa điện ở ổ khóa, anh Hà cũng đi ra khỏi xe. Thấy vậy, Bình nảy sinh ý định chiếm đoạt chiếc xe của anh Quang nên Bình đi đến chỗ anh Quang dựng xe và ngồi lên xe nổ máy đi về thành phố Bắc Giang và mang xe đi cầm được 2.000.000 đồng, Bình đã ăn tiêu hết số tiền này. Tài sản của anh Quang trị giá 18.535.000 đồng, tài sản của bà Ngọt trị giá 480.000 đồng đã được thu hồi trả lại cho hai người này.

Với hành vi phạm tội như trên, TAND thành phố Bắc Giang đã tuyên phạt bị cáo Bùi Văn Bình 12 tháng tù về tội "Công nhiên chiếm đoạt tài sản" và 8 tháng tù về tội "Trộm cắp tài sản". Tổng hợp hình phạt chung cho cả hai tội là 20 tháng tù.

Nr.5. *Bản án số 135/2009/HSST ngày 21/9/2009 của TAND thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang xét xử bị cáo Trần Tiến Đạt về tội "Công nhiên chiếm đoạt tài sản":*

- Mục đích phạm tội: Do bị cáo cần tiền mua ma túy để sử dụng nên đã thực hiện hành vi phạm tội.

- Nhân thân bị cáo: Trần Tiến Đạt. Sinh năm 1985, trú tại: Thôn Phổ, xã Thái Đào, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Trình độ văn hóa: 12/12; Nghề nghiệp: Không; Con ông Trần Văn Sơn và con bà Dương Thị Long; vợ Đỗ Thị Phương; con: có 01 con; Tiền án, tiền sự: không.

- Nội dung vụ án: Ngày 04/4/2009 Trần Tiến Đạt đi bộ một mình ở khu vực gần cổng nhà Đạt thì gặp bạn là anh Hà Văn Toán đi xe mô tô YAMAHA Sirius màu đen bạc BKS 98 Y1 - 4598 chở hai bao hàng tạp hóa từ chợ Thái Đào về nhà. Đạt gọi và nhờ Toán chở đến thành phố Bắc Giang thì được Toán đồng ý. Khi đi đến thành phố Bắc Giang do chỉ có 1 mũ bảo hiểm nên Toán đưa xe cho Đạt điều khiển còn Toán ngồi sau. Khoảng 13 giờ cùng ngày Đạt chở Toán đi đến cửa hiệu thuốc tân dược Hiền Dũng ở đường Lê Lợi lấy 2.000 đồng đưa cho Toán bảo vào mua xi lanh. Toán cầm tiền vào hiệu thuốc mua xi lanh cho Đạt. Trong khi đợi Toán mua xi lanh Đạt nảy sinh ý định chiếm đoạt chiếc xe mô tô của Toán nên đã nổ máy mang xe đi cấm được 4.300.000 đồng và tiêu xài hết. Sau khi mua xi lanh xong quay lại không thấy Đạt và xe máy anh Toán đi tìm nhưng không thấy vì vậy đã trình báo công an. Tổng giá trị tài sản Đạt chiếm đoạt của anh Toán là 24.393.000 đồng.

Với hành vi phạm tội như trên, TAND thành phố Bắc Giang đã tuyên phạt bị cáo Trần Tiến Đạt 15 tháng tù về tội "Công nhiên chiếm đoạt tài sản".

Nr.6. *Bản án số 22/2006/HSST ngày 03/3/2006 của TAND thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên xét xử bị cáo Đồng Xuân Thắng về tội “Trộm cắp tài sản”:*

- Mục đích phạm tội: Do bị cáo cần tiền mua ma túy để sử dụng nên đã thực hiện hành vi phạm tội.

- Nhân thân bị cáo: Đồng Xuân Thắng. Sinh năm 1977, trú tại: xóm 1, xã Phúc Hà, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên. Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Trình độ văn hóa: 7/12. Nghề nghiệp: Không. Con ông: Đồng Xuân Thu, sinh năm 1951; Con bà: Phạm Thị Hiền, sinh năm 1953; gia đình có 03 anh em; bị cáo là con thứ nhất; Vợ là: Đỗ Thị Hải Yến, sinh năm 1980 (Đã ly hôn). Tiền án: Không; Tiền sự: Ngày 06/10/2005, Công an thành phố Thái Nguyên phạt hành chính 100.000 đồng về hành vi trộm cắp tài sản.

- Nội dung vụ án: Khoảng 18 giờ 30 phút ngày 28/11/2005, Thắng đi bộ đem theo một chiếc cuốc chim đến khu vực công trường xây dựng cầu vượt đường sắt Phúc Hà, thành phố Thái Nguyên. Đến nơi, Thắng quan sát thấy khu vực đang thi công có một biển báo bằng tôn, hình chữ nhật sơn nền màu xanh và 02 cột ống thép loại phi 100 cao 3m nên đào phần chân đế biển báo phá lấy sắt đem bán lấy tiền ăn tiêu. Do bị công nhân đuổi nên 1 giờ 30 phút ngày 29/11/2005, Thắng quay lại và tiếp tục đào thì bị bảo vệ công trường phát hiện hô hoán quần chúng nhân dân đuổi bắt được Thắng thu giữ chiếc cuốc chim và trình báo cơ quan điều tra.

Với hành vi phạm tội như trên, TAND thành phố Thái Nguyên đã tuyên bố bị cáo Đồng Xuân Thắng phạm tội “Trộm cắp tài sản” xử phạt bị cáo Đồng Xuân Thắng 12 tháng tù.

Nr.7. Bản án số 15/2009/HSST ngày 27/11/2009 của TAND tỉnh Sơn La xét xử bị cáo Lường Văn Hoa và bị cáo Lường Văn về tội “Trộm cắp tài sản”:

- Mục đích phạm tội: Hai bị cáo Lường Văn Hoa và Lường Văn Thanh là hai anh em ruột đều nghiện ma túy đều có mục đích trộm cắp tài sản để bán lấy tiền mua ma túy sử dụng.

- Nhân thân bị cáo: Lường Văn Hoa. Sinh năm 1981, trú tại Bản Huổi Hu, xã Chiềng Sơ, huyện Điện Biên Đông, tỉnh Điện Biên. Dân tộc: Sinh Mun; Quốc tịch: Việt Nam; Tôn giáo: Không; Văn hóa: 2/12; Nghề nghiệp: làm ruộng. Con ông: Lường Văn Sếnh, sinh năm 1954; Con bà: Lường Thị Đông, sinh năm 1954; Vợ là: Lường Thị Lo, sinh năm 1982. Bị cáo có 02 người con, con lớn sinh năm 2005; con nhỏ sinh năm 2008. Tiền án, tiền sự: Không.

- Nhân thân bị cáo: Lường Văn Thanh. Sinh năm 1972, trú tại Bản Huổi Hu, xã Chiềng Sơ, huyện Điện Biên Đông, tỉnh Điện Biên. Dân tộc: Sinh Mun; Quốc tịch: Việt Nam; Tôn giáo: Không; Văn hóa: Không; Nghề nghiệp: làm ruộng. Con ông: Lường Văn Sếnh, sinh năm 1954; Con bà: Lường Thị Đông, sinh năm 1954; Vợ là Lường Thị Chim, sinh năm 1972; Bị cáo có 04 người con, con lớn sinh năm 1994, con nhỏ sinh năm 2003. Tiền án, tiền sự: Không.

- Nội dung vụ án: Lường Văn Hoa và Lường Văn Thanh là hai anh em ruột đều nghiện ma túy. Ngày 07/6/2009, Thanh rủ Hoa đến bản Hua Pát, Chiềng En, Sông Mã để trộm cắp dê đem bán lấy tiền mua ma túy sử dụng. 23 giờ cùng ngày khi đến khu vực bản Hua Pát, Thanh và Hoa vào trong chuồng dê nhà ông Lò Văn Thích, mỗi người dắt theo một con dê mẹ làm cho cả 4 con dê con chạy theo. Khi đi cách bản khoảng 200 – 300m do có 1 con dê con kêu nhiều sợ phát hiện Thanh đã giết chết và vứt ngay cạnh đường đi. Trị giá 6 con dê đã được định giá là 4.920.000đ. Khoảng 4 giờ sáng ngày 08/6/2009, khi dắt dê qua khu vực nương của Vừ Sáy Pó thì bị Pó phát hiện giữ lại 2 con dê, còn lại 3 con Thanh và Hoa đem đến bán cho Vừ Súa Sênh ở bản Pha Hấp được

200.000đ và một phân hêrôin đem về chia nhau sử dụng. Ngoài ra bị cáo Lương Văn Hoa còn phạm tội “Giết người”.

Với hành vi phạm tội như trên, TAND tỉnh Sơn La đã tuyên bố bị cáo Lương Văn Thanh 2 năm tù, bị cáo Lương Văn Hoa 10 năm tù về tội “Trộm cắp tài sản”.

Nr.8. *Bản án số 19/2015/HSST ngày 19/6/2015 của TAND tỉnh Phú Thọ xét xử bị cáo Đỗ Văn Ân về tội “Trộm cắp tài sản” và tội “Hủy hoại tài sản”:*

- Mục đích phạm tội: Bị cáo trộm cắp tài sản để bán lấy tiền ăn tiêu.

- Nhân thân bị cáo: Đỗ Văn Ân. Sinh năm 1996; trú tại: Khu Soi Cả, xã Sơn Hùng, huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ. Dân tộc: Kinh; Quốc tịch: Việt Nam; Tôn giáo: Không; Văn hóa 6/12; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Con ông: Đỗ Văn Tuyến, sinh năm 1972; Con bà: Trần Thị Huệ, sinh năm 1976; Vợ chưa; Tiền án: Bản án số 55/2014/HSST ngày 30/12/2014, TAND huyện Thanh Sơn xử tuyên phạt Đỗ Văn Ân 03 tháng 11 ngày tù về tội “Trộm cắp tài sản”.

- Nội dung vụ án: Khoảng 23 giờ ngày 02/02/2015, Đỗ Văn Ân cùng với Trần Văn Luận là anh em họ của Ân rủ nhau đi chơi, khi đi qua Công ty cổ phần lâm sản xây dựng tổng hợp Thanh Sơn đóng tại xã Thục Luyện, huyện Thanh Sơn. Ân rủ Luận vào trộm cắp tài sản, cả hai cùng trèo qua tường rào vào Công ty để trộm cắp nhưng không thấy có tài sản gì, Ân thấy có 1 chiếc điều cày, Ân bảo luận đưa cho Ân bật lửa để hút thuốc lòn nhưng không tìm thấy thuốc. Ân dùng bật lửa đốt đồng gỗ ván đã bóc tại xưởng gỗ gây thiệt hại 2.887.608.000đ. Sau đó, Ân và Luận đi về, trên đường về lúc này khoảng 01 giờ ngày 03/02/2015, Ân vào quán bán hàng của chị Trần Thị Hương ở khu Ba Mỏ, thị trấn Thanh Sơn, huyện Thanh Sơn trộm cắp: 22 hộp thịt chua, 10 lon nước ngọt tăng lực nhãn hiệu REDBULL, 11 lon nước yến nhãn hiệu WONDERFARM, 05 hộp mứt tết, 03 gói thạch rau câu nhãn hiệu Long Hải.

Với hành vi phạm tội như trên, TAND tỉnh Phúc Thọ đã tuyên bố bị cáo Đỗ Văn Ân 1 năm tù về tội “Trộm cắp tài sản”.

Nr.9. *Bản án số 09/2011/HSST ngày 18/01/2011 của TAND tỉnh Hà Giang đã xét xử bị cáo Giàng Seo Lùng và bị cáo Giàng Chấn Hòa về tội “Trộm cắp tài sản”:*

- Mục đích phạm tội: Đi tìm trâu trộm cắp, bán lấy tiền chia nhau.

- Nhân thân bị cáo: Giàng Seo Lùng. Sinh năm 1980, trú tại: Thôn Hồ Sáo Chải, xã Chì Cà, huyện Xín Mần, tỉnh Hà Giang. Dân tộc: Pà Thẻn; Quốc tịch: Việt Nam; Tôn giáo: Không; Văn hóa Không; Nghề nghiệp: Làm ruộng; Con ông: Giàng Chấn Tơ, sinh năm 1942; Con bà: Mua Thị Hoa, sinh năm 1947; Vợ là: Ly Thị Sáo, sinh năm 1983; Con lớn 09 tuổi, con nhỏ 01 tuổi; Tiền án, tiền sự: Không.

- Nhân thân bị cáo: Giàng Chấn Hòa. Sinh năm 1954, trú tại: Thôn Hồ Sáo Chải, xã Chì Cà, huyện Xín Mần, tỉnh Hà Giang. Dân tộc: Pà Thẻn; Quốc tịch: Việt Nam; Tôn giáo: Không; Văn hóa Không; Nghề nghiệp: Làm ruộng; Con ông: Giàng Lao Vu; con bà: Ly Thị La (Đều đã chết). Vợ là: Ly thị Cai, sinh năm 1960; Bị cáo có 05 người con, con lớn 26 tuổi; con nhỏ 12 tuổi. Tiền án, tiền sự: Không.

- Nội dung vụ án: Khoảng 17 giờ ngày 03/8/2010, Giàng Seo Lùng gặp 1 người đàn ông dân tộc Mông tên là Dính. Dính và Lùng rủ nhau đi trộm trâu bán lấy tiền chia nhau. Lùng đồng ý và Dính có cầm theo cả bả chó để nhà nào có chó thì đánh bả chó để vào trộm trâu. Sau đó Lùng và Dính đi bộ về phía thôn Quán Thèn, xã Thèn Phàng, huyện Xín Mần với mục đích để trộm trâu. Đến khoảng 18 giờ cùng ngày, Lùng và Dính gặp Giàng Chấn Hòa là chú ruột của Lùng. Lùng rủ Hòa đi trộm trâu, Hòa đồng ý. Đến khoảng 20 giờ 30 phút cùng ngày, Lùng, Dính, Hòa đi đến gần nhà ông Lù Chúng Thành thì các bị cáo nghe thấy tiếng mõ trâu kêu nên biết nhà ông Thành có trâu nên 3 người quyết định

ình bằng được để lấy trộm trâu nhà ông Thành. Lùng và Dính phân công Hòa ở ngoài canh gác còn Dính và Lùng vào trong trộm trâu. Đến 1 giờ ngày 04/8/2010, nhà ông Thành đã ngủ say không có động tĩnh gì, Lùng và Dính vọt bả chó vào trong nhà ông Thành cho chó ăn. Khoảng 30 phút sau không thấy tiếng chó sủa, biết chó đã chết Lùng và Dính vào trong chuồng trâu dắt trộm 2 con trâu. Đến sáng ngày hôm sau, Dính; Lùng và Hòa đã mang trâu đi bán cho một người đàn ông Trung Quốc khi vừa thỏa thuận mua bán thì bị người nhà ông Thành phát hiện đuổi bắt. Lùng và Hòa bị bắt còn Dính và người đàn ông Trung Quốc tẩu thoát.

Với hành vi phạm tội như trên, TAND tỉnh Hà Giang đã xử phạt Giàng Seo Lùng 18 tháng tù, Giàng Chấn Hòa 12 tháng tù cho hưởng án treo về tội “Trộm cắp tài sản”.

Nr.10. *Bản án số 15/2014/HSST ngày 27/02/2014 của TAND huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang đã xét xử bị cáo Vương Mạnh Tuyên và Lâm Văn Tân về tội “Trộm cắp tài sản”:*

- Mục đích phạm tội: 2 bị cáo rủ nhau đi trộm cắp tài sản để bán lấy tiền ăn tiêu.

- Nhân thân bị cáo: Vương Mạnh Tuyên. Sinh năm 1994, trú tại: Thôn Trại Rộng, xã Hương Lạc, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang. Nghề nghiệp: Làm ruộng; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Nùng; Tôn giáo: Không; Văn hóa: 12/12; Con ông: Vương Văn Lê; Con bà: Phùng Thị Giang; Vợ chưa; Tiền án: Bản án số 64/2013/HSST ngày 24/7/2013 của TAND huyện Lạng Giang xử phạt 03 tháng 10 ngày tù về tội “Trộm cắp tài sản”.

- Nhân thân bị cáo: Lâm Văn Tân. Sinh năm 1992, trú tại: Thôn Trại Rộng, xã Hương Lạc, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang. Nghề nghiệp: Làm ruộng; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Nùng; Tôn giáo: Không; Văn hóa: 9/12;

Con ông: Lâm Văn Việt; Con bà: Vũ Thị Tần; Vợ chưa; Tiền án: Bản án số 64/2013/HSST ngày 24/7/2013 của TAND huyện Lạng Giang xử phạt 03 tháng 07 ngày tù về tội “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có”.

- Nội dung vụ án: Vương Mạnh Tuyền và Lâm Văn Tân có quan hệ bạn bè với nhau. Khoảng 23 giờ ngày 16/11/2013, Tuyền và Tân rủ nhau ra thị trấn Vôi, huyện Lạng Giang chơi, sau đó cả hai cùng rủ nhau đi trộm cắp tài sản để bán lấy tiền ăn tiêu. Tuyền và Tân đi bộ từ thị trấn Vôi vào thôn Vinh Quang, xã Yên Mỹ, huyện Lạng Giang để xem nhà nào có tài sản để sơ hở thì trộm cắp. Trên đường đi Tân nhặt được 01 bao tải dưa màu xanh và 01 con dao dài khoảng 25 cm, Tuyền đem theo một chiếc đèn pin. Khoảng 1 giờ 30 phút ngày 17/11/2013, Tuyền và Tân đi đến thôn Vinh Quang, quan sát thấy nhà bà Nguyễn Thị Thu, sinh năm 1940 ở thôn Vinh Quang đã tắt điện đi ngủ, ngoài đường không có người qua lại, Tuyền và Tân trèo tường vào bắt được 01 con gà trống nặng khoảng 3kg cho vào bao tải dưa rồi cả 2 trèo tường ra ngoài. Tuyền và Tân đi theo đường làng đến nhà ông Đinh Văn Lãng ở thôn Vinh Quang, xã Yên Mỹ. Quan sát thấy nhà ông Lãng đã tắt điện đi ngủ Tuyền và Tân trèo tường vào bắt được 02 con gà trống lai chọi, trọng lượng khoảng 2,5kg/01 con và 01 con gà mái trọng lượng khoảng 1,7kg cho vào bao tải dưa. Sau đó tiếp tục đi đến nhà ông Nguyễn Văn Hùng, sinh năm 1984 cũng thấy tắt điện đi ngủ, Tuyền và Tân đã trèo tường vào nhà anh Hùng bắt trộm được 01 con gà trống màu đỏ đen, chân chì nặng khoảng 3 kg và 01 con gà trống màu sao bạc chân vàng trọng lượng khoảng 2,8kg. Sau đó, Tuyền và Tân đi theo đường làng đến nhà anh Đinh Văn Tường trộm cắp được 04 con gà . Sau khi trộm cắp được 10 con gà của 4 hộ gia đình, Tuyền và Tân mang ra cánh đồng thôn Vinh Quang cất giấu. Sau đó Tuyền và Tân tiếp tục quay lại thôn Vinh Quang để trộm cắp tài sản tiếp. Trên đường đi, Tân nhặt được 01 bao tải dưa màu trắng. Khi đi đến đoạn nhà văn hóa thôn, Tân thấy nhà anh Nguyễn Văn Giang đã tắt điện đi ngủ,

Tuyền và Tân trèo vào bắt trộm được 10 con chim bồ câu, sau đó cả 2 trèo tường ra ngoài đi được khoảng 20m thì bị tổ tuần tra bắt giữ.

Với hành vi nêu trên, TAND huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang đã tuyên phạt bị cáo Vương Mạnh Tuyền và Lâm Văn Tân mỗi bị cáo 1 năm tù về tội “Trộm cắp tài sản”.

Nr.11. *Bản án số 39/2010/HSST ngày 27/5/2010 của TAND tỉnh Cao Bằng đã xét xử bị cáo Nông Văn Biên và Nông Văn Tiến về tội “Trộm cắp tài sản”:*

- Mục đích phạm tội: 2 bị cáo rủ nhau đi trộm cắp tài sản để bán lấy tiền ăn tiêu.

- Nhân thân bị cáo: Nông Văn Biên. Sinh năm 1986, trú tại: Thôn Rin, xã Việt Chu, huyện Hà Lạng, tỉnh Cao Bằng; Dân tộc: Nùng; Quốc tịch: Việt Nam; Tôn giáo; Không; Trình độ văn hóa: 5/12; Nghề nghiệp: Làm ruộng; Con ông: Nông Văn Sáu (Đã chết); con bà: Lục Thị Ráy, sinh năm 1954; Vợ con chưa có; Tiền án, tiền sự: Chưa.

- Nhân thân bị cáo: Nông Văn Tiến. Sinh năm 1987, trú tại: Nà Kéo, xã Việt Chu, huyện Hà Lạng, tỉnh Cao Bằng; Dân tộc: Nùng; Quốc tịch: Việt Nam; Tôn giáo; Không; Trình độ văn hóa: 9/12; Nghề nghiệp: Làm ruộng; Con ông: Nông Văn Mọt, 48 tuổi; con bà: Nông Thị Hợp, 46 tuổi; Vợ con chưa có; Tiền án, tiền sự: Chưa.

- Nội dung vụ án: Vào khoảng 10 giờ ngày 14/4/2009, Biên đi chợ Hạ Lang thì gặp Nông Văn Tiến đi xe máy. Tiến chủ động dừng xe sau khi nói chuyện với Biên được một lúc thì Tiến nói với Biên “Hay là chúng mình đi đâu kiếm ít tiền tiêu đi”. Biên hiểu ý Tiến nói là đi trộm cắp nên Biên nói “Kiếm đâu được, hay là đi lên đồi tìm thấy cái gì lấy cái đó”. Sau đó Biên ngồi lên xe của Tiến và cùng nhau đi về nhà Biên ở thôn Rin, xã Việt Chu, Hạ Lang, tỉnh Cao Bằng. Đến khoảng 12 giờ trưa cùng ngày, Biên và Tiến rủ nhau lên đồi sau làng

thôn Rin, xã Việt Chu, Hạ Lang, tỉnh Cao Bằng để tìm trộm cắp trâu, bò, ngựa. Khi đến khu đồi “Luộc Ca Tầu” thuộc xóm Khẻo Mèo, xã Quang Long, huyện Hạ Lang thì Biên và Tiến thấy 01 con ngựa của ông Thẩm Văn Thuật đang buộc ở bờ rẫy để cho ăn cỏ. Biên bảo Tiến đứng canh giới còn Biên thì đi đến cởi dây buộc ngựa. Sau đó, cả 2 dắt về làng thôn Rin và đem lên đồi “Pò Lãng Rường” buộc ngựa đầu tại đó. Đến khoảng 16 giờ cùng ngày Tiến đeo Biên đến cột mốc 895 biên giới Việt Nam- Trung Quốc. Tiến dừng lại chờ còn Biên đi bộ sang Trung Quốc tìm người để bán ngựa. Sau khi đã tìm được người mua ngựa đến khoảng 19 giờ cùng ngày Tiến đeo Biên ngồi sau xe máy và dắt ngựa đem bán. Cả 2 bán được 1.200.000 đồng. Cả 2 chia nhau số tiền trên.

Với hành vi phạm tội như trên, TAND tỉnh Cao Bằng đã tuyên phạt Nông Văn Biên 1 năm tù, Nông Văn Tiến 6 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản”.

Nr.12. *Bản án số 32/2005/HSST ngày 26/7/2005 của TAND thị xã Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn xét xử bị cáo Nguyễn Đức Hào về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”:*

- Mục đích phạm tội: Do cần tiền trả nợ và tiêu xài cá nhân và mua ma túy sử dụng.

- Nhân thân bị cáo: Nguyễn Đức Hào. Sinh năm 1974, trú tại: Thôn Bản Luông 1, xã Mỹ Thanh, huyện Bạch Thông, tỉnh Bắc Kạn. Quốc tịch Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Nghề nghiệp: Không; Trình độ văn hóa: 2/12; Con ông Nguyễn Đức Hậu và bà Ngô Thị Xuân; bị cáo là con duy nhất trong gia đình; Vợ con: không có; Tiền sự: Không; Tiền án: có 1 tiền án.

- Nội dung vụ án: Khoảng 9 giờ 30 phút ngày 24/3/2005, Nguyễn Đức Hào đi cùng anh Phạm Văn Dưỡng đến nhà anh Chu Kế Đoàn ở thôn Quan Nưa, xã Dương Quang, thị xã Bắc Kạn để mua lợn. Tại nhà anh Đoàn, anh Dưỡng thỏa thuận mua của anh Đoàn 02 con lợn (một con có trọng lượng 90 Kg, một

con có trọng lượng 87 Kg) với giá tiền là 14.000 đồng/ 1 Kg. Sau khi mua xong anh Dưỡng cho Nguyễn Đức Hảo đèo một con lợn có trọng lượng 90 Kg từ nhà anh Đoàn về nhà anh Dưỡng ở tổ 10, phường Sông Cầu, thị xã Bắc Kạn, nhưng trên đường về Hảo lại mang con lợn của anh Dưỡng đi bán cho ông Hà Văn Tú ở tổ 2, phường Sông Cầu, thị xã Bắc Kạn để lấy tiền trả nợ, mua ma túy sử dụng và chi tiêu cá nhân hết.

Với hành vi phạm tội như trên, Nguyễn Đức Hảo đã bị TAND thị xã Bắc Kạn tuyên phạt 12 tháng tù về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”.

Nr.13. *Bản án số 17/2015/HSST ngày 27/5/2015 của TAND huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu xét xử bị cáo Phàn A Ngan về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”:*

- Mục đích phạm tội: Do tức giận, mâu thuẫn với vợ nên bị cáo nảy sinh ý định bỏ đi một thời gian và chiếm đoạt xe mô tô của em dâu vợ làm phương tiện đi lại và bán lấy tiền tiêu xài.

- Nhân thân bị cáo: Phàn A Ngan. Sinh năm 1989, trú tại: Bản Pà Chải, xã Nậm Xe, huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu. Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Dao; Tôn giáo: Không; Nghề nghiệp: Làm ruộng; Trình độ học vấn: 11/12; con ông Phàn A Kỳ và bà Tần Thị Mỷ; Vợ là Lò Thị Nang sinh năm 1989; Có 01 con; Tiền án, tiền sự: Không.

- Nội dung vụ án: Sáng ngày 29/01/2015, Phàn A Ngan đi nhờ xe của anh rể Lò Văn Xộm đến nhà máy gạch thuộc khu vực bản Noong Luống, xã Bình Lư gặp em dâu vợ là chị Lò Thị Nang mượn xe mô tô nhãn hiệu Yamaha Sirius BKS 25P1-034.73 cùng đăng ký xe để đi thăm người nhà ở Bệnh viện da khoa huyện Tam Đường. Khoảng 10 giờ cùng ngày, Ngan quay lại gặp chị Nang tiếp tục mượn xe để chiều chở vợ và mang tiền viện phí ra bệnh viện. Ngan hứa buổi chiều cùng ngày sẽ trả xe cho chị Nang.

Được chị Nang đồng ý, Ngan điều khiển xe đi dự đám cưới người quen ở bản Nà Ít, xã Nà Tăm. Tại đây, giữa Ngan và vợ có xảy ra mâu thuẫn nên sau khi rời đám cưới Ngan điều khiển xe đi trả. Do say rượu nên Ngan dừng xe lại và ngủ tại mép đường thuộc bản Noong Luống, xã Bình Lư. Đến khoảng 15 giờ cùng ngày, vợ Ngan cùng một số người thân trong gia đình trên đường ra bệnh viện thấy Ngan như vậy nên vợ Ngan nói “Thằng này chết rồi thì phải”. Do tức giận, mâu thuẫn với vợ nên Phàn A Ngan nảy sinh ý định bỏ đi một thời gian và chiếm đoạt xe mô tô của em dâu vợ là chị Lò Thị Nang làm phương tiện đi lại và bán lấy tiền tiêu xài.

Ngan điều khiển xe quay về nhà lấy số tiền 1.500.000 đồng do Ngan đi làm mà có rồi điều khiển xe lên thành phố Lai Châu chơi. Khi tiêu hết số tiền mang theo Ngan đã bán chiếc xe cho anh Nguyễn Văn Đức lấy số tiền 10.000.000 đồng rồi bỏ trốn, đến ngày 04/4/2015 thì bị bắt theo quyết định truy nã.

Với hành vi phạm tội như trên, Phàn A Ngan đã bị TAND huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu tuyên phạt 9 tháng tù về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”.

Nr,14. *Bản án số 137/2013/HSST ngày 23/4/2013 của TAND thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên xét xử bị cáo Bùi Hồng Sơn về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”:*

- Mục đích phạm tội: Bị cáo không có nghề nghiệp, do cần tiền tiêu xài cá nhân và chơi lô đề.

- Nhân thân bị cáo: Bùi Hồng Sơn. Sinh năm 1983, trú tại: Tổ 16 phường Tích Lương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Nghề nghiệp: Không; Trình độ học vấn: 12/12; con ông Bùi Đức Uẩn và bà Bùi Thị Hồng Quang; Vợ con: Chưa có; Tiền

án, tiền sự: Không; Nhân thân: đã bị TAND thành phố Thái Nguyên xử phạt 8 năm tù về tội “Trộm cắp tài sản”.

- Nội dung vụ án: Khoảng 9 giờ ngày 29/10/2006, Sơn đã có hành vi mượn chiếc xe mô tô nhãn hiệu Yamaha Sirius màu xám bạc BKS 20L4-3754 của ông Trần Ngọc Ân để đi dự đám cưới hỏi của anh Trần Minh Ngọc. Sau đó, Sơn nảy sinh ý định chiếm đoạt chiếc xe trên nên không đem về trả mà sử dụng chiếc xe trên để đi chơi, đến ngày 30/10/2006 thì mang xe đến hiệu cầm đồ cầm được 12.000.000 đồng. Số tiền này bị cáo đã sử dụng đi đánh lô đề và ăn tiêu hết.

Với nội dung vụ án như trên, TAND thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên tuyên phạt Bùi Hồng Sơn 12 tháng tù về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”.

Nr.15. *Bản án số 18/2004/HSST ngày 27/7/2004 của TAND thị xã Bắc Kạn xét xử bị cáo Nguyễn Ngọc Sơn về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”:*

- Mục đích phạm tội: Bị cáo không có nghề nghiệp, do cần tiền tiêu xài cá nhân và cần tiền mua ma túy để sử dụng.

- Nhân thân bị cáo: Nguyễn Ngọc Sơn. Sinh năm 1977, trú tại: Thôn Nà Pài, xã Dương Quang, thị xã Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn: 4/12; con ông Nguyễn Văn Tuấn và bà Nguyễn Thị Nhung; Vợ Lô Thị Ngoan, có 01 con; Tiền sự: Không; Tiền án: có 02 tiền án.

- Nội dung vụ án: Khoảng 22 giờ ngày 28/3/2003, Sơn nói với vợ là chị Lô Thị Ngoan sẽ cai nghiện ở nhà và bảo chị Ngoan về nhà anh Lưu là anh trai chị Ngoan ở cùng thôn mượn vô tuyến về xem cho đỡ buồn. Chị Ngoan đồng ý. Khoảng 7 giờ 30 phút ngày 30/3/2004 chị Ngoan đến nhà anh trai để mượn vô tuyến thì anh Lưu không có nhà, chị Ngoan hỏi chị Vũ Thị Ngọc là vợ anh Lưu thì được chị Ngọc đồng ý. Chị Ngoan nói với Sơn là đã mượn vô tuyến về rồi,

Son ở nhà xem cổ gắng cai nghiện. Khi không có ai ở nhà lại lên con thềm thuốc Son đã mang chiếc ti vi mượn của anh Lưu đi cầm cho anh Nguyễn Văn Quân với giá 400.000 đồng. Sau đó Son đi mua ma túy sử dụng hết số tiền nói trên. Hết tiền Son đi đến nhà Quân để khát nợ thì bị Quân giữ lại đưa đến cơ quan công an giải quyết. Theo biên bản định giá tài sản thì chiếc vô tuyến có trị giá 1.100.000 đồng.

Với nội dung vụ án như trên, TAND thị xã Bắc Kạn tuyên phạt Nguyễn Ngọc Sơn 36 tháng tù về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”.

Nr.16. *Bản án số 58/2011/HSST ngày 10/11/2011 của TAND huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình xét xử bị cáo Dương Văn Thức về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”:*

- Mục đích phạm tội: Bị cáo do cần tiền tiêu xài cá nhân nên đã thực hiện hành vi phạm tội.

- Nhân thân bị cáo: Dương Văn Thức. Sinh năm 1992; HKTT: Xóm Vải, xã Bảo Sơn, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn: 9/12; con ông Dương Văn Thịnh và bà Giáp Thị Quê; Vợ con: Chưa có; Tiền án, tiền sự: Không.

- Nội dung vụ án: Do có mối quan hệ giữa ông chủ và nhân viên nhà hàng nên sáng ngày 19/6/2011 ông Nguyễn Văn Long đã tin tưởng giao chiếc xe mô tô BKS 30N8-5784 cho Dương Văn Thức để chở chị Nguyễn Thị Hương đi chợ mua thức ăn về để chăn nuôi lợn. Khi đến cổng chợ chị Hương xuống xe mua cám và đưa cho Thức 500.000 đồng và bảo Thức vào trong chợ mua ngô và thóc. Lợi dụng lúc chị Hương đứng ngoài cổng, lúc này Thức đã nảy sinh ý định chiếm đoạt chiếc xe mô tô của anh Long. Thức ra khỏi chợ bằng lối cổng sau và đi thẳng về quê rồi đi cầm cố chiếc xe mô tô của anh Long lấy 3.500.000 đồng.

Tại biên bản định giá tài sản thì giá trị của chiếc xe mô tô mà Thúc chiếm đoạt là 35.000.000 đồng.

Với nội dung vụ án như trên, TAND huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình đã tuyên phạt Dương Văn Thúc 12 tháng tù về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”.